

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	31	Ghế tựa	cái	72	0,600
	33	Điện năng	kw		0,928
8	2NM7đ	Tổng Nito			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Bình tam giác	cái	6	0,700
	3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	0,700
	4	Micropipet 10ml	cái	6	0,700
	5	Pipet 5ml	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,700
	10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,700
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,700
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	13	Bình tia	cái	6	0,700
	14	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0,700
	15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	17	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	18	Áo blue	cái	12	0,080
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,200
	27	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	28	Ghế tựa	cái	72	0,700
	29	Điện năng	kw		1,157
9	2NM7e1	Kim loại nặng Pd			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,600
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
	5	Bình tia	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,600
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,600
	12	Cuvet Graphit	cái	1	0,300
	13	Đèn D2	cái	24	0,500
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	15	Đèn EDL	cái	24	0,500
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	19	Áo blue	cái	12	0,080
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,600
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	30	Ghế tựa	cái	72	0,600

<i>TT</i>	<i>Mã hiệu</i>	<i>Danh mục dụng cụ</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Thời hạn (tháng)</i>	<i>Định mức (Ca)</i>
12	2NM7g₂	<i>Kim loại nặng Hg</i>			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,900
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,900
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,900
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,900
	5	Bình tia	cái	6	0,900
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,900
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,900
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,900
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,900
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,900
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,900
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,500
	13	Đèn D2	cái	24	0,500
	14	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,500
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	16	Đèn EDL	cái	24	0,500
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,900
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,900
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,900
	20	Áo blue	cái	12	0,080
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,960
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,240
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	31	Ghế tựa	cái	72	0,960
	33	Điện năng	kw		1,401
13	2NM7h1	<i>Kim loại Fe</i>			
	1	Pipet 10ml	cái	6	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	32	Điện năng	kw		1,157
10	2NM7e2	<i>Kim loại nặng Cd</i>	<i>Như mục 2NM7e1</i>		
11	2NM7g₁	<i>Kim loại nặng As</i>			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,700
	5	Bình tia	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,700
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,500
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,500
	14	Đèn D2	cái	24	0,500
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	16	Đèn EDL	cái	24	0,500
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,080
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,700
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	33	Điện năng	kw		1,401

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	2	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	5	Bình tia	cái	6	0,500
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	12	Đèn D2	cái	24	0,500
	13	Cuvet 1cm	cái	12	0,500
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	15	Đèn HCL	cái	24	0,500
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	19	Áo blue	cái	12	0,080
	20	Găng tay y tế	hộp	0	0,010
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0	0,010
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	29	Ghế tựa	cái	72	0,640
	30	Điện năng	kw		0,928
14	2NM7h2	Kim loại (Cu)	Như mục 2NM7h1		
15	2NM7h3	Kim loại (Zn)	Như mục 2NM7h1		
16	2NM7h4	Kim loại (Mn)	Như mục 2NM7h1		
17	2NM7h5	Kim loại (Cr)	Như mục 2NM7h1		
18	2NM7h6	Kim loại (Ni)	Như mục 2NM7h1		

<i>TT</i>	<i>Mã hiệu</i>	<i>Danh mục dụng cụ</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Thời hạn (tháng)</i>	<i>Định mức (Ca)</i>
19	2NM7i	<i>Sulphat (SO_4^{2-})</i>			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	4	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	5	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	6	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	7	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	8	Đèn D2	cái	15	0,400
	9	Đèn Tungsten	cái	15	0,400
	10	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	11	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	13	Bình tia	cái	6	0,400
	14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	16	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	17	Áo bluc	cái	12	0,080
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	25	Đèn neon 40w	bộ	30	0,400
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	60	0,120
	27	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	28	Ghế tựa	cái	60	0,400
	30	Điện năng	kw		0,769
20	2NM7k	<i>Photphat (PO_4^{3-})</i>			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000

<i>TT</i>	<i>Mã hiệu</i>	<i>Danh mục dụng cụ</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Thời hạn (tháng)</i>	<i>Định mức (Ca)</i>
	4	Ống hút	cái	3	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	15	Bình tia	cái	6	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	19	Áo blue	cái	12	0,080
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	30	Ghế tựa	cái	72	0,400
	32	Điện năng	kw		0,769
21	2NM7I	Clorua (Ct)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 5ml	cái	1	0,500
	5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	6	Bình tia	cái	6	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	7	Buret chuẩn độ	cái	12	0,500
	8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	9	Bình định mức 100ml	cái	6	0,500
	10	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	11	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	12	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	13	Áo blue	cái	12	0,080
	15	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	16	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	17	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	18	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	19	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	20	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	21	Đèn neon 40w	bộ	24	0,500
	22	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	23	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	24	Ghế tựa	cái	72	0,500
	26	Điện năng	kw		0,769
22	2NM7m	Florua (F⁻)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Ống hút	cái	3	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	14	Bình định mức 1.000ml	cái	6	0,400

<i>TT</i>	<i>Mã hiệu</i>	<i>Danh mục dụng cụ</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Thời hạn (tháng)</i>	<i>Định mức (Ca)</i>
	15	Bình tia	cái	6	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	19	Áo blue	cái	12	0,080
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	30	Ghế tựa	cái	72	0,400
	32	Điện năng	kw		0,769
23	2NM7n	<i>Crom (VI) (Cr^{6+})</i>			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Ống hút	cái	3	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	15	Bình tia	cái	6	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	19	Áo blue	cái	12	0,080
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	30	Ghế tựa	cái	72	0,400
	32	Điện năng	kw		0,769
24	2NM8	Tổng dầu, mỡ			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,600
	2	Micropipet 5ml	cái	6	1,600
	3	Pipet 10ml	cái	6	1,600
	4	Bình tia	cái	6	1,600
	5	Ống đong 100ml	cái	6	1,600
	6	Ống đong 250ml	cái	6	1,600
	7	Bình tam giác 250ml	cái	6	1,600
	8	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
	9	Bình định mức 100ml	cái	6	1,600
	10	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,600
	11	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,600
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
	13	Bếp điện	cái	12	1,600
	14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,600
	15	Phễu chiết 1.000ml	cái	6	1,600
	16	Áo blue	cái	12	0,080
	18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,267

<i>TT</i>	<i>Mã hiệu</i>	<i>Danh mục dụng cụ</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Thời hạn (tháng)</i>	<i>Định mức (Ca)</i>
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,267
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,013
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,100
	24	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,400
	26	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	27	Ghế tựa	cái	72	1,600
	29	Điện năng	kw		2,329
25	2NM9a1	<i>Coliform (TCVN 6187-1:2009)</i>			
	1	Chai đựng hóa chất	Chai	6	0,800
	2	Màng lọc	cái	1	1,000
	3	Ống nghiệm 25*150	ống	6	0,050
	4	Ống nghiệm không nắp	ống	6	0,050
	5	Ống nghiệm có nắp	ống	6	0,050
	6	Micropipet 1ml	cái	6	0,050
	7	Pipet 5ml	cái	6	0,050
	8	Đĩa petri	cái	1	0,500
	9	Đầu cone 0,1ml	cái	1	1,000
	10	Đầu cone 1ml	cái	1	1,000
	11	Đầu cone 5ml	cái	1	1,000
	12	Bình tia	cái	6	0,050
	13	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	0,050
	14	Đũa thủy tinh	cái	6	0,050
	15	Ống duham	ống	6	0,050
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,050
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,050
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,050
	19	Áo blue	cái	12	0,080
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,200
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,800
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,800
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,130
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,130
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	30	Ghế tựa	cái	72	0,006
	32	Điện năng	kw		1,150
26	2NM9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)		Như mục 2NM9a1	
27	2NM9b1	E.coli (TCVN 6187-1:2009)		Như mục 2NM9a1	
28	2NM9b2	E.coli (TCVN 6187-2:2009)		Như mục 2NM9a1	
29	2NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Bình tam giác	cái	6	0,600
	3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	3,000
	4	Micropipet 10ml	cái	6	0,600
	5	Pipet 5ml	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
	10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,600
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,600
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	13	Bình tia	cái	6	0,600
	14	Đèn D2	cái	24	0,600
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,600
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	20	Áo blue	cái	12	0,080
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	31	Ghế tựa	cái	72	0,600
	33	Điện năng	kw		0,928
30	2NM11	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1.000ml	Cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1.000ml	cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
	15	Áo blue	Cái	12	0,080
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1,200
	20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,400
	22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,019
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,150
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	Cái	72	0,200
	28	Ghế tựa	Cái	72	1,200

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	31	Điện năng	Kw		2,321
31	2NM12	Hóa chất BVTV nhóm Phot pho hữu cơ			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1.000ml	Cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	cái	6	1,200
	11	Bình định mức 500ml	cái	6	1,200
	12	Bình định mức 1.000ml	cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,200
	14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1,200
	15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
	16	Áo blue	Cái	12	0,080
	18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1,200
	21	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
	22	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,400
	23	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,019
	24	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,150
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	27	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	28	Bàn làm việc	Cái	72	0,200
	29	Ghế tựa	Cái	72	1,200
	30	Điện năng	Kw		2,321
32	2NM13	Cyanua (CN⁻)			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,640
	2	Micropipet 5ml	Cái	6	0,640
	3	Pipet 10ml	Cái	6	0,640

<i>TT</i>	<i>Mã hiệu</i>	<i>Danh mục dụng cụ</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Thời hạn (tháng)</i>	<i>Định mức (Ca)</i>
	4	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,640
	5	Bình tia	cái	6	0,640
	6	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0,640
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,640
	8	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,640
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,640
	14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,640
	15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,640
	16	Áo blue	Cái	12	0,080
	18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,107
	21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,107
	22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,005
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,040
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	Cái	72	0,200
	28	Ghế tựa	Cái	72	0,640
	29	Điện năng	Kw		0,928
33	2NM14	Chất hoạt động bề mặt			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,600
	2	Micropipet 5ml	cái	6	1,600
	3	Pipet 10ml	cái	6	1,600
	4	Bình tia	cái	6	1,600
	5	Ống đong 100ml	cái	6	1,600
	6	Ống đong 250ml	cái	6	1,600
	7	Bình tam giác 250ml	cái	6	1,600
	8	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
	9	Bình định mức 100ml	cái	6	1,600
	10	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	11	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,600
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
	13	Phễu chiết 250ml	Cái	6	1,600
	14	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,600
	15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,600
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1,600
	17	Đèn D2	cái	24	0,400
	18	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	19	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	20	Áo blue	cái	12	0,080
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,267
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,267
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,013
	26	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,100
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,400
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	30	Ghế tựa	cái	72	1,600
	31	Điện năng	kw		2,329
34	2NM15	Phenol			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,500
	2	Micropipet 5ml	Cái	6	1,500
	3	Pipet 1ml	Cái	6	1,500
	4	Bình tia	cái	6	1,500
	5	Ống đong 250ml	Cái	6	1,500
	6	Bình tam giác 250ml	cái	6	1,500
	7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,500
	8	Bình định mức 100ml	Cái	6	1,500
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	1,500
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	13	Đũa thủy tinh	cái	6	1,500
	14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,500
	15	Phễu chiết 1.000ml	Cái	6	1,500
	16	Áo blue	Cái	12	0,080
	18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,267
	21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,267
	22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,013
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,100
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,800
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	Cái	72	0,200
	28	Ghế tựa	Cái	72	0,800
	29	Điện năng	Kw		2,321
35	2NM16	<i>Phân tích đồng thời các kim loại</i>			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Quartz torches	cái	12	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	4	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	6	Bình tia	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	9	Bình định mức 1.000ml	cái	6	0,500
	10	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	11	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	12	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	15	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	16	Áo blue	cái	12	0,080
	18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca)
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	24	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	26	Bàn làm việc	cái	72	0,200
	27	Ghế tựa	cái	72	0,640
	29	Điện năng	kw		2,329

2.2.2. Định mức thiết bị: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
I	Công tác quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường (1NM)				
1	1NM1a1	Nhiệt độ nước			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,200
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	0,080
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,060
	4	Máy khuấy từ	chiếc		1,060
2	1NM1a2	pH	Như mục 1NM1a1		
3	1NM1b	Thế oxi hoá khử (ORP)	Như mục 1NM1a		
4	1NM2a	Oxy hòa tan (DO)	Như 1NM1a		
5	1NM2b	Độ đục	Như 1NM1a		
6	1NM3a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Như 1NM1a		
7	1NM3b	Độ dẫn điện (EC)	Như 1NM1a		
8	1NM4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: - Nhiệt độ nước, pH; Thế oxi hoá khử, ORP - Oxy hòa tan (DO); Độ đục - Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	0,600
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	0,080
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,180
	4	Máy khuấy từ	chiếc		3,180
9	1NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	0,120

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,060
10	1NM6	<i>Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD₅), Nhu cầu oxy hóa học (COD)</i>			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,060
11	1NM7a	<i>Amoni (NH₄⁺); Nitrit (NO₂⁻); Nitrat (NO₃⁻); Tổng Nito, Tổng Photpho; Sulphat (SO₄²⁻), Florua (F⁻), Crom (VI), Photphat (PO₄³⁻); Clorua (Cl⁻) (Định mức tính cho 01 thông số)</i>			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	0,200
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,060
		Kim loại nặng (Pd, Cd, Hg, As, Fe, Cu, Zn, Mn,			
12	1NM7b	<i>Kim loại nặng Pd, Cd, Hg, As, Fe, Cu, Zn, Mn, Ni (Định mức tính cho 01 thông số)</i>	<i>Như mục 1NM7a</i>		
13	1NM8	<i>Tổng dầu, mỡ</i>			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,060
14	1NM9a	<i>Coliform</i>			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,060
15	1NM9b	<i>E.coli</i>	<i>Như mục 1NM9a</i>		
16	1NM10	<i>Tổng cacbon hữu cơ (TOC)</i>			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	0,060
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	1,060
10	1NM11	<i>Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ</i>			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	0,040
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,080
11	1NM12	<i>Thuốc BVTV nhóm phot pho hữu cơ</i>			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	0,040
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,080
12	1NM13	<i>Xyanua (CN⁻)</i>			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	0,080
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	1,080
II	Công tác phân tích môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm (2NM)				

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
1	2NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,035
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái		0,040
	4	Máy lọc chân không	bộ	0,45	0,050
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,350
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	7	Điện năng	kw		3,620
2	2NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD₅)			
	1	Tủ ủ BOD	cái	0,8	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,320
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	4	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,320
	5	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,053
	6	Điện năng	kw		4,045
3	2NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,020
	3	Thiết bị phản ứng COD	bộ	0,45	0,200
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,320
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,080
	8	Điện năng	kw		5,997
4	2NM7a	Amoni (NH₄⁺)			
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,020
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,320
	6	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,020
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	kw		6,168
5	2NM7b	Nitrit (NO₂⁺)			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,020

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,020
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,320
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	kw		6,168
6	2NM7c	Nitrat (NO_3^-)			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,020
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,020
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,320
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	kw		6,168
7	2NM7d	Tổng Phốtpho (Tổng P)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,020
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,020
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,320
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,107
	9	Điện năng	kw		10,320
8	2NM7đ	Tổng Nitơ (Tổng N)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,020
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Máy chưng cất đậm tụ động	bộ	0,55	0,020
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,320

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,133
	9	Điện năng	kw		12,800
9	2NM7e1	Kim loại nặng (Pb)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,020
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	5	Lò vi sóng	cái	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	7	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,030
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,300
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,133
	10	Điện năng	kw		24,100
10	2NM7e2	Kim loại nặng (Cd)	Như mục 2NM7e1		
11	2NM7g1	Kim loại nặng (As)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,020
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	5	Lò vi sóng	cái	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	7	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,030
	8	Bộ phân tích thủy ngân và asen MHS hoặc FIAS	bộ	0,6	0,035
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,320
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,160
	11	Điện năng	kw		24,100
12	2NM7g2	Kim loại nặng (Hg)	Như mục 2NM7g1		
13	2NM7h1	Kim loại (Fe)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,020
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
	5	Lò vi sóng	cái	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	7	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,030
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,320
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,107
	10	Điện năng	kw		18,860
14	2NM7h2	<i>Kim loại (Cu)</i>	<i>Như mục 2NM7h1</i>		
15	2NM7h3	<i>Kim loại (Zn)</i>	<i>Như mục 2NM7h1</i>		
16	2NM7h4	<i>Kim loại (Mn)</i>	<i>Như mục 2NM7h1</i>		
17	2NM7h5	<i>Kim loại (Cr)</i>	<i>Như mục 2NM7h1</i>		
18	2NM7h6	<i>Kim loại (Ni)</i>	<i>Như mục 2NM7h1</i>		
19	2NM7i	<i>Sulphat (SO_4^{2-})</i>			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,020
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,400
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,080
	8	Điện năng	kw		4,290
20	2NM7k	<i>Photphat (PO_4^{3-})</i>			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,020
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,320
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,080
	8	Điện năng	kw		7,100
21	2NM7l	<i>Clorua (Cl)</i>			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,400
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,080
	8	Điện năng	kw		3,257
22	2NM7m	Florua (F⁻)			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Bộ lọc hút chân không	bộ	0,45	0,040
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,080
	8	Điện năng	kw		7,279
23	2NM7n	Crom (VI) (Cr⁶⁺)			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,020
	6	Bộ lọc hút chân không	bộ	0,45	0,040
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,400
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,080
	9	Điện năng	kw		7,279
24	2NM8	Tổng dầu, mỡ			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,500
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,267
	8	Điện năng	kw		14,760
25	2NM9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)			
	1	Tủ âm	cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	4	Tủ cấy vi sinh	cái	0,45	0,100
	5	Thiết bị hấp tiệt trùng	bộ	0,45	0,100
	6	Máy đếm Coliform	cái	0,33	0,100
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,320
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,267
	9	Điện năng	kw		20,400
26	2NM9a2	<i>Coliform (TCVN 6187-2:2009)</i>		<i>Như mục 2NM9a1</i>	
27	2NM9b1	<i>E.coli (TCVN 6187-1:2009)</i>		<i>Như mục 2NM9a1</i>	
28	2NM9b2	<i>E.coli (TCVN 6187-2:2009)</i>		<i>Như mục 2NM9a1</i>	
29	2NM10	<i>Tổng cacbon hữu cơ (TOC)</i>			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,400
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,267
	7	Điện năng	kw		17,250
30	2NM11	<i>Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ</i>			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200
	2	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	5	Bộ Soxhlet	bộ	0,3	0,100
	6	Máy cất quay chân không	bộ	0,65	0,100
	7	Bể ổn định nhiệt	Cái	0,1	0,200
	8	Bể siêu âm	Cái	0,1	0,300
	9	Bơm chân không	bộ	0,37	0,300
	10	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	3	0,030
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,400
	12	Máy cô nito	bộ	0,2	0,400
	13	Điện năng	kw		48,480
31	2NM12	<i>Hóa chất BVTV nhóm Phot pho hữu cơ</i>		<i>Như 2NM11</i>	

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
32	2NM13	Cyanua (CN⁻)			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,500
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,267
	7	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,020
	8	Điện năng	kw		20,250
33	2NM14	Chất hoạt động bề mặt			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,020
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,400
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,267
	8	Điện năng	kw		17,250
34	2NM15	Phenol		Như mục 2NM13	
35	2NM16	Phân tích đồng thời các kim loại			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	4	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
	5	Lò vi sóng	cái	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	7	Hệ thống ICP	bộ	3	0,030
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,350
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,107
	10	Điện năng	kw		35,750

2.2.3. Định mức vật liệu: tính cho 1 thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
I	Công tác quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường (1NM)			
1	1NM1a1	Nhiệt độ		
	1	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	2	Pin chuyên dụng	cục	0,500
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
	6	Bút ghi kính	cái	0,050
2	1NM1a2	pH		
	1	Nước cất	lít	0,100
	2	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4 và pH = 10	ml	5,000
	3	Pin chuyên dụng	cục	0,500
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	5	Sổ công tác	cuốn	0,005
	6	Giấy lau	hộp	0,020
	7	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	8	Bút ghi kính	cái	0,050
3	1NM1b	Thế oxi hoá khử (ORP)		
	1	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	2	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	4	Dung dịch đệm	ml	0,020
	5	Dung dịch KCl	ml	0,030
	6	Sổ công tác	cuốn	0,002
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
4	1NM2a	Oxy hòa tan (DO)		
	1	Dung dịch điện cực DO	ml	4,000
	2	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	4,000
	3	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	4	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	6	Sổ công tác	cuốn	0,005

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
5	1NM2b	Độ đục		
	1	Dung dịch chuẩn 0 NTU	ml	4,000
	2	Dung dịch chuẩn 100 NTU	ml	4,000
	3	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	4,000
	4	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	5	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	7	Sổ công tác	cuốn	0,002
	8	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
6	1NM3a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		
	1	Dung dịch chuẩn 84	ml	4,000
	2	Dung dịch chuẩn 1413	ml	4,000
	3	Dung dịch chuẩn 12280	ml	4,000
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	5	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	6	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	8	Sổ công tác	cuốn	0,005
	9	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
7	1NM3b	Độ dẫn điện (EC)	Như mục 1NM3a	
8	1NM4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: - Nhiệt độ nước, pH ;Thế oxi hoá khử (ORP) - Oxy hòa tan (DO); Độ đục - Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)		
	1	Dung dịch chuẩn pH ở pH = 4, pH = 7, pH = 10	ml	5,000
	2	Dung dịch chuẩn 84	ml	4,000
	3	Dung dịch chuẩn 1.413	ml	4,000
	4	Dung dịch chuẩn 12.280	ml	4,000
	5	Dung dịch chuẩn 0 NTU	ml	4,000
	6	Dung dịch chuẩn 100 NTU	ml	4,000
	7	Dung dịch đệm	ml	0,020
	8	Dung dịch KCl	ml	0,030
	9	Dung dịch điện cực DO	ml	4,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	10	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	4,000
	11	Chất điện giải	ml	0,020
	12	Natri Sunfit khan (Na ₂ SO ₃)	gam	0,150
	13	Nước rửa đầu đo	lít	0,300
	14	Pin chuyên dụng	cục	0,900
	15	Cồn lau dụng cụ	ml	180,000
	16	Sổ công tác	cuốn	0,005
	17	Bản đồ địa hình	tờ	0,060
9	INM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		
	1	Giấy lau	Hộp	0,030
	2	Sổ công tác	cuốn	0,002
	3	Bản đồ địa hình	tờ	0,048
	4	Bút ghi kính	cái	0,050
	5	Đá khô	túi	0,500
10	INM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)		
	1	Đá khô	túi	0,500
	2	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1,000
	3	Sổ công tác	cuốn	0,005
	4	Bút ghi kính	cái	0,050
	5	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
	6	Giấy lau	hộp	0,020
11	INM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	Như mục INM6a	
12	INM7a	Amoni (NH ₄ ⁺); Nitrit (NO ₂ ⁻); Nitrat (NO ₃ ⁻); Tổng N, Tổng P; Sulphat (SO ₄ ²⁻), Florua (F ⁻), Crom (VI), Photphat (PO ₄ ³⁻); Clorua (Cl ⁻); (Định mức tính cho 01 thông số)		
	1	Đá khô	túi	0,500
	3	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1,000
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
	7	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	0,100
13	INM7b	Kim loại nặng Pd, Cd, Hg, As, Fe, Cu, Zn, Mn, Ni (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục INM7a	
14	INM8	Tổng dầu, mỡ		
	1	Đá khô	túi	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	3	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1,000
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
	6	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1,000
15	1NM9a	Coliform		
	1	Đá khô	túi	0,600
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
16	1NM9b	E Coli	Như mục 1NM9a	
17	1NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)		
	1	Đá khô	túi	0,600
	4	Sổ công tác	cuốn	0,004
	5	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
18	1NM11	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ		
	1	Đá khô	túi	0,600
	3	Giấy lau	Hộp	0,030
	6	Sổ công tác	cuốn	0,005
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
19	1NM12	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	Như mục 1NM 11	
20	1NM13	Xyanua (CN)		
	1	Đá khô	túi	0,500
	2	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1,000
	3	Sổ công tác	cuốn	0,006
	4	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
21	1NM14	Chất hoạt động bề mặt	Như mục 1NM13	
22	1NM15	Phenol	Như mục 1NM14	
II	Công tác phân tích môi trường nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm (2NM)			
1	2NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		
	1	Xenlulo	gam	0,010
	2	Giấy lau	Hộp	0,030
	3	Giấy lọc	hộp	0,010
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	5,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
2	2NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD₅)		
	1	FeCl ₃ , 6H ₂ O	gam	0,050
	2	CaCl ₂	gam	0,050
	3	MgSO ₄ .7H ₂ O	gam	0,050
	4	KH ₂ PO ₄	gam	0,020
	5	K ₂ HPO ₄	gam	0,040
	6	Na ₂ HPO ₄	gam	0,070
	7	NH ₄ Cl	gam	0,030
	8	Gluco	gam	0,060
	9	Polyseed	Viên	0,100
	10	Glutamic	gam	0,060
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	3,000
	12	Giấy pH	hộp	0,010
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	Hộp	0,030
3	2NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)		
	1	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	0,290
	2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2,000
	3	Ag ₂ SO ₄	gam	0,100
	4	HgSO ₄	gam	0,200
	5	(NH ₄) ₂ Fe(SO ₄) ₂ .6H ₂ O	gam	0,100
	6	C ₁₂ H ₈ N ₂ .H ₂ O	gam	0,010
	7	FeSO ₄ .7H ₂ O	gam	0,100
	8	Ống chuẩn K ₂ C ₂ O ₇ 0.1N	ống	0,010
	9	Kaliphatalat	gam	0,300
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Sổ công tác	cuốn	0,005
	12	Giấy lau	Hộp	0,030
4	2NM7a	Amoni (NH₄⁺)		
	1	Dung dịch NH ₄ ⁺ chuẩn	ml	0,500
	2	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0,500
	3	Na ₃ C ₆ H ₅ O ₇ .2H ₂ O	gam	0,500
	4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	0,600
	5	NaClO	ml	0,300

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	6	NaOH	gam	1,000
	7	$\text{Na}_2[\text{Fe}(\text{CN})_5.\text{NO}].2\text{H}_2\text{O}$	gam	0,100
	8	$\text{C}_3\text{N}_3\text{O}_3\text{Cl}_2\text{Na}.2\text{H}_2\text{O}$	gam	0,200
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	10	Giấy thử pH	Hộp	0,010
	11	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	12	Giấy lau	Hộp	0,030
5	2NM7b	Nitrit (NO_2^-)		
	1	CHCl_3	ml	0,500
	2	NaOH	gam	0,400
	3	Sulfaniamide	gam	0,500
	4	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	gam	0,500
	5	KMnO_4	gam	1,000
	6	HCl	ml	1,000
	7	NH_3	ml	1,000
	8	H_3PO_4	ml	0,500
	9	H_2SO_4 đậm đặc	ml	2,000
	10	Dung dịch chuẩn NaNO_2	ml	0,500
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,010
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	Hộp	0,030
6	2NM7c	Nitrat (NO_3^-)		
	1	$\text{C}_7\text{H}_5\text{NaO}_3$	gam	0,500
	2	$\text{K}_2\text{C}_4\text{H}_4\text{O}_6$	gam	5,000
	3	Dung dịch NH_3 đặc	ml	0,400
	4	Dung dịch chuẩn NaNO_3	ml	0,500
	5	NaOH	gam	5,000
	6	H_2SO_4 đậm đặc	ml	1,000
	7	NH_4NO_3	gam	0,400
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	9	Giấy lọc	hộp	0,010
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	Hộp	0,030

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
7	2NM7d	Tổng Photpho		
	1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	2	Phenolphthalein	gam	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	gam	0,200
	4	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	gam	0,500
	5	NaOH	gam	0,500
	6	K ₄ P ₂ O ₇	gam	0,100
	7	Kali antimontatrat	gam	0,400
	8	Axit ascorbic	gam	0,300
	9	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	11	Giấy lọc	hộp	0,010
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
	13	Giấy lau	Hộp	0,030
8	2NM7đ	Tổng Nito		
	1	NaOH	gam	1,000
	2	H ₃ BO ₃	gam	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	gam	0,200
	4	KNO ₃	gam	0,600
	5	Glyxin	gam	0,500
	6	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0,500
	7	K ₂ SO ₄	gam	2,000
	8	HCl	ml	0,500
	9	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	10	Hợp kim Devarda	gam	0,200
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,010
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	Hộp	0,030
9	2NM7e1	Kim loại nặng Pb		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	5	NH_4NO_3	gam	10,000
	6	Bột Pd	gam	0,002
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	Hộp	0,030
	11	Khí argon	binh	0,002
	2NM7e2	Kim loại nặng Cd	Như mục 2NM7e1	
10	2NM7g1	Kim loại nặng As		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO_3	ml	10,000
	3	H_2O_2	ml	10,000
	4	H_2SO_4 đậm đặc	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KI	gam	2,000
	7	NaOH	gam	10,000
	8	NaBH_4	gam	0,500
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	Hộp	0,030
	12	Giấy lọc	hộp	0,010
	13	Khí argon	binh	0,002
	14	Khí axetylen	binh	0,002
11	2NM7g2	Kim loại nặng Hg		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	H_2O_2	ml	10,000
	3	HNO_3	ml	10,000
	4	H_2SO_4 đậm đặc	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KMnO_4	gam	1,000
	7	$\text{K}_2\text{S}_2\text{O}_8$	gam	2,000
	8	NH_4OCl	gam	2,000
	9	$\text{SnCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	gam	1,000
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	11	Giấy lọc	hộp	0,010
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
	13	Giấy lau	Hộp	0,030
	14	Khí argon	bình	0,002
	15	Khí axetylen	bình	0,002
12	2NM7h1	Kim loại (Fe)		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	NaOH	gam	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	6	Giấy lọc	hộp	0,010
	7	Sổ công tác	cuốn	0,005
	8	Giấy lau	Hộp	0,030
	9	Khí argon	bình	0,002
	10	Khí axetylen	bình	0,002
13	2NM7h2	Kim loại (Cu)	Như mục 2NM7h1	
14	2NM7h3	Kim loại (Zn)	Như mục 2NM7h1	
15	2NM7h4	Kim loại (Mn)	Như mục 2NM7h1	
16	2NM7h5	Kim loại (Cr)	Như mục 2NM7h1	
17	2NM7h6	Kim loại (Ni)	Như mục 2NM7h1	
18	2NM7i	Sulphat (SO₄²⁻)		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	Glycerol	ml	10,000
	3	HCl	ml	2,000
	4	BaCl ₂ .2H ₂ O	gam	1,000
	5	Etanol	ml	10,000
	6	NaCl	gam	1,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	Hộp	0,030
19	2NM7k	Photphat (PO₄³⁻)		
	1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	2	Kali antimontatrat	gam	0,500
	3	$(\text{NH}_4)_6\text{Mo}_7\text{O}_{24} \cdot 4\text{H}_2\text{O}$	gam	0,500
	4	Axit ascorbic	gam	0,400
	5	KH_2PO_4	gam	0,500
	6	Giấy lọc	hộp	0,010
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	8	Sổ công tác	cuốn	0,005
	9	Giấy lau	Hộp	0,030
20	2NM71	Clorua (Cl⁻)		
	1	K_2CrO_4	gam	0,500
	2	NaOH	gam	0,800
	3	CaCO_3	gam	0,200
	4	Ống chuẩn AgNO_3 0,1N	ống	0,015
	5	NaCl	gam	0,200
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	7	Giấy thử pH	hộp	0,010
	8	Giấy lọc	hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	Hộp	0,030
21	2NM7m	Florua (F⁻)		
	1	CH_3COOH	ml	1,000
	2	NaOH	gam	2,000
	3	CDTA- $\text{C}_{14}\text{H}_{22}\text{N}_2\text{O}_8$	gam	0,200
	4	SPADNS ($\text{C}_{16}\text{H}_9\text{O}_{11}\text{N}_2\text{S}_3\text{Na}_3$)	gam	0,100
	5	HCl	ml	25,000
	6	NaAsO_2	gam	0,200
	7	H_2SO_4 đậm đặc	ml	5,000
	8	$\text{ZrOCl}_2 \cdot 8\text{H}_2\text{O}$	gam	0,100
	9	NaCl	gam	5,000
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy thử pH	hộp	0,100
	12	Giấy lọc	hộp	0,010
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	Hộp	0,030

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	3	Bình tia	cái	6	0,720
	4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,720
	5	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,720
	6	Giày BHLĐ	đôi	12	0,720
	8	Mũ cứng	cái	3	0,720
	6	Áo phao	cái	12	0,720
	7	Pipet 1000ml, 200ml, 100ml	cái	6	0,540
	8	Hộp đựng thiết bị	cái	2	0,540
	9	Cuvet 1cm	cái	12	0,540
8	2NB7	Độ đục			
	1	Cell đo phổ	cái	12	0,960
	2	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	1,080
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,080
	4	Giày BHLĐ	đôi	12	1,080
	6	Mũ cứng	cái	3	1,080
	7	Áo phao	cái	12	1,080
9	2NB8	Độ trong suốt			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	1,080
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,080
	3	Giày BHLĐ	đôi	12	1,080
	5	Mũ cứng	cái	3	1,080
10	2NB9	Độ màu			Như mục 2NB7
11	2NB10	pH			Như mục 2NB7
12	2NB11	DO			
	1	Cốc đo	cái	3	1,320
	2	Điện cực	cái	6	1,440
	3	Bình tia	cái	6	1,440
	4	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	1,440
	5	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	6	Giày BHLĐ	đôi	12	1,440
	8	Mũ cứng	cái	3	1,440
	9	Áo phao	cái	12	1,440
13	2NB12	EC			Như mục 2NB6
14	2NB13	TDS			Như mục 2NB6
15	2NB14	Lấy mẫu, phân tích đồng thời pH; DO; EC; TDS			
	1	Cốc đo	cái	3	2,960
	2	Điện cực	cái	6	2,320

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,960
	9	Áo phao	cái	12	0,960
40	1NB26b	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1NB26a		
41	1NB26c	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1NB26a		
42	1NB26d	Sinh vật biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1NB26a		
II	Hoạt động quan trắc nước biển xa bờ				
a	Quan trắc hiện trường				
1	2NB1a	Nhiệt độ không khí			
	1	Đầu đo	bộ	6	0,240
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,360
	3	Giày BHLĐ	đôi	12	0,360
	5	Mũ cứng	cái	3	0,360
	6	Áo phao	cái	12	0,360
2	2NB1b	Độ ẩm không khí			Như mục 2NB1a
3	2NB2	Tốc độ gió			Như mục 2NB1a
4	2NB3	Sóng			Như mục 2NB1a
5	2NB4	Tốc độ dòng chảy			
	1	Đầu đo	bộ	6	0,960
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,080
	3	Giày BHLĐ	đôi	12	1,080
	5	Mũ cứng	cái	3	1,080
	6	Áo phao	cái	12	1,080
6	2NB5	Nhiệt độ nước biển			
	1	Đầu đo	cái	6	0,420
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,540
	3	Giày BHLĐ	đôi	12	0,540
	5	Mũ cứng	cái	3	0,540
	6	Áo phao	cái	12	0,540
7	2NB6	Độ muối			
	1	Cốc đo	cái	3	0,600
	2	Điện cực	cái	6	0,720

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
25	1NB20	CN		Như mục 1NB15	
26	1NB21	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Fe, Cr, Cr(III) (Định mức tính cho 01 thông số)		Như mục 1NB15	
27	1NB22	Tổng dầu mỡ khoáng		Như mục 1NB15	
28	1NB23	Phenol		Như mục 1NB15	
29	1NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo		Như mục 1NB15	
30	1NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho		Như mục 1NB16	
31	1NB25a	Trầm tích biển: N-NO ₂ , N-NO ₃ , P-PO ₄ (Định mức tính cho 01 thông số)			
	1	Cuốc lấy mẫu Peterxen 5,000 cm ³	cái	36	0,800
	2	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,800
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,800
	4	Giày BHLĐ	đôi	12	0,800
	6	Mũ cứng	cái	3	0,800
	7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,800
	8	Áo phao	cái	12	0,800
32	1NB25b	Trầm tích biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn (Định mức tính cho 01 thông số)		Như mục 1NB25a	
33	1NB25c	Trầm tích biển: CN		Như mục 1NB25a	
34	1NB25d	Trầm tích biển: Độ ẩm, Tỷ trọng (Định mức tính cho 01 thông số)		Như mục 1NB25a	
35	1NB25e	Trầm tích biển: Chất hữu cơ		Như mục 1NB25a	
36	1NB25f	Trầm tích biển: Tổng N, Tổng P (Định mức tính cho 01 thông số)		Như mục 1NB25a	
37	1NB25g	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)		Như mục 1NB25a	
38	1NB25h	Trầm tích biển: Tổng dầu mỡ khoáng		Như mục 1NB25a	
39	1NB26a	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc (Định mức tính cho 01 thông số)			
	1	Lưới chuyên dùng	cái	24	0,960
	2	Sàng rây	cái	24	0,960
	3	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,960
	4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,960
	5	Giày BHLĐ	đôi	12	0,960
	7	Mũ cứng	cái	3	0,960

ST T	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
67	3NB26e 1	Kim loại nặng As	1QTVTNMT hạng III.3	1,050
68	3NB26e 2	Kim loại nặng Hg	1QTVTNMT hạng III.3	1,050
69	3NB26f1	Kim loại Cu	1QTVTNMT hạng III.2	0,750
70	3NB26f2	Kim loại Zn	1QTVTNMT hạng III.2	0,750
71	3NB26f3	Kim loại Mg	1QTVTNMT hạng III.2	0,750

2.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ

2.2.1. Định mức dụng cụ: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc hiện trường nước biển ven bờ				
a	Đo đạc quan trắc hiện trường				
1	1NB1a	Nhiệt độ không khí			
	1	Đầu đo	cái	6	0,250
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,240
	3	Giày BHLĐ	đôi	12	0,240
	5	Mũ cứng	cái	3	0,240
	6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,240
	7	Áo phao	cái	12	0,240
2	1NB1b	Độ ẩm không khí		Như mục 1NB1a	
3	1NB2	Tốc độ gió		Như mục 1NB1	
4	1NB3	Sóng		Như mục 1NB1	
5	1NB4	Tốc độ dòng chảy			
	1	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,720
	2	Giày BHLĐ	đôi	12	0,720
	4	Mũ cứng	cái	3	0,720
	5	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,720
	6	Áo phao	cái	12	0,720
6	1NB5	Nhiệt độ nước biển			
	1	Đầu đo	cái	6	0,360
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,360
	3	Giày BHLĐ	đôi	12	0,360

ST T	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
47	3NB25đ 2	Kim loại nặng Cd	1QTVTNMT hạng III.3	0,950
48	3NB25e 1	Kim loại nặng As	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
49	3NB25e 2	Kim loại nặng Hg	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
50	3NB25f1	Kim loại Cu	1QTVTNMT hạng III.2	0,750
51	3NB25f2	Kim loại Zn	1QTVTNMT hạng III.2	0,750
52	3NB25g	CN-	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
53	3NB25h	Độ ẩm	1QTVTNMT hạng IV.2	0,300
54	3NB25i	Tỷ trọng	1QTVTNMT hạng IV.2	0,300
55	3NB25j	Chất hữu cơ	1QTVTNMT hạng IV.2	1,000
56	3NB25k	Tổng N	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
57	3NB25l	Tổng P	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
58	3NB25m	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1QTVTNMT hạng III.3	2,300
59	3NB25n	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1QTVTNMT hạng III.3	2,300
60	3NB25o	Tổng dầu mỡ khoáng	1QTVTNMT hạng III.3	1,500
61	3NB26a	Thực vật phù du, Tảo độc	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
62	3NB26b	Động vật phù du, Động vật đáy	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
63	3NB26c	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1QTVTNMT hạng III.3	2,000
64	3NB26d	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1QTVTNMT hạng III.3	2,000
65	3NB26đ 1	Kim loại nặng Pb	1QTVTNMT hạng III.3	0,950
66	3NB26đ 2	Kim loại nặng Cd	1QTVTNMT hạng III.3	0,950

ST T	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
27	3NB21a 2	Kim loại nặng Cd	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
28	3NB21b 1	Kim loại nặng As	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
29	3NB21b 2	Kim loại nặng Hg	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
30	3NB21c 1	Kim loại Fe	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
31	3NB21c 2	Kim loại Cu	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
32	3NB21c 3	Kim loại Cr	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
33	3NB21c 4	Kim loại Zn	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
34	3NB21c 5	Kim loại Mn	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
35	3NB21c 6	Kim loại Ni	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
36	3NB21c 7	Crom (III)	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
37	3NB22	Tổng dầu mỡ khoáng	1QTVTNMT hạng III.3	1,500
38	3NB23	Phenol	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
39	3NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1QTVTNMT hạng III.3	2,300
40	3NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1QTVTNMT hạng III.3	2,300
41	3NB24c	Phân tích đồng thời các kim loại	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
42	3NB25a	N-NO ₂	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
43	3NB25b	N-NO ₃	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
44	3NB25c	N-NH ₃	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
45	3NB25d	P-PO ₄ ³⁻	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
46	3NB25đ .1	Kim loại nặng Pb	1QTVTNMT hạng III.3	0,950

ST T	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
7	3NB15f	Tổng N	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
8	3NB15g	Tổng P	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
9	3NB15h	Crom (VI)	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
10	3NB15i	Florua (F ⁻)	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
11	3NB15k	Sulfua (S ²⁻)	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
13	3NB16a	COD	1QTVTNMT hạng III.1	0,500
14	3NB16b	BOD ₅	1QTVTNMT hạng III.1	0,500
14	3NB17a	SS	1QTVTNMT hạng IV.2	0,500
15	3NB17b	Độ màu	1QTVTNMT hạng IV.2	0,500
16	3NB18a 1	Coliform	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
17	3NB18a 2	Fecal Coliform	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
18	3NB18a 3	E.coli	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
19	3NB18b 1	Coliform	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
20	3NB18b 2	Fecal Coliform	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
21	3NB18b 3	E.coli	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
22	3NB19a	Chlorophyll a	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
23	3NB19b	Chlorophyll b	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
24	3NB19c	Chlorophyll c	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
25	3NB20	CN ⁻	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
26	3NB21a 1	Kim loại nặng Pb	1QTVTNMT hạng III.3	0,700

ST T	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
39	2NB25d	Trầm tích biển: Độ ẩm, tỷ trọng (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
40	2NB25e	Trầm tích biển: Chất hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
41	2NB25f	Trầm tích biển: Tổng N, Tổng P (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
42	2NB25g	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
43	2NB25h	Trầm tích biển: Dầu mỡ	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
44	2NB26a	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
45	2NB26b	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
46	2NB26c	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
47	2NB26d	Sinh vật biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
III	Phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm			
1	3NB15a	NH ₄ ⁺	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
2	3NB15b	NO ₂ ⁻	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
3	3NB15c	NO ₃ ⁻	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
4	3NB15d	SO ₄ ²⁻	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
5	3NB15đ	PO ₄ ³⁻	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
6	3NB15e	SiO ₃ ²⁻	1QTVTNMT hạng III.2	0,500

ST T	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
20	2NB17b	Độ màu	1QTVTNMT hạng IV.2	0,350
21	2NB18a 1	Coliform	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
22	2NB18a 2	Fecal Coliform	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
23	2NB18a 3	E.Coli	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
24	2NB18b 1	Coliform	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
25	2NB18b 2	Fecal Coliform	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
26	2NB18b 3	E.Coli	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
27	2NB19a	Chlorophyll a	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
28	2NB19b	Chlorophyll b	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
29	2NB19c	Chlorophyll c	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
30	2NB20	CN ⁻	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
31	2NB21	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI, Fe	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
32	2NB22	Tổng dầu, mỡ khoáng	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
33	2NB23	Phenol	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
34	2NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
35	2NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
36	2NB25a	Trầm tích biển: N-NO ₂ , N- NO ₃ , P-PO ₄ ³⁻ (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
37	2NB25b	Trầm tích biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
38	2NB25c	Trầm tích biển: CN ⁻	1QTVTNMT hạng III.3	1,000

ST T	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
2	2NB1b	Độ ẩm không khí	1QTVTNMT hạng III.2	0,400
3	2NB2	Tốc độ gió	1QTVTNMT hạng III.2	0,400
4	2NB3	Sóng	1QTVTNMT hạng III.2	0,400
5	2NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
6	2NB5	Nhiệt độ nước biển	1QTVTNMT hạng III.2	0,400
7	2NB6	Độ muối	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
8	2NB7	Độ đục	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
9	2NB8	Độ trong suốt	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
10	2NB9	Độ màu	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
11	2NB10	pH	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
12	2NB11	Ôxy hòa tan (DO)	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
13	2NB12	Độ dẫn điện (EC)	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
14	2NB13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	1QTVTNMT hạng III.3	0,400
15	2NB14	Đo đồng thời: pH, DO, EC (Giá tính cho 1 mẫu)	1QTVTNMT hạng III.2	0,900
b	Lấy mẫu			1,200
16	2NB15	NH_4^+ , NO_2^- , NO_3^- , SO_4^{2-} , PO_4^{3-} , SiO_3^{2-} , Tổng N, Tổng P, Cr(VI) (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
17	2NB16a	COD	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
18	2NB16b	BOD ₅	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
19	2NB17a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	1QTVTNMT hạng III.3	0,350

ST T	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
33	1NB25c	Trầm tích biển: CN	1QTVTNMT hạng III.4	0,800
34	1NB25d	Trầm tích biển: Độ ẩm, Tỷ trọng (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,800
35	1NB25e	Trầm tích biển: Chất hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.4	0,800
36	1NB25f	Trầm tích biển: Tổng N, Tổng P (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,800
37	1NB25g	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,800
38	1NB25h	Trầm tích biển: Dầu mỡ	1QTVTNMT hạng III.4	0,800
39	1NB26a	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,900
40	1NB26b	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,900
41	1NB26c	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,900
42	1NB26d	Sinh vật biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,900
II	Hoạt động quan trắc nước biển xa bờ			
a	Đo đạc quan trắc hiện trường			1,200
1	2NB1a	Nhiệt độ	1QTVTNMT hạng III.2	0,400

ST T	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
16	1NB15	NH_4^+ , NO_2^- , NO_3^- , SO_4^{2-} , PO_4^{3-} , SiO_3^{2-} , Tổng N, Tổng P, Cr(VI) (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.2	0,300
17	1NB16a	COD	1QTVTNMT hạng IV.3	0,300
18	1NB16b	BOD ₅	1QTVTNMT hạng IV.3	0,300
19	1NB17a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	1QTVTNMT hạng IV.2	0,300
20	1NB17b	Độ màu	1QTVTNMT hạng III.2	0,300
21	1NB18	Coliform, Fecal Coliform, E.Coli (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.2	0,300
22	1NB19a	Chlorophyll a	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
23	1NB19b	Chlorophyll b	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
24	1NB19c	Chlorophyll c,	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
25	1NB20	Cyanua (CN^-)	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
26	1NB21	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Fe, Cr, Cr (III) (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
27	1NB22	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
28	1NB23	Phenol	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
29	1NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
30	1NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1QTVTNMT hạng III.3	0,300
31	1NB25a	Trầm tích biển: N- NO_2 , N- NO_3 , P- PO_4^{3-} (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,800
32	1NB25b	Trầm tích biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.4	0,800

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
39	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011

2.1.2. Định biên

Đơn vị tính: Công/thông số

ST T	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc hiện trường nước biển ven bờ			
a	Đo quan trắc hiện trường			1,200
1	1NB1a	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	1QTVTNMT hạng III.1	0,270
2	1NB1b	Độ ẩm không khí	1QTVTNMT hạng III.1	0,270
3	1NB2	Tốc độ gió	1QTVTNMT hạng III.1	0,270
4	1NB3	Sóng	1QTVTNMT hạng III.2	0,270
5	1NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	1QTVTNMT hạng III.3	0,270
6	1NB5	Nhiệt độ nước biển	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
7	1NB6	Độ muối	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
8	1NB7	Độ đục	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
9	1NB8	Độ trong suốt	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
10	1NB9	Độ màu	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
11	1NB10	pH	1QTVTNMT hạng III.2	0,350
12	1NB11	Ôxy hòa tan (DO)	1QTVTNMT hạng III.3	0,350
13	1NB12	Độ dẫn điện (EC)	1QTVTNMT hạng III.2	0,350
14	1NB13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	1QTVTNMT hạng III.2	0,350
15	1NB14	Lấy mẫu, đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
b	Lấy mẫu			1,200

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
11	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004
12	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012
13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012
14	NH_4^+	TCVN 5988:1995; TCVN 6179:1996
15	NO_2^-	SMEWW 4500.NO2.B:2012
16	NO_3^-	SMEWW 4500.NO3.E: 2012
17	SO_4^{2-}	EPA 375.4
18	PO_4^{3-}	SMEWW 4500.P.E:2012
19	SiO_3^{2-}	SMEWW 4500-SiO2:2012
20	Tổng Nito	TCVN 6638:2000
21	Tổng Phốt pho	TCVN 6202:2008
22	Crom (VI)	TCVN 6658:2000
23	Florua (F^-)	SMEWW 4500.F.D:2012
24	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500.S2-.D:2012
25	BOD_5	SMEWW 5210B:2012
26	TSS	SMEWW 2540D:2012
27	Coliform, E.coli	TCVN 6187-1:2009;
28	Coliform, E.coli	TCVN 6187-2:2009
29	Chlorophyll a, b, c	APHA10200:1995
30	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500.CN:2012
31	Pb, Cd	SMEWW 3113.B:2012
32	As	TCVN 6626:2000
33	Hg	TCVN 7877:2008
34	Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Cu, Cr	SMEWW 3111.B:2012
35	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520.B:2012
36	Phenol	SMEWW 5530B.C:2012
37	Hóa chất BVTN nhóm Clo	EPA Method 8270D
38	Hóa chất BVTN nhóm Photpho	EPA Method 8270D

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
10	Độ màu	SMEWW 2120B:2012
11	pH	SMEWW 2550B:2012
12	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004
13	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012
14	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012

2.1.1.2. Nội nghiệp

** Thành phần công việc*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị hóa chất, vật tư, dụng cụ, chuẩn bị máy móc thiết bị, chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu;

+ Thực hiện phân tích mẫu và xây dựng đường chuẩn;

+ Tổng hợp và xử lý số liệu phân tích;

+ Lập báo cáo quan trắc và phân tích môi trường.

** Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động phân tích chất lượng nước biển trong phòng thí nghiệm được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	QCVN 46:2012
2	Tốc độ gió	QCVN 46:2012
3	Sóng	94TCN6:2001
4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	94TCN6:2001
5	Nhiệt độ nước biển	SMEWW 2550B:2012
6	Độ muối	SMEWW 2520:2012
7	Độ đục	TCVN 6184:2008 SMEWW 2130B:2012
8	Độ trong suốt	TCVN 5501:1991
9	Độ màu	SMEWW 2120B:2012
10	pH	SMEWW 2550B:2012

Phần II.6. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN

2.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

2.1.1. Nội dung công việc

2.1.1.1. Ngoại nghiệp

**Thành phần công việc*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu, chuẩn bị máy móc thiết bị, xác định vị trí lấy mẫu, lắp đặt thiết bị tại hiện trường;

+ Thực hiện việc lấy mẫu tại hiện trường;

+ Bảo quản mẫu tại hiện trường.

- Định mức không bao gồm các công việc đi lại, vận chuyển con người và thiết bị, vận chuyển mẫu từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

**Phương pháp quan trắc tại hiện trường*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc chất lượng nước biển tại hiện trường được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
A	Công tác lấy mẫu	
1	Lấy mẫu và bảo quản mẫu	TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2008
B	Công tác quan trắc tại hiện trường	
2	Nhiệt độ	QCVN 46:2012
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012
4	Sóng	94TCN6:2001
5	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	94TCN6:2001
6	Nhiệt độ nước biển	SMEWW 2550B:2012
7	Độ muối	SMEWW 2520:2012
8	Độ đục	TCVN 6184:2008 SMEWW 2130B:2012
9	Độ trong suốt	TCVN 5501:1991

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	1	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố (ICP Standard)	ml	5,000
	2	Dung dịch chuẩn thẩm tra hiệu năng của thiết bị	ml	1,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000
	5	HCl	ml	10,000
	6	(NH ₄) ₂ SO ₄	gam	10,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí axetylen	bình	0,200
	12	Khí argon	bình	0,200
23	2MA6b	<i>Phân tích đồng thời các anion: Cl⁻, F⁻, NO₂⁻, NO₃⁻, SO₄²⁻</i>		
	1	Dung dịch chuẩn thẩm tra hiệu năng của thiết bị	ml	2
	2	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố (IC Standard)	ml	5
	3	Na ₂ CO ₃	gam	0,5
	4	NaHCO ₃	Gam	0,2
	6	HCl	ml	5
	7	Na ₂ SO ₄	gam	2
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	9	Giấy lọc	hộp	0,010
	10	Sổ công tác	gam	0,005
	11	Giấy lau	hộp	0,010

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
14	2MA5g1	<i>Kim loại nặng As</i>		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KI	gam	2,000
	7	NaOH	gam	10,000
	8	NaBH ₄	gam	0,300
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	hộp	0,010
	12	Khí argon	bình	0,002
	13	Khí axetylen	bình	0,002
15	2MA5g2	<i>Kim loại nặng Hg</i>	<i>Như mục 2MA5g1</i>	
16	2MA5h1	<i>Kim loại (Fe)</i>		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	NaOH	gam	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	6	Giấy lọc	hộp	0,010
	7	Sổ công tác	cuốn	0,005
	8	Giấy lau	hộp	0,010
	9	Khí argon	bình	0,002
	10	Khí axetylen	bình	0,002
17	2MA5h2	<i>Kim loại (Cu)</i>	<i>Như mục 2MA5h1</i>	
18	2MA5h3	<i>Kim loại (Zn)</i>	<i>Như mục 2MA5h1</i>	
19	2MA5h4	<i>Kim loại (Cr)</i>	<i>Như mục 2MA5h1</i>	
20	2MA5h5	<i>Kim loại (Mn)</i>	<i>Như mục 2MA5h1</i>	
21	2MA5h6	<i>Kim loại (Ni)</i>	<i>Như mục 2MA5h1</i>	
22	2MA6a	<i>Phân tích đồng thời các kim loại</i>		

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	13	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	14	Giấy lọc	hộp	0,010
	15	Giấy lau	hộp	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,002
11	2MA5e	Ca²⁺		
	1	KCl	Gam	5,500
	2	Trilon B	Gam	0,200
	3	NaOH	gam	2,500
	4	NH ₄ Cl	Gam	2,500
	5	NH ₄ OH	ml	5,000
	6	HCl	ml	0,300
	7	Hydroxylamin	Gam	0,150
	8	K ₄ Fe(CN) ₆	gam	0,200
	9	KCN	Gam	0,300
	10	Trietanolamin	Gam	0,200
	11	Eriochrom đen	Gam	0,200
	12	Murexit	Gam	0,200
	13	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	14	Giấy lọc	hộp	0,010
	15	Giấy lau	hộp	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,020
12	2MA5f1	Kim loại nặng Pb		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,00
	3	H ₂ O ₂	ml	10,00
	4	NaOH	gam	10,00
	5	NH ₄ NO ₃	gam	10,00
	6	Bột Pd	gam	0,001
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí argon	bình	0,002
13	2MA5f2	Kim loại nặng Cd	Như mục 2MA5f1	

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	3	$\text{Na}_3\text{C}_6\text{H}_5\text{O}_7 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	gam	0,500
	4	H_2SO_4	ml	0,600
	5	NaClO	ml	0,300
	6	NaOH	gam	1,000
	7	$\text{Na}_2[\text{Fe}(\text{CN})_5 \cdot \text{NO}] \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	gam	0,100
	8	$\text{C}_3\text{N}_3\text{O}_3\text{Cl}_2\text{Na} \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	gam	0,200
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	10	Giấy thử pH	hộp	0,010
	11	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	12	Giấy lau	hộp	0,010
9	2MA5c	K^+		
	1	CH_3COOH	Gam	10,300
	2	NH_4OH	ml	10,000
	3	CsCl	Gam	0,300
	4	$\text{Al}(\text{NO}_3)_3$	Gam	5,500
	5	Dung dịch chuẩn K	ml	5,000
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	7	Giấy lọc	hộp	0,010
	8	Giấy lau	hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,002
	10	Khí axetylen	bình	0,002
10	2MA5d	Mg^{2+}		
	1	KCl	Gam	5,500
	2	Trilon B	Gam	0,200
	3	NaOH	gam	2,500
	4	NH_4Cl	gam	2,500
	5	NH_4OH	ml	5,000
	6	HCl	ml	0,300
	7	Hydroxylamin	Gam	0,150
	8	$\text{K}_4\text{Fe}(\text{CN})_6$	gam	0,200
	9	KCN	Gam	0,200
	10	Trietanolamin	Gam	0,200
	11	Eriochrom đen	Gam	0,200
	12	Murexit	Gam	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	2	Methyl da cam	gam	0,500
	3	HCl	ml	2,000
	4	BaCl ₂ .2H ₂ O	gam	1,000
	5	AgNO ₃	gam	0,100
	6	NaCl	gam	1,000
	7	Na ₂ CO ₃	gam	1,000
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	9	Giấy lọc	hộp	0,010
	10	Sổ công tác	cuốn	0,002
	11	Giấy lau	hộp	0,010
6	2MA4f	Crom (VI) (Cr⁶⁺)		
		Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
		1,5-Diphenylcacbazid (C ₁₃ H ₁₄ N ₄ O)	gam	0,200
		H ₃ PO ₄	ml	2,000
		K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	1,000
		H ₂ SO ₄	ml	10,000
		Aceton	ml	10,000
		Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
		Giấy lọc	hộp	0,010
7	2MA5a	Na⁺		
	1	CH ₃ COOH	Gam	11,000
	2	NH ₄ OH	ml	10,000
	3	CsCl	Gam	0,500
	4	Al(NO ₃) ₃	Gam	6,000
	5	Dung dịch chuẩn Na	ml	5,000
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	7	Giấy lọc	hộp	0,010
	8	Giấy lau	hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,002
	10	Khí axetylen	bình	0,002
8	2MA5b	NH₄⁺		
	1	Dung dịch NH ₄ ⁺ chuẩn	ml	0,500
	2	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy thử pH	hộp	0,100
	12	Giấy lọc	hộp	0,02
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
3	2MA4c	Nitrit (NO_2^-)		
	1	$CHCl_3$	ml	0,500
	2	NaOH	gam	0,400
	3	Sulfaniamide	gam	0,500
	4	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	gam	0,500
	5	$KMnO_4$	gam	1,000
	6	HCl	ml	1,000
	7	NH_3	ml	1,000
	8	H_3PO_4	ml	0,500
	9	H_2SO_4	ml	2,000
	10	Dung dịch chuẩn $NaNO_2$	ml	0,500
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,010
	13	Sổ công tác	cuốn	0,002
	14	Giấy lau	hộp	0,010
4	2MA4d	Nitrat (NO_3^-)		
	1	$C_7H_5NaO_3$	gam	0,500
	2	$K_2C_4H_4O_6$	ml	5,000
	3	Dung dịch NH_3 đặc	ml	0,400
	4	Dung dịch chuẩn $NaNO_3$	ml	0,500
	5	NaOH	gam	5,000
	6	H_2SO_4	ml	1,000
	7	NH_4NO_3	gam	0,400
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	9	Giấy lọc	hộp	0,010
	10	Sổ công tác	cuốn	0,002
	11	Giấy lau	hộp	0,010
5	2MA4e	Sulphat (SO_4^{2-})		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	9	Sổ công tác	cuốn	0,004
	10	Bản đồ địa hình	tờ	0,040
9	1MA4a	<i>Clorua (Cl), Florua, Nitrit (NO₂⁻), Nitrat (NO₃⁻), Sulphat (SO₄²⁻), CromVI (Định mức tính cho 01 thông số)(Giá tính cho 01 thông số)</i>		
	1	Đá khô	túi	0,500
	2	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1,000
	3	Sổ công tác	Cái	0,002
	4	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
10	1MA4b	<i>Pb, Cd, As, Hg</i> <i>(Giá tính cho 01 thông số)</i>	<i>Như mục 1MA4a</i>	
11	1MA5	<i>Na⁺, NH₄⁺, K⁺, Mg²⁺, Ca²⁺</i>	<i>Như mục 1MA4</i>	
II	Hoạt động phân tích nước mưa tại phòng thí nghiệm			
1	2MA4a	<i>Clorua (Cl)</i>		
	1	K ₂ CrO ₄	gam	0,500
	2	NaOH	gam	0,800
	3	CaCO ₃	gam	0,200
	4	Ống chuẩn AgNO ₃ 0,1N	ống	0,015
	5	NaCl	gam	0,200
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	7	Giấy thử pH	hộp	0,010
	8	Giấy lọc	hộp	0,02
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
2	2MA4b	<i>Florua (F⁻)</i>		
	1	CH ₃ COOH	ml	1,000
	2	NaOH	gam	2,000
	3	CDTA- C ₁₄ H ₂₂ N ₂ O ₈	gam	0,200
	4	SPADNS (C ₁₆ H ₉ O ₁₁ N ₂ S ₃ Na ₃)	gam	0,100
	5	HCl	ml	25,000
	6	NaAsO ₂	gam	0,200
	7	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	8	ZrOCl ₂ .8.H ₂ O	gam	0,100
	9	NaCl	gam	5,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
4	IMA2b	Thế oxi hoá khử (ORP)		
	1	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	2	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	4	Sổ công tác	cuốn	0,002
	5	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
5	IMA2c	Độ đục		
	1	Dung dịch chuẩn 0 NTU	ml	3,000
	2	Dung dịch chuẩn 100 NTU	ml	3,000
	3	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	3,000
	4	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	5	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	7	Sổ công tác	cuốn	0,002
	8	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
6	IMA2d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		
	1	Cồn lau đầu đo	ml	10,000
	2	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	3	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	5	Sổ công tác	cuốn	0,002
	6	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
7	IMA2đ	Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)	Như mục IMA2b	
8	IMA3	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hoá khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO		
	1	Dung dịch chuẩn pH ở pH = 4, pH = 7, pH = 10	ml	4,000
	2	Dung dịch chuẩn 84	ml	4,000
	3	Dung dịch chuẩn 1413	ml	4,000
	4	Dung dịch chuẩn 12280	ml	4,000
	5	KCl	Gam	0,500
	6	Pin chuyên dụng	cục	0,600
	7	Nước rửa đầu đo	Lít	0,200
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	12,000

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
	7	Máy sắc ký ion	bộ	1,5	0,100
	8	Bể siêu âm	Cái	0,18	0,300
	9	Máy đo EC	bộ	Pin khô	0,340
	10	Máy đo pH	bộ	Pin khô	0,340
	11	Máy đo nhiệt độ	bộ	Pin khô	0,340
	12	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	13	Điện năng	Kw		25,32

2.2.3. Định mức vật liệu: tính cho 1 thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nước mưa tại hiện trường			
1	1MA1a	Nhiệt độ		
	1	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4 và pH = 7	ml	4,000
	2	KCl	Gam	0,500
	3	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	4	Nước rửa đầu đo	Lít	0,100
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	6	Sổ công tác	cuốn	0,002
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
2	1MA1b	pH	Như mục 1MA1a	
3	1MA2a	Độ dẫn điện (EC)		
	1	Dung dịch chuẩn 84	ml	4,000
	2	Dung dịch chuẩn 1.413	ml	4,000
	3	Dung dịch chuẩn 12.280	ml	4,000
	4	Cồn lau đầu đo	ml	10,000
	5	Nước rửa đầu đo	Lít	0,100
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	7	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	8	Sổ công tác	cuốn	0,002
	9	Bản đồ địa hình	tờ	0,020

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
	6	Cân phân tích	cái	0,06	0,280
	7	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,1
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	10	Điện năng	kw		19,86
17	2MA5h2	Kim loại (Cu)	Như 2MA5h1		
18	2MA5h3	Kim loại (Zn)	Như 2MA5h1		
19	2MA5h4	Kim loại (Cr)	Như 2MA5h1		
20	2MA5h5	Kim loại (Mn)	Như 2MA5h1		
21	2MA5h6	Kim loại (Ni)	Như 2MA5h1		
22	2MA6a	Phân tích đồng thời các kim loại			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,280
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,4
	5	Lò vi sóng	cái	0,1	0,03
	6	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,340
	7	Cân phân tích	cái	0,06	0,280
	8	Hệ thống ICP	bộ	3	0,03
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	11	Điện năng	kw		35,75
23	2MA6b	Phân tích đồng thời các anion: Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,4
	4	Máy lọc chân không	Cái	0,45	0,050
	5	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,4
	5	Lò vi sóng	cái	0,1	0,03
	6	Cân phân tích	cái	0,06	0,280
	7	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,1
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	10	Điện năng	kw		20,1
13	2MA5f2	Kim loại nặng (Cd)	Như 2MA5f1		
14	2MA5g1	Kim loại nặng (As)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,280
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,4
	4	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	5	Lò vi sóng	cái	0,1	0,03
	6	Cân phân tích	cái	0,06	0,280
	7	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,1
	8	Bộ phân tích thủy ngân và asen MHS hoặc FIAS	bộ	0,6	0,6
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	11	Điện năng	kw		22,16
15	2MA5g2	Kim loại nặng (Hg)	Như 2MA5g1		
16	2MA5h1	Kim loại (Fe)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,280
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,4
	5	Lò vi sóng	cái	0,1	0,03

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
9	2MA5c	K^+	Như 2MA5a		
10	2MA5d	Mg^{2+}			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,4
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,340
	5	Bếp điều chỉnh nhiệt	Cái		0,340
	6	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	8	Máy đo EC	bộ	Pin khô	0,340
	9	Máy đo pH	bộ	Pin khô	0,340
	10	Máy đo nhiệt độ	bộ	Pin khô	0,340
	11	Điện năng	kw		19,910
11	2MA5e	Ca^{2+}			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,4
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,340
	5	Bếp điều chỉnh nhiệt	Cái		0,340
	6	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	8	Máy đo EC	bộ	Pin khô	0,340
	9	Máy đo pH	bộ	Pin khô	0,340
	10	Máy đo nhiệt độ	bộ	Pin khô	0,340
	11	Điện năng	kw		19,840
12	2MA5f1	Kim loại nặng (Pb)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,280
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,280

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	7	Máy sắc ký lỏng cao áp	bộ	3	0,100
	8	Bể siêu âm	Cái		0,300
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	10	Điện năng	kw		10,690
6	2MA4f	Crom VI (Cr^{6+})	Như mục 2MA4e		
7	2MA5a	Na^+			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,4
	4	Tủ hút	Cái	0,1	0,280
	5	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,340
	6	Máy nén khí	bộ	1	0,340
	7	Lò nung	cái	1,5	0,340
	8	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	9	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,100
	10	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	12	Điện năng	kw		19,520
8	2MA5b	NH_4^+			
	1	Nồi hấp	bộ	0,45	0,340
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,4
	5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	6	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,100
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	kw		10,610

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
	13	Điện năng	kw		7,420
2	2MA4b	Florua (F ⁻)			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,280
	4	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	5	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	6	Máy sắc ký ion	bộ	1,5	0,100
	7	Bể siêu âm	Cái		0,300
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	kw		16,690
3	2MA4c	Nitrit (NO ₂ ⁻)			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,100
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	7	Máy sắc ký lỏng cao áp	bộ	3	0,100
	8	Bể siêu âm	Cái		0,300
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	10	Điện năng	kw		10,360
4	2MA4d	Nitrat (NO ₃ ⁻)	Như 2MA4c		
5	2MA4e	Sulphat (SO ₄ ²⁻)			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,4
	4	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,100

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
6	1MA2d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (SMEWW 2540C:2012)	Như mục 1MA1a		
7	1MA2đ	Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)	Như mục 1MA1a		
8	1MA3	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hoá khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,200
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	0,200
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,080
9	1MA4a	Clorua (Cl ⁻), Florua (F ⁻), Nitrite (NO ₂ ⁻), Nitrate (NO ₃ ⁻), Sulphat (SO ₄ ²⁻), CromVI, Pb, Cd, As, Hg (Định mức tính cho 01 thông số)			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,200
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,080
10	1MA4b	Pb, Cd, As, Hg (Định mức tính cho 01 thông số) (Đơn giá cho 01 thông số)	Như 1MA4a		
11	1MA5	Các Ion Na ⁺ , NH ₄ ⁺ , K ⁺ , Mg ₂ ⁺ , Ca ₂ ⁺ (Định mức ính co 01 thông số)	Như 1MA4		
II	Hoạt động phân tích nước mưa tại phòng thí nghiệm				
1	2MA4a	Clorua (Cl ⁻)			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,280
	4	Máy lọc chân không	Cái	0,45	0,050
	5	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	7	Máy sắc ký ion	bộ	1,5	0,100
	12	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	12 -	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,700
	13	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,700
	14	Áo blue	Cái	12	0,700
	16	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	17	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	18	Quạt trần 100w	Cái	36	0,080
	19	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,080
	20	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,004
	21	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,030
	23	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,120
	25	Bàn làm việc	Cái	72	0,700
	26	Ghế tựa	Cái	72	0,700
	27	Điện năng	Kw		0,898

2.2.2. Định mức thiết bị: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nước mưa tại hiện trường				
1	1MA1a	Nhiệt độ			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,200
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	0,200
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,080
2	1MA1b	pH	Như mục 1MA1a		
3	1MA2a	Độ dẫn điện (EC) (SMEWW 2510B:2012)	Như mục 1MA1a		
4	1MA2b	Thế oxi hoá khử, ORP (SMEWW 2580B:2005)	Như mục 1MA1a		
5	1MA2c	Độ đục (TCVN 6184:2008)	Như mục 1MA1a		

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	11	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	12	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	15	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	16	Áo blue	cái	12	0,500
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	20	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	21	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	23	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	24	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	25	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	26	Ghế tựa	cái	72	0,640
	27	Điện năng	kw		0,928
23	2MA6b	Phân tích đồng thời các anion: Cl^-, F^-, NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,700
	2	Giấy thử pH	hộp	1	0,700
	3	Micropipet 5ml	Cái	6	0,700
	4	Pipet 10ml	Cái	6	0,700
	5	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,700
	6	Đầu cone 1ml	Cái	1	0,700
	7	Bình tia	Cái	6	0,700
	8	Cột tách cho anion	Cái	12	0,500
	8	Cột tách mao quản	Cái	12	0,500
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,700
	10	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,700
	11	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	18	Áo blue	cái	12	0,500
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	27	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	28	Ghế tựa	cái	72	0,640
	29	Điện năng	kw		0,928
17	2MA5h2	Kim loại (Cu)	Như mục 2MA5h1		
18	2MA5h3	Kim loại (Zn)	Như mục 2MA5h1		
19	2MA5h4	Kim loại (Cr)	Như mục 2MA5h1		
20	2MA5h5	Kim loại (Mn)	Như mục 2MA5h1		
21	2MA5h6	Kim loại (Ni)	Như mục 2MA5h1		
22	2MA6a	Phân tích đồng thời các kim loại			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Giấy lọc chuyên dụng	cái	12	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	4	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	6	Bình tia	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	9	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	10	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,700
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	33	Điện năng	kw		1,401
15	2MA5g2	Kim loại nặng (Hg)	Như mục 2MA5g1		
16	2MA5h1	Kim loại Fe			
	1	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	2	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	3	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	4	Bình tia	cái	6	0,500
	5	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	10	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	11	Cuvet 1cm	cái	12	1,500
	12	Đèn D2	cái	24	0,500
	13	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	14	Đèn HCL	cái	24	0,500
	15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	25	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	26	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	27	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	28	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	29	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	30	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	31	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,600
	32	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	33	Ghế tựa	cái	72	0,600
	35	Điện năng	kw		1,157
13	2MA5f2	Kim loại nặng Cd	Như mục 2MA5f1		
14	2MA5g1	Kim loại nặng (As)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,700
	5	Bình tia	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,700
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,700
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,500
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Đèn EDL	cái	24	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	14	Quạt trần 100w	Cái	36	0,080
	15	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,080
	16	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,004
	17	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,030
	18	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	19	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,120
	20	Bàn làm việc	Cái	72	0,400
	21	Ghế tựa	Cái	72	0,400
	22	Điện năng	kw		0,700
12	2MA5f1	Kim loại nặng Pd			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,600
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
	5	Bình tia	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,600
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,600
	12	Cuvet Graphit	cái	1	0,300
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	19	Đèn D2	cái	24	0,600
	20	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	21	Đèn EDL	cái	24	0,600
	22	Áo blue	cái	12	0,600
	24	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	0,400
	8	Bình tam giác 250ml	Cái	6	0,400
	9	Burret chuẩn độ tự động	Cái	12	0,400
	10	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,400
	11	Áo blue	Cái	12	0,400
	12	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	13	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	14	Quạt trần 100w	Cái	36	0,080
	15	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,080
	16	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,004
	17	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,030
	18	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	19	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,120
	20	Bàn làm việc	Cái	72	0,400
	21	Ghế tựa	Cái	72	0,400
	22	Điện năng	kw		0,700
11	2MA5e	Ca^{2+}			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,400
	2	Pipet 10ml	Cái	6	0,400
	3	Mocropipet 1ml	Cái	6	0,400
	4	Bình định mức 25ml	Cái	6	0,400
	5	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,400
	6	Bình định mức 1000ml	Cái	6	0,400
	7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	0,400
	8	Bình tam giác 250ml	Cái	6	0,400
	9	Burret chuẩn độ tự động	Cái	12	0,400
	10	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,400
	11	Áo blue	Cái	12	0,400
	12	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	13	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
	10	Bình tam giác 500ml	cái	6	0,400
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	12	Đĩa thủy tinh	cái	6	0,400
	13	Đèn D2	cái	24	0,400
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	15	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Áo blue	cái	12	0,400
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	29	Ghế tựa	cái	72	0,400
	31	Điện năng	kw		0,579
9	2MA5c	K⁺	Như 2MA5a		
10	2MA5d	Mg²⁺			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,400
	2	Pipet 10ml	Cái	6	0,400
	3	Mocropipet 1ml	Cái	6	0,400
	4	Bình định mức 25ml	Cái	6	0,400
	5	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,400
	6	Bình định mức 1000ml	Cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	6	Bình định mức 25ml	Cái	6	0,400
	7	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,400
	8	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,400
	9	Bình định mức 1000ml	Cái	6	0,400
	10	Bình tia	Cái	6	0,400
	11	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	0,400
	12	Cuvet 1cm	Cái	12	0,400
	13	Bình tam giác 250ml	Cái	6	0,400
	14	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,400
	15	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,400
	16	Áo blue	Cái	12	0,400
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Quạt trần 100w	Cái	36	0,080
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,080
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,004
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,030
	23	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,120
	25	Bàn làm việc	Cái	72	0,400
	26	Ghế tựa	Cái	72	0,400
	27	Điện năng	kw		0,700
8	2MA5b	Nitơ amôn (NH_4^+)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình chung cất	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Ống đong 250ml	cái	6	0,400
	7	Bình tia	cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	15	Bình tia	cái	6	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	19	Áo blue	cái	12	0,400
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	30	Ghế tựa	cái	72	0,400
	32	Điện năng	kw		0,769
7	2MA5a	Na⁺			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,400
	2	Đĩa phơi mẫu	Cái	2	0,400
	3	Pipet 10ml	Cái	6	0,400
	4	Mocropipet 1ml	Cái	6	0,400
	5	Đầu cone 4ml	Cái	1	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	6	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	7	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	8	Đèn D2	cái	24	0,400
	9	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	10	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	11	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	13	Bình tia	cái	6	0,400
	14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	16	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	17	Áo blue	cái	12	0,080
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	27	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	28	Ghế tựa	cái	72	0,400
	30	Điện năng	kw		0,769
6	2MA4f	Crom (VI) (Cr^{6+})			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Ống hút	cái	3	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	10	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	11	Bình định mức 100ml	cái	6	0,400
	12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	13	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	14	Bình tia	cái	6	0,400
	15	Đèn D2	cái	24	0,400
	16	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	17	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	18	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	19	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	20	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	21	Áo blue	cái	12	0,400
	23	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	24	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	25	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	26	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	27	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	28	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	29	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	30	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	31	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	32	Ghế tựa	cái	72	0,400
	34	Điện năng	kw		0,579
5	2MA4e	<i>Sulphat (SO_4^{2-})</i>			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	4	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	5	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	11	Bình tam giác 100ml	cái	6	0,400
	12	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	13	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,400
	14	Đèn D2	cái	24	0,400
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	20	Áo blue	cái	12	0,400
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	31	Ghế tựa	cái	72	0,400
	33	Điện năng	kw	0	0,579
4	2MA4d	Nitrate (NO_3^-)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Micropipet 1ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	7	Đầu cone 1ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	13	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	14	Đèn D2	cái	24	0,400
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	20	Áo blue	cái	12	0,400
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	31	Ghế tựa	cái	72	0,400
	33	Điện năng	kw		0,579
3	2MA4c	Nitrit (NO_2^-)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	7	Đầu cone 1ml	cái	1	0,400
	8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	9	Bình tam giác 25ml	cái	6	0,400
	10	Bình tam giác 50ml	cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	9	Bình định mức 100ml	cái	6	0,500
	10	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	11	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	12	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	13	Áo blue	cái	12	0,080
	14	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	15	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	16	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	17	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	18	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	19	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	20	Đèn neon 40w	bộ	24	0,500
	21	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	22	Bàn làm việc	cái	72	0,500
	23	Ghế tựa	cái	72	0,500
	24	Điện năng	kw	0	0,769
2	2MA4b	Florua (F⁻)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	7	Đầu cone 1ml	cái	1	0,400
	8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	9	Bình tam giác 25ml	cái	6	0,400
	10	Bình tam giác 50ml	cái	6	0,400
	11	Bình tam giác 100ml	cái	6	0,400
	12	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	5	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,400
	7	Mũ cứng	Cái	3	0,400
	8	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,320
	9	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,400
	10	Cốc nhựa	Cái	3	0,400
	11	Bình tia	Cái	6	0,400
9	1MA4a	Clorua (Cl ⁻), Florua (F ⁻), Nitrit (NO ₂ ⁻), Nitrat (NO ₃ ⁻), Sulphat (SO ₄ ²⁻), CromVI (Định mức inh cho 01 thông số)			
	1	Bình thủy tinh trung tính	Cái	6	0,250
		Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5	0,250
		Chai đựng mẫu	Cái	6	0,250
	2	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,250
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,250
	4	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,250
	6	Mũ cứng	Cái	3	0,250
	7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,250
10	1MA4b	Pb, Cd, As, Hg (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1MA4a		
11	1MA5	Các Ion Na ⁺ , NH ₄ ⁺ , K ⁺ , Mg ₂ ⁺ , Ca ₂ ⁺ (Định mức tính cho 01 thông số)	Như 1MA4a		
II	Hoạt động phân tích nước mưa tại phòng thí nghiệm				
1	2MA4a	Clorua (Cl ⁻)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 5ml	cái	1	0,500
	5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	6	Bình tia	cái	6	0,500
	7	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	8	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,200
	10	Mũ cứng	Cái	3	0,200
	11	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,160
5	IMA2c	Độ đục			
	1	Bình thủy tinh trung tính	Cái	6	0,160
	2	Đầu đo	Cái	6	0,200
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,200
	4	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,200
	5	Bình tia	Cái	6	0,200
	6	Mũ cứng	Cái	3	0,200
	7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,160
6	IMA2d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)			
	1	Bình thủy tinh trung tính	Cái	6	0,160
	2	Đầu đo	Cái	6	0,200
	3	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,200
	4	Cốc nhựa	Cái	3	0,200
	5	Bình tia	Cái	6	0,200
	6	Điện cực độ dẫn Pt	Cái	12	0,200
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,200
	8	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,200
	10	Mũ cứng	Cái	3	0,200
	11	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,160
7	IMA2đ	Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)	Như mục IMA2b		
8	IMA3	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hoá khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO			
	1	Bình thủy tinh trung tính	Cái	6	0,320
	2	Đầu đo	Cái	6	0,400
	3	Điện cực độ dẫn Pt	Cái	12	0,200
	4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,400

2.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ

2.2.1. Định mức dụng cụ: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nước mưa tại hiện trường				
1	IMA1a	Nhiệt độ			
	1	Bình thủy tinh trung tính	Cái	6	0,160
	2	Đầu đo	Cái	6	0,200
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,200
	4	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,200
	6	Mũ cứng	Cái	3	0,200
	7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,160
2	IMA1b	pH	Như mục IMA1a		
3	IMA2a	Độ dẫn điện (EC)			
	1	Bình thủy tinh trung tính	Cái	6	0,160
	2	Đầu đo	Cái	6	0,200
	3	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,200
	4	Cốc nhựa	Cái	3	0,200
	5	Bình tia	Cái	6	0,200
	6	Điện cực độ dẫn Pt	Cái	12	0,200
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,200
	8	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,200
	10	Mũ cứng	Cái	3	0,200
	11	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,160
4	IMA2b	Thế oxi hoá khử (ORP)			
	1	Bình thủy tinh trung tính	Cái	6	0,160
	2	Đầu đo	Cái	6	0,200
	3	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,200
	4	Cốc nhựa	Cái	3	0,200
	5	Bình tia	Cái	6	0,200
	6	Điện cực độ dẫn Pt	Cái	12	0,200
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,200

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
1	2MA4a	Clorua (Cl^-)	1QTVTNMT hạng III.2	0,450
2	2MA4b	Florua (F^-)	1QTVTNMT hạng III.2	0,450
3	2MA4c	Nitrit (NO_2^-)	1QTVTNMT hạng III.2	0,450
4	2MA4d	Nitrat (NO_3^-)	1QTVTNMT hạng III.2	0,450
5	2MA4e	Sulphat (SO_4^{2-})	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
6	2MA4f	Crom (VI) (Cr^{6+})	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
7	2MA5a	Na^+	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
8	2MA5b	NH_4^+	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
9	2MA5c	K^+	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
10	2MA5d	Mg^{2+}	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
11	2MA5e	Ca^{2+}	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
12	2MA5f1	Kim loại nặng (Pb)	1QTVTNMT hạng III.3	0,900
13	2MA5f2	Kim loại nặng (Cd)	1QTVTNMT hạng III.3	0,900
14	2MA5g1	Kim loại nặng (As)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
15	2MA5g2	Kim loại nặng (Hg)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
16	2MA5h1	Kim loại (Fe)	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
17	2MA5h2	Kim loại (Cu)	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
18	2MA5h3	Kim loại (Zn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
19	2MA5h4	Kim loại (Cr)	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
20	2MA5h5	Kim loại (Mn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
21	2MA5h6	Kim loại (Ni)	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
22	2MA6a	Phân tích đồng thời các Kim loại	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
23	2MA6b	Phân tích đồng thời các anion: Cl^- , F^- , NO_2^- , NO_3^- , SO_4^{2-}	1QTVTNMT hạng III.3	1,000

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
17	Phân tích đồng thời các anion: Cl^- , F^- , NO_2^- , NO_3^- , SO_4^{2-}	TCVN 6494 -1:2011

2.1.2. Định biên

Đơn vị tính: Công/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
A	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nước mưa tại hiện trường			1,200
1	1MA1a	Nhiệt độ	1QTVTNMT hạng IV.1	0,160
2	1MA1b	pH	1QTVTNMT hạng IV.1	0,160
3	1MA2a	Độ dẫn điện (EC)	1QTVTNMT hạng IV.1	0,160
4	1MA2b	Thế oxi hoá khử (ORP)	1QTVTNMT hạng III.1	0,160
5	1MA2c	Độ đục	1QTVTNMT hạng III.1	0,160
6	1MA2d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	1QTVTNMT hạng III.1	0,160
7	1MA2đ	Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)	1QTVTNMT hạng III.1	0,160
8	1MA3	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: <i>Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hoá khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO</i>	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
9	1MA4a	Clorua (Cl^-), Florua (F^-), Nitrit (NO_2^-), Nitrat (NO_3^-), Sulphat (SO_4^{2-}), CromVI (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
10	1MA4b	Pb, Cd, As, Hg (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
11	1MA5	Các Ion Na^+ , NH_4^+ , K^+ , Mg^{2+} , Ca^{2+} (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
B	Hoạt động phân tích nước mưa tại phòng thí nghiệm			

2.1.1.2. Nội nghiệp

* *Thành phần công việc:*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị hóa chất, vật tư, dụng cụ, chuẩn bị máy móc thiết bị, chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu;

+ Thực hiện phân tích mẫu và xây dựng đường chuẩn;

+ Tổng hợp và xử lý số liệu phân tích;

+ Lập báo cáo quan trắc và phân tích môi trường.

* *Phương pháp phân tích chất lượng nước mưa trong phòng thí nghiệm:*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động phân tích chất lượng nước mưa trong phòng thí nghiệm được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Clorua (Cl^-)	SMEWW 4500.Cl.B:2012
2	Florua (F^-)	SMEWW 4500.F.D:2012
3	Nitrit (NO_2^-)	SMEWW 4500.NO2.B:2012
4	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996
5	Sulphat (SO_4^{2-})	EPA 375.4
6	Crom VI (Cr^{6+})	TCVN 6658:2000
7	Na^+	SMEWW 3500-Na:2012
8	NH_4^+	TCVN 6179:1996
9	K^+	SMEWW 3500-K:2012
10	Mg^{2+}	TCVN 6196:1996
11	Ca^{2+}	TCVN 6196:1996
12	Kim loại nặng (Pb,Cd)	SMEWW 3113.B:2012
13	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626:2000
14	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008
15	Kim loại (Fe, Cr, Ni, Mn, Cu, Zn)	SMEWW 3111.B:2012
16	Phân tích đồng thời các Kim loại	TCVN 6665:2011

Phần II.5. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC MƯA

2.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

2.1.1. Nội dung công việc

2.1.1.1. Ngoại nghiệp

** Thành phần công việc*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu, chuẩn bị máy móc thiết bị, xác định vị trí lấy mẫu, lắp đặt thiết bị tại hiện trường;

+ Thực hiện việc lấy mẫu;

+ Bảo quản mẫu tại hiện trường.

+ Định mức trên không bao gồm các công việc đi lại, vận chuyển người và trang thiết bị từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

** Phương pháp quan trắc tại hiện trường*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc chất lượng nước mưa tại hiện trường được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
I	Công tác lấy mẫu và bảo quản mẫu	
1	Lấy mẫu và bảo quản mẫu	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2008
II	Công tác quan trắc hiện trường	
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012
3	pH	TCVN 6492:2011
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012
5	Thế oxi hoá khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012
6	Độ đục	TCVN 6184:2008
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012
8	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	8	Giấy lọc	hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,030
	11	Khí axetylen	bình	0,200
	12	Khí argon	bình	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	13	Giấy lau	hộp	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nitơ	bình	0,005
	16	Khí Heli	bình	0,005
33	2NN12	Phenol		
	1	$K_3Fe(CN)_6$	Gram	0,300
		$CHCl_3$	ml	100,000
	2	4-Amino-Antypyrin	Gram	0,800
	3	NH_4Cl	Gram	0,300
	4	$NaKC_4H_4O_6$	Gram	2,000
	5	NH_4OH	ml	4,000
	6	NaBr	gam	0,150
	7	HCl	ml	10,000
	8	KI	gam	2,000
	9	$Na_2S_2O_3$	Gram	2,000
	10	$CuSO_4.5H_2O$	Gram	1,900
	11	H_3PO_4	ml	2,000
	12	NaOH	gam	4,000
	13	Phenol chuẩn	Gram	0,200
	14	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	15	Giấy lọc	hộp	0,020
	16	Giấy lau	hộp	0,010
	17	Sổ công tác	cuốn	0,005
34	2NN13	Phân tích đồng thời các kim loại		
	1	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố (ICP Standard)	ml	5,000
	2	Dung dịch chuẩn thẩm tra hiệu năng của thiết bị	ml	1,000
	3	HNO_3	ml	10,000
	4	H_2O_2	ml	10,000
	5	HCl	ml	10,000
	6	$(NH_4)_2SO_4$	gam	10,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	21	Thiamin	gam	0,010
	22	Ferric citrate	gam	0,010
29	2NN9b1	E.coli	Như mục 2NN9a1	
30	2NN9b2	E.coli	Như mục 2NN9a2	
31	2NN10	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,005
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	Gram	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	13	Giấy lau	hộp	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nito	bình	0,005
	16	Khí Heli	bình	0,005
32	2NN11	Hóa chất BVTV nhóm Phot pho hữu cơ		
	1	Dung dịch chuẩn	ml	0,010
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,010
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	Gram	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	6	HCl	ml	50,000
	7	C ₄ H ₉ OH	ml	25,000
	8	Pepton	gam	10,000
	9	Lactoza	gam	20,000
	10	Chất chiết nấm men	gam	6,000
	11	Bromothymol xanh	gam	0,050
	12	2,3,5-Triphenyltetrazolium chlorua	gam	0,050
	13	natri heptadecylsunphat	gam	0,200
	14	Agar	gam	10,000
	15	Bông	kg	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,005
	17	Giấy lau	hộp	0,010
28	2NN9a2	Coliform		
	1	Canh thang lactose LT	gam	10,000
	2	Canh thang BGBL	gam	20,000
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	4	NaCl	gam	0,100
	5	C ₅ H ₈ NO ₄ Na	gam	0,100
	6	K ₂ HPO ₄	gam	2,000
	7	C ₄ H ₉ OH	ml	25,000
	8	Pepton	gam	10,000
	9	Lactoza	gam	20,000
	10	Chất chiết cao thịt bò	ml	6,000
	11	Bromothymol xanh	gam	0,050
	12	NH ₄ Cl	gam	0,050
	13	CaCl ₂	gam	0,200
	14	Agar	gam	10,000
	15	Bông	kg	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,005
	17	Giấy lau	hộp	0,010
	18	Aspartic	gam	0,010
	19	MgSO ₄ .7H ₂ O	gam	0,010
	20	Pantotenic	gam	0,010

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	6	Giấy lọc	hộp	0,020
	7	Sổ công tác	cuốn	0,005
	8	Giấy lau	hộp	0,010
	9	Khí argon	bình	0,002
	10	Khí axetylen	bình	0,002
21	2NN7p2	<i>Kim loại (Cu)</i>	<i>Như mục 2NN7p1</i>	
22	2NN7p3	<i>Kim loại (Zn)</i>	<i>Như mục 2NN7p1</i>	
23	2NN7p4	<i>Kim loại (Mn)</i>	<i>Như mục 2NN7p1</i>	
24	2NN7p5	<i>Kim loại (Cr)</i>	<i>Như mục 2NN7p1</i>	
25	2NN7p6	<i>Kim loại (Ni)</i>	<i>Như mục 2NN7p1</i>	
26	2NN8	<i>Cyanua (CN)</i>		
	1	NaOH	gam	0,300
	2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	25,000
	3	MgCl ₂	Gram	10,200
	4	CH ₃ COONa.3H ₂ O	Gram	0,800
	5	CH ₃ COOH	ml	1,000
	6	Cloramin T	Gram	0,200
	7	Axit Bacbituric	Gram	0,900
	8	HCl	ml	0,900
	9	NaCN	gam	0,500
	10	AgNO ₃	Gram	0,500
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,020
	13	Giấy lau	hộp	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Giấy lau	hộp	0,010
27	2NN9a1	<i>Coliform</i>		
	1	Canh thang lactose LT	gam	10,000
	2	Canh thang BGBL	gam	20,000
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	4	<i>p</i> -Dimetylamin benzadehyt	gam	0,100
	5	Tetrametyl-p-phenylendiamin dihydroclorua	gam	0,100

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
19	2NN7n ₂	Kim loại nặng Se	Như mục 2NN7n1	
20	2NN7n ₃	Kim loại nặng Hg		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	H ₂ O ₂	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KMnO ₄	gam	1,000
	7	K ₂ S ₂ O ₈	gam	1,000
	8	NH ₄ OCl	gam	1,000
	9	SnCl ₂ .2H ₂ O	ml	0,500
	10	Màng lọc cho FIAS	cái	0,050
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,020
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	hộp	0,010
19	2NN7o	Sulfua		
	1	Na ₂ S.9H ₂ O	gam	0,050
	2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	3	Zn(CH ₃ COO) ₂	gam	1,000
	4	N,N-dimethyl-pphenylenediamineoxalate	gam	0,100
	5	FeCl ₃	gam	0,010
	6	(NH ₄) ₂ HPO ₄	gam	0,500
	7	NaOH	gam	2,000
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
20	2NN7p1	Kim loại Fe		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	NaOH	gam	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	7	Giấy thử pH	hộp	0,010
	8	Giấy lọc	hộp	0,020
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
16	2NN7m1	Kim loại nặng Pb		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000
	5	NH ₄ NO ₃	gam	10,000
	6	Bột Pd	gam	0,001
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,020
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí argon	binh	0,002
17	2NN7m2	Kim loại nặng Cd	Như mục 2NN7m1	
18	2NN7n1	Kim loại nặng As		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	H ₂ O ₂	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KI	gam	1,500
	7	NaOH	gam	10,000
	8	NaBH ₄	gam	0,100
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Màng lọc cho FIAS	cái	0,050
	11	Sổ công tác	cuốn	0,005
	12	Giấy lau	hộp	0,010
	13	Khí argon	binh	0,002
	14	Khí axetylen	binh	0,002

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	hộp	0,010
13	2NN7i	Crom (Cr^{6+})		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	1,5-Diphenylcacbazid ($\text{C}_{13}\text{H}_{14}\text{N}_4\text{O}$)	gam	0,200
	3	H_3PO_4	ml	2,000
	4	$\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$	gam	1,000
	5	H_2SO_4 đậm đặc	ml	10,000
	6	Aceton	ml	10,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,020
14	2NN7k	Tổng P		
	1	H_2SO_4 đậm đặc	ml	5,000
	2	Phenolphthalein	gam	0,200
	3	$\text{K}_2\text{S}_2\text{O}_8$	gam	0,200
	4	$(\text{NH}_4)_6\text{Mo}_7\text{O}_{24} \cdot 4\text{H}_2\text{O}$	gam	0,500
	5	NaOH	gam	0,500
	6	$\text{K}_4\text{P}_2\text{O}_7$	gam	0,100
	7	Kali antimontatrat	gam	0,500
	8	Axit ascorbic	gam	0,300
	9	Dung dịch chuẩn P- PO_4	ml	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	11	Giấy lọc	hộp	0,020
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
	13	Giấy lau	hộp	0,010
15	2NN7l	Clorua (Cl)		
	1	K_2CrO_4	gam	0,500
	2	NaOH	gam	0,800
	3	CaCO_3	gam	0,200
	4	Ống chuẩn AgNO_3 0,1N	ống	0,015
	5	NaCl	gam	0,200
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	14	Giấy lau	hộp	0,010
10	2NN7f	Photphat (PO_4^{3-})		
	1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	2	Kali antimontatrat	gam	0,500
	3	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	gam	0,500
	4	Axit ascorbic	gam	0,400
	5	KH ₂ PO ₄	gam	0,500
	6	Giấy lọc	hộp	0,020
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	8	Sổ công tác	cuốn	0,005
	9	Giấy lau	hộp	0,010
11	2NN7g	Oxyt Silic (SiO_3)		
	1	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	gam	0,600
	2	HCl	ml	1,000
	3	Oxalic	Gam	0,500
	4	Dung dịch chuẩn Na ₂ SiO ₃	ml	0,500
	5	Giấy lọc	Hộp	0,020
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	7	Giấy lau	hộp	0,010
	8	Sổ công tác	cuốn	0,005
12	2NN7h	Tổng N		
	1	NaOH	gam	1,000
	2	H ₃ BO ₃	gam	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	gam	0,200
	4	KNO ₃	gam	0,600
	5	Glyxin	gam	0,500
	6	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0,500
	7	K ₂ SO ₄	gam	2,000
	8	HCl	ml	0,500
	9	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	10	Hợp kim Devarda	gam	0,200
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,020

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	4	Dung dịch chuẩn NaNO_3	ml	0,500
	5	NaOH	gam	5,000
	6	H_2SO_4 đậm đặc	ml	1,000
	7	NH_4NO_3	gam	0,400
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	9	Giấy lọc	hộp	0,020
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	hộp	0,010
8	2NN7đ	Sulphat (SO_4^{2-})		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	Glycerol	ml	10,000
	3	HCl	ml	2,000
	4	$\text{BaCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	gam	1,000
	5	Etanol	ml	10,000
	6	NaCl	gam	1,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,020
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
9	2NN7e	Florua (F^-)		
	1	CH_3COOH	ml	1,000
	2	NaOH	gam	2,000
	3	CDTA- $\text{C}_{14}\text{H}_{22}\text{N}_2\text{O}_8$	gam	0,200
	4	SPADNS ($\text{C}_{16}\text{H}_9\text{O}_{11}\text{N}_2\text{S}_3\text{Na}_3$)	gam	0,100
	5	HCl	ml	25,000
	6	NaAsO_2	gam	0,200
	7	H_2SO_4 đậm đặc	ml	5,000
	8	$\text{ZrOCl}_2 \cdot 8\text{H}_2\text{O}$	gam	0,100
	9	NaCl	gam	5,000
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy thử pH	hộp	0,100
	12	Giấy lọc	hộp	0,020
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	7	Giấy lau	hộp	0,010
5	2NN7b	Amoni (NH_4^+)		
	1	Dung dịch NH_4^+ chuẩn	ml	0,500
	2	$NaC_7H_5NaO_3$	gam	0,500
	3	$Na_3C_6H_5O_7.2H_2O$	gam	0,500
	4	H_2SO_4 đậm đặc	ml	0,600
	5	NaClO	ml	0,300
	6	NaOH	gam	1,000
	7	$Na_2[Fe(CN)_5.NO].2H_2O$	gam	0,100
	8	$C_3N_3O_3C_{12}Na.2H_2O$	gam	0,200
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	10	Giấy thử pH	hộp	0,010
	11	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	12	Giấy lau	hộp	0,010
6	2NN7c	Nitrit (NO_2^-)		
	1	$CHCl_3$	ml	0,500
	2	NaOH	gam	0,400
	3	Sulfaniamide	gam	0,500
	4	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	gam	0,500
	5	$KMnO_4$	gam	1,000
	6	HCl	ml	1,000
	7	NH_3	ml	1,000
	8	H_3PO_4	ml	0,500
	9	H_2SO_4 đậm đặc	ml	2,000
	10	Dung dịch chuẩn $NaNO_2$	ml	0,500
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,020
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	hộp	0,010
7	2NN7d	Nitrat (NO_3^-)		
	1	$C_7H_5NaO_3$	gam	0,500
	2	$K_2C_4H_4O_6$	ml	5,000
	3	Dung dịch NH_3 đặc	ml	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
		<i>thông số)</i>		
9	1NN8	Cyanua (CN)	Như mục 1NN7a	
10	1NN9	Coliform	Như mục 1NN7a	
11	1NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	Như mục 1NN7a	
12	1NN11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	Như mục 1NN7a	
II	Hoạt động phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm			
1	2NN5a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		
	1	Xenlulo	gam	0,050
	2	Giấy lau	hộp	0,010
	3	Giấy lọc	hộp	0,020
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	5,000
2	2NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	Như mục 2NN5a	
3	2NN6	Độ cứng theo CaCO₃		
	1	Dung dịch chuẩn Trilon B	ml	10,000
	2	Dung dịch canxi chuẩn	ml	0,100
	3	CaCO ₃	Gam	1,000
	4	NH ₄ OH	ml	0,100
	5	EDTA	Gam	1,250
	6	NH ₄ Cl	Gam	10,000
	7	Eriocrom đen T	Gam	0,500
	8	Trietanolamin	Gam	0,100
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	3,000
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Sổ công tác	cuốn	0,005
4	2NN7a	Chỉ số permanganat		
	1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	2	Na ₂ C ₂ O ₄	gam	0,700
	3	Ống chuẩn KMnO ₄	ống	0,015
	4	Kaliphatalat	gam	0,300
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	6	Sổ công tác	cuốn	0,005

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	6	Pin chuyên dụng	cục	0,900
	7	Cồn lau dụng cụ	lít	180,000
	8	Sổ công tác	cuốn	0,005
	9	Bản đồ địa hình	tờ	0,060
	10	Dung dịch đậm	ml	0,020
	11	Chất điện giải	ml	0,020
	12	Dung dịch KCl	ml	0,030
	13	Dung dịch điện cực DO	ml	3,000
	14	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	3,000
	15	Natri Sunfit khan (Na ₂ SO ₃)	gam	0,150
	16	Dung dịch chuẩn 0 NTU	ml	5,000
		Dung dịch chuẩn 100 NTU	ml	5,000
5	INN5a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		
	3	Giấy lau	hộp	0,200
	4	Gim kẹp giấy	Hộp	0,200
	5	Gim bấm	Hộp	0,200
	6	Sổ công tác	cuốn	0,002
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,048
	8	Đá khô	túi	0,500
	INN5b	Chất rắn tổng số (TS)	Như mục INN5a	
6	INN6	Độ cứng theo CaCO ₃	Như mục INN5a	
7	INN7a	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺), Nitrite (NO ₂ ⁻), Nitrate (NO ₃ ⁻), Chất rắn lơ lửng (SS), Chất rắn tổng số (TS), Chỉ số permanganat, Oxyt Silic (SiO ₃), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO ₄ ²⁻), Photphat (PO ₄ ³⁻), Clorua (Cl) (Định mức tính cho 01 tông số)		
	1	Đá khô	túi	0,500
	2	Giấy lau	hộp	0,200
	3	Gim kẹp giấy	Hộp	0,200
	4	Sổ công tác	cuốn	0,002
	5	Bản đồ địa hình	tờ	0,048
	6	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1,000
8	INN7b	KLN Pb, Cd, Hg, As, Se, Cr (VI), Fe, Cu, Zn, Mn, Ni (Định mức tính cho 01	Như mục INN7a	

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	4	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	5	Cồn lau dụng cụ	lít	60,000
	6	Sổ công tác	cuốn	0,005
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
	8	Bản đồ địa hình	tờ	0,048
	1NN3a	Độ đục		
	1	Dung dịch chuẩn 84	ml	3,000
	2	Dung dịch chuẩn 1413	ml	3,000
	3	Dung dịch chuẩn 12280	ml	3,000
	4	Nước rửa đầu đo	Lít	0,100
	5	Cồn lau dụng cụ	Lít	50,000
	6	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	7	Sổ công tác	cuốn	0,002
	9	Bản đồ địa hình	tờ	0,048
3	1NN3b	Độ dẫn điện (EC); Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		
	1	Dung dịch chuẩn 84	ml	3,000
	2	Dung dịch chuẩn 1413	ml	3,000
	3	Dung dịch chuẩn 12280	ml	3,000
	4	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	5	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	6	Cồn lau dụng cụ	lít	60,000
	7	Sổ công tác	cuốn	0,005
	8	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
4	1NN3c	Thế Ôxi hóa khử (ORP)	Như mục 1NN2	
5	1NN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Như mục 1NN3b	
6	1NN4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: - Nhiệt độ, pH; - Oxy hòa tan (DO); - Độ đục, Độ dẫn điện (EC)		
	1	Dung dịch chuẩn pH ở pH = 4, pH = 7, pH = 10	ml	5,000
	2	Dung dịch chuẩn 84	ml	5,000
	3	Dung dịch chuẩn 1413	ml	5,000
	4	Dung dịch chuẩn 12280	ml	5,000
	5	Nước rửa đầu đo	lít	0,300

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Ca
	8	Hệ thống ICP	bộ	3	0,030
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	11	Điện năng	kw		55,750

2.2.3. Định mức vật liệu: tính cho 1 thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường			
1	INN1a	Nhiệt độ nước		
	1	Nước rửa đầu đo	Lít	0,100
	2	Cồn lau dụng cụ	Lít	50,000
	3	Pin chuyên dụng	cục	0,005
	4	Sổ công tác	cuốn	0,020
	5	Bản đồ địa hình	tờ	0,048
	6	Dung dịch đệm	ml	0,020
	7	Chất điện giải	ml	0,020
	8	Dung dịch KCl	ml	0,020
2	INN1b	pH		
	1	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4 và pH = 10	ml	3,000
	2	Nước rửa đầu đo	Lít	0,100
	3	Cồn lau dụng cụ	Lít	50,000
	4	Pin chuyên dụng	cục	0,005
	5	Sổ công tác	cuốn	0,020
	6	Bản đồ địa hình	tờ	0,048
	7	Dung dịch đệm	ml	0,020
	8	Chất điện giải	ml	0,020
	9	Dung dịch KCl	ml	0,020
3	INN2	Oxy hòa tan (DO)		
	1	Dung dịch điện cực DO	ml	3,000
	2	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	3,000
	3	Nước rửa đầu đo	lít	0,100

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Ca
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	4	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280
	5	Bộ Soxhlet	bộ		0,100
	6	Máy cắt quay chân không	bộ	0,65	0,100
	7	Bể ổn định nhiệt	Cái		0,200
	8	Bể siêu âm	Cái		0,300
	9	Bơm chân không	bộ		0,300
	10	Máy phân tích sắc ký GC	bộ		0,100
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	12	Máy cô nitơ	bộ	0,2	0,400
	13	Điện năng	Kw		40,480
34	2NN11	Hóa chất BVTV nhóm Phot pho hữu cơ		Như mục 2NN10	
35	2NN12	Phenol			
	1	Tủ hút	Cái		0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	4	Tủ sấy	Cái		0,350
	5	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280
	6	Máy quang phổ UV-VIS	bộ		0,100
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	9	Điện năng	Kw		15,100
36	2NN12	Phân tích đồng thời các kim loại			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	4	Tủ sấy	cái	0,1	0,350
	5	Lò vi sóng	cái	0,1	0,030
	6	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,340
	7	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Ca
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	10	Điện năng	Kw		26,860
23	2NN7p2	Kim loại (Cu)		Như mục 2NN7p1	
24	2NN7p3	Kim loại (Zn)		Như mục 2NN7p1	
25	2NN7p4	Kim loại (Mn)		Như mục 2NN7p1	
26	2NN7p5	Kim loại (Cr)		Như mục 2NN7p1	
27	2NN7p6	Kim loại (Ni)		Như mục 2NN7p1	
28	2NN8	Cyanua (CN ⁻)			
	1	Tủ sấy	Cái		0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	4	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280
	5	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ		0,100
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	8	Điện năng	Kw		8,270
29	2NN9a1	Coliform (TCVN 6187-1: 2009)			
	1	Tủ ẩm	Cái		0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	4	Tủ cấy vi sinh	Cái		0,100
	5	Thiết bị hấp diệt trùng	bộ		0,100
	6	Máy đếm Coliform	bộ		0,100
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	9	Điện năng	Kw		17,430
30	2NN9a2	Coliform (TCVN 6187-2: 2009)		Như mục 2NN9a1	
31	2NN9b1	E.Coli (TCVN 6187-1:2009)		Như mục 2NN9a1	
32	2NN9b2	E.Coli (TCVN 6187-2:2009)		Như mục 2NN9a1	
33	2NN10	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)			
	1	Tủ sấy	Cái		0,350

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Ca
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	5	Lò vi sóng	Cái		0,030
	6	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280
	7	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ		0,100
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	10	Điện năng	Kw		20,100
17	2NN7m2	Kim loại nặng (Cd)		Như mục 2NN7m1	
18	2NN7n1	Kim loại nặng As			
	1	Tủ hút	Cái		0,200
	2	Tủ sấy	Cái		0,350
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	5	Lò vi sóng	Cái		0,030
	6	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280
	7	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ		0,100
	8	Bộ phân tích thủy ngân và asen	bộ		0,600
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	11	Điện năng	Kw		29,160
19	2NN7n2	Kim loại nặng Se		Như mục 2NN7n1	
20	2NN7n3	Kim loại nặng Hg		Như mục 2NN7n1	
21	2NN7o	Sulfua (S²⁻)		Như mục 2NN7e	
22	2NN7p1	Kim loại (Fe)			
	1	Tủ hút	Cái		0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	4	Tủ sấy	Cái		0,350
	5	Lò vi sóng	Cái		0,030
	6	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280
	7	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ		0,100

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Ca
11	2NN7g	Oxyt Silic (SiO_3)		Như mục 2NN7e	
12	2NN7h	Tổng N			
	1	Tủ hút	Cái		0,200
	2	Tủ sấy	Cái		0,350
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	5	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280
	6	Máy quang phổ UV-VIS	bộ		0,100
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	9	Điện năng	Kw		12,800
13	2NN7i	Crom (VI) (Cr^{6+})		Như mục 2NN7e	
14	2NN7k	Tổng P			
	1	Tủ hút	Cái		0,200
	2	Tủ sấy	Cái		0,350
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	5	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280
	6	Máy quang phổ UV-VIS	bộ		0,100
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	9	Điện năng	Kw		10,320
15	2NN7l	Clorua (Cl)			
	1	Tủ sấy	Cái		0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	4	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280
	5	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	7	Điện năng	Kw		8,257
16	2NN7m1	Kim loại nặng Pb			
	1	Tủ hút	Cái		0,200
	2	Tủ sấy	Cái		0,350

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Ca
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ		0,100
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	7	Điện năng	Kw		6,717
6	2NN7c	Nitrit (NO_2^-)			
	1	Tủ sấy	Cái		0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	4	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ		0,100
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	8	Điện năng	Kw		6,168
7	2NN7d	Nitrat (NO_3^-)		Như mục 2NN7b	
8	2NN7đ	Sulphat (SO_4^{2-})			
	1	Tủ sấy	Cái		0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	4	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280
	5	Bộ lọc hút chân không	bộ		0,030
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	8	Điện năng	Kw		7,279
9	2NN7e	Florua (F^-)		Như mục 2NN7d	
10	2NN7f	Photphat (PO_4^{3-})			
	1	Tủ sấy	Cái		0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	4	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280
	5	Máy quang phổ UV-VIS	Cái		0,100
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	8	Điện năng	Kw		8,701

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Ca
1	2NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)			
	1	Tủ sấy	Cái		0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	4	Máy lọc chân không	bộ		0,050
	5	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	7	Điện năng	Kw		5,747
2	2NN5b	Chất rắn tổng số (TS)			
3	2NN6	Độ cứng tổng số theo $CaCO_3$			
	1	Tủ sấy	Cái		0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	4	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	5	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,067
	7	Điện năng	Kw		4,910
4	2NN7a	Chỉ số permanganat			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	5	Thiết bị phản ứng COD	bộ	0,45	0,320
	6	Cân phân tích	Cái	0,6	0,280
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	kw		5,997
5	2NN7b	Amoni (NH_4^+)			
	1	Tủ sấy	Cái		0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,280
	4	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Ca
	4	Máy khuấy từ	chiếc		0,050
2	INN2	Oxy hòa tan (DO)		Như mục INN1	
3	INN3a	Độ đục		Như mục INN1	
4	INN3b	Độ dẫn điện (EC)		Như mục INN2	
5	INN3c	Thế Ôxy hóa khử (ORP)		Như mục INN1	
6	INN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		Như mục INN1	
7	INN4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,120
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ		0,200
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ		0,080
	4	Máy khuấy từ	chiếc		0,050
8	INN5	Chất rắn lơ lửng (SS)			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ		0,080
9	INN6	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃		Như mục INN5	
10	INN7	Amoni (NH ₄ ⁺), Nitrit (NO ₂ ⁻), Nitrat (NO ₃ ⁻), Chỉ số permanganat, Oxyt Silic (SiO ₃), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO ₄ ²⁻), Photphat (PO ₄ ³⁻), Clorua (Cl), KLN Pb, Cd, Hg, As, Se, Cr (VI), Fe, Cu, Zn, Mn, Ni, Phenol			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ		0,080
11	INN8	Cyanua (CN ⁻)			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ		0,080
12	INN9	Coliform		Như mục INN8	
13	INN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ		Như mục INN5	
14	INN11	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ		Như mục INN5	
II	Hoạt động phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm				

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	6	Bình tia	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	9	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	10	Cuvet 1cm	cái	12	1,500
	11	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	12	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,500
	13	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	16	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	17	Áo blue	cái	12	0,500
	18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	24	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	26	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	27	Ghế tựa	cái	72	0,640

2.2.2. Định mức thiết bị: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Ca
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường				
1	1NN1	Nhiệt độ, pH			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,120
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ		0,200
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ		0,080

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
29	2NN12	<i>Phenol</i>			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,600
	2	Micropipet 5ml	Cái	6	1,600
	3	Pipet 1ml	Cái	6	1,600
	4	Bình tia	Cái	6	1,600
	5	Ống đong 250ml	Cái	6	1,600
	6	Bình tam giác 250ml	Cái	6	1,600
	7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,600
	8	Bình định mức 100ml	Cái	6	1,600
	9	Bình định mức 250ml	Cái	6	1,600
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Đũa thủy tinh	Cái	6	1,600
	14	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,600
	15	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,600
	16	Áo blue	Cái	12	1,600
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Quạt trần 100w	Cái	36	0,267
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,267
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,013
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,100
	23	Đèn neon 40w	bộ	24	0,800
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	25	Bàn làm việc	Cái	72	0,800
	26	Ghế tựa	Cái	72	0,800
	27	Điện năng	Kw	6	2,321
30	2NN13	<i>Phân tích đồng thời các kim loại</i>			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Quartz torches	cái	12	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	4	Micropipet 1ml	cái	6	0,500

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	Cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	Cái	72	1,200
	29	Điện năng	Kw	6	2,321
28	2NN11	Hóa chất BVTV nhóm Phot pho hữu cơ			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
	15	Áo blue	Cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1,200
	20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,400
	22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,019
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,150
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	Cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	Cái	72	1,200
	29	Điện năng	Kw	6	2,321

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,200
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,130
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,130
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,800
	30	Ghế tựa	cái	72	0,006
	32	Điện năng	kw	6	1,150
24	2NN9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)		Như mục 2NM9a1	
25	2NN9b1	E.coli (TCVN 6187-1: 2009)		Như mục 2NN9a1	
26	2NN9b2	E.coli (TCVN 6187-2: 2009)		Như mục 2NN9a1	
27	2NN10	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
	15	Áo blue	Cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1,200
	20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,400
	22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,019
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,150

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,107
	22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,005
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,040
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	Cái	72	0,640
	28	Ghế tựa	Cái	72	0,640
	29	Điện năng	Kw	6	0,928
23	2NN9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,800
	2	Màng lọc	cái	1	0,050
	3	Ống nghiệm 25*150	ống	6	0,050
	4	Ống nghiệm không nắp	ống	6	0,050
	5	Ống nghiệm có nắp	ống	6	0,050
	6	Đĩa petri	cái	1	0,500
	7	Micropipet 1ml	cái	6	0,050
	8	Pipet 5ml	cái	6	0,050
	9	Đầu cone 0,1ml	cái	1	0,500
	10	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	11	Đầu cone 5ml	cái	1	0,500
	12	Bình tia	Cái	6	0,050
	13	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	0,050
	14	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,050
	15	Ống duham	ống	6	0,050
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,050
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,050
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,050
	19	Áo blue	cái	12	0,800
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,200
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,800
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,800

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	29	Ghế tựa	cái	72	0,640
	30	Điện năng	kw	6	0,928
	2NN7p2	Kim loại (Cu)		Như mục 2NN7p1	
	2NN7p3	Kim loại (Zn)		Như mục 2NN7p1	
	2NN7p4	Kim loại (Mn)		Như mục 2NN7p1	
	2NN7p5	Kim loại (Cr)		Như mục 2NN7p1	
	2NN7p6	Kim loại (Ni)		Như mục 2NN7p1	
22	2NN8	Cyanua (CN)			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,640
	2	Micropipet 5ml	Cái	6	0,640
	3	Pipet 10ml	Cái	6	0,640
	4	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,640
	5	Bình tia	Cái	6	0,640
	6	Burret chuẩn độ tự động	Cái	12	0,640
	7	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,640
	8	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,640
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0,640
	14	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,640
	15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,640
	16	Áo blue	Cái	12	0,640
	18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,107

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	29	Ghế tựa	cái	72	0,400
	31	Điện năng	kw	6	0,579
20	2NN7p1	Kim loại Fe			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	5	Bình tia	cái	6	0,500
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	10	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,500
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	12	Đèn D2	cái	24	0,500
	13	Cuvet 1cm	cái	12	0,500
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	15	Đèn HCL	cái	24	0,500
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	19	Áo blue	cái	12	0,500
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,900
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,900
	20	Áo blue	cái	12	0,900
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,960
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,240
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,960
	31	Ghế tựa	cái	72	0,960
	33	Điện năng	kw	6	1,401
19	2NN7o	Sulfua			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình chưng cất	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Ống đong 250ml	cái	6	0,400
	7	Bình tia	cái	6	0,400
	8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
	10	Bình tam giác 500ml	cái	6	0,400
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	12	Đĩa thủy tinh	cái	6	0,400
	13	Đèn D2	cái	24	0,400
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	15	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Áo blue	cái	12	0,400

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,700
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	33	Điện năng	kw	6	1,401
	2NN7n₂	Kim loại nặng (Se)		Như mục 2NN7n₁	
18	2NN7n₃	Kim loại nặng Hg			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,900
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,900
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,900
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,900
	5	Bình tia	cái	6	0,900
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,900
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,900
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,900
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,900
	10	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,900
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,900
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,500
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,500
	14	Đèn D2	cái	24	0,500
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	16	Đèn EDL	cái	24	0,500
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,900

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	19	Áo blue	cái	12	0,600
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,600
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	30	Ghế tựa	cái	72	0,600
	32	Điện năng	kw	6	1,157
	2NN7m 2	Kim loại nặng Cd		Như mục 2NN7m1	
17	2NN7n1	Kim loại nặng As			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,700
	5	Bình tia	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	10	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,700
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,700
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,500
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,500
	14	Đèn D2	cái	24	0,500
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	16	Đèn EDL	cái	24	0,500
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	9	Bình định mức 100ml	cái	6	0,500
	10	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	11	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	12	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0,500
	13	Áo blue	cái	12	0,080
	14	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	15	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	16	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	17	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	18	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	19	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	20	Đèn neon 40w	bộ	24	0,500
	21	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	22	Bàn làm việc	cái	72	0,500
	23	Ghế tựa	cái	72	0,500
	24	Điện năng	kw	6	0,769
16	2NN7m 1	Kim loại nặng Pd			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,600
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
	5	Bình tia	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,600
	10	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,600
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,600
	12	Cuvet Graphit	cái	1	0,300
	13	Đèn D2	cái	24	0,500
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	15	Đèn EDL	cái	24	0,500
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
	10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,600
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,600
	12	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,600
	13	Bình tia	cái	6	0,600
	14	Đèn D2	cái	24	0,600
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,600
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	20	Áo blue	cái	12	0,600
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	31	Ghế tựa	cái	72	0,600
	33	Điện năng	kw	6	0,928
15	2NN7I	Clorua (Ct)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 5ml	cái	1	0,500
	5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	6	Bình tia	cái	6	0,500
	7	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0,500
	8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	9	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,400
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	15	Bình tia	cái	6	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	19	Áo blue	cái	12	0,400
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	26	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,030
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	30	Ghế tựa	cái	72	0,400
	32	Điện năng	kw	6	0,769
14	2NN7k	Tổng Photpho (Tổng P)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Bình tam giác	cái	6	0,600
	3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	3,000
	4	Micropipet 10ml	cái	6	0,600
	5	Pipet 5ml	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	0,600
	4	Micropipet 10ml	cái	6	0,600
	5	Pipet 5ml	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
	10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,600
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,600
	12	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,600
	13	Bình tia	cái	6	0,600
	14	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0,600
	15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	17	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	18	Áo blue	cái	12	0,600
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,200
	27	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	28	Ghế tựa	cái	72	0,600
	29	Điện năng	kw	6	1,157
13	2NN7i	Crom (Cr^{6+})			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Ống hút	cái	3	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6	0,400

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Ống hút	cái	3	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	9	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,400
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	15	Bình tia	cái	6	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	19	Áo blue	cái	12	0,400
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	26	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,030
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	30	Ghế tựa	cái	72	0,400
	32	Điện năng	kw	6	0,769
11	2NN7g	Oxyt Silic (SiO_3)	Như mục 2NN7d		
12	2NN7h	Tổng Nito (Tổng N)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Bình tam giác	cái	6	0,600

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
9	2NN7e	Florua (F^-)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Ống hút	cái	3	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	9	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,400
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	15	Bình tia	cái	6	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	19	Áo blue	cái	12	0,400
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	30	Ghế tựa	cái	72	0,400
	32	Điện năng	kw	6	0,769
10	2NN7f	Photphat (PO_4^{3-})			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	30	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	31	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	32	Ghế tựa	cái	72	0,400
	34	Điện năng	kw	6	0,579
8	2NN7đ	Sulphat (SO_4^{2-})			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	4	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	5	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	6	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	7	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,400
	8	Đèn D2	cái	24	0,400
	9	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	10	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	11	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	13	Bình tia	cái	6	0,400
	14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	16	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	17	Áo blue	cái	12	0,080
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	27	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	28	Ghế tựa	cái	72	0,400
	30	Điện năng	kw	6	0,769

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	31	Ghế tựa	cái	72	0,400
	33	Điện năng	kw	6	0,579
7	2NN7d	Nitrat (NO_3^-)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Micropipet 1ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	7	Đầu cone 1ml	cái	1	0,400
	8	Đầu cone 1ml	cái	1	0,400
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	10	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	11	Bình định mức 100ml	cái	6	0,400
	12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	13	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,400
	14	Bình tia	cái	6	0,400
	15	Đèn D2	cái	24	0,400
	16	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	17	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	18	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	19	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	20	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	21	Áo blue	cái	12	0,400
	23	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	24	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	25	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	26	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	27	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	28	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	29	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	29	Ghế tựa	cái	72	0,400
	31	Điện năng	kw	6	0,579
✓	2NN7c	Nitrit (NO_2^-)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	7	Đầu cone 1ml	cái	1	0,400
	8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	9	Bình tam giác 25ml	cái	6	0,400
	10	Bình tam giác 50ml	cái	6	0,400
	11	Bình tam giác 100ml	cái	6	0,400
	12	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	13	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,400
	14	Đèn D2	cái	24	0,400
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	20	Áo blue	cái	12	0,400
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	24	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	26	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	27	Ghế tựa	cái	72	0,600
	29	Điện năng	kw	6	0,696
5	2NN7b	Amoni (NH_4^+)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình chưng cất	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Ống đông 250ml	cái	6	0,400
	7	Bình tia	cái	6	0,400
	8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
	10	Bình tam giác 500ml	cái	6	0,400
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	12	Đĩa thủy tinh	cái	6	0,400
	13	Đèn D2	cái	24	0,400
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	15	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Áo blue	cái	12	0,400
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	10	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,400
	11	Áo blue	Cái	12	0,400
	13	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	14	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	15	Quạt trần 100w	Cái	36	0,067
	16	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,067
	17	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,003
	18	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0,025
	20	Đèn neon 40w	bộ	24	0,320
	21	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	22	Bàn làm việc	Cái	72	0,400
	23	Ghế tựa	Cái	72	0,400
	24	Điện năng	Kw	6	0,580
4	2NN7a	Chỉ số permanganat			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Ống phá mẫu có nắp kín	cái	6	0,600
	3	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	4	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600
	5	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
	7	Pipet 5ml	cái	6	0,600
	8	Micropipet 5ml	cái	6	0,600
	9	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0,600
	10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,600
	11	Bình nhỏ giọt	cái	1	0,600
	12	Bình tia	cái	6	0,600
	13	Cốc thủy tinh	cái	6	0,600
	14	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,600
	15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	16	Áo blue	cái	12	0,600
	18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,080

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
18	1NN12	Phenol		Như mục 1NN7a	
II	Hoạt động phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm				
1	2NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)			
	1	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,400
	2	Bình định mức 250ml	Cái	6	0,400
	3	Bình tam giác 250ml	Cái	6	0,400
	4	Phễu lọc thủy tinh	Cái	6	0,400
	5	Cốc thủy tinh	Cái	6	0,400
	6	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,400
	7	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0,400
	8	Áo blue	Cái	12	0,400
	10	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	11	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	12	Quạt trần 100w	Cái	36	0,067
	13	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,067
	14	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,003
	15	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,025
	17	Đèn neon 40w	bộ	24	0,080
	18	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,320
	19	Bàn làm việc	Cái	72	0,320
	20	Ghế tựa	Cái	72	0,100
	21	Điện năng	Kw	6	0,580
2	2NN5b	Chất rắn tổng số		Như mục 2NN5a	
3	2NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,400
	2	Buret 1ml	Cái	12	0,400
	3	Pipet 1ml	Cái	6	0,400
	4	Micropipet 5ml	Cái	6	0,400
	5	Đầu cone 1ml	Cái	1	0,400
	6	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,400
	7	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,400
	8	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0,400
	9	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,400

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	4	Bình tia	Cái	6	0,600
	5	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,600
	6	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,600
	8	Mũ cứng	Cái	3	0,600
	9	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,080
	10	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	11	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
10	INN5b	Chất rắn tổng số (TS)		Như mục INN5a	
11	INN6	Độ cứng tổng số theo CaCO₃		Như mục INN5	
12	INN7a	Nitơ amôn (NH₄⁺), Nitrite (NO₂⁻), Nitrate (NO₃⁻), Chất rắn lơ lửng (SS), Chất rắn tổng số (TS), Chỉ số permanganat, Oxyt Silic (SiO₂), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO₄²⁻), Photphat (PO₄³⁻), Clorua (Cl) (Định mức tính cho 01 tổng số)			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,200
	2	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5	0,600
	3	Bình tia	Cái	6	0,200
	4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,200
	5	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,200
	6	Mũ cứng	Cái	3	0,200
	7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,160
	8	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	9	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	10	Bình mẫu	chiếc	12	0,050
	11	Micropipet 5ml	cái	6	0,050
13	INN7b	KLN Pb, Cd, Hg, As, Se, Cr (6⁺), Fe, Cu, Zn, Mn, Ni (Định mức tính cho 01 thông số)		Như mục INN7a	
14	INN8	Cyanua (CN⁻)		Như mục INN7a	
15	INN9	Coliform		Như mục INN7a	
16	INN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)		Như mục INN7a	
17	INN11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ		Như mục INN7a	

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	2	Đầu đo	Cái	6	0,160
	3	Cốc nhựa	Cái	3	0,200
	4	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,200
	5	Bình tia	Cái	6	0,200
	6	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,200
	7	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,200
	9	Mũ cứng	Cái	3	0,200
	10	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,160
	11	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	12	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
6	INN3c	Thế Ôxi hóa khử (ORP)		Như mục INN1	
7	INN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		Như mục INN1	
8	INN4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: - Nhiệt độ, pH; - Oxy hòa tan (DO); - Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Thế oxi hóa khử (ORP) - Độ đục, Độ dẫn điện (EC) (Giá tính cho một mẫu)			
	1	Đầu đo	Cái	6	0,480
	2	Điện cực độ dẫn Pt	cái	12	0,200
	3	Quần áo BHLĐ	Bộ	6	0,600
	4	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,600
	6	Mũ cứng	Cái	3	0,600
	7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,480
	8	Bình mẫu	chiếc	12	0,100
	9	Cốc nhựa	cái	3	0,600
	10	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,200
	11	Bình tia	cái	6	0,200
	12	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
9	INN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,600
	2	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5	0,600
	3	Chai đựng mẫu	Cái	6	0,600

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	3	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,200
	5	Mũ cứng	Cái	3	0,200
	6	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,160
	7	Bình mẫu	chiếc	12	0,100
	8	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	9	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	10	Bình tia	Cái	6	0,200
2	INN1b	pH	Như mục INN1a		
3	INN2	Độ Oxy hòa tan (DO)			
	1	Đầu đo	Cái	6	0,160
	2	Cốc nhựa	Cái	3	0,200
	3	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,200
	4	Bình tia	Cái	6	0,200
	5	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,200
	6	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,200
	8	Mũ cứng	Cái	3	0,200
	9	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,160
	10	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	11	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	12	Màng DO	cái	12	0,050
4	INN3a	Độ đục			
	1	Đầu đo	Cái	6	0,160
	2	Cốc nhựa	Cái	3	0,200
	3	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,200
	4	Bình tia	Cái	6	0,200
	5	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,200
	6	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,200
	8	Mũ cứng	Cái	3	0,200
	9	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,160
	10	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	11	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
5	INN3b	Độ dẫn điện (EC)			
	1	Điện cực độ dẫn Pt	Cái	12	0,200

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
22	2NN7p1	Kim loại (Fe)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
23	2NN7p2	Kim loại (Cu)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
24	2NN7p3	Kim loại (Zn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
25	2NN7p4	Kim loại (Mn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
26	2NN7p5	Kim loại (Cr)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
27	2NN7p6	Kim loại (Ni)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
28	2NN8	Cyanua (CN ⁻)	1QTVTNMT hạng III.2	0,650
29	2NN9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
30	2NN9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
31	2NN9b1	E.coli (TCVN 6187-1:2009)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
32	2NN9b2	E.coli (TCVN 6187-2:2009)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
33	2NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	2,000
34	2NN11	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	2,000
35	2NN12	Phenol	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
36	2NN13	Phân tích đồng thời các kim loại	1QTVTNMT hạng III.3	0,900

2.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ

2.2.1. Định mức dụng cụ: ca/thông số

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường				
1	1NN1a	Nhiệt độ nước			
	1	Đầu đo	Cái	6	0,160
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,200

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
			III.1	
2	2NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	1QTVTNMT hạng IV.2	0,420
3	2NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO_3	1QTVTNMT hạng IV.2	0,420
4	2NN7a	Chỉ số Permanganat	1QTVTNMT hạng III.1	0,420
5	2NN7b	Nitơ amôn (NH_4^+)	1QTVTNMT hạng III.1	0,420
6	2NN7c	Nitrit (NO_2^-)	1QTVTNMT hạng III.1	0,420
7	2NN7d	Nitrat (NO_3^-)	1QTVTNMT hạng III.1	0,420
8	2NN7đ	Sulphat (SO_4^{2-})	1QTVTNMT hạng III.1	0,420
9	2NN7e	Florua (F^-)	1QTVTNMT hạng III.2	0,420
10	2NN7f	Photphat (PO_4^{3-})	1QTVTNMT hạng III.2	0,420
11	2NN7g	Oxyt Silic (SiO_3)	1QTVTNMT hạng III.2	0,420
12	2NN7h	Tổng N	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
13	2NN7i	Crom (Cr^{6+})	1QTVTNMT hạng III.2	0,420
14	2NN7k	Tổng P	1QTVTNMT hạng III.2	0,650
15	2NN7l	Clorua (Cl^-)	1QTVTNMT hạng IV.2	0,420
16	2NN7m1	Kim loại nặng (Pb)	1QTVTNMT hạng III.3	0,850
17	2NN7m2	Kim loại nặng (Cd)	1QTVTNMT hạng III.3	0,850
18	2NN7n1	Kim loại nặng (As)	1QTVTNMT hạng III.3	0,850
19	2NN7n2	Kim loại nặng (Se)	1QTVTNMT hạng III.3	0,850
20	2NN7n3	Kim loại nặng (Hg)	1QTVTNMT hạng III.3	0,850
21	2NN7o	Sulfua	1QTVTNMT hạng III.2	0,420

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
4	1NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
5	1NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
6	1NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
7	1NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO_3	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
8	1NN7a	Nitơ amôn (NH_4^+), Nitrite (NO_2^-), Nitrate (NO_3^-), Chất rắn lơ lửng (SS), Chất rắn tổng số (TS), Chỉ số permanganat, Oxyt Silic (SiO_3), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO_4^{2-}), Photphat (PO_4^{3-}), Clorua (Cl^-) (Định mức tính cho 01 tổng số)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
9	1NN7b	KLN Pb, Cd, Hg, As, Se, Cr (VI), Fe, Cu, Zn, Mn, Ni (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
10	1NN8	Cyanua (CN^-)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
11	1NN9	Coliform, E.coli	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
12	1NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
13	1NN11	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
14	1NN12	Phenol	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
II	Hoạt động phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm			
1	2NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	1QTVTNMT hạng	0,420

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
15	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500.Cl.B:2012
16	Kim loại nặng (Pb, Cd)	SMEWW 3113.B:2012
17	Kim loại nặng (As, Se)	TCVN 6626:2000
18	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008
19	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500.S ²⁻ .D:2012
20	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn, Ni)	SMEWW 3111.B:2012
21	Phenol	SMEWW 5530C:2012
22	Cyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996
23	Coliform, E.Coli	TCVN 6187-1:2009
24	Coliform, E.Coli	TCVN 6187-2:2009
25	HCBVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor &Heptachlorepoxyde)	EPA Method 8270D
26	HCBVTV nhóm Phot pho hữu cơ	EPA Method 8270D
27	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011

2.1.2. Định biên

Đơn vị tính: Công/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh môi trường nước dưới đất tại hiện trường			1,200
1	1NN1a	Nhiệt độ	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
	1NN1b	pH	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
2	1NN2	Oxy hòa tan (DO)	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
3	1NN3a	Độ đục	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
	1NN3b	Độ dẫn điện (EC)	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
	1NN3c	Thế Ôxy hóa khử (ORP)	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
	1NN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	1QTVTNMT hạng III.1	0,200

STT	Thông số	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012

2.1.1.2. Nội nghiệp

* Thành phần công việc

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị hóa chất, vật tư, dụng cụ, chuẩn bị máy móc thiết bị, chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu;

+ Thực hiện phân tích mẫu và xây dựng đường chuẩn;

+ Tổng hợp và xử lý số liệu phân tích;

+ Lập báo cáo quan trắc và phân tích môi trường.

* Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động phân tích môi trường nước dưới đất trong phòng thí nghiệm được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000
2	Chất rắn tổng số (TS)	SMEWW 2540.D:2012
3	Độ cứng tổng số theo CaCO_3	TCVN 6624:1996
4	Chỉ số permanganat	TCVN 6186:1996
5	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179:1996
6	Nitrit (NO_2^-)	SMEWW 4500. NO_2 .B:2012
7	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996
8	Sulphat (SO_4^{2-})	EPA 375.4
9	Florua (F^-)	SMEWW 4500.F.D:2012
10	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008
11	Oxyt Silic (SiO_2)	SMEWW 4500- SiO_2 :2012
12	Tổng N	TCVN 6638:2000
13	Crom (VI) (Cr^{6+})	TCVN 6658:2000
14	Tổng P	TCVN 6202:2008

Phần II.4. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

2.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

2.1.1. Nội dung công việc

2.1.1.1. Ngoại nghiệp

** Thành phần công việc*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu, chuẩn bị máy móc thiết bị, xác định vị trí lấy mẫu, lắp đặt thiết bị tại hiện trường;

+ Thực hiện việc lấy mẫu tại hiện trường;

+ Bảo quản mẫu tại hiện trường.

- Định mức không bao gồm các công việc đi lại, vận chuyển con người và thiết bị, vận chuyển mẫu từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

**Phương pháp quan trắc tại hiện trường*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc môi trường nước dưới đất tại hiện trường được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
I	Công tác lấy mẫu	
1	Lấy và bảo quản mẫu	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2008 TCVN 6663-11:2011
II	Công tác quan trắc tại hiện trường	
2	pH	TCVN 6492:2011
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012
4	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004
5	Độ đục	TCVN 6184:2008;
6	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012
7	Thế Ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	9	Dietyl ete	ml	50,000
	10	Oxit nhôm	Gram	90,000
	11	Silicagel	Gram	95,000
	12	Vial	Cái	1,000
	13	Bông thủy tinh	gam	10,000
	14	Pipet Pasteur	cái	1,000
	15	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	16	Giấy lau	Hộp	0,010
	17	Sổ công tác	cuốn	0,005
	18	Khí Nito	bình	0,005
	19	Khí Heli	bình	0,005
28	2Đ5	PCBs		Như 2Đ4
29	2Đ6	Phân tích đồng thời các kim loại		
	1	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố (ICP Standard)	ml	5,000
	2	Dung dịch chuẩn thẩm tra hiệu năng của thiết bị	ml	1,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000
	5	HCl	ml	10,000
	6	(NH ₄) ₂ SO ₄	gam	10,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí axetylen	bình	0,200
	12	Khí argon	bình	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	12	Vial	Cái	1,000
	13	Bông thủy tinh	gam	10,000
	14	Pipet Pasteur	cái	1,000
	15	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	16	Giấy lau	Hộp	0,010
	17	Sổ công tác	cuốn	0,005
	18	Khí Nitơ	bình	0,005
	19	Khí Heli	bình	0,005
26	2Đ3b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,005
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	Isooctan	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	Gram	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	13	Giấy lau	Hộp	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nitơ	bình	0,005
	16	Khí Heli	bình	0,005
27	2Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,005
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	Gram	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	11	Giấy lau	Hộp	0,010
	12	Khí argon	binh	0,002
	13	Khí axetylen	binh	0,002
19	2Đ2l₁	Fe		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	NaOH	gam	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	6	Giấy lọc	hộp	0,050
	7	Sổ công tác	cuốn	0,005
	8	Giấy lau	Hộp	0,010
	9	Khí argon	binh	0,002
	10	Khí axetylen	binh	0,002
20	2Đ2l₂	Cu		<i>Như 2Đ2l₁</i>
21	2Đ2l₃	Zn		<i>Như 2Đ2l₁</i>
22	2Đ2l₄	Cr		<i>Như 2Đ2l₁</i>
23	2Đ2l₅	Mn		<i>Như 2Đ2l₁</i>
24	2Đ2l₆	Ni		<i>Như 2Đ2l₁</i>
25	2Đ3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,005
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	Gram	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Dietyl ete	ml	50,000
	10	Oxit nhôm	Gram	90,000
	11	Silicagel	Gram	95,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,060
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	Hộp	0,010
	11	Khí argon	binh	0,002
16	2Đ2h₂	Cd		Như 2Đ2h₁
17	2Đ2k₁	Hg		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	H ₂ O ₂	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KMnO ₄	gam	1,000
	7	K ₂ S ₂ O ₈	gam	1,000
	8	NH ₄ OCl	gam	1,000
	9	SnCl ₂ .2H ₂ O	gam	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy lọc	hộp	0,050
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
	13	Giấy lau	Hộp	0,010
	14	Khí argon	binh	0,002
	15	Khí axetylen	binh	0,002
18	2Đ2k₂	As		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	H ₂ O ₂	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KI	gam	2,000
	7	NaOH	gam	10,000
	8	NaBH ₄	gam	0,300
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	4	CH ₃ COOH	ml	10,300
	5	Dung dịch chuẩn Al ³⁺	ml	5,000
	6	HCl	ml	0,500
	7	Dithizon	Gam	0,300
	8	Etanol	ml	0,500
	9	Sulfo salisilic	ml	0,300
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy lọc	hộp	0,050
	12	Giấy lau	Hộp	0,010
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
13	2Đ2e	Fe³⁺		
	1	KNO ₃	Gam	1,300
	2	Hydroxylamin	Gam	0,300
	3	a-dipyridin	Gam	0,200
	4	NaCH ₃ COO	Gam	2,500
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	6	Giấy lọc	hộp	0,050
	7	Giấy lau	Hộp	0,010
	8	Sổ công tác	cuốn	0,005
14	2Đ2g	Mn²⁺		
	1	Dung dịch chuẩn	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	5	Giấy lọc	hộp	0,050
	6	Giấy lau	Hộp	0,010
	7	Sổ công tác	cuốn	0,005
15	2Đ2h₁	Pb		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000
	5	NH ₄ NO ₃	gam	10,000
	6	Bột Pd	gam	0,001

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	7	Hydroxylamin	Gam	0,150
	8	$K_4Fe(CN)_6$	gam	0,300
	9	KCN	Gam	0,200
	10	Trietanolamin	Gam	0,200
	11	Eriochrom đen	Gam	0,200
	12	Murexit	Gam	0,200
	13	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	14	Giấy lọc	hộp	0,050
	15	Giấy lau	Hộp	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,005
10	2Đ2c	K^+		
	1	CH_3COOH	ml	10,300
	2	NH_4OH	ml	10,000
	3	CsCl	Gam	0,600
	4	$Al(NO_3)_3$	Gam	6,500
	5	Dung dịch chuẩn K	ml	5,000
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	7	Giấy lọc	hộp	0,050
	8	Giấy lau	Hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
11	2Đ2d	Na^+		
	1	CH_3COOH	ml	10,300
	2	NH_4OH	ml	10,000
	3	CsCl	Gam	0,600
	4	$Al(NO_3)_3$	Gam	6,500
	5	Dung dịch chuẩn Na	ml	5,000
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	7	Giấy lọc	hộp	0,050
	8	Giấy lau	Hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
12	2Đ2đ	Al^{3+}		
	1	KCl	Gam	10,500
	2	Trilon B	Gam	5,000
	3	NH_4OH	ml	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	2	H ₂ SO ₄	ml	12,500
	3	FeSO ₄ (NH ₄) ₂ SO ₄ .H ₂ O	Gam	24,500
	4	C ₁₂ H ₈ N ₂ .H ₂ O	Gam	0,400
	5	H ₃ PO ₄	ml	25,000
	6	Diphenylamin	Gam	1,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	9	Giấy lọc	hộp	0,050
	10	Giấy lau	Hộp	0,010
	11	Sổ công tác	cuốn	0,005
8	2Đ2a	Ca²⁺		
	1	KCl	Gam	17,500
	2	Trilon B	Gam	0,500
	3	NaOH	Gam	2,500
	4	NH ₄ Cl	Gam	3,400
	5	NH ₄ OH	ml	28,500
	6	HCl	ml	0,300
	7	Hydroxylamin	Gam	0,150
	8	K ₄ Fe(CN) ₆	gam	0,300
	9	KCN	Gam	0,300
	10	Trietanolamin	Gam	0,200
	11	Eriochrom đen	Gam	0,200
	12	Murexit	Gam	0,200
	13	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	14	Giấy lọc	hộp	0,050
	15	Giấy lau	Hộp	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,005
9	2Đ2b	Mg²⁺		
	1	KCl	Gam	17,500
	2	Trilon B	Gam	0,500
	3	NaOH	Gam	2,500
	4	NH ₄ Cl	Gam	3,400
	5	NH ₄ OH	ml	28,500
	6	HCl	ml	0,300

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Giấy lau	Hộp	0,010
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
5	2Đ1h	Tổng N		
	1	NaOH	gam	2,000
	2	H ₃ BO ₃	ml	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	gam	0,500
	4	KNO ₃	gam	0,600
	5	Glyxin	gam	0,500
	6	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0,500
	7	K ₂ SO ₄	gam	2,000
	8	HCl	ml	1,000
	9	H ₂ SO ₄	ml	10,000
	10	Hợp kim Devarda	gam	0,200
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,050
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	Hộp	0,010
6	2Đ1k	Tổng P		
	1	H ₂ SO ₄	ml	0,800
	2	Phenolphtalein	Gam	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	Gam	0,200
	4	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	Gam	0,600
	5	NaOH	gam	0,500
	6	Kali antimontatrat	Gam	0,400
	7	Axit Ascorbic	Gam	0,300
	8	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml	0,500
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Giấy lọc	hộp	0,050
	11	Giấy lau	Hộp	0,010
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
7	2Đ1m	Tổng các bon hữu cơ		
	1	K ₂ Cr ₂ O ₇	Gam	12,300

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
6	1Đ6	PCBs		Như 1Đ3
II	Hoạt động phân tích mẫu đất trong phòng thí nghiệm			
1	2Đ1a	Cl ⁻		
	1	K ₂ CrO ₄	gam	0,500
	2	NaOH	gam	0,800
	3	CaCO ₃	gam	0,200
	4	Ống chuẩn AgNO ₃ 0,1N	ống	0,015
	5	NaCl	gam	0,200
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	7	Giấy thử pH	hộp	0,010
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	Hộp	0,010
2	2Đ1b	SO ₄ ²⁻		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0,6
	2	Methyl da cam	Gam	0,5
	3	HCl		0,2
	4	CH ₃ COOH	ml	0,4
	5	BaCl ₂	Gam	1
	6	Na ₂ SO ₄	Gam	0,3
	7	Giấy lọc	hộp	0,05
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	10
	9	Bao đựng mẫu	Cái	1
	10	Giấy lau	Hộp	0,01
	11	Sổ công tác	cuốn	0,005
3	2Đ1c	HCO ₃ ⁻		Như 2Đ1b
4	2Đ1d	Tổng K ₂ O		
	1	HF	ml	0,800
	2	HClO ₄	ml	0,400
	3	HCl	ml	0,400
	4	Dung dịch chuẩn K	ml	10,000
	5	CsCl	Gam	0,400
	6	Al(NO ₃) ₃	Gam	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	5	Lò vi sóng	cái	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	cái	0,06	0,280
	7	Hệ thống ICP	bộ	3	0,03
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	10	Điện năng	kw		35,75

2.2.3. Định mức vật liệu: tính cho 1 thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu đất tại hiện trường			
1	1Đ1	<i>Cl⁻, SO₄²⁻, HCO₃⁻, Tổng P₂O₅, Tổng K₂O, P₂O₅ dễ tiêu, K₂O dễ tiêu, Tổng N, Tổng P, Tổng muối tan, Tổng các bon hữu cơ</i> (Định mức tính cho 01 thông số)		
	1	Túi PE	Cái	2,000
	2	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,500
	3	Sổ công tác	cuốn	0,005
	4	Giấy lau	Hộp	0,010
	5	Gim kẹp giấy	Hộp	0,020
	6	Gim bấm	Hộp	0,020
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	8	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
2	1Đ2	<i>Ca²⁺, Mg²⁺, K⁺, Na⁺, Al³⁺, Fe³⁺, Mn²⁺, KLN</i> (Định mức tính cho 01 thông số)		Như 1Đ1
3	1Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ		
	1	Túi PE	Cái	2,000
	2	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,500
	3	Sổ công tác	cuốn	0,005
	4	Giấy lau	Hộp	0,020
	5	Gim kẹp giấy	Hộp	0,040
	6	Gim bấm	Hộp	0,040
	7	Cồn lau dụng cụ	Lít	120,000
	8	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
4	1Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		Như 1Đ3
5	1Đ5	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ		Như 1Đ3

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	2	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28
	5	Bộ Soxhlet	bộ	0,3	0,100
	6	Máy cất cô chân không	bộ	0,65	0,100
	7	Bể ổn định nhiệt	bộ		0,300
	8	Bể siêu âm	bộ		0,300
	9	Bơm chân không	bộ	0,37	0,300
	10	Máy sắc ký khí GC	bộ	3	0,100
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	12	Máy cô nito	bộ	0,2	0,4
	13	Điện năng	Kw		46,030
26	2Đ3b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ			Như 2Đ3a
27	2Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200
	2	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28
	5	Bộ Soxhlet	bộ	0,3	0,100
	6	Máy cất cô chân không	bộ	0,65	0,100
	7	Bể ổn định nhiệt	bộ		0,200
	8	Bể siêu âm	bộ		0,300
	9	Bơm chân không	bộ	0,37	0,300
	10	Máy sắc ký khí GC	bộ	3	0,100
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	12	Máy cô nito	bộ	0,2	0,4
	13	Điện năng	Kw		49,980
28	2Đ5	PCBs			Như 2Đ4
29	2Đ6	Phân tích đồng thời KLN			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
17	2Đ2k ₁	Hg			
	1	Tủ hút	Cái	0,1	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28
	4	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200
	5	Lò vi sóng	Cái	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ AAS	bộ	3	0,1
	8	Bộ phân tích thủy ngân và asen	bộ	0,6	0,600
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	11	Điện năng	Kw		26,660
18	2Đ2k ₂	As			Như 2Đ2k ₁
19	2Đ2l ₁	Fe			
	1	Tủ hút	Cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28
	5	Lò vi sóng	Cái	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ AAS	bộ	3	0,1
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	10	Điện năng	Kw		26,200
20	2Đ2l ₂	Cu			Như 2Đ2l ₁
21	2Đ2l ₃	Zn			Như 2Đ2l ₁
22	2Đ2l ₄	Cr			Như 2Đ2l ₁
23	2Đ2l ₅	Mn			Như 2Đ2l ₁
24	2Đ2l ₆	Ni			
25	2Đ3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,340
	5	Máy nén khí	bộ	1	0,380
	6	Lò nung	bộ	1,5	0,280
	7	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	8	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,1
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	11	Điện năng	Kw		11,560
15	2Đ2h₁	Pb			
	1	Tủ hút	Cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28
	5	Lò vi sóng	Cái	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ AAS	bộ	3	0,1
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	10	Điện năng	Kw		26,660
16	2Đ2h₂	Cd			
	1	Tủ hút	Cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28
	5	Lò vi sóng	Cái	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ AAS	bộ	3	0,1
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	10	Điện năng	Kw		26,660

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	6	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,1
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	10	Điện năng	Kw		10,550
9	2Đ2b	Mg^{2+}			Như 2Đ2a
10	2Đ2c	K^{+}			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200
	2	Tủ hút	Cái	0,1	0,200
	3	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,340
	4	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28
	5	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28
	6	Máy nén khí	bộ	1	0,380
	7	Lò nung	bộ	1,5	0,280
	8	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	9	Máy quang phổ AAS	bộ	3	0,1
	10	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	12	Điện năng	Kw		12,290
11	2Đ2d	Na^{+}			Như 2Đ2c
12	2Đ2đ	Al^{3+}			Như 2Đ2a
13	2Đ2e	Fe^{3+}			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28
	4	Tủ lưu hóa chất chuẩn	Cái	0,16	0,200
	5	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,340
	6	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	Kw		10,970
14	2Đ2g	Mn^{2+}			

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28
	5	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	6	Máy quang phổ AAS	bộ	3	0,1
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	Kw		12,68
5	2Đ1h	Tổng N			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28
	4	Tủ lạnh lưu chất chuẩn	Cái	0,16	0,200
	5	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,340
	6	Máy cất Nitơ	bộ	0,2	0,4
	7	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	10	Điện năng	Kw		10,49
6	2Đ1k	Tổng P			Như 2Đ1h
7	2Đ1m	Tổng các bon hữu cơ			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,340
	5	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	6	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,1
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	Kw		10,840
8	2Đ2a	Ca²⁺			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200
	2	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,340
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28
	5	Bếp điều chỉnh nhiệt	Cái	2	0,380

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	2	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,080
4	1Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid			Như 1Đ3
5	1Đ5	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ			Như 1Đ3
6	1Đ6	PCBs			Như 1Đ3
II	Hoạt động phân tích mẫu đất trong phòng thí nghiệm				
1	2Đ1a	Ct			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200
	2	Tủ hút	Cái	0,1	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28
	5	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,340
	6	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	Kw		5,320
2	2Đ1b	SO ₄ ²⁻			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200
	2	Tủ hút	Cái	0,1	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái		0,28
	5	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,340
	6	Cân phân tích	Cái	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,1
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	10	Điện năng	Kw		8,78
3	2Đ1c	HCO ₃ ⁻			Như 2Đ1b
4	2Đ1đ	Tổng K ₂ O			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,200
	2	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,340
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái		0,28

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	6	Bình tia	cái	6	0,5
	7	Bình định mức 25ml	cái	6	0,5
	8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,5
	9	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,5
	10	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,5
	11	Đũa thủy tinh	cái	6	0,5
	12	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,5
	13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,5
	14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,5
	15	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,5
	16	Áo blue	cái	12	0,5
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	20	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	21	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,04
	23	Đèn neon 40w	bộ	24	0,64
	24	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,16
	25	Bàn làm việc	cái	72	0,64
	27	Ghế tựa	cái	72	0,64

2.2.2. Định mức thiết bị: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
I	Hoạt động lấy mẫu đất tại hiện trường				
1	1Đ1	<i>Ct, SO₄²⁻, HCO₃⁻, Tổng P₂O₅, Tổng K₂O, P₂O₅ dễ tiêu, K₂O dễ tiêu, Tổng N, Tổng P, Tổng muối tan, Tổng các bon hữu cơ (Định mức tính cho 01 thông số)</i>			
	1	Thiết bị lấy mẫu	Cái		0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,080
2	1Đ2	<i>Ca²⁺, Mg²⁺, K⁺, Na⁺, Al³⁺, Fe³⁺, Mn²⁺, KLN (Định mức tính cho 01 thông số)</i>			
	1	Thiết bị lấy mẫu	Cái		0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,080
3	1Đ3	<i>Thuốc BVTN nhóm Clo hữu cơ</i>			
	1	Thiết bị lấy mẫu	Cái		0,120

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
27	2Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
	15	Áo blue	Cái	12	1,200
	16	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	17	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	18	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1,200
	19	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,400
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,019
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,150
	23	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	25	Bàn làm việc	Cái	72	1,200
	26	Ghế tựa	Cái	72	1,200
	27	Điện năng	Kw		2,321
28	2Đ5	PCBs	Như 2Đ4		
29	2Đ6	Phân tích đồng thời kim loại			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,5
	2	Quartz torches	cái	12	0,5
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,5
	4	Micropipet 1ml	cái	6	0,5
	5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,5

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,150
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	Cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	Cái	72	1,200
	29	Điện năng	Kw		2,321
26	2Đ3b	Thuốc BVTV nhóm cơ photpho			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
	15	Áo blue	Cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1,200
	20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,400
	22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,019
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,150
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	Cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	Cái	72	1,200
	29	Điện năng	Kw		2,321

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	27	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	28	Ghế tựa	cái	72	0,640
	29	Điện năng	kw		0,928
20	2Đ2l ₂	Cu			Như 2Đ2l ₁
21	2Đ2l ₃	Zn			Như 2Đ2l ₁
22	2Đ2l ₄	Cr			Như 2Đ2l ₁
23	2Đ2l ₅	Mn			Như 2Đ2l ₁
24	2Đ2l ₆	Ni			Như 2Đ2l ₁
25	2Đ3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
	15	Áo blue	Cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1,200
	20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,400
	22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,019

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,960
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,240
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,960
	30	Ghế tựa	cái	72	0,960
	31	Điện năng	kw		1,401
19	2Đ2I₁	Fe			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	5	Bình tia	cái	6	0,500
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	12	Đèn D2	cái	24	0,500
	13	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	14	Đèn HCL	cái	24	0,500
	15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	18	Áo blue	cái	12	0,500
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	26	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,060
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,960
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,240
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,960
	30	Ghế tựa	cái	72	0,960
	31	Điện năng	kw		1,401
18	2Đ2k₂	<i>Kim loại nặng As</i>			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,900
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,900
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,900
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,900
	5	Bình tia	cái	6	0,900
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,900
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,900
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,900
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,900
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,900
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,900
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,500
	13	Đèn D2	cái	24	0,500
	14	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,500
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	16	Đèn EDL	cái	24	0,500
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,900
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,900
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,900
	20	Áo blue	cái	12	0,900
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,160

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	19	Áo blue	cái	12	0,600
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	25	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,050
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,600
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	29	Ghế tựa	cái	72	0,600
	30	Điện năng	kw		1,157
17	2Đ2k₁	Kim loại nặng Hg			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,900
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,900
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,900
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,900
	5	Bình tia	cái	6	0,900
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,900
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,900
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,900
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,900
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,900
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,900
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,350
	13	Đèn D2	cái	24	0,500
	14	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,500
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	16	Đèn EDL	cái	24	0,500
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,900
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,900
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,900
	20	Áo blue	cái	12	0,900
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	16	Áo blue	cái	12	0,600
	17	Đèn D2	cái	24	0,600
	18	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	19	Đèn EDL	cái	24	0,600
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	25	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,050
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,600
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	29	Ghế tựa	cái	72	0,600
	30	Điện năng	kw		1,157
16	2D2h₂	Cd			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,600
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
	5	Bình tia	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,600
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,600
	12	Cuvet Graphit	cái	1	0,300
	13	Đèn D2	cái	24	0,600
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	15	Đèn EDL	cái	24	0,600
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	12	Đèn WImax = 200h	Cái	24	0,320
	13	Đèn Dimax = 500h	Cái	24	0,320
	14	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	0,320
	15	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,320
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,320
	17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,320
	18	Áo blue	Cái	12	0,480
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Quạt trần 100w	Cái	36	0,080
	22	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,080
	23	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,004
	24	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0,030
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,480
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,120
	27	Bàn làm việc	Cái	72	0,480
	28	Ghế tựa	Cái	72	0,480
	29	Điện năng	kw		0,700
15	2Đ2h₁	Pb			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,600
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
	5	Bình tia	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,600
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,600
	12	Cuvet Graphit	cái	1	0,300
	13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	15	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	8	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,320
	9	Bình định mức 1000ml	Cái	6	0,320
	10	Bình tia	Cái	6	0,320
	11	Cuvet 1cm	Cái	12	0,320
	12	Đèn WImax = 200h	Cái	24	0,320
	13	Đèn Dimax = 500h	Cái	24	0,320
	14	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	0,320
	15	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,320
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,320
	17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,320
	18	Áo blue	Cái	12	0,480
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Quạt trần 100w	Cái	36	0,080
	22	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,080
	23	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,004
	24	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0,030
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,480
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,120
	27	Bàn làm việc	Cái	72	0,480
	28	Ghế tựa	Cái	72	0,480
	29	Điện năng	kw		0,700
14	2Đ2g	Mn²⁺			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,320
	2	Đĩa phơi mẫu	Cái	2	0,320
	3	Pipet 10ml	Cái	6	0,320
	4	Mocropipet 1ml	Cái	6	0,320
	5	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,320
	6	Bình định mức 25ml	Cái	6	0,320
	7	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,320
	8	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,320
	9	Bình định mức 1000ml	Cái	6	0,320
	10	Bình tia	Cái	6	0,320
	11	Cuvet 1cm	Cái	12	0,320

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	4	Mocropipet 1ml	Cái	6	0,320
	5	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,320
	6	Bình định mức 25ml	Cái	6	0,320
	7	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,320
	8	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,320
	9	Bình định mức 1000ml	Cái	6	0,320
	10	Bình tia	Cái	6	0,320
	11	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	0,320
	12	Bình tam giác 250ml	Cái	6	0,320
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,320
	14	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,320
	15	Áo blue	Cái	12	0,480
	16	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	17	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	18	Quạt trần 100w	Cái	36	0,080
	19	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,080
	20	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,004
	21	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,030
	22	Đèn neon 40w	bộ	24	0,480
	23	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,120
	24	Bàn làm việc	Cái	72	0,480
	25	Ghế tựa	Cái	72	0,480
	26	Điện năng	kw		0,700
11	2Đ2d	Na^+			Như 2Đ2c
12	2Đ2đ	Al^{3+}			Như 2Đ2c
13	2Đ2e	Fe^{3+}			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,320
	2	Đĩa phơi mẫu	Cái	2	0,320
	3	Pipet 10ml	Cái	6	0,320
	4	Mocropipet 1ml	Cái	6	0,320
	5	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,320
	6	Bình định mức 25ml	Cái	6	0,320
	7	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,320

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	18	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0,03
	19	Đèn neon 40w	bộ	24	0,48
	20	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,12
	21	Bàn làm việc	Cái	72	0,48
	22	Ghế tựa	Cái	72	0,48
	23	Điện năng	kw		0,7
9	2Đ2b	Mg²⁺			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,320
	2	Pipet 10ml	Cái	6	0,320
	3	Mocropipet 1ml	Cái	6	0,320
	4	Bình định mức 25ml	Cái	6	0,320
	5	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,320
	6	Bình định mức 1000ml	Cái	6	0,320
	7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	0,320
	8	Bình tam giác 250ml	Cái	6	0,320
	9	Đèn Wimax = 200h	Cái	24	0,280
	10	Đèn Dimax = 500h	Cái	24	0,280
	11	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,320
	12	Áo blue	Cái	12	0,320
	13	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	14	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	15	Quạt trần 100w	Cái	36	0,080
	16	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,080
	17	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,004
	18	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0,030
	19	Đèn neon 40w	bộ	24	0,480
	20	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,120
	21	Bàn làm việc	Cái	72	0,480
	22	Ghế tựa	Cái	72	0,480
	23	Điện năng	kw		0,700
10	2Đ2c	K⁺			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,320
	2	Đĩa phôi mẫu	Cái	2	0,320
	3	Pipet 10ml	Cái	6	0,320

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	14	Cuvet 1cm	Cái	12	0,28
	15	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0,28
	16	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,28
	17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,28
	18	Áo blue	Cái	12	0,4
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Quạt trần 100w	Cái	36	0,067
	22	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,067
	23	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,003
	24	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0,025
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,4
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,1
	27	Bàn làm việc	Cái	72	0,4
	28	Ghế tựa	Cái	72	0,4
	29	Điện năng	kw		0,578
8	2Đ2a	Ca²⁺			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,32
	2	Pipet 10ml	Cái	6	0,32
	3	Mocropipet 1ml	Cái	6	0,32
	4	Bình định mức 25ml	Cái	6	0,32
	5	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,32
	6	Bình định mức 1000ml	Cái	6	0,32
	7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	0,32
	8	Bình tam giác 250ml	Cái	6	0,32
	9	Đèn Wimax = 200h	Cái	24	0,28
	10	Đèn Dimax = 500h	Cái	24	0,28
	11	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,32
	12	Áo blue	Cái	12	0,32
	13	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	14	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	15	Quạt trần 100w	Cái	36	0,08
	16	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,08
	17	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,004

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	10	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,280
	11	Bình tia	Cái	6	0,280
	12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24	0,280
	13	Đèn Dimax = 500h	Cái	24	0,280
	14	Cuvet 1cm	Cái	12	0,280
	15	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0,280
	16	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,280
	17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,280
	18	Áo blue	Cái	12	0,400
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Quạt trần 100w	Cái	36	0,057
	22	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,057
	23	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,003
	24	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0,025
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,100
	27	Bàn làm việc	Cái	72	0,400
	28	Ghế tựa	Cái	72	0,400
	29	Điện năng	kw		0,578
7	2Đ1m	Tổng các bon hữu cơ			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,280
	2	Bao đựng mẫu	Cái	1	0,280
	3	Đĩa phoi mẫu	Cái	2	0,280
	4	Micropipet 10ml	Cái	6	0,280
	5	Pipet 5ml	Cái	6	0,280
	6	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,280
	7	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,280
	8	Bình định mức 25ml	Cái	6	0,280
	9	Bình định mức 250ml	Cái	6	0,280
	10	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,280
	11	Cốc thủy tinh	Cái	6	0,28
	12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24	0,28
	13	Đèn Dimax = 500h	Cái	24	0,28

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	4	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,700
	5	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,700
	6	Bình định mức 25ml	Cái	6	0,700
	7	Bình định mức 250ml	Cái	6	0,700
	8	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,700
	9	Cốc thủy tinh	Cái	6	0,700
	10	Đèn D2	Cái	24	0,700
	11	Đèn Tungsten	Cái	24	0,700
	12	Cuvet 1cm	Cái	12	0,700
	13	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0,700
	14	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,700
	15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,700
	16	Áo blue	Cái	12	0,400
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Quạt trần 100w	Cái	36	0,067
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,067
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,003
	22	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0,025
	23	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,100
	25	Bàn làm việc	Cái	72	0,400
	26	Ghế tựa	Cái	72	0,400
	27	Điện năng	kw		0,578
6	2Đ1k	Tổng P			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,280
	2	Bình tam giác	Cái	6	0,280
	3	Micropipet 10ml	Cái	6	0,280
	4	Pipet 5ml	Cái	6	0,280
	5	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,280
	6	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,280
	7	Bình định mức 25ml	Cái	6	0,280
	8	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,280
	9	Cốc thủy tinh	Cái	6	0,280

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,280
	2	Đĩa phơi mẫu	Cái	2	0,280
	3	Bình tam giác	Cái	6	0,280
	4	Micropipet 10ml	Cái	6	0,280
	5	Pipet 5ml	Cái	6	0,280
	6	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,280
	7	Bình định mức 25ml	Cái	6	0,280
	8	Bình định mức 250ml	Cái	6	0,280
	9	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,280
	10	Cốc nhựa	Cái	3	0,280
	11	Cốc thủy tinh	Cái	6	0,280
	12	Bình tia	Cái	6	0,280
	13	Đèn Wimax = 200h	Cái	24	0,280
	14	Đèn Dimax = 500h	Cái	24	0,280
	15	Cuvet 1cm	Cái	12	0,280
	16	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0,280
	17	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,280
	18	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,280
	19	Áo blue	Cái	12	0,400
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	22	Quạt trần 100w	Cái	36	0,067
	23	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,067
	24	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,003
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,025
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	27	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,100
	28	Bàn làm việc	Cái	72	0,400
	29	Ghế tựa	Cái	72	0,400
	30	Điện năng	kw		0,578
5	2Đ1h	Tổng N			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,700
	2	Micropipet 10ml	Cái	6	0,700
	3	Pipet 5ml	Cái	6	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	23	Đèn neon 40w	bộ	24	0,4
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,1
	25	Bàn làm việc	Cái	72	0,4
	26	Ghế tựa	Cái	72	0,4
	27	Điện năng	kw		0,578
3	2Đ1c	HCO₃⁻			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,280
	2	Đĩa phơi mẫu	Cái	2	0,280
	3	Bình tam giác 250ml	Cái	6	0,280
	4	Pipet 10ml	Cái	6	0,280
	5	Micropipet 5ml	Cái	6	0,280
	6	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,280
	7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	0,280
	8	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,280
	9	Cốc nhựa	Cái	3	0,280
	10	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,280
	11	Bình định mức 150ml	Cái	6	0,280
	12	Bình tia	Cái	6	0,280
	13	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0,280
	14	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,280
	15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,280
	16	Áo blue	Cái	12	0,400
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Quạt trần 100w	Cái	36	0,067
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,067
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,003
	22	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0,025
	23	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,100
	25	Bàn làm việc	Cái	72	0,400
	26	Ghế tựa	Cái	72	0,400
	27	Điện năng	kw		0,578
4	2Đ1d	Tổng K₂O			

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	15	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	16	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	17	Quạt trần 100w	Cái	36	0,067
	18	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,067
	19	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,003
	20	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0,025
	22	Đèn neon 40w	bộ	24	0,500
	23	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,100
	24	Bàn làm việc	Cái	72	0,500
	25	Ghế tựa	Cái	72	0,500
	26	Điện năng	kw		0,578
2	2Đ1b	SO₄²⁻			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,28
	2	Đĩa phôi mẫu	Cái	2	0,28
	3	Bình tam giác 250ml	Cái	6	0,28
	4	Pipet 10ml	Cái	6	0,28
	5	Micropipet 5ml	Cái	6	0,28
	6	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,28
	7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	0,28
	8	Đũa thủy tinh	Cái	6	0,28
	9	Cốc nhựa	Cái	3	0,28
	10	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,28
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	0,28
	12	Bình tia	Cái	6	0,28
	13	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0,28
	14	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,28
	15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,28
	16	Áo blue	Cái	12	0,4
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,010
	19	Quạt trần 100w	Cái	36	0,067
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,067
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,003
	22	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0,025

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	6	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,200
	7	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
3	1Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5	0,160
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,240
	3	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,240
	5	Mũ cứng	Cái	3	0,240
	6	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,240
	7	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
4	1Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5	0,160
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,240
	3	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,240
	5	Mũ cứng	Cái	3	0,240
	6	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,120
	7	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
5	1Đ5	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ			
6	1Đ6	PCBs			
II	Hoạt động phân tích mẫu đất trong phòng thí nghiệm				
1	2Đ1a	Ct			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,500
	2	Micropipet 5ml	Cái	6	0,500
	3	Pipet 10ml	Cái	6	0,500
	4	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,500
	5	Đầu cone 1ml	Cái	1	0,500
	6	Bình tia	Cái	6	0,500
	7	Buret chuẩn độ	Cái	12	0,500
	8	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,500
	9	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,500
	10	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0,500
	11	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,500
	12	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,500
	13	Áo blue	Cái	12	0,080

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
22	2Đ214	Kim loại (Zn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,7
23	2Đ215	Kim loại (Cr)	1QTVTNMT hạng III.2	0,7
24	2Đ216	Kim loại (Ni)	1QTVTNMT hạng III.2	0,7
25	2Đ3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	1,2
26	2Đ3b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	1,2
27	2Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	1QTVTNMT hạng III.3	1,2
28	2Đ5	PCBs	1QTVTNMT hạng III.3	1,2
29	2Đ6	Phân tích đồng thời Kim loại	1QTVTNMT hạng III.3	1

2.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ

2.2.1. Định mức dụng cụ: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu đất tại hiện trường				
1	1Đ1	<i>Ct, SO₄²⁻, HCO₃⁻, Tổng P₂O₅, Tổng K₂O, P₂O₅ dễ tiêu, K₂O dễ tiêu, Tổng N, Tổng P, Tổng muối, Tổng các bon hữu cơ</i> <i>(Định mức tính cho 01 thông số)</i>			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5	0,16
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,24
	3	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,200
	5	Mũ cứng	Cái	3	0,200
	6	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,120
	7	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,010
2	1Đ2	<i>Ca²⁺, Mg²⁺, K⁺, Na⁺, Al³⁺, Fe³⁺, Mn²⁺, Kim loại nặng</i> <i>(Định mức tính cho 01 thông số)</i>			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5	0,160
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,200
	3	Giày BHLĐ	Đôi	12	0,200
	5	Mũ cứng	Cái	3	0,200

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
1	2Đ1a	Cl^-	1QTVTNMT hạng III.1	0,45
2	2Đ1b	SO_4^{2-}	1QTVTNMT hạng III.1	0,45
3	2Đ1c	HCO_3^-	1QTVTNMT hạng III.1	0,45
4	2Đ1đ	Tổng K_2O	1QTVTNMT hạng III.1	0,45
5	2Đ1h	Tổng N	1QTVTNMT hạng III.2	0,75
6	2Đ1k	Tổng P	1QTVTNMT hạng III.2	0,75
7	2Đ1m	Tổng các bon hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.1	0,45
8	2Đ2a	Ca^{2+}	1QTVTNMT hạng III.2	0,45
9	2Đ2b	Mg^{2+}	1QTVTNMT hạng III.2	0,45
10	2Đ2c	K^+	1QTVTNMT hạng III.2	0,45
11	2Đ2d	Na^+	1QTVTNMT hạng III.2	0,45
12	2Đ2đ	Al^{3+}	1QTVTNMT hạng III.2	0,45
13	2Đ2e	Fe^{3+}	1QTVTNMT hạng III.2	0,45
14	2Đ2g	Mn^{2+}	1QTVTNMT hạng III.2	0,45
15	2Đ2h ₁	Pb	1QTVTNMT hạng III.2	0,45
16	2Đ2h ₂	Cd	1QTVTNMT hạng III.2	0,45
17	2Đ2k ₁	Kim loại nặng (As)	1QTVTNMT hạng III.3	0,85
18	2Đ2k ₂	Kim loại nặng (Hg)	1QTVTNMT hạng III.3	0,85
19	2Đ2l ₁	Kim loại (Fe)	1QTVTNMT hạng III.2	0,7
20	2Đ2l ₂	Kim loại (Cu)	1QTVTNMT hạng III.2	0,7
21	2Đ2l ₃	Kim loại (Mn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,7

Số TT	Thông số quan trắc	Phương pháp sử dụng
24	Ni	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009
25	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ*	TCVN 8061:2009
26	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ*	TCVN 8062:2009;
27	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid**	TCVN 8061:2009
28	PCBs	TCVN 8061:2009
29	Phân tích đồng thời các KL	TCVN 8246: 2009

Ghi chú:

*HC BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Heptaclor, Trans-Heptaclor Epoxide, Methoxyclor

**HC BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin, Deltamethrin, Cypermethrin, Fenvalerate

2.1.2. Định biên

Đơn vị tính: Công/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
1	Hoạt động lấy mẫu đất tại hiện trường			1,200
1	1Đ1	Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , HCO ₃ ⁻ , Tổng P ₂ O ₅ , Tổng K ₂ O, P ₂ O ₅ dễ tiêu, K ₂ O dễ tiêu, Tổng N, Tổng P, Tổng muối, Tổng các bon hữu cơ (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.1	0,220
2	1Đ2	Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Na ⁺ , Al ³⁺ , Fe ³⁺ , Mn ²⁺ , KLN (Định mức tính cho 01 thông số)	1QTVTNMT hạng III.1	0,220
3	1Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.2	0,300
4	1Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	1QTVTNMT hạng III.2	0,300
5	1Đ5	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.2	0,300
6	1Đ6	PCBs	1QTVTNMT hạng III.2	0,300
2	Hoạt động phân tích mẫu đất trong phòng thí nghiệm			

**Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động phân tích môi trường đất trong phòng thí nghiệm được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

Số TT	Thông số quan trắc	Phương pháp sử dụng
II	Hoạt động phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm	
1	Cl ⁻	SMEWW 4500-Cl.B: 2012
2	SO ₄ ²⁻	TCVN 6656: 2000
3	HCO ₃ ⁻	SMEWW 4500.HCO3:2012
4	Tổng K ₂ O	TCVN 8660: 2011
5	Tổng N	TCVN 6498:1999
6	Tổng P	TCVN 8940 : 2011
7	Tổng các bon hữu cơ	TCVN 6644:2000
8	Ca ²⁺	EPA 3050b + TCVN 6196-1996
9	Mg ²⁺	EPA 3050b + TCVN 6196-1996
10	K ⁺	TCVN 5254-1990
11	Na ⁺	TCVN 5254-1990
12	Al ³⁺	TCVN 4403 : 2011
13	Fe ³⁺	TCVN 4618-1988
14	Mn ²⁺	SMEWW 3113.B
15	Pb	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009
16	Cd	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009
17	Hg	EPA 3050B + TCVN 7877:2008
18	As	EPA 3050B +TCVN 6626:2000)
19	Fe	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009
20	Cu	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009
21	Zn	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009
22	Cr	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009
23	Mn	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009

Phần II.3. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT

2.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

2.1.1. Nội dung công việc

2.1.1.1. Ngoại nghiệp

** Thành phần công việc*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu, chuẩn bị máy móc thiết bị, xác định vị trí lấy mẫu, lắp đặt thiết bị tại hiện trường;

+ Thực hiện việc lấy mẫu;

- Bảo quản mẫu tại hiện trường.

- Định mức không bao gồm các công việc đi lại, vận chuyển con người và thiết bị, vận chuyển mẫu từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

** Phương pháp quan trắc tại hiện trường*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc môi trường đất tại hiện trường được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
I	Công tác lấy mẫu	
	Lấy mẫu đất	TCVN 5297:1995

2.1.1.2. Nội nghiệp

** Thành phần công việc:*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị hóa chất, vật tư, dụng cụ, chuẩn bị máy móc thiết bị, chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu;

+ Thực hiện phân tích mẫu và xây dựng đường chuẩn;

+ Tổng hợp và xử lý số liệu phân tích;

+ Lập báo cáo quan trắc và phân tích môi trường.

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	6	$(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$	gam	10,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,020
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	Hộp	0,030
	11	Khí axetylen	bình	0,250
	12	Khí argon	bình	0,250

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	10	Methylen xanh	gam	0,200
	11	$\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$	gam	2,000
	12	Phenolphthalein	gam	0,200
	13	$\text{C}_{19}\text{H}_{32}\text{O}_3\text{S}$	ml	1,000
	14	Giấy thử pH	hộp	0,100
	15	Giấy lọc	hộp	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,005
	17	Giấy lau	Hộp	0,030
33	2NM15	Phenol		
	1	$\text{K}_3\text{Fe}(\text{CN})_6$	Gram	0,300
	2	CHCl_3	ml	100,000
	3	4-Amino-Antypyrin	Gram	0,800
	4	NH_4Cl	gam	0,300
	5	$\text{NaKC}_4\text{H}_4\text{O}_6$	gam	2,000
	6	NH_4OH	ml	4,000
	7	NaBr	gam	0,150
	8	HCl	ml	10,000
	9	KI	gam	2,000
	10	$\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$	gam	2,000
	11	$\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$	gram	1,900
	12	H_3PO_4	ml	2,000
	13	NaOH	Gram	4,000
	14	Phenol chuẩn	gam	0,200
	15	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	16	Giấy lọc	hộp	0,010
	17	Giấy lau	Hộp	0,030
	18	Sổ công tác	cuốn	0,005
34	2NM16	Phân tích đồng thời các kim loại		
	1	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố (ICP Standard)	ml	5,000
	2	Dung dịch chuẩn thẩm tra hiệu năng của thiết bị	ml	1,000
	3	HNO_3	ml	10,000
	4	H_2O_2	ml	10,000
	5	HCl	ml	10,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	13	Giấy lau	Hộp	0,030
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nito	bình	0,005
	16	Khí Heli	bình	0,005
31	2NM13	Cyanua (CN)		
	1	NaOH	Gram	0,300
	2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	25,000
	3	MgCl ₂	gam	10,200
	4	CH ₃ COONa.3H ₂ O	Gram	0,800
	5	CH ₃ COOH	ml	1,000
	6	Cloramin T	gram	0,200
	7	Axit Bacbituric	Gram	0,900
	8	HCl	ml	0,900
	9	NaCN	gam	0,500
	10	AgNO ₃	Gram	0,500
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,010
	13	Giấy lau	Hộp	0,030
32	2NM14	Chất hoạt động bề mặt		
	1	NaCl	gam	5,000
	2	CH ₃ COOC ₂ H ₅	ml	10,000
	3	CHCl ₃	ml	100,000
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	5	Methanol	ml	1,000
	6	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	10,000
	7	NaOH	gam	1,000
	8	NaHCO ₃	gam	2,400
	9	Na ₂ CO ₃	gam	1,500

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	3	NaHCO ₃	gam	0,350
	4	Đồng phtalocyanin tetrasunfonic (C ₃₂ H ₁₂ CuN ₈ O ₁₂ S ₄ Na ₄)	gam	0,126
	5	H ₃ PO ₄	ml	2,000
	6	Khí Nito	bình	0,010
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy thử pH	hộp	0,1b0
	9	Giấy lọc	hộp	0,010
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	Hộp	0,030
29	2NM11	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,020
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	gam	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	13	Giấy lau	Hộp	0,030
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nito	bình	0,005
	16	Khí Heli	bình	0,005
30	2NM12	Hóa chất BVTV nhóm Phot pho hữu cơ		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,020
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	gam	50,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	12	2,3,5-Triphenyltetrazolium chlorua	gam	0,050
	13	natri heptadecylsunphat	gam	0,200
	14	Agar	gam	10,000
	15	Bông	kg	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,005
	17	Giấy lau	Hộp	0,030
25	2NM9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)		
	1	Canh thang lactose LT	gam	10,000
	2	Canh thang BGBL	gam	20,000
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	4	NaCl	gam	0,100
	5	C ₅ H ₈ NO ₄ Na	gam	0,100
	6	K ₂ HPO ₄	gam	2,000
	7	C ₄ H ₉ OH	ml	25,000
	8	Pepton	gam	10,000
	9	Lactoza	gam	20,000
	10	Chất chiết cao thịt bò	ml	6,000
	11	Bromothymol xanh	gam	0,050
	12	NH ₄ Cl	gam	0,050
	13	CaCl ₂	gam	0,200
	14	Agar	gam	10,000
	15	Bông	kg	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,005
	17	Giấy lau	Hộp	0,030
	18	Aspartic	gam	0,010
	19	MgSO ₄ .7H ₂ O	gam	0,010
	20	Pantotenic	gam	0,010
	21	Thiamin	gam	0,010
	22	Ferric citrate	gam	0,010
26	2NM9b1	E.coli (TCVN 6187-1:2009)	Như mục 2NM9a1	
27	2NM9b2	E.coli (TCVN 6187-2:2009)	Như mục 2NM9a2	
28	2NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)		
	1	Kali hydrrophtalat (C ₈ H ₅ KO ₄)	gam	0,213
	2	Na ₂ CO ₃	gam	0,415

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
22	2NM7n	Crom (VI) (Cr⁶⁺)		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	1,5-Diphenylcacbazid (C ₁₃ H ₁₄ N ₄ O)	gam	0,200
	3	H ₃ PO ₄	ml	2,000
	4	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	1,000
	5	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	10,000
	6	Aceton	ml	10,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,010
23	2NM8	Tổng dầu, mỡ		
	1	HCl	ml	4,000
	2	NaOH	gam	0,200
	3	Dung môi	ml	150,000
	4	n-Hexan	ml	30,000
	5	Na ₂ SO ₄	gam	20,000
	6	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	0,400
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy thử pH	hộp	0,100
	9	Giấy lọc	hộp	0,010
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	Hộp	0,030
24	2NM9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)		
	1	Canh thang lactose LT	gam	10,000
	2	Canh thang BGBL	gam	20,000
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	4	p-Dimetylamin benzadehyt	gam	0,500
	5	Tetrametyl-p-phenylendiamin dihydroclorua	gam	0,100
	6	HCl	ml	50,000
	7	C ₄ H ₉ OH	ml	25,000
	8	Pepton	gam	10,000
	9	Lactoza	gam	20,000
	10	Chất chiết nấm men	gam	6,000
	11	Bromothymol xanh	gam	0,080

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Ống hút	cái	3	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	15	Bình tia	cái	6	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	19	Áo blue	cái	12	0,500
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	30	Ghế tựa	cái	72	0,400
	32	Điện năng	kw		0,769
6	3NB15e	Oxyt Silic (SiO_3^{2-})		Như mục 3NB14d	
7	3NB15f	Tổng N			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Bình tam giác	cái	6	0,700
	3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	0,700
	4	Micropipet 10ml	cái	6	0,700
	5	Pipet 5ml	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,700
	10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,700
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,700
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	13	Bình tia	cái	6	0,700
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,500
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,200
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	33	Điện năng	kw		1,157
8	3NB15g	Tổng P			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Bình tam giác	cái	6	0,600
	3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	3,000
	4	Micropipet 10ml	cái	6	0,600
	5	Pipet 5ml	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
	10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,600
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	13	Bình tia	cái	6	0,600
	14	Đèn D2	cái	24	0,600
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,600
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	20	Áo blue	cái	12	0,500
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	31	Ghế tựa	cái	72	0,600
	33	Điện năng	kw		0,928
9	3NB15h	Crom (VI) (Cr^{6+})			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Ống hút	cái	3	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	15	Bình tia	cái	6	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	19	Áo blue	cái	12	0,500
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	26	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,030
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	30	Ghế tựa	cái	72	0,400
	32	Điện năng	kw		0,769
10	3NB15i	Florua (F⁻)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Ống hút	cái	3	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	15	Bình tia	cái	6	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	19	Áo blue	cái	12	0,500
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	30	Ghế tựa	cái	72	0,400
	32	Điện năng	kw		0,769
11	3NB15k	Sulfua			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình chưng cất	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Ống đong 250ml	cái	6	0,400
	7	Bình tia	cái	6	0,400
	8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
	10	Bình tam giác 500ml	cái	6	0,400
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	12	Đĩa thủy tinh	cái	6	0,400
	13	Đèn D2	cái	24	0,400
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	15	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Áo blue	cái	12	0,500
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	29	Ghế tựa	cái	72	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	31	Điện năng	kw		0,579
12	3NB16a	Nhu cầu oxy hóa học (COD)			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,600
	2	Chai BOD	cái	6	0,600
	3	Micropipet 5ml	cái	6	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
	5	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
	8	Bộ sục khí	bộ	24	0,600
	9	Chai bảo quản dung dịch	cái	6	0,600
	10	Xô chứa dung dịch sục khí	cái	24	0,600
	11	Đầu điện cực	cái	6	0,600
	12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	15	Áo blue	cái	12	0,600
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Quạt trần 100w	cái	36	0,053
	20	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,053
	21	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,020
	23	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	24	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	25	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	26	Ghế tựa	cái	72	0,600
	28	Điện năng	kw		0,464
13	3NB16b	Nhu cầu oxy sinh hóa(BOD₅)		Như mục 3NB16a	
14	3NB17a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)			
	1	Bình định mức 100ml	cái	6	0,400
	2	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
	3	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	4	Phễu lọc thủy tinh	cái	6	0,400
	5	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	6	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	7	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	3	Bình tia	cái	6	2,320
	4	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	2,320
	5	Quần áo BHLĐ	bộ	6	2,320
	6	Giày BHLĐ	đôi	12	2,320
	8	Mũ cứng	cái	3	2,320
	9	Áo phao	cái	12	2,320
b	Lấy mẫu hiện trường				
16	2NB15	NH_4^+, NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, SiO_3^{2-}, Tổng N, Tổng P, Cr (VI) (Định mức tính cho 01 thông số)			
	1	Van Dorn Sampler thể tích 2 lít	cái	24	0,360
	2	Van Dorn Sampler thể tích 5 lít	cái	24	0,480
	3	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
	4	Chai đựng mẫu	cái	6	1,480
	5	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,480
	6	Giày BHLĐ	đôi	12	0,480
	8	Mũ cứng	cái	3	0,480
	9	Áo phao	cái	12	0,480
17	2NB16a	COD			
	1	Van Dorn Sampler thể tích 2 lít	cái	24	0,360
	2	Van Dorn Sampler thể tích 5 lít	cái	24	0,480
	3	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
	4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,480
	5	Giày BHLĐ	đôi	12	0,480
	7	Mũ cứng	cái	3	0,480
	8	Áo phao	cái	12	0,480
	9	Phễu lọc thủy tinh	cái	6	0,480
	10	Chuẩn độ Microburet	cái	12	0,480
	11	Pipet loại 1ml, 2ml, 5ml	cái	6	0,480
	12	Quả bóp	cái	12	0,480
	13	Khay inox	cái	36	0,480
18	2NB16b	BOD₅		Như mục 2NB16a	
19	2NB17a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		Như mục 2NB15	
20	2NB17b	Độ màu		Như mục 2NB16	

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	29	Đèn neon 40w	bộ	24	0,420
	30	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	31	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	32	Ghế tựa	cái	72	0,400
	33	Điện năng	kw		0,579
4	3NB15d	Sulphat SO_4^{2-}			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	4	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	5	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	6	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	7	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	8	Đèn D2	cái	24	0,400
	9	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	10	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	11	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	13	Bình tia	cái	6	0,400
	14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	16	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	17	Áo blue	cái	12	0,500
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	21	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	27	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	28	Ghế tựa	cái	72	0,400
	30	Điện năng	kw		0,769
5	3NB15đ	Photphat PO_4^{3-}			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	8	Áo blue	cái	12	0,500
	10	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	11	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	12	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	13	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	16	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	17	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	18	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	19	Ghế tựa	cái	72	0,400
	21	Điện năng	kw		0,580
15	3NB17b	Độ màu			
	1	Bình định mức 100ml	cái	6	0,400
	2	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
	3	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	4	Phễu lọc thủy tinh	cái	6	0,400
	5	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	6	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	7	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	8	Áo blue	cái	12	0,500
	10	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	11	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	12	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	13	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	16	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	17	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	18	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	19	Ghế tựa	cái	72	0,400
	21	Điện năng	kw		0,580
16	3NB18a1	Coliform			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,800
	2	Màng lọc	cái	1	0,050
	3	Ống nghiệm 25*150	ống	6	0,050

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	4	Ống nghiệm không nắp	ống	6	0,050
	5	Ống nghiệm có nắp	ống	6	0,050
	6	Micropipet 1ml	cái	6	0,050
	7	Pipet 5ml	cái	6	0,050
	8	Đĩa petri	cái	1	0,500
	9	Đầu cone 0,1ml	cái	1	0,500
	10	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	11	Đầu cone 5ml	cái	1	0,500
	12	Bình tia	cái	6	0,050
	13	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	0,050
	14	Đũa thủy tinh	cái	6	0,050
	15	Ống duham	ống	6	0,050
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,050
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,050
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,050
	19	Áo blue	cái	12	0,800
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,200
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,800
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,800
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,200
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,130
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,130
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,800
	30	Ghế tựa	cái	72	0,006
	32	Điện năng	kw		1,150
17	3NB18a2	<i>Fecal Coliform</i>		<i>Như mục 3NB18a1</i>	
18	3NB18a3	<i>E.Coli</i>		<i>Như mục 3NB18a1</i>	
19	3NB18b1	<i>Coliform</i>		<i>Như mục 3NB18a1</i>	
20	3NB18b2	<i>Fecal Coliform</i>		<i>Như mục 3NB18a1</i>	
21	3NB18b3	<i>E.Coli</i>		<i>Như mục 3NB18a1</i>	
22	3NB19a	<i>Chlorophyll a</i>			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,640
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,050
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,050
	4	Đầu cone 5ml	cái	1	0,050

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	5	Bình tia	cái	6	0,050
	6	Buret chuẩn độ	cái	12	0,050
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,050
	8	Bình định mức 100ml	cái	6	0,050
	10	Đèn Wimax = 200h	cái	24	0,050
	11	Đèn Dimax = 500h	cái	24	0,050
	12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,050
	13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,050
	14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,050
	15	Áo blue	cái	12	0,640
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	20	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	21	Ghế tựa	cái	72	0,640
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,100
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,100
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	28	Điện năng	kw		0,930
23	3NB19b	<i>Chlorophyll b</i>	Như mục 3NB19a		
24	3NB19c	<i>Chlorophyll c</i>	Như mục 3NB19a		
25	3NB20	<i>Cyanua (CN)</i>			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,640
	2	Micropipet 5ml	Cái	6	0,640
	3	Pipet 10ml	Cái	6	0,640
	4	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,640
	5	Bình tia	Cái	6	0,640
	6	Burret chuẩn độ tự động	Cái	12	0,640
	7	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,640
	8	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,640
	9	Đèn D2	cái	24	0,400
	10	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	11	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0,640
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,640

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,640
	15	Áo blue	Cái	12	0,640
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Quạt trần 100w	Cái	36	0,107
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,107
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,005
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,040
	24	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	25	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	26	Bàn làm việc	Cái	72	0,640
	27	Ghế tựa	Cái	72	0,640
	28	Điện năng	Kw		0,928
26	3NB21a1	Kim loại nặng Pd			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,600
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
	5	Bình tia	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,600
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,600
	12	Cuvet Graphit	cái	1	0,300
	13	Đèn D2	cái	24	0,600
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	15	Đèn HCL	cái	24	0,600
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	19	Phễu chiết 100ml	cái	6	0,600
	20	phễu chiết 250ml	cái	6	1,600
	21	Áo blue	cái	12	0,600
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,600
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	31	Ghế tựa	cái	72	0,600
	32	Điện năng	kw		1,157
27	3NB21a2	Kim loại nặng Cd		Như mục 3NB21a	
28	3NB21b ₁	Kim loại nặng As			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,700
	5	Bình tia	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,700
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,700
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,600
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Đèn EDL	cái	24	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,700
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	33	Điện năng,	kw		1,401
29	3NB21b₂	Kim loại nặng Hg			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,700
	5	Bình tia	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,700
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,700
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,600
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Đèn EDL	cái	24	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,960
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,240
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,960
	31	Ghế tựa	cái	72	0,960

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	33	Điện năng	kw		1,401
30	3NB21c1	Kim loại Fe			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	5	Bình tia	cái	6	0,500
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	12	Đèn D2	cái	24	0,500
	13	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	14	Đèn HCL	cái	24	0,500
	15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	18	Phễu chiết 100ml	cái	6	0,600
	19	phễu chiết 250ml	cái	6	1,600
	20	Áo blue	cái	12	0,500
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	30	Ghế tựa	cái	72	0,640
	31	Điện năng	kw		0,928
31	3NB21c2	Kim loại Cu		Như mục 3Nb2c1	
32	3NB21c3	Kim loại Cr		Như mục 3Nb2c1	
33	3NB21c4	Kim loại Zn		Như mục 3Nb2c1	

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
34	3NB21c5	Kim loại Mn		Như mục 3Nb2c1	
35	3NB21c6	Kim loại Ni		Như mục 3Nb2c1	
36	3NB21c7	Crom (III) (Cr ³⁺)		Như mục 3Nb2c1	
37	3NB22	Tổng dầu, mỡ khoáng			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,600
	2	Micropipet 5ml	cái	6	1,600
	3	Pipet 10ml	cái	6	1,600
	4	Bình tia	cái	6	1,600
	5	Ống đong 100ml	cái	6	1,600
	6	Ống đong 250ml	cái	6	1,600
	7	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,600
	8	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
	9	Bình định mức 100ml	cái	6	1,600
	10	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,600
	11	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,600
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
	13	Bếp điện	cái	12	1,600
	14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,600
	15	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,600
	16	Áo blue	cái	12	1,600
	18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,267
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,267
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,013
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,100
	24	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,400
	26	Bàn làm việc	cái	72	1,600
	27	Ghế tựa	cái	72	1,600
	29	Điện năng	kw		2,329
38	3NB23	Phenol			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,600
	2	Micropipet 5ml	Cái	6	1,600
	3	Pipet 1ml	Cái	6	1,600
	4	Bình tia	Cái	6	1,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	5	Ống đong 250ml	Cái	6	1,600
	6	Bình tam giác 250ml	Cái	6	1,600
	7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,600
	8	Bình định mức 100ml	Cái	6	1,600
	9	Bình định mức 250ml	Cái	6	1,600
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
	14	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,600
	15	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,600
	16	Áo blue	Cái	12	1,600
	18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,267
	21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,267
	22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,013
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,100
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,800
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	Cái	72	0,800
	28	Ghế tựa	Cái	72	0,800
	29	Điện năng	Kw		2,321
39	3NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,200

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
	15	Áo blue	Cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1,200
	20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,400
	22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,019
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,150
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	Cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	Cái	72	1,200
	29	Điện năng	Kw		2,321
40	3NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
	15	Áo blue	Cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1,200
	20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,400
	22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,019

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,150
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	Cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	Cái	72	1,200
	29	Điện năng	Kw		2,321
41	3NB24c	<i>Phân tích đồng thời các kim loại</i>			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Quartz torches	cái	12	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	4	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	6	Bình tia	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	9	Phễu chiết 100ml	cái	6	0,600
	10	phễu chiết 250ml	cái	6	1,600
	11	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	12	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	13	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	14	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	18	Áo blue	cái	12	0,500
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	21	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	27	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	28	Ghế tựa	cái	72	0,640
	3NB25	Trạm tích biến			

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
42	3NB25a	Nitrite (NO_2^-)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	7	Đầu cone 1ml	cái	1	0,400
	8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	9	Bình tam giác 25ml	cái	6	0,400
	10	Bình tam giác 50ml	cái	6	0,400
	11	Bình tam giác 100ml	cái	6	0,400
	12	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	13	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	14	Đèn D2	cái	24	0,400
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	20	Áo blue	cái	12	0,500
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	31	Ghế tựa	cái	72	0,400
	33	Điện năng	kw		0,579
43	3NB25b	Nitrate (NO_3^-)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Micropipet 1ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	7	Đầu cone 1ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	0,400
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	10	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
	11	Bình định mức 100ml	cái	6	0,400
	12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	13	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	14	Bình tia	cái	6	0,400
	15	Đèn D2	cái	24	0,400
	16	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	17	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	18	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	19	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	20	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	21	Áo blue	cái	12	0,500
	23	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	25	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	26	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	27	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	28	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
	29	Đèn neon 40w	bộ	24	0,420
	30	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	31	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	32	Ghế tựa	cái	72	0,400
	34	Điện năng	kw		0,579
44	3NB25c	Nitơ amôn (NH_4^+)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình chưng cất	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Cái lọc	cái	1	3,000
	5	Ống hút	cái	3	1,000
	6	Ống đông 250ml	cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	7	Bình tia	cái	6	0,400
	8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
	10	Bình tam giác 500ml	cái	6	0,400
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
	12	Đĩa thủy tinh	cái	6	0,400
	13	Đèn D2	cái	24	0,400
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	15	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Áo blue	cái	12	0,500
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	25	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,025
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,420
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,420
	29	Ghế tựa	cái	72	0,420
	31	Điện năng	kw		0,579
45	3NB25d	P-PO₄³⁻			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
	4	Ống hút	cái	3	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
	6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
	7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
	9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
	10	Đèn D2	cái	24	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
	15	Bình tia	cái	6	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
	19	Áo blue	cái	12	0,500
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
	30	Ghế tựa	cái	72	0,400
	32	Điện năng	kw		0,769
46	3NB25d1	Kim loại nặng Pd			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,600
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
	5	Bình tia	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,600
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,600
	12	Cuvet Graphit	cái	1	0,300
	13	Đèn D2	cái	24	0,600
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	15	Đèn HCL	cái	24	0,600
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	19	Áo blue	cái	12	0,600
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Phễu chiết 100ml	cái	6	0,600
	23	phễu chiết 250ml	cái	6	1,600
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,600
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	31	Ghế tựa	cái	72	0,600
	32	Điện năng	kw		1,157
47	3NB25d2	Kim loại nặng Cd		Như mục 3NB25d1	
48	3NB25e1	Kim loại As			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,700
	5	Bình tia	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,700
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,700
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,600
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Đèn EDL	cái	24	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,700
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	33	Điện năng	kw		1,401
49	3NB25e2	Kim loại nặng Hg		Như mục 3NB25e1	
50	3NB25f1	Kim loại Cu			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	5	Bình tia	cái	6	0,500
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	12	Đèn D2	cái	24	0,500
	13	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	14	Đèn HCL	cái	24	0,500
	15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	22	Phễu chiết 100ml	cái	6	0,600
	23	phễu chiết 250ml	cái	6	1,600
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	18	Áo blue	cái	12	0,500
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	29	Ghế tựa	cái	72	0,640
	31	Điện năng	kw		0,928
51	3NB25f2	Kim loại Zn		Như mục 3NB25f1	
52	3NB25g	Cyanua (CN)			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,640
	2	Micropipet 5ml	Cái	6	0,640
	3	Pipet 10ml	Cái	6	0,640
	4	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,640
	5	Bình tia	Cái	6	0,640
	6	Burret chuẩn độ tự động	Cái	12	0,640
	7	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,640
	8	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,640
	9	Đèn D2	cái	24	0,400
	10	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
	11	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0,640
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,640
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,640
	15	Áo blue	Cái	12	0,640
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Quạt trần 100w	Cái	36	0,107
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,107
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,005
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,040
	24	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	25	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	26	Bàn làm việc	Cái	72	0,640
	27	Ghế tựa	Cái	72	0,640
	28	Điện năng	Kw		0,928
53	3NB25h	Độ ẩm			

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	thùng	5	0,240
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,240
	3	Giày BHLĐ	đôi	12	0,240
	5	Mũ cứng	cái	3	0,240
	6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,240
	7	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,240
	8	Bàn làm việc	cái	72	0,240
	9	Ghế tựa	cái	72	0,240
	11	Quạt trần 100w	cái	36	0,090
	12	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,090
	13	Đèn neon 40w	bộ	24	0,090
	14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,002
	15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,020
	16	Điện năng	kw		0,356
54	3NB25i	Tỷ trọng			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	thùng	5	0,240
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,240
	3	Giày BHLĐ	đôi	12	0,240
	5	Mũ cứng	cái	3	0,240
	6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,240
	7	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,240
	8	Bàn làm việc	cái	72	0,240
	9	Ghế tựa	cái	72	0,240
	11	Quạt trần 100w	cái	36	0,090
	12	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,090
	13	Đèn neon 40w	bộ	24	0,090
	14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,002
	15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,020
	16	Điện năng	kw		0,356
55	3NB25j	Chất hữu cơ			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,800
	2	Bình tam giác	cái	6	0,040
	3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	0,040
	4	Micropipet 10ml	cái	6	0,040
	5	Pipet 5ml	cái	6	0,040
	6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,040
	7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,040

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,040
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,040
	10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,040
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,040
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	0,040
	13	Bình tia	cái	6	0,040
	14	Đèn Wimax = 200h	cái	24	0,040
	15	Đèn Dimax = 500h	cái	24	0,040
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,040
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,040
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,040
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,040
	20	Áo blue	cái	12	0,800
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,200
	25	Bàn làm việc	cái	72	0,800
	26	Ghế tựa	cái	72	0,800
	28	Quạt trần 100w	cái	36	0,130
	29	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,130
	30	Đèn neon 40w	bộ	24	0,800
	31	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	32	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	33	Điện năng	kw		1,150
56	3NB25k	Tổng N			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Bình tam giác	cái	6	0,700
	3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	0,700
	4	Micropipet 10ml	cái	6	0,700
	5	Pipet 5ml	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,700
	10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,700
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,700
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	13	Bình tia	cái	6	0,700
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	27	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,050
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,200
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	33	Điện năng	kw		1,157
57	3NB25I	Tổng P			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Bình tam giác	cái	6	0,600
	3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	3,000
	4	Micropipet 10ml	cái	6	0,600
	5	Pipet 5ml	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
	10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,600
	11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,600
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	13	Bình tia	cái	6	0,600
	14	Đèn D2	cái	24	0,600
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	16	Cuvet 1cm	cái	12	0,600
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	20	Áo blue	cái	12	0,600
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	31	Ghế tựa	cái	72	0,600
	33	Điện năng	kw		0,928
58	3NB25m	Hóa chất BVTV nhóm Clo			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
	15	Áo blue	Cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1,200
	20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,400
	22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,019

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,150
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	Cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	Cái	72	1,200
	29	Điện năng	Kw		2,321
59	3NB25n	Hóa chất BVTV nhóm Phot pho hữu cơ			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
	15	Áo blue	Cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1,200
	20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,400
	22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,019
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,150
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
	27	Bàn làm việc	Cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	Cái	72	1,200
	29	Điện năng	Kw		2,321
60	3NB25o	Tổng dầu, mỡ khoáng			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,600
	2	Micropipet 5ml	cái	6	1,600

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	3	Pipet 10ml	cái	6	1,600
	4	Bình tia	cái	6	1,600
	5	Ống đong 100ml	cái	6	1,600
	6	Ống đong 250ml	cái	6	1,600
	7	Bình tam giác 250ml	cái	6	1,600
	8	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
	9	Bình định mức 100ml	cái	6	1,600
	10	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,600
	11	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,600
	12	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
	13	Bếp điện	cái	12	1,600
	14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,600
	15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	1,600
	16	Áo blue	cái	12	1,600
	18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,267
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,267
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,013
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,100
	24	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,400
	26	Bàn làm việc	cái	72	1,600
	27	Ghế tựa	cái	72	1,600
	29	Điện năng	kw		2,329
		Sinh vật biển			
61	3NB26a	Thực vật phù du, Tảo độc			
	1	Áo blue	cái	12	0,800
	3	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	4	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	5	Đũa thủy tinh	cái	6	0,100
	6	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,200
	7	Bàn làm việc	cái	72	0,800
	8	Ghế tựa	cái	72	0,800
	10	Quạt trần 100w	cái	36	0,130
	11	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,130
	12	Đèn neon 40w	bộ	24	0,800

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	13	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	14	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
	15	Điện năng	kw		1,150
62	3NB26b	Động vật phù du, Động vật đáy			
	1	Áo blue	cái	12	0,960
	3	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	4	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	5	Đũa thủy tinh	cái	6	0,100
	6	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,240
	7	Bàn làm việc	cái	72	0,960
	8	Ghế tựa	cái	72	0,960
	10	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	11	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	12	Đèn neon 40w	bộ	24	0,960
	13	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	14	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
	15	Điện năng	kw		1,400
63	3NB26c	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
	15	Áo blue	Cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,019
	22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,150
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,600
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,080
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	1,200
	27	Bàn làm việc	Cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	Cái	72	2,321
	29	Điện năng	Kw		1,200
64	3NB26d	Hóa chất BVTV nhóm Photpho			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
	15	Áo blue	Cái	12	1,200
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	0,400
	20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
	21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,019
	22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,150
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,600
	25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,080
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	1,200
	27	Bàn làm việc	Cái	72	1,200
	28	Ghế tựa	Cái	72	2,321
	29	Điện năng	Kw		1,200

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
65	3NB26đ1	Kim loại nặng Pd			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,600
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
	5	Bình tia	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,600
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,600
	12	Cuvet Graphit	cái	1	0,300
	13	Đèn D2	cái	24	0,600
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	15	Đèn HCL	cái	24	0,600
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	19	Áo blue	cái	12	0,600
	20	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
	21	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	27	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,050
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,600
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	31	Ghế tựa	cái	72	0,600
	32	Điện năng	kw		1,157
66	3NB26đ2	Kim loại nặng Cd		Như mục 3NB26đ1	
67	3NB26e1	Kim loại nặng As			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,700
	5	Bình tia	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,700
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,700
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,600
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Đèn EDL	cái	24	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,700
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	33	Điện năng	kw		1,401
68	3NB26e2	Kim loại nặng Hg		Như mục 3NB 26e1	
69	3NB25f1	Kim loại Cu			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
	5	Bình tia	cái	6	0,500
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	12	Đèn D2	cái	24	0,500
	13	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
	14	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	16	Đèn HCL	cái	24	0,500
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	20	Áo blue	cái	12	0,500
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	26	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,040
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	30	Ghế tựa	cái	72	0,640
	31	Điện năng	kw		0,928
70	3NB26f2	Kim loại Zn		Như mục 3NB 26f1	
71	3NB26f3	Kim loại Mg		Như mục 3NB 26f1	

2.2.2. Định mức thiết bị: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh nước biển ven bờ				
a	Đo đặc quan trắc hiện trường				
1	1NB1a	Nhiệt độ không khí			

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	1	Nhiệt kế thủy ngân	bộ		0,160
	2	Ăm kế Asman	bộ		0,160
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
2	1NB1b	Độ ẩm không khí		Như mục 1NB1a	
3	1NB2	Tốc độ gió			
	1	Thiết bị đo gió cầm tay	bộ	Pin khô	0,160
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,160
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
4	1NB3	Sóng			
	1	Thiết bị Sóng ký	bộ	pin khô	0,160
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,160
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
5	1NB4	Tốc độ dòng chảy			
	1	Thiết bị chuyên dụng	bộ	pin khô	0,720
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,640
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
6	1NB5	Nhiệt độ nước biển			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái	pin khô	0,150
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,360
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
7	1NB6	Độ muối			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái	pin khô	0,150
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	cái	pin khô	0,130
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,150
8	1NB7	Độ đục			
	1	Máy đo độ đục	cái	Pin khô	0,240
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	pin khô	0,200
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
9	1NB8	Độ trong suốt			
	1	Đĩa Sechi	bộ		0,720
	2	Thiết bị đo độ trong suốt	bộ	Pin khô	0,640
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
10	1NB9	Độ màu		Như mục 1NB7	
11	1NB10	pH			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái	Pin khô	0,150
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	cái	Pin khô	0,130
	5	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
12	1NB11	DO			
	1	Thiết bị chuyên dụng	bộ	Pin khô	0,220
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,220
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
13	1NB12	EC			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái		0,100
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	cái		0,100
	6	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
14	1NB13	TDS		Như mục 1NB12	
15	1NB14	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC, TDS			
	1	Thiết bị đo đa chỉ tiêu	cái		0,150
	5	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,240
	10	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,300
b	Lấy mẫu				
16	1NB15	NH_4^+ , NO_2^- , NO_3^- , SO_4^{2-} , PO_4^{3-} , SiO_3^{2-} , Tổng N, Tổng P, Cr^{6+}			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,240
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
17	1NB16a	COD		Như mục 1NB11	
18	1NB16b	BOD ₅		Như mục 1NB11	
19	1NB17a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		Như mục 1NB11	
20	1NB17b	Độ màu		Như mục 1NB11	
21	1NB18	Coliform, Fecal Coliform (Định mức tính cho 01 thông số)		Như mục 1NB11	
22	1NB19a	Chlorophyll a		Như mục 1NB11	
23	1NB19b	Chlorophyll b		Như mục 1NB11	
24	1NB19c	Chlorophyll c		Như mục 1NB11	

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
25	1NB20	CN ⁻		Như mục 1NB11	
26	1NB21	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Fe, Cr, Cr ³⁺ (Định mức tính cho 01 thông số)		Như mục 1NB11	
27	1NB22	Tổng dầu, mỡ khoáng		Như mục 1NB11	
28	1NB23	Phenol		Như mục 1NB11	
29	1NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo		Như mục 1NB11	
30	1NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho		Như mục 1NB11	
31	1NB25a	Trầm tích biển: N-NO ₂ , N-NO ₃ , P-PO ₄ (Định mức tính cho 01 thông số)			
	1	Thiết bị lấy mẫu trầm tích và tời chuyên dụng	bộ		0,720
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
32	1NB25b	Trầm tích biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn (Định mức tính cho 01 thông số)		Như mục 1NB25a	
33	1NB25c	Trầm tích biển: CN ⁻		Như mục 1NB25a	
34	1NB25d	Trầm tích biển: Độ ẩm, Tỷ trọng (Định mức tính cho 01 thông số)		Như mục 1NB25a	
35	1NB25e	Trầm tích biển: Chất hữu cơ		Như mục 1NB25a	
36	1NB25f	Trầm tích biển: Tổng N, Tổng P, (Định mức tính cho 01 thông số)		Như mục 1NB25a	
37	1NB25g	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)		Như mục 1NB25a	
38	1NB25h	Trầm tích biển: Dầu mỡ		Như mục 1NB25a	
39	1NB26a	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc (Định mức tính cho 01 thông số)			
	1	Thiết bị lấy mẫu động vật phù du	bộ	Pin khô	0,080
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
40	1NB26b	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)			
	1	Thiết bị lấy mẫu thực vật phù du	bộ	Pin khô	0,080
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
41	1NB26c	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)			

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	1	Thiết bị lấy mẫu sinh vật và bộ sàng	bộ	Pin khô	0,080
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
42	1NB26d	Sinh vật biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1NB26c		
II	Hoạt động quan trắc nước biển xa bờ				
a	Quan trắc hiện trường				
1	2NB1a	Nhiệt độ không khí			
	1	Nhiệt kế thủy ngân	bộ	Pin khô	0,360
	2	Ấm kế Asman	bộ	Pin khô	0,360
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,120
2	2NB1b	Độ ẩm không khí		Như mục 2NB1a	
3	2NB2	Tốc độ gió		Pin khô	
	1	Máy đo gió cầm tay	bộ	pin khô	0,360
	2	Thiết bị định vị GPS	cái	pin khô	0,120
4	2NB3	Sóng			
	1	Thiết bị sóng ký	bộ	Pin khô	0,240
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,360
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,120
5	2NB4	Tốc độ dòng chảy			
	1	Thiết bị chuyên dụng	bộ	Pin khô	0,960
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	1,080
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,120
6	2NB5	Nhiệt độ nước biển			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái	pin khô	0,150
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,360
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
7	2NB6	Độ muối			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái	pin khô	0,150
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	cái	pin khô	0,130
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,150
8	2NB7	Độ đục			
	1	Máy đo độ đục	cái	Pin khô	0,240
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết	bộ	pin khô	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
		quả			
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
9	2NB8	Độ trong suốt			
	1	Đĩa Sechi	bộ		0,960
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,120
10	2NB9	Độ màu		Như mục 2NB7	
11	2NB10	pH			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái	Pin khô	0,150
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	cái	Pin khô	0,130
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
12	2NB11	DO			
	1	Thiết bị chuyên dụng	bộ	Pin khô	0,220
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	Pin khô	0,220
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
13	2NB12	EC			
	1	Thiết bị chuyên dụng	cái		0,100
	2	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	cái		0,100
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,080
14	2NB13	TDS		Như mục 2NB12	
15	2NB14	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC, TDS			
	3	Thiết bị đo đa chỉ tiêu	bộ	pin khô	0,600
	5	Thiết bị đo hiện số và lưu kết quả	bộ	pin khô	0,300
	9	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,360
b		Lấy mẫu hiện trường			
16	2NB15	NH_4^+, NO_2^-, NO_3^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, SiO_3^{2-}, Tổng N, Tổng P, Cr^{6+}			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,360
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,120
17	2NB16a	COD		Như mục 2NB14	
18	2NB16b	BOD₅		Như mục 2NB14	
19	2NB17a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		Như mục 2NB14	
20	2NB17b	Độ màu		Như mục 2NB14	
21	2NB18a1	Coliform		Như mục 2NB14	

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
22	2NB18a2	<i>Fecal Coliform</i>		<i>Như mục 2NB14</i>	
23	2NB18a3	<i>E.Coli</i>		<i>Như mục 2NB14</i>	
24	2NB18b1	<i>Coliform</i>		<i>Như mục 2NB14</i>	
25	2NB18b2	<i>Fecal Coliform</i>		<i>Như mục 2NB14</i>	
26	2NB18b3	<i>E.Coli</i>		<i>Như mục 2NB14</i>	
27	2NB19a	<i>Chlorophyll a</i>		<i>Như mục 2NB14</i>	
28	2NB19b	<i>Chlorophyll b</i>		<i>Như mục 2NB14</i>	
29	2NB19c	<i>Chlorophyll c</i>		<i>Như mục 2NB14</i>	
30	2NB20	CN ⁻		<i>Như mục 2NB13</i>	
31	2NB21	<i>Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Cr, Cr³⁺, Fe</i> (<i>Định mức tính cho 01 thông số</i>)		<i>Như mục 2NB13</i>	
32	2NB22	<i>Tổng dầu, mỡ khoáng</i>		<i>Như mục 2NB13</i>	
33	2NB23	<i>Phenol</i>		<i>Như mục 2NB13</i>	
34	2NB24a	<i>Hóa chất BVTVClo</i>			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	0,480
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,480
35	2NB24b	<i>Hóa chất BVTV nhóm Photpho</i>		<i>Như mục 2NB24a</i>	
36	2NB25a	<i>Trầm tích biển: N-NO₂, N-NO₃, NH₄⁺, P-PO₄³⁻</i> (<i>Định mức tính cho 01 thông số</i>)			
	1	Thiết bị lấy mẫu sinh vật và bộ sàng	bộ	pin khô	0,600
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	1,600
37	2NB25b	<i>Trầm tích biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn</i> (<i>Định mức tính cho 01 thông số</i>)		<i>Như mục 2NB25a</i>	
38	2NB25c	<i>Trầm tích biển: CN⁻</i>		<i>Như mục 2NB25a</i>	
39	2NB25d	<i>Trầm tích biển: Độ ẩm, Tỷ trọng</i> (<i>Định mức tính cho 01 thông số</i>)		<i>Như mục 2NB25a</i>	
40	2NB25e	<i>Trầm tích biển: Chất hữu cơ</i>		<i>Như mục 2NB25a</i>	
41	2NB25f	<i>Trầm tích biển: Tổng N, Tổng P</i> (<i>Định mức tính cho 01 thông số</i>)		<i>Như mục 2NB25a</i>	
42	2NB25g	<i>Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho</i> (<i>Định mức tính cho 01 thông số</i>)		<i>Như mục 2NB25a</i>	
43	2NB25h	<i>Trầm tích biển: Tổng dầu mỡ khoáng</i>		<i>Như mục 2NB25a</i>	

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
44	2NB26a	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc			
	1	Thiết bị lấy mẫu động vật phù du	bộ	pin khô	0,600
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	1,600
45	2NB26b	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)			
	1	Thiết bị lấy mẫu thực vật phù du	bộ	pin khô	0,600
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	1,600
46	2NB26c	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)			
	1	Thiết bị lấy mẫu sinh vật và bộ sàng	bộ	pin khô	0,600
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	1,600
47	2NB26d	Sinh vật biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (Định mức tính cho 01 thông số)			Như mục 2NB26c
III	Phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm				
	3NB15	NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , SiO ₃ ²⁻ , Tổng N, Tổng P, Cr ⁶⁺ , F ⁻ , S ²⁻			
1	3NB15a	NH ₄ ⁺			
	1	Nồi hấp	bộ	0,8	0,130
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,130
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,260
	6	Máy quang phổ UV-VIS	cái	0,55	0,130
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,180
	8	Điện năng	kw		8,000
2	3NB15b	NO ₂ ⁻			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,140
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,140
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,140

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,280
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,140
	8	Điện năng	kw		7,000
3	3NB15c	NO_3^-			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,140
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,140
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,140
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,280
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,180
	8	Điện năng	kw		7,000
4	3NB15d	SO_4^{2-}			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,100
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,100
	5	Bộ lọc hút chân không	bộ	0,45	0,100
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,140
	8	Điện năng	kw		6,000
5	3NB15đ				
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,120
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,120
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,120
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,240
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,160
	8	Điện năng	kw		7,000
6	3NB15e	SiO_3^{2-}			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,120
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,120
	5	Máy quang phổ UV-VIS	cái	0,55	0,120
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,240
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,160

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	8	Điện năng	kw		7,000
7	3NB15f	Tổng N			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,100
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,100
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	5	Nồi hấp	cái	0,8	0,100
	6	Máy cất Nito	cái	0,45	0,100
	7	Cân phân tích	cái	0,6	0,100
	8	Máy quang phổ UV-VIS	cái	0,55	0,100
	9	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,200
	11	Điện năng	kw		12,800
8	3NB15g	Tổng P			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,150
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,150
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,150
	6	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,150
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,300
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,200
	9	Điện năng	kw		13,000
9	3NB15h	Crom (VI) (Cr^{6+})			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,400
	5	Bộ lọc hút chân không	bộ	0,45	0,400
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,080
	8	Điện năng	kw		9,000
10	3NB15i	Florua (F)			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,400
	5	Bộ lọc hút chân không	bộ	0,45	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,080
	8	Điện năng	kw		9,000
11	3Nb15k	Sulfua (S^{2-})			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,320
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,320
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	7	Điện năng	Kw		8,000
12	3NB16a	Nhu cầu oxy hóa học (COD)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,020
	3	Thiết bị phản ứng COD	bộ	0,45	0,200
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,040
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,320
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,080
	8	Điện năng	kw		5,997
13	3NB16b	Nhu cầu oxy sinh hóa(BOD_5)		Như mục 3NB16a	
14	3NB17a	TSS			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,100
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Máy lọc chân không	bộ	0,45	0,100
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,100
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,120
	7	Điện năng	kw		4,000
15	3NB17b	Độ màu			
	1	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,480
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	bộ	0,6	0,480
	5	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,120
	6	Điện năng	kw		4,000
16	3NB18a1	Coliform			
	1	Tủ ẩm	cái	0,3	0,100

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Tủ cấy vi sinh	cái	0,45	0,100
	5	Thiết bị hấp tiệt trùng	bộ	0,45	0,100
	6	Máy đếm Coliform	cái	0,33	0,100
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,200
	9	Điện năng	kw		16,750
17	3NB18a2	Fecal Coliform		Như mục 3NB18a	
18	3NB18a3	E.Coli		Như mục 3NB18a	
19	3NB18b1	Coliform			
	1	Tủ âm	cái	0,3	0,200
	2	Cân phân tích	cái	0,6	0,300
	3	Tủ cấy vi sinh	cái	0,45	0,100
	4	Thiết bị hấp tiệt trùng	cái	0,45	0,100
	5	Máy đếm Coliform	cái	0,33	0,100
	6	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	7	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,160
	9	Điện năng	kw		16,750
20	3NB18b2	Fecal Coliform		Như mục 3NB18b1	
21	3NB18b3	E.Coli		Như mục 3NB18b1	
22	3NB19a	Chlorophyll a		Như mục 3NB17a	
23	3NB19b	Chlorophyll b		Như mục 3NB17a	
24	3NB19c	Chlorophyll c		Như mục 3NB17a	
25	3NB20	CN			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,200
	5	Máy quang phổ UV-VIS	cái	0,55	0,200
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,300
	8	Điện năng	kw		17,250
26	3NB21a1	Kim loại nặng Pb			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,100
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,100
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	5	Lò vi sóng	cái	0,1	0,100
	6	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,100
	7	Cân phân tích	cái	0,6	0,100
	8	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,100
	9	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,200
	11	Điện năng	kw		20,100
27	3NB21a2	Kim loại nặng Cd		<i>Như mục 3NB21a1</i>	
28	3NB21b1	As			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,150
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,150
	3	Lò vi sóng	cái	0,1	0,150
	4	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	5	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	6	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,150
	7	Cân phân tích	cái	0,6	0,150
	8	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,150
	9	Bộ phân tích thủy ngân và asen MHS hoặc FIAS	bộ	0,6	0,150
	10	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,300
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,380
	12	Điện năng	kw		23,260
29	3NB21b2	Hg		<i>Như mục 3NB21b2</i>	
30	3NB21c1	Kim loại Fe			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,120
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,120
		Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
		Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	3	Lò vi sóng	cái	0,1	0,120
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,120
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,120
	6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,120
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Bộ	0,18	0,240
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,260
	9	Điện năng	kw		18,860
31	3NB21c2	Kim loại Cu		<i>Như mục 3Nb2c1</i>	
32	3NB21c3	Kim loại Cr		<i>Như mục 3Nb2c1</i>	

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
33	3NB21c4	Kim loại Zn		Như mục 3Nb2c1	
34	3NB21c5	Kim loại Mn		Như mục 3Nb2c1	
35	3NB21c6	Kim loại Ni		Như mục 3Nb2c1	
36	3NB21c7	Cr ³⁺		Như mục 3Nb2c1	
37	3NB22	Tổng dầu, mỡ khoáng			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,350
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,350
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,350
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,350
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,700
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,600
	8	Điện năng	kw		16,760
38	3NB23	Phenol			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,800
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,800
		Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
		Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	3	Cân phân tích	cái	0,6	0,800
	4	Máy quang phổ UV-VIS	cái	0,18	0,800
	5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,800
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,133
	7	Điện năng	kw		20,250
39	3NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	1,600
	2	Cân phân tích	Cái	0,6	1,600
	3	Bộ Soxhlet	bộ	0,6	1,600
		Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
		Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Máy cắt quay chân không	bộ	0,45	1,600
	5	Máy cắt quay chân không	bộ	0,45	1,600
	6	Bể ổn định nhiệt	Cái	1,1	1,600
	7	Bể siêu âm	Cái	1,1	1,600
	8	Bơm chân không	bộ	0,37	1,600
	9	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	3	1,600
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,400
	11	Máy cô nito	bộ	2,2	0,400
	12	Điện năng	kw		40,480

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
40	3NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	1,600
	2	Cân phân tích	Cái	0,6	1,600
	3	Bộ Soxhlet	bộ	0,6	1,600
		Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
		Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Máy cắt quay chân không	bộ	0,45	1,600
	5	Máy cắt quay chân không	bộ	0,45	1,600
	6	Bể ổn định nhiệt	Cái	1,1	1,600
	7	Bể siêu âm	Cái	1,1	1,600
	8	Bơm chân không	bộ	0,37	1,600
	9	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	3	1,600
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,400
	11	Máy cô nito	bộ	2,2	0,400
	12	Điện năng	kw		40,480
41	3NB24c	Phân tích đồng thời các kim loại			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,450
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,450
	3	Lò vi sóng	cái	0,1	0,450
		Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
		Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,450
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,450
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,450
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,107
	8	Hệ thống ICP	bộ		0,107
	9	Điện năng	kw		45,750
42	3NB25a	N-NO₂			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,100
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
		Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	3	Cân phân tích	cái	0,6	0,100
	4	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,100
	5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	cái	0,18	0,200
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,140
	7	Điện năng	kw		8,000
43	3NB25b	N-NO₃			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,150

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
		Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	3	Cân phân tích	cái	0,6	0,150
	4	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,150
	5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,300
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,180
	7	Điện năng	kw		8,000
44	3NB25c	<i>N-NH₃</i>			
	1	Nồi hấp	bộ	0,8	0,150
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,150
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
		Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,150
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,150
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,180
	7	Điện năng	kw		8,000
45	3NB25d	<i>P-PO₄³⁻</i>			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,100
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
		Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	3	Cân phân tích	cái	0,6	0,100
	4	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,100
	5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,100
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,160
	7	Điện năng	kw		7,000
46	3NB25đ1	<i>Kim loại nặng Pd</i>			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,120
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,120
		Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
		Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	3	Lò vi sóng	cái	0,1	0,120
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,120
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,120
	6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,120
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,120
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,300
	9	Điện năng	kw		20,100
47	3NB25đ2	<i>Kim loại nặng Cd</i>		<i>Như mục 3NB25đ1</i>	

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
48	3NB25e1	As			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
		Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
		Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	3	Lò vi sóng	cái	0,1	0,200
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,200
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,200
	6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,200
	7	Bộ phân tích thủy ngân và asen MHS hoặc FIAS	bộ	0,6	0,200
	8	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,450
	10	Điện năng	kw		23,160
49	3NB25e2	Kim loại nặng Hg		Như mục 3NB25e1	
50	3NB25f1	Kim loại Cu			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,150
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,150
	3	Lò vi sóng	cái	0,1	0,150
	4	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,400
	5	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	6	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,150
	7	Cân phân tích	cái	0,6	0,150
	8	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,150
	9	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,300
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,300
	11	Điện năng	kw		20,500
51	3NB25f2	Kim loại Zn		Như mục 3NB25f1	
52	3NB25g	CN			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,150
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,150
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,150
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,150
	5	Máy quang phổ UV-VIS	cái	0,55	0,150
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,300
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,300
	8	Điện năng	kw		20,450
53	3NB25h	Độ ẩm			

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,100
	2	Bình hút ẩm	cái		0,240
	3	Cân phân tích	cái	0,6	0,100
	4	Điện năng	kw		5,080
54	3NB25i	Tỷ trọng			
	1	Bếp cách cát	cái	0,45	0,100
	2	Thiết bị picnomet	bộ	0,18	0,100
	3	Cân phân tích	cái	0,6	0,100
	4	Điện năng	kw		5,080
55	3NB25j	Chất hữu cơ			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,150
	3	Cân phân tích	cái	0,6	0,200
	4	Máy quang phổ UV-VIS	cái	0,55	0,200
	5	Điện năng	kw		5,290
56	3NB25k	Tổng N			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,100
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,100
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,150
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,150
	5	Nồi hấp	cái	0,8	0,100
	6	Máy cất Nitơ	cái	0,45	0,100
	7	Cân phân tích	cái	0,6	0,100
	8	Máy quang phổ UV-VIS	cái	0,55	0,100
	9	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,200
	11	Điện năng	kw		12,800
57	3NB25l	Tổng P			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,100
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,100
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,150
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,150
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,100
	6	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,100
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,200
	9	Điện năng	kw		10,320
58	3NB25m	Hóa chất BVTV nhóm Clo			

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	1,600
	2	Cân phân tích	Cái	0,6	1,600
	3	Bộ Soxhlet	bộ	0,6	1,600
	4	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,150
	5	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,150
	6	Máy cắt quay chân không	bộ	0,45	1,600
	7	Máy cắt quay chân không	bộ	0,45	1,600
	8	Bể ổn định nhiệt	Cái	1,1	1,600
	9	Bể siêu âm	Cái	1,1	1,600
	10	Bơm chân không	bộ	0,37	1,600
	11	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	3	1,600
	12	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,400
	13	Máy cô nito	bộ	2,2	0,400
	14	Điện năng	kw		40,480
59	3NB25n	Hóa chất BVTV nhóm Photpho			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	1,600
	2	Cân phân tích	Cái	0,6	1,600
	3	Bộ Soxhlet	bộ	0,6	1,600
	4	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,150
	5	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,150
	6	Máy cắt quay chân không	bộ	0,45	1,600
	7	Máy cắt quay chân không	bộ	0,45	1,600
	8	Bể ổn định nhiệt	Cái	1,1	1,600
	9	Bể siêu âm	Cái	1,1	1,600
	10	Bơm chân không	bộ	0,37	1,600
	11	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	3	1,600
	12	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,400
	13	Máy cô nito	bộ	2,2	0,400
	14	Điện năng	kw		40,480
60	3NB25o	Dầu mỡ			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,300
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,300
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,300
	4	Cân phân tích	cái	0,6	0,300
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,300
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,600
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,600
	8	Điện năng	kw		15,950

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	3NB26	Sinh vật biển			
61	3NB26a	Thực vật phù du, Tảo độc			
	1	Kính hiển vi độ phóng đại 1000 lần	cái	0,18	0,300
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,150
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,150
	3	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,200
	4	Điện năng	kw		4,550
62	3NB26b	Động vật phù du, Động vật đáy			
	1	Kính hiển vi soi nổi độ phóng đại 400 lần	cái	0,18	0,400
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,150
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,150
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,240
	5	Điện năng	kw		5,580
63	3NB26c	Hóa chất BVTV nhóm Clo			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
	2	Cân phân tích	cái	0,6	0,200
	3	Bộ Soxhlet	bộ	0,6	0,200
	4	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,150
	5	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,150
	6	Máy cắt quay chân không	cái	0,45	0,200
	7	Máy cắt quay chân không	cái	0,45	0,200
	8	Bể ổn định nhiệt	cái	1,1	0,200
	9	Bể siêu âm	cái	1,1	0,200
	10	Bơm chân không	cái	0,37	0,200
	11	Máy phân tích sắc ký GC	cái	3	0,200
	12	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,600
	13	Điện năng	kw		40,480
64	3NB26d	Hóa chất BVTV nhóm Photpho			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,150
	2	Cân phân tích	cái	0,6	0,150
	3	Bộ Soxhlet	bộ	0,6	0,150
	4	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,150
	5	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,150
	6	Máy cắt quay chân không	cái	0,45	0,150
	7	Máy cắt quay chân không	cái	0,45	0,150

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	8	Bể ổn định nhiệt	cái	1,1	0,150
	9	Bể siêu âm	cái	1,1	0,150
	10	Bơm chân không	cái	0,37	0,150
	11	Máy phân tích sắc ký GC	cái	3	0,150
	12	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,500
	13	Điện năng	kw		40,480
65	3NB26d1	Kim loại nặng Pb			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,120
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,120
	3	Lò vi sóng	cái	0,1	0,120
	4	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,150
	5	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,150
	6	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,120
	7	Cân phân tích	cái	0,6	0,120
	8	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,120
	9	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,240
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,300
	11	Điện năng	kw		20,100
66	3NB26d2	Kim loại nặng Cd			Như mục 3NB26d1
67	3NB26e1	Kim loại nặng As			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,150
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,150
	5	Lò vi sóng	cái	0,1	0,200
	6	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,200
	7	Cân phân tích	cái	0,6	0,200
	8	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,200
	9	Bộ phân tích thủy ngân và asen MHS hoặc FIAS	bộ	0,6	0,200
	10	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,450
	12	Điện năng	kw		20,680
68	3NB26e2	Kim loại nặng Hg			Như mục 3NB26e1
69	3NB25f1	Kim loại Cu			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,150
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,150
	3	Lò vi sóng	cái	0,1	0,150

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	4	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,150
	5	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,150
	6	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,150
	7	Cân phân tích	cái	0,6	0,150
	8	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,150
	9	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,300
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,300
	11	Điện năng	kw		20,100
70	3NB26f2	<i>Kim loại Zn</i>		<i>Như mục 3NB 26f1</i>	
71	3NB26f3	<i>Kim loại Mg</i>		<i>Như mục 3NB 26f1</i>	

2.2.3. Định mức vật liệu: tính cho 1 thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh nước biển ven bờ			
a	Đo đạc quan trắc hiện trường			
1	1NB1a	<i>Nhiệt độ không khí</i>		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,030
	2	Băng giấy in	gam	0,020
	3	Mực máy in	hộp	0,002
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,020
	6	Gim bấm	hộp	0,020
	7	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,060
	8	Bản đồ địa hình	cái	0,020
2	1NB1b	<i>Độ ẩm không khí</i>	<i>Như mục 1NB1a</i>	
3	1NB2	<i>Tốc độ gió</i>	<i>Như mục 1NB1</i>	
4	1NB3	<i>Sóng</i>		
	1	Sổ công tác	cuốn	0,005
	2	Gim kẹp giấy	hộp	0,020
	3	Gim bấm	hộp	0,020
	4	Bản đồ địa hình	cái	0,020
5	1NB4	<i>Tốc độ dòng chảy</i>		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,030
	2	Băng giấy in	gam	0,020

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	3	Mực máy in	hộp	0,002
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,020
	6	Gim bấm	hộp	0,020
	7	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	8	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,060
	9	Bản đồ địa hình	cái	0,020
6	1NB5	Nhiệt độ nước biển		
	1	Dung dịch chuẩn pH ở pH = 4, pH = 7, pH = 10	ml	5,000
	2	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	3	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	4	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,060
	5	Sổ công tác	cuốn	0,005
	6	Bản đồ địa hình	cái	0,020
7	1NB6	Độ muối		
	1	Dung dịch chuẩn 84	ml	5,000
	2	Dung dịch chuẩn 1413	ml	5,000
	3	Cồn lau đầu đo	ml	10,000
	4	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	5	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,060
	6	Sổ công tác	cuốn	0,005
	7	Bản đồ địa hình	cái	0,020
8	1NB7	Độ đục		
	1	Dung dịch chuẩn 100 NTU	ml	5,000
	2	Dung dịch chuẩn 800 NTU	ml	5,000
	3	Cồn lau đầu đo	ml	10,000
	4	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	5	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,060
	6	Sổ công tác	cuốn	0,005
	7	Bản đồ địa hình	cái	0,020
9	1NB8	Độ trong suốt	Như mục 1NB6	
10	1NB9	Độ màu	Như mục 1NB7	
11	1NB10	pH		

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	1	Dung dịch chuẩn pH ở pH = 4, pH = 7, pH = 10	ml	5,000
	2	Cồn lau đầu đo	ml	5,000
	3	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	4	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,060
	5	Sổ công tác	cuốn	0,005
	6	Bản đồ địa hình	cái	0,020
12	1NB11	DO		
	1	Dung dịch điện cực DO	ml	5,000
	2	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	5,000
	3	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	4	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	5	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,060
	6	Sổ công tác	cuốn	0,005
	7	Bản đồ địa hình	cái	0,020
13	1NB12	EC		
	1	Dung dịch chuẩn 84	ml	4,000
	2	Dung dịch chuẩn 1413	ml	4,000
	3	Dung dịch chuẩn 12280	ml	4,000
	4	Cồn lau đầu đo	ml	10,000
	5	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	6	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	7	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,060
	8	Sổ công tác	cuốn	0,005
	9	Bản đồ địa hình	cái	0,020
14	1NB13	TDS	Như mục 1NB12	
15	1NB14	Đo đồng thời pH; DO; EC, TDS		
	1	Dung dịch chuẩn pH ở pH = 4, pH = 7, pH = 10	ml	15,000
	2	Cồn lau đầu đo	ml	10,000
	3	Nước rửa đầu đo	lít	0,300
	4	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,180
	5	Sổ công tác	cuốn	0,005
	6	Bản đồ địa hình	cái	0,060

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	7	Dung dịch đậm	ml	0,020
	8	Chất điện giải	ml	0,020
	9	Dung dịch KCl	ml	0,030
	10	Dung dịch điện cực DO	ml	3,000
	11	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	9,000
	12	Pin chuyên dụng	cục	0,900
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Dung dịch chuẩn 84	ml	4,000
	15	Dung dịch chuẩn 1413	ml	4,000
	16	Dung dịch chuẩn 12280	ml	4,000
b	Lấy mẫu			
16	1NB15	NH_4^+ , NO_2^- , NO_3^- , SO_4^{2-} , PO_4^{3-} , SiO_3^{2-} , Tổng N, Tổng P, Cr^{6+}		
	1	Đá khô	túi	0,500
	2	Nước rửa dụng cụ	lít	0,150
	3	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Bản đồ địa hình	cái	0,020
	6	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1,000
17	1NB16a	COD	Như mục 1NB15	
18	1NB16b	BOD ₅	Như mục 1NB15	
19	1NB17a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Như mục 1NB15	
20	1NB17b	Độ màu	Như mục 1NB15	
21	1NB18	Coliform, Fecal Coliform (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1NB15	
22	1NB19a	Chlorophyll a	Như mục 1NB15	
23	1NB19b	Chlorophyll b	Như mục 1NB15	
24	1NB19c	Chlorophyll c	Như mục 1NB15	
25	1NB20	CN ⁻	Như mục 1NB15	
26	1NB21	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Fe, Cr, Cr^{3+} (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1NB15	
27	1NB22	Tổng Dầu mỡ khoáng	Như mục 1NB15	
28	1NB23	Phenol	Như mục 1NB15	
29	1NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	Như mục 1NB15	
30	1NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	Như mục 1NB15	

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
31	1NB25a	Trầm tích biển: N-NO ₂ , N-NO ₃ , P-PO ₄ (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1NB15	
32	1NB25b	Trầm tích biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1NB15	
33	1NB25c	Trầm tích biển: CN ⁻	Như mục 1NB15	
34	1NB25d	Trầm tích biển: Độ ẩm, Tỷ trọng (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1NB15	
35	1NB25e	Trầm tích biển: Chất hữu cơ	Như mục 1NB15	
36	1NB25f	Trầm tích biển: Tổng N, Tổng P, (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1NB15	
37	1NB25g	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1NB15	
38	1NB25h	Trầm tích biển: Dầu mỡ	Như mục 1NB15	
39	1NB26a	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1NB15	
40	1NB26b	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1NB15	
41	1NB26c	Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1NB15	
42	1NB26d	Sinh vật biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 1NB15	
II	Hoạt động quan trắc nước biển xa bờ			
a	Quan trắc hiện trường			
1	2NB1a	Nhiệt độ không khí		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Mực máy in	hộp	0,003
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	6	Gim bấm	hộp	0,030
	7	Bản đồ địa hình	cái	0,020

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	8	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,060
2	2NB1b	Độ ẩm không khí	Như mục 2NB1a	
3	2NB2	Tốc độ gió	Như mục 2NB1a	
4	2NB3	Sóng		
	1	Sổ công tác	cuốn	0,005
	2	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	3	Gim bấm	hộp	0,030
	4	Bản đồ địa hình	cái	0,020
5	2NB4	Tốc độ dòng chảy		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,030
	2	Băng giấy in	gam	0,020
	3	Mực máy in	hộp	0,002
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,020
	6	Gim bấm	hộp	0,020
	7	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	8	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,060
	9	Bản đồ địa hình	cái	0,020
6	2NB5	Nhiệt độ nước biển		
	1	Dung dịch chuẩn pH ở pH = 4, pH = 7, pH = 10	ml	10,000
	2	Nước rửa đầu đo	lít	0,150
	3	Pin chuyên dụng	cục	0,450
	4	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,090
	5	Sổ công tác	cuốn	0,005
	6	Bản đồ địa hình	cái	0,020
7	2NB6	Độ muối		
	1	Dung dịch chuẩn 1413	ml	15,000
	2	Dung dịch chuẩn 12280	ml	15,000
	3	Cồn lau đầu đo	ml	15,000
	4	Nước rửa đầu đo	lít	0,150
	5	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,090
	6	Bản đồ địa hình	cái	0,020
8	2NB7	Độ đục		

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	1	Dung dịch chuẩn 100 NTU	ml	10,000
	2	Dung dịch chuẩn 800 NTU	ml	10,000
	3	Cồn lau đầu đo	ml	20,000
	4	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	5	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,060
	6	Sổ công tác	cuốn	0,005
	7	Bản đồ địa hình	cái	0,020
9	2NB8	Độ trong suốt	Như mục 2NB6	
10	2NB9	Độ màu	Như mục 2NB7	
11	2NB10	pH		
	1	Dung dịch chuẩn pH ở pH = 4, pH = 7, pH = 10	ml	15,000
	2	Cồn lau đầu đo	ml	15,000
	3	Nước rửa đầu đo	lít	0,150
	4	Cồn lau dụng cụ	lít	0,090
	5	Bản đồ địa hình	cái	0,020
12	2NB11	DO		
	1	Dung dịch điện cực DO	ml	4,500
	2	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	4,500
	3	Nước rửa đầu đo	lít	0,150
	4	Pin chuyên dụng	cục	0,450
	5	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,090
	6	Sổ công tác	cuốn	0,005
	7	Bản đồ địa hình	cái	0,020
13	2NB12	EC		
	1	Dung dịch chuẩn 84	ml	6,000
	2	Dung dịch chuẩn 1413	ml	6,000
	3	Dung dịch chuẩn 12280	ml	6,000
	4	Cồn lau đầu đo	ml	15,000
	5	Nước rửa đầu đo	lít	0,150
	6	Pin chuyên dụng	cục	0,450
	7	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,090
	8	Sổ công tác	cuốn	0,005
	9	Bản đồ địa hình	cái	0,020

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
14	2NB13	TDS		
15	2NB14	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC, TDS		
	1	Dung dịch chuẩn pH ở pH = 4, pH = 7, pH = 10	ml	20,000
	2	Cồn lau đầu đo	ml	20,000
	3	Nước rửa đầu đo	lít	0,300
	4	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,270
	5	Bản đồ địa hình	cái	0,060
	6	Dung dịch đệm	ml	0,060
	7	Chất điện giải	ml	0,060
	8	Dung dịch KCl	ml	0,090
	9	Dung dịch điện cực DO	ml	4,500
	10	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	3,500
	11	Pin chuyên dụng	cục	0,450
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
	13	Dung dịch chuẩn 84	ml	4,000
	14	Dung dịch chuẩn 1413	ml	4,000
	15	Dung dịch chuẩn 12280	ml	4,000
b	Lấy mẫu hiện trường			
16	2NB15	NH_4^+ , NO_2^- , NO_3^- , SO_4^{2-} , PO_4^{3-} , SiO_3^{2-} , Tổng N, Tổng P, Cr^{6+}		
	1	Nước rửa dụng cụ	lít	0,150
	2	Pin chuyên dụng	cục	0,450
	3	Sổ công tác	cuốn	0,005
	4	Bản đồ địa hình	cái	0,020
	5	Đá khô	túi	0,500
	6	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1,000
17	2NB16a	COD	Như mục 2NB15	
18	2NB16b	BOD ₅	Như mục 2NB15	
19	2NB17a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Như mục 2NB15	
20	2NB17b	Độ màu	Như mục 2NB15	
21	2NB18a1	Coliform	Như mục 2NB15	
22	2NB18a2	Fecal Coliform	Như mục 2NB15	
23	2NB18a3	E.Coli	Như mục 2NB15	
24	2NB18b1	Coliform	Như mục 2NB15	

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
25	2NB18b2	<i>Fecal Coliform</i>	Như mục 2NB15	
26	2NB18b3	<i>E.Coli</i>	Như mục 2NB15	
27	2NB19a	<i>Chlorophyll a</i>	Như mục 2NB15	
28	2NB19b	<i>Chlorophyll b</i>	Như mục 2NB15	
29	2NB19c	<i>Chlorophyll c</i>	Như mục 2NB15	
30	2NB20	CN ⁻	Như mục 2NB15	
31	2NB21	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Cr, Cr ³⁺ , Fe (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 2NB15	
32	2NB22	Tổng Dầu mỡ khoáng	Như mục 2NB15	
33	2NB23	Phenol	Như mục 2NB15	
34	2NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	Như mục 2NB15	
35	2NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	Như mục 2NB15	
36	2NB25a	Trầm tích biển: N-NO ₂ , N-NO ₃ , NH ₄ ⁺ , P-PO ₄ (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 2NB15	
37	2NB25b	Trầm tích biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 2NB15	
38	2NB25c	Trầm tích biển: CN ⁻	Như mục 2NB15	
39	2NB25d	Trầm tích biển: Độ ẩm, Tỷ trọng (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 2NB15	
40	2NB25e	Trầm tích biển: Chất hữu cơ	Như mục 2NB15	
41	2NB25f	Trầm tích biển: Tổng N, Tổng P (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 2NB15	
42	2NB25g	Trầm tích biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 2NB15	
43	2NB25h	Trầm tích biển: Dầu mỡ	Như mục 2NB15	
44	2NB26a	Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc	Như mục 2NB15	
45	2NB26b	Sinh vật biển: Động vật phù du, Động vật đáy (Định mức tính cho 01 thông số)	Như mục 2NB15	

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
46	2NB26c	<i>Sinh vật biển: Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (Định mức tính cho 01 thông số)</i>	<i>Như mục 2NB15</i>	
47	2NB26d	<i>Sinh vật biển: Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (Định mức tính cho 01 thông số)</i>	<i>Như mục 2NB15</i>	
III	Phân tích nước biển trong phòng thí nghiệm			
1	3NB15a	NH_4^+		
	1	Dung dịch NH_4^+ chuẩn	ml	0,500
	2	$NaC_7H_5NaO_3$	gam	0,500
	3	$Na_3C_6H_5O_7.2H_2O$	gam	0,500
	4	H_2SO_4 đậm đặc	ml	1,000
	5	NaClO	ml	0,500
	6	NaOH	gam	1,500
	7	HCl	ml	5,000
	8	H_3BO_3	gram	2,000
	9	Methyl đỏ	gram	0,500
	10	Bromophenol xanh	gram	0,500
	11	Methylen xanh	gram	0,500
	12	$Na_2[Fe(CN)_5.NO].2H_2O$	gam	0,500
	13	$C_3N_3O_3C_{12}Na.2H_2O$	gam	0,200
	14	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	15	Giấy thử pH	hộp	0,010
	16	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	17	Giấy lau	hộp	0,010
2	3NB15b	NO_2^-		
	1	$CHCl_3$	ml	0,500
	2	NaOH	gam	0,400
	3	Sulfaniamide	gam	0,500
	4	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	gam	0,200
	5	$KMnO_4$	gam	1,000
	6	HCl	ml	1,000
	7	NH_3	ml	1,000
	8	H_3PO_4	ml	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	9	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2,000
	10	Dung dịch chuẩn NaNO ₂	ml	0,500
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,025
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	hộp	0,010
3	3NB15c	NO₃⁻		
	1	Bột Cd	gam	0,300
	2	CuSO ₄ .5H ₂ O	gam	5,000
	3	NH ₄ Cl	ml	0,400
	4	Dung dịch chuẩn NaNO ₃	ml	0,500
	5	Dung dịch chuẩn NaNO ₂		0,500
	6	NaOH	gam	0,500
	7	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	0,500
	8	EDTA	gam	0,500
	9	NH ₄ OH	ml	0,500
	10	HCl	ml	0,500
	11	Sulfaniamide	gam	0,100
	12	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	gam	0,100
	13	Sulfaniamide	gam	0,500
	14	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	15	Giấy lọc	hộp	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,005
	17	Giấy lau	hộp	0,010
4	3NB15d	SO₄²⁻		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	Glycerol	ml	10,000
	3	HCl	ml	2,000
	4	BaCl ₂ .2H ₂ O	gam	1,000
	5	Etanol	ml	10,000
	6	NaCl	gam	1,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,040

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,002
5	3NB15đ	PO_4^{3-}		
	1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	0,500
	2	Kali antimonatrat	gam	0,400
	3	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	gam	0,500
	4	Axit ascorbic	gam	0,400
	5	KH ₂ PO ₄	gam	0,500
	6	Giấy lọc	hộp	0,025
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	8	Sổ công tác	cuốn	0,005
	9	Giấy lau	hộp	0,010
6	3NB15e	SiO_3^{2-}		
	1	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	gam	0,600
	2	HCl	ml	1,000
	3	Oxalic	Gam	0,500
	4	Dung dịch chuẩn Na ₂ SiO ₃	ml	0,500
	5	Giấy lọc	Hộp	0,025
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	7	Giấy lau	hộp	0,010
	8	Sổ công tác	cuốn	0,005
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
7	3NB15f	Tổng N		
	1	NaOH	gam	1,500
	2	H ₃ BO ₃	gam	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	gam	0,300
	4	KNO ₃	gam	0,600
	5	Glyxin	gam	0,500
	6	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0,500
	7	K ₂ SO ₄	gam	2,000
	8	HCl	ml	0,500
	9	Methyl đỏ	gram	1,500
	10	Bromophenol xanh	gram	2,500

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	11	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	12	Hợp kim Devarda	gam	0,200
	13	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	14	Giấy lọc	hộp	0,025
	15	Sổ công tác	cuốn	0,005
	16	Giấy lau	hộp	0,010
8	3NB15g	Tổng P		
	1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2,000
	2	Phenolphthalein	gam	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	gam	0,200
	4	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	gam	0,500
	5	NaOH	gam	0,500
	6	K ₄ P ₂ O ₇	gam	0,100
	7	Kali antimonatrat	gam	0,400
	8	Axit ascorbic	gam	0,300
	9	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	11	Giấy lọc	hộp	0,025
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
	13	Giấy lau	hộp	0,010
9	3NB15h	Crom (VI) (Cr⁶⁺)		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	1,5-Diphenylcacbazid (C ₁₃ H ₁₄ N ₄ O)	gam	0,200
	3	H ₃ PO ₄	ml	2,000
	4	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	1,000
	5	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	10,000
	6	Aceton	ml	10,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,025
10	3NB15i	Florua (F)		
	1	CH ₃ COOH	ml	1,000
	2	NaOH	gam	2,000
	3	CDTA- C ₁₄ H ₂₂ N ₂ O ₈	gam	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	4	SPADNS ($C_{16}H_9O_{11}N_2S_3Na_3$)	gam	0,100
	5	HCl	ml	25,000
	6	NaAsO ₂	gam	0,200
	7	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	8	ZrOCl ₂ .8.H ₂ O	gam	0,100
	9	NaCl	gam	5,000
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy thử pH	hộp	0,100
	12	Giấy lọc	hộp	0,025
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	hộp	0,010
11	3NB15k	Sulfua		
	1	Na ₂ S.9H ₂ O	gam	0,050
	2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	3	Zn(CH ₃ COO) ₂	gam	1,000
	4	N,N-dimethyl-pphenylenediamineoxalate	gam	0,100
	5	FeCl ₃	gam	0,010
	6	(NH ₄) ₂ HPO ₄	gam	0,500
	7	NaOH	gam	2,000
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	giấy lau	hộp	0,010
12	3NB16a	Nhu cầu oxy hóa học (COD)		
	1	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	0,290
	2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2,000
	3	Ag ₂ SO ₄	gam	0,100
	4	HgSO ₄	gam	0,200
	5	(NH ₄) ₂ Fe(SO ₄) ₂ .6H ₂ O	gam	0,100
	6	C ₁₂ H ₈ N ₂ .H ₂ O	gam	0,010
	7	FeSO ₄ .7H ₂ O	gam	0,100
	8	Ống chuẩn K ₂ C ₂ O ₇ 0.1N	ống	0,010
	9	Kaliphatalat	gam	0,300
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	11	Sổ công tác	cuốn	0,005
	12	Giấy lau	Hộp	0,030
13	3NB16b	Nhu cầu oxy sinh hóa(BOD₅)		
	1	FeCl ₃ , 6H ₂ O	gam	0,100
	2	CaCl ₂	gam	0,100
	3	MgSO ₄ .7H ₂ O	gam	0,100
	4	KH ₂ PO ₄	gam	0,100
	5	K ₂ HPO ₄	gam	0,100
	6	Na ₂ HPO ₄	gam	0,100
	7	NH ₄ Cl	gam	0,100
	8	Gluco	gam	0,100
	9	Polyseed	Viên	0,100
	10	Glutamic	gam	0,100
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	3,000
	12	Giấy pH	hộp	0,010
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	hộp	0,010
14	3NB17a	TSS		
	1	Xenlulo	gam	0,010
	2	Giấy lau	hộp	0,010
	3	Giấy lọc	hộp	0,010
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	5,000
15	3NB17b	Độ màu		
	1	Dung dịch chuẩn Coban	ml	3,000
	2	Cồn lau đầu đo	ml	10,000
	3	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	4	Cồn lau dụng cụ (lít)	lít	0,060
	5	Sổ công tác	cuốn	0,005
16	3NB18a1	Coliform		
	1	Canh thang lactose LT	gam	10,000
	2	Canh thang BGBL	gam	20,000
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	4	p-Dimetylamin benzadehyt	gam	0,100

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	5	Tetrametyl-p-phenylendiamin dihydroclorua	gam	0,100
	6	HCl	ml	50,000
	7	C ₄ H ₉ OH	ml	25,000
	8	Pepton	gam	10,000
	9	Lactoza	gam	20,000
	10	Chất chiết nấm men	gam	6,000
	11	Bromothymol xanh	gam	0,050
	12	2,3,5-Triphenyltetrazolium chlorua	gam	0,050
	13	natri heptadecylsunphat	gam	0,200
	14	Agar	gam	10,000
	15	Bông	kg	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,005
	17	Giấy lau	hộp	0,010
17	3NB18a2	<i>Fecai Coliform</i>	<i>Như mục 3NB18a1</i>	
18	3NB18a3	<i>E.Coli</i>	<i>Như mục 3NB18a1</i>	
19	3NB18b1	<i>Coliform</i>		
	1	Canh thang lactose LT	gam	10,0000
	2	Canh thang BGBL	gam	20,0000
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	10,0000
	4	NaCl	gam	0,100
	5	C ₅ H ₈ NO ₄ Na	gam	0,100
	6	K ₂ HPO ₄	gam	2,000
	7	C ₄ H ₉ OH	ml	25,000
	8	Pepton	gam	10,000
	9	Lactoza	gam	20,000
	10	Chất chiết cao thịt bò	ml	6,000
	11	Bromothymol xanh	gam	0,050
	12	NH ₄ Cl	gam	0,050
	13	CaCl ₂	gam	0,200
	14	Agar	gam	10,000
	15	Bông	kg	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,005
	17	Giấy lau	Hộp	0,010

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	18	Aspartic	gam	0,010
	19	MgSO ₄ .7H ₂ O	gam	0,010
	20	Pantotenic	gam	0,010
	21	Thiamin	gam	0,010
	22	Ferric citrate	gam	0,010
20	3NB18b2	<i>Fecai Coliform</i>	<i>Như mục 3NB18b1</i>	
21	3NB18b3	<i>E.Coli</i>	<i>Như mục 3NB18b1</i>	
22	3NB19a	<i>Chlorophyll a</i>		
	1	Aceton	ml	30,000
	2	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	3	Bông	Kg	0,010
	4	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	5	Giấy lau	Cái	0,010
23	3NB19b	<i>Chlorophyll b</i>	<i>Như mục 3NB19a</i>	
24	3NB19c	<i>Chlorophyll c</i>	<i>Như mục 3NB19a</i>	
25	3NB20	<i>CN</i>		
	1	NaOH	gam	1,000
	2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	25,000
	3	MgCl ₂	Gram	10,200
	4	CH ₃ COONa.3H ₂ O	Gram	1,000
	5	CH ₃ COOH	ml	5,000
	6	Cloramin T	Gram	0,200
	7	Axit Bacbituric	Gram	2,000
	8	HCl	ml	5,000
	9	NaCN	Gram	0,500
	10	AgNO ₃	Gram	0,500
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,025
26	3NB21a1	<i>Kim loại nặng Pd</i>		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000
	5	NH ₄ NO ₃	gam	10,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	6	Bột Pd	gam	0,001
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí argon	bình	0,002
27	3NB21a2	Kim loại nặng Cd	Như mục 3NB21a	
28	3NB21b ₁	Kim loại nặng As		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	H ₂ O ₂	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KI	gam	1,500
	7	NaOH	gam	10,000
	8	NaBH ₄	gam	0,100
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	hộp	0,010
	12	Khí argon	bình	0,002
	13	Khí axetylen	bình	0,002
29	3NB21b ₂	Kim loại nặng Hg		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	H ₂ O ₂	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KMnO ₄	gam	1,000
	7	K ₂ S ₂ O ₈	gam	1,000
	8	NH ₄ OCl	gam	1,000
	9	SnCl ₂ .2H ₂ O	gam	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy lọc	hộp	0,050

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
	13	Giấy lau	hộp	0,010
30	3NB21c1	Kim loại Fe		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	NaOH	gam	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000
	5	Ammonium pyrrolidinedithiocarbamate (APDC)	gam	0,050
	6	Metyl Iso butylketon (MIBK)	gam	0,050
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Na ₂ SO ₄	gam	2,000
	9	Giấy lọc	hộp	0,050
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	hộp	0,010
	12	Khí argon	bình	0,002
	13	Khí axetylen	bình	0,002
31	3NB21c2	Kim loại Cu	Như mục 3Nb2c1	
32	3NB21c3	Kim loại Cr	Như mục 3Nb2c1	
33	3NB21c4	Kim loại Zn	Như mục 3Nb2c1	
34	3NB21c5	Kim loại Mn	Như mục 3Nb2c1	
35	3NB21c6	Kim loại Ni	Như mục 3Nb2c1	
36	3NB21c7	Cr³⁺	Như mục 3Nb2c1	
37	3NB22	Tổng Dầu, mỡ khoáng		
	1	HCl	ml	4,000
	2	NaOH	gam	0,200
	3	Dung môi	ml	150,000
	4	n-Hexan	ml	30,000
	5	Na ₂ SO ₄	gam	20,000
	6	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0,400
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy thử pH	hộp	0,100
	9	Giấy lọc	hộp	0,050
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	11	Giấy lau	hộp	0,010
38	3NB23	Phenol		
	1	$K_3Fe(CN)_6$	Gram	0,300
	2	$CHCl_3$	ml	100,000
	3	4-Amino-Antypyrin	Gram	0,800
	4	NH_4Cl	gam	0,300
	5	NH_4OH	ml	4,000
	6	HCl	ml	10,000
	7	KI	Gram	2,000
	8	K_2HPO_4	gam	2,000
	9	KH_2PO_4	gam	5,000
	10	$Na_2S_2O_3$	gam	2,000
	11	$CuSO_4.5H_2O$	Gram	1,900
	12	H_3PO_4	ml	2,000
	13	NaOH	gam	4,000
	14	Phenol chuẩn	Gram	0,200
	15	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	16	Giấy lọc	hộp	0,025
	17	Giấy lau	hộp	0,010
	18	Sổ công tác	cuốn	0,005
39	3NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,005
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	CH_2Cl_2	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na_2SO_4	gam	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	13	Giấy lau	Cái	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nitơ	bình	0,005
	16	Khí Heli	bình	0,005
40	3NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho		
	1	Dung dịch chuẩn hỗn hợp nhóm Pyrethroid	ml	0,010
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,010
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	gam	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	13	Giấy lau	Cái	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nitơ	bình	0,005
	16	Khí Heli	bình	0,005
41	3NB24c	Phân tích đồng thời các kim loại (Giá tính cho một mẫu)		
	1	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố (ICP Standard)	ml	5,000
	2	Dung dịch chuẩn thẩm tra hiệu năng của thiết bị	ml	1,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000
	5	Ammonium pyrrolidinedithiocarbamate (APDC)	gam	0,050
	6	Metyl Iso butylketon (MIBK)	gam	0,050
	7	Millex-LH 13mm Philic PTFE .45µm Non-sterile IC-Certified 100/pk	hộp	0,010

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	8	Na_2SO_4	gam	2,000
	9	HCl	gam	10,000
	10	$(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$	gam	10,000
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,050
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	hộp	0,010
	15	Khí Heli	binh	0,010
	16	Khí axetylen	binh	0,200
	17	Khí argon	binh	0,200
42	3NB25a	N-NO₂		
	1	CHCl_3	ml	0,500
	2	NaOH	gam	0,400
	3	Sulfaniamide	gam	0,500
	4	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	gam	0,500
	5	KMnO_4	gam	1,000
	6	HCl	ml	1,000
	7	NH_3	ml	1,000
	8	H_3PO_4	ml	0,500
	9	H_2SO_4 đậm đặc	ml	2,000
	10	Dung dịch chuẩn NaNO_2	ml	0,500
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,025
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	hộp	0,010
43	3NB25b	N-NO₃		
	1	$\text{C}_7\text{H}_5\text{NaO}_3$	gam	0,500
	2	$\text{K}_2\text{C}_4\text{H}_4\text{O}_6$	gam	5,000
	3	Dung dịch NH_3 đặc	ml	0,400
	4	Dung dịch chuẩn NaNO_3	ml	0,500
	5	NaOH	gam	5,000
	6	H_2SO_4 đậm đặc	ml	1,000
	7	NH_4NO_3	gam	0,400
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	9	Giấy lọc	hộp	0,025
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	hộp	0,010
44	3NB25c	<i>N-NH₃</i>		
	1	Dung dịch NH ₄ ⁺ chuẩn	ml	0,500
	2	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0,500
	3	Na ₃ C ₆ H ₅ O ₇ .2H ₂ O	gam	0,500
	4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	0,600
	5	NaClO	ml	0,300
	6	NaOH	gam	1,000
	7	Na ₂ [Fe(CN) ₅ .NO].2H ₂ O	gam	0,100
	8	C ₃ N ₃ O ₃ Cl ₂ Na.2H ₂ O	gam	0,200
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	10	Giấy thử pH	hộp	0,010
	11	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	12	Giấy lau	hộp	0,010
45	3NB25d	<i>P-PO₄</i>		
	1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	2	Kali antimonatrat	gam	0,500
	3	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	gam	0,500
	4	Axit ascorbic	gam	0,400
	5	KH ₂ PO ₄	gam	0,500
	6	Giấy lọc	hộp	0,025
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	8	Sổ công tác	cuốn	0,005
	9	Giấy lau	hộp	0,010
46	3NB25đ1	<i>Kim loại nặng Pd</i>		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000
	5	NH ₄ NO ₃	gam	10,000
	6	Bột Pd	gam	0,001

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí argon	binh	0,002
47	3NB25d2	Kim loại nặng Cd	Như mục 3NB25d1	
48	3NB25e1	Kim loại As		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	2,000
	2	H ₂ O ₂	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	10,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KI	gam	3,000
	7	NaOH	gam	10,000
	8	NaBH ₄	gam	1,000
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	hộp	0,010
	12	Khí argon	binh	0,002
	13	Khí axetylen	binh	0,002
49	3NB25e2	Kim loại nặng Hg	Như mục 3NB25e1	
50	3NB25f1	Kim loại Cu		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	2,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000
	5	H ₂ O ₂	ml	10,000
	6	Na ₂ SO ₄	gam	2,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí argon	binh	0,002
	12	Khí axetylen	binh	0,002

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
51	3NB25f2	Kim loại Zn	Như mục 3NB25f1	
52	3NB25g	Xyanua (CN ⁻)		
	1	NaOH	gam	0,300
	2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	25,000
	3	MgCl ₂	Gram	10,200
	4	CH ₃ COONa.3H ₂ O	Gram	0,800
	5	CH ₃ COOH	ml	1,000
	6	Cloramin T	Gram	0,200
	7	Axit Bacbituric	Gram	0,900
	8	HCl	ml	0,900
	9	NaCN	Gram	0,500
	10	AgNO ₃	Gram	0,500
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,025
	13	Giấy lau	hộp	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
53	3NB25h	Độ ẩm		
	1	Bao đựng mẫu	cái	1,200
	2	Giấy lọc	hộp	0,050
	3	Nước rửa dụng cụ	lít	0,360
54	3NB25i	Tỷ trọng		
	1	Bao đựng mẫu	cái	1,200
	2	Nước rửa dụng cụ	lít	0,360
55	3NB25j	Chất hữu cơ		
	1	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	14,760
	2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	15,000
	3	FeSO ₄ (NH ₄) ₂ SO ₄ .H ₂ O	gam	29,400
	4	C ₁₂ H ₈ N ₂ .H ₂ O	gam	0,480
	5	H ₃ PO ₄	ml	3,000
	6	Diphenylamin	gam	1,200
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	12,000
	8	Bao đựng mẫu	cái	1,200
	9	Giấy lọc	hộp	0,120

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
56	3NB25k	Tổng N		
	1	NaOH	gam	1,000
	2	H ₃ BO ₃	gam	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	gam	0,200
	4	Glutamic	gam	0,600
	5	Dung dịch chuẩn NaNO ₂	ml	0,500
	6	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0,500
	7	K ₂ SO ₄	gam	1,000
	8	HCl	ml	0,500
	9	CHCl ₃	ml	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy lọc	hộp	0,025
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
	13	Giấy lau	hộp	0,010
57	3NB25l	Tổng P		
	1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2,000
	2	Phenolphthalein	gam	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	gam	0,200
	4	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	gam	0,500
	5	NaOH	gam	0,500
	6	K ₄ P ₂ O ₇	gam	0,100
	7	Kali antimonatrat	gam	0,400
	8	Axit ascorbic	gam	0,300
	9	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	11	Giấy lọc	hộp	0,025
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
	13	Giấy lau	hộp	0,010
58	3NB25m	Hóa chất BVTV nhóm Clo		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,005
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	gam	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	13	Giấy lau	Cái	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nito	bình	0,005
	16	Khí Heli	bình	0,005
59	3NB25n	Hóa chất BVTV nhóm Photpho		
	1	Dung dịch chuẩn hỗn hợp nhóm Pyrethroid	ml	0,010
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,010
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	gam	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	13	Giấy lau	Cái	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nito	bình	0,005
	16	Khí Heli	bình	0,005
60	3NB25o	Tổng Dầu, mỡ khoáng		
	1	HCl	ml	4,000
	2	NaOH	gam	0,200
	3	Dung môi	ml	150,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	4	n-Hexan	ml	30,000
	5	Na ₂ SO ₄	gam	20,000
	6	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0,400
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy thử pH	hộp	0,100
	9	Giấy lọc	hộp	0,050
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	hộp	0,010
61	3NB26a	Thực vật phù du, Tảo độc		
	1	Bao đựng mẫu	cái	1,000
	2	Nước rửa dụng cụ	lít	0,300
62	3NB26b	Động vật phù du, Động vật đáy	Như mục 3NB24a	
63	3NB26c	Hóa chất BVTV nhóm Clo		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,005
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	gam	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	13	Giấy lau	Cái	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nitơ	bình	0,005
	16	Khí Heli	bình	0,005
64	3NB26d	Hóa chất BVTV nhóm Photpho		
	1	Dung dịch chuẩn	ml	0,010
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,010
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	gam	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	13	Giấy lau	Cái	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nitơ	bình	0,005
	16	Khí Heli	bình	0,005
65	3NB26d1	Kim loại nặng Pb		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000
	5	NH ₄ NO ₃	gam	10,000
	6	Bột Pd	gam	0,001
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí argon	bình	0,002
66	3NB26d2	Kim loại nặng Cd	Như mục 3NB26d1	
67	3NB26e1	Kim loại As		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	2,000
	2	H ₂ O ₂	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	gam	5,000
	5	HCl	gam	5,000
	6	KMnO ₄	gam	2,000
	7	K ₂ S ₂ O ₈	gam	2,000
	8	NH ₄ OCl	gam	2,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	9	$\text{SnCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	gam	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy lọc	hộp	0,050
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
	13	Giấy lau	hộp	0,010
68	3NB26e2	Kim loại nặng Hg	Như mục 3NB26e1	
69	3NB25f1	Kim loại Cu		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	2,000
	2	HNO_3	ml	10,000
	3	H_2SO_4 đậm đặc	gam	5,000
	4	NaOH	gam	10,000
	5	Na_2SO_4	gam	2,000
	6	H_2O_2	ml	10,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí argon	bình	0,002
	12	Khí axetylen	bình	0,002
70	3NB26f2	Kim loại Zn	Như mục 3NB 26f1	
71	3NB26f3	Kim loại Mg	Như mục 3NB 26f1	

Phần II.7. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC PHÒNG XẠ

2.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

2.1.1. Nội dung công việc

2.1.1.1. Ngoại nghiệp

** Thành phần công việc*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu, chuẩn bị máy móc thiết bị, xác định vị trí lấy mẫu, lắp đặt thiết bị tại hiện trường;

+ Thực hiện việc lấy mẫu tại hiện trường;

+ Bảo quản mẫu tại hiện trường.

- Thực hiện thao tác đo nhanh các thông số tại hiện trường

- Định mức không bao gồm các công việc đi lại, vận chuyển con người và thiết bị, vận chuyển mẫu từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

** Phương pháp quan trắc hiện trường*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc phóng xạ tại hiện trường được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
1	Gamma trong không khí	TCVN 9414:2012
2	Randon (Rn)	TCVN 9416:2012
3	Bụi lơ lửng tổng số	TCVN 5067:1995
4	Mẫu đất	TCVN 4046:1985 TCVN 7538-2:2005
5	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2008 TCVN 6663-6:2008 TCVN 5994:1995
6	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2008

2.1.1.2. Nội nghiệp

* Thành phần công việc:

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị hóa chất, vật tư, dụng cụ, chuẩn bị máy móc thiết bị, chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu;

+ Thực hiện phân tích mẫu và xây dựng đường chuẩn;

+ Tổng hợp và xử lý số liệu phân tích;

+ Lập báo cáo quan trắc và phân tích môi trường.

* Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động phân tích phóng xạ trong phòng thí nghiệm được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Ra ²²⁶	TCVN 9420:2012
2	Ac ²²⁸	TCVN 9420:2012
3	Cs ¹³⁷	TCVN 9420:2012
4	Be ⁷	TCVN 9420:2012
5	K ⁴⁰	TCVN 9420:2012
6	Pb ²¹⁰	TCVN 9420:2012
7	Pb ²¹²	TCVN 9420:2012
8	Pb ²¹⁴	TCVN 9420:2012
9	Bi ²¹²	TCVN 9420:2012
10	Bi ²¹⁴	TCVN 9420:2012
11	Tl ²⁰⁸	TCVN 9420:2012
12	Tổng hoạt độ α	TCVN 6053:2011
13	Tổng hoạt độ β	TCVN 6219:2011

2.1.2. Định biên: Công/mẫu

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc phóng xạ tại hiện trường			
1	1PX1a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (12 thông số): Pb ²¹⁰ , Pb ²¹² , Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , ¹³¹ I, Be ⁷	1QTVTNMT hạng III.3	2,000
2	1PX1a2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Sr trong mẫu sol khí	1QTVTNMT hạng III.3	2,000
3	1PX1a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu sol khí	1QTVTNMT hạng III.3	2,000
4	1PX1b	Gamma trong không khí	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
5	1PX1c	Hàm lượng Randon trong không khí	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
6	1PX1d	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
7	1PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu tổng rơi lắng (12 thông số): Pb ²¹⁰ , Pb ²¹² , Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , ¹³¹ I, Be ⁷	1QTVTNMT hạng III.3	2,000
8	1PX2b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
9	1PX3a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb ²¹⁰ , Pb ²¹² , Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , ¹³¹ I, Be ⁷	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
10	1PX3a2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Sr trong mẫu đất	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
11	1PX3a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu đất	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
12	1PX4a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb ²¹⁰ , Pb ²¹² , Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² , Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
13	1PX4a2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Sr trong mẫu nước	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
14	1PX4a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu nước	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
15	1PX4a4	Đồng vị phóng xạ ¹³¹ I trong mẫu nước	1QTVTNMT hạng III.3	1,000

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
16	1PX4b	Hàm lượng Randon trong nước	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
17	1PX4c	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
18	1PX5a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb^{210} , Pb^{212} , Pb^{214} , Bi^{212} , Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , ^{131}I , Be^7	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
19	1PX5a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
20	1PX5a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu lương thực, thực phẩm	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
21	1PX5b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
II Công tác phân tích môi trường phóng xạ trong phòng thí nghiệm				
1	2PX1a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (12 thông số): Pb^{210} , Pb^{212} , Pb^{214} , Bi^{212} , Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , ^{131}I , Be^7	1QTVTNMT hạng III.4	2,000
2	2PX1a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu sol khí	1QTVTNMT hạng III.4	1,200
3	2PX1a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu sol khí	1QTVTNMT hạng III.4	1,200
4	2PX1b	Hàm lượng Gama trong không khí	1QTVTNMT hạng III.4	1,200
5	2PX1c	Hàm lượng Radon trong không khí	1QTVTNMT hạng III.4	1,200
6	2PX1d1	Tổng hoạt độ Anpha	1QTVTNMT hạng III.4	2,000
7	2PX1d2	Tổng hoạt độ Beta	1QTVTNMT hạng III.4	2,000
8	2PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu bụi xa lắng (12 thông số): Pb^{210} , Pb^{212} , Pb^{214} , Bi^{212} , Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , ^{131}I , Be^7	1QTVTNMT hạng III.4	2,000
9	2PX2b1	Tổng hoạt độ Anpha	1QTVTNMT hạng III.4	1,200
10	2PX2b2	Tổng hoạt độ Beta	1QTVTNMT hạng III.4	1,200
11	2PX3a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb^{210} , Pb^{212} , Pb^{214} , Bi^{212} , Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , ^{131}I , Be^7	1QTVTNMT hạng III.4	2,000

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
		số): Pb ²¹⁰ ; Pb ²¹² ; Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² ; Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , ¹³¹ I, Be ⁷		
12	2PX3a2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Sr trong mẫu đất	1QTVTNMT hạng III.4	1,200
13	2PX3a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu đất	1QTVTNMT hạng III.4	1,200
14	2PX4a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb ²¹⁰ ; Pb ²¹² ; Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² ; Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷	1QTVTNMT hạng III.4	2,000
15	2PX4a2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Sr trong mẫu nước	1QTVTNMT hạng III.4	2,000
16	2PX4a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu nước	1QTVTNMT hạng III.4	2,000
17	2PX4a4	Đồng vị phóng xạ ¹³¹ I trong mẫu nước	1QTVTNMT hạng III.4	2,000
18	2PX4b	Hàm lượng Randon trong nước	1QTVTNMT hạng III.4	1,200
19	2PX4c1	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta	1QTVTNMT hạng III.4	1,200
20	2PX4c2	Tổng hoạt độ Anpha, Tổng hoạt độ Beta	1QTVTNMT hạng III.4	1,200
21	2PX5a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb ²¹⁰ ; Pb ²¹² ; Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² ; Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , ¹³¹ I, Be ⁷	1QTVTNMT hạng III.4	2,500
22	2PX5a2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm	1QTVTNMT hạng III.4	2,000
23	2PX5a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu lương thực, thực phẩm	1QTVTNMT hạng III.4	2,000
24	2PX5b1	Tổng hoạt độ Anpha	1QTVTNMT hạng III.4	2,000
25	2PX5b2	Tổng hoạt độ Beta	1QTVTNMT hạng III.4	2,000

2.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ

2.2.1. Định mức dụng cụ: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc phóng xạ tại hiện trường				
1	1PX1a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (12 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , ^{131}I , Be^7			
	1	Dây điện đôi dài 50m	Dây	36	0,5
	2	Ổ cắm điện có cầu chì	Cái	36	0,5
	3	Quần áo BHLĐ	Bộ	6	1
	4	Mũ cứng	cái	3	1
2	1PX1a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu sol khí	Như mục 1PX1a1		
3	1PX1a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu sol khí	Như mục 1PX1a1		
4	1PX1b	Gamma trong không khí (1 thông số)			
	1	Quần áo BHLĐ	Bộ	6	1
	2	Mũ cứng	cái	3	1
5	1PX1c	Hàm lượng Randon trong không khí (1 thông số)			
	3	Quần áo BHLĐ	Bộ	6	1
	4	Mũ cứng	cái	3	1
6	1PX1d	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha trong không khí (2 thông số)			
	2	Quần áo BHLĐ	Bộ	6	1
	3	Mũ cứng	cái	3	1
7	1PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu tổng rơi lắng (12 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , ^{131}I , Be^7			
	1	Khay hứng chuyên dụng	cái	3	0,2
	2	Quần áo BHLĐ	Bộ	6	1
	3	Mũ cứng	cái	3	1
	4	Can nhựa 10l	cái	6	1
	5	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,6
8	1PX2b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha (2 thông số)	Như 1PX2A		
9	1PX3a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , ^{131}I , Be^7			
	1	Ổng (corer) bằng thép không gỉ, Φ 100mm	cái	24	0,5
	2	Quần áo BHLĐ	Bộ	6	1
	3	Mũ cứng	cái	3	1
	4	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,6

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
10	1PX3a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu đất	Như mục 1PX3a1		
11	1PX3a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}\text{Pu}$ trong mẫu đất	Như mục 1PX3a1		
12	1PX4a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} ; Bi^{212} ; Bi^{214} ; Tl^{208} ; Ac^{228} ; Ra^{226} ; Cs^{137} ; K^{40} ; Be^7			
	1	Can nhựa 20l	cái	6	1
	2	Can nhựa 10l	cái	6	1
	3	Can nhựa 200l	cái	6	2
	4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1
	5	Mũ cứng	cái	3	1
	6	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,6
13	1PX4a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu nước			
	1	Can nhựa 20l	cái	6	1
	2	Can nhựa 10l	cái	6	1
	3	Can nhựa 200l	cái	6	2
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1
	4	Mũ cứng	cái	3	1
	5	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,6
	6	Lọ thủy tinh $\Phi 150 \times 300$	Cái	6	1
14	1PX4a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}\text{Pu}$ trong mẫu nước	Như mục 1PX4a2		
15	1PX4a4	Đồng vị phóng xạ ^{131}I trong mẫu nước			
	1	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1
	2	Mũ cứng	cái	3	1
	3	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,6
	4	Hệ lấy mẫu nước	bộ	24	0,6
16	1PX4b	Hàm lượng Randon trong nước (1 thông số)	Như 1PX4A		
	1	Can nhựa 10l	cái	6	1
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1
	3	Mũ cứng	cái	3	1
	4	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,6
17	1PX4c	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Alpha trong nước (1 thông số):	Như 1PX4A		
	1	Can nhựa 5l	cái	6	1
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1
	3	Mũ cứng	cái	3	1
	4	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,6

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
18	1PX5a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb^{210}; Pb^{212}; Pb^{214}, Bi^{212}; Bi^{214}, Tl^{208}, Ac^{228}, Ra^{226}, Cs^{137}, K^{40}, ^{131}I, Be^7			
	1	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1
	2	Mũ cứng	cái	3	1
	3	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,6
19	1PX5a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm	Như mục 1PX5a1		
20	1PX5a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu lương thực, thực phẩm	Như mục 1PX5a1		
21	1PX5b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Alpha (2 thông số):			
	1	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1
	2	Mũ cứng	cái	3	1
	3	Ô che mưa, che nắng	Cái	24	0,6
II Công tác phân tích môi trường phóng xạ trong phòng thí nghiệm					
1	2PX1a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (11 thông số): Pb^{210}; Pb^{212}; Pb^{214}, Bi^{212}; Bi^{214}, Tl^{208}, Ac^{228}, Ra^{226}, Cs^{137}, K^{40}, Be^7			
	1	Hộp đo	cái	10	0,1
	2	Áo blue	cái	12	0,4
	3	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,1
	4	Bàn làm việc	cái	72	0,4
	5	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,01
	6	Khẩu trang phòng độc	cái	3	1
	7	Ghế ngồi	cái	72	0,4
	8	Cốc nung (sứ, 30ml)	cái	6	0,05
	9	Can nhựa 20l	cái	6	2
	10	Micropipet 1ml	cái	6	0,02
	11	Khay nung	cái	6	0,05
	12	Quạt trần 100W	cái	36	0,07
	13	Quạt thông gió 40W	cái	36	0,07
	14	Đèn chiếu sáng 40W	bộ	24	0,4
	15	Máy hút bụi 2KW	cái	60	0,003
2	2PX1a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu sol khí			
	1	Hộp đo	cái	10	0,1
	2	Áo blue	cái	12	0,4
	3	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,1
	4	Bàn làm việc	cái	72	0,4
	5	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,01
	6	Khẩu trang phòng độc	cái	3	1

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	7	Ghế ngồi	cái	72	0,4
	8	Cốc nung (sứ, 30ml)	cái	6	0,05
	9	Can nhựa 20l	cái	6	2
	10	Micropipet 1ml	cái	6	0,02
	11	Khay nung	cái	6	0,05
	12	Quạt trần 100W	cái	36	0,07
	13	Quạt thông gió 40W	cái	36	0,07
	14	Đèn chiếu sáng 40W	bộ	24	0,4
	15	Máy hút bụi 2KW	cái	60	0,003
	16	Cốc thủy tinh 50ml	cái	6	5
	17	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	5
	18	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	5
	19	Bình tam giác 1000ml	cái	6	10
3	2PX1a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu sol khí			
	1	Hộp đo	cái	10	0,1
	2	Áo blue	cái	12	0,4
	3	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,1
	4	Bàn làm việc	cái	72	0,4
	5	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,01
	6	Khẩu trang phòng độc	cái	3	1
	7	Ghế ngồi	cái	72	0,4
	8	Cốc nung (sứ, 30ml)	cái	6	0,05
	9	Can nhựa 20l	cái	6	2
	10	Micropipet 1ml	cái	6	0,02
	11	Khay nung	cái	6	0,05
	12	Quạt trần 100W	cái	36	0,07
	13	Quạt thông gió 40W	cái	36	0,07
	14	Đèn chiếu sáng 40W	bộ	24	0,4
	15	Máy hút bụi 2KW	cái	60	0,003
	16	Cốc thủy tinh 50ml	cái	6	5
	17	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	5
	18	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	5
	19	Bình tam giác 1000ml	cái	6	10
	20	Bếp điện	cái	12	0,02
4	2PX1b	Gamma trong không khí	Như mục 2PX1a1		
5	2PX1c	Hàm lượng Radon trong không khí	Như mục 2PX1a1		
6	2PX1d1	Tổng hoạt độ Alpha	Như mục 2PX1a1		
7	2PX1d2	Tổng hoạt độ Beta	Như mục 2PX1a1		

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
8	2PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu bụi xa lửng (11 thông số): Pb^{210}; Pb^{212}; Pb^{214}, Bi^{212}; Bi^{214}, Tl^{208}, Ac^{228}, Ra^{226}, Cs^{137}, K^{40}, Be^7			
	1	Hộp đo	cái	10	0,1
	2	Áo blue	cái	12	0,4
	3	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,1
	4	Bàn làm việc	cái	72	0,4
	5	Ghế ngồi	Cái	72	0,4
	6	Quạt trần 100W	cái	36	0,07
	7	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,01
	8	Khẩu trang phòng độc	cái	3	1
	9	Quạt thông gió 40W	cái	36	0,07
	10	Đèn chiếu sáng 40W	bộ	24	0,4
	11	Máy hút bụi 2KW	cái	60	0,003
	12	Máy hút ẩm 1,5KW	cái	36	0,033
	13	Cốc nung (sứ, 30ml)	cái	6	0,05
	14	Can nhựa 20l	cái	6	2
	15	Micropipet 1ml	cái	6	0,02
	16	Khay nung	cái	6	0,05
	17	Điện năng	kw		1,57
9	2PX2b1	Tổng hoạt độ Anpha	Như mục 2PX2a		
10	2PX2b2	Tổng hoạt độ Beta	Như mục 2PX2a		
11	2PX3a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb^{210}; Pb^{212}; Pb^{214}, Bi^{212}; Bi^{214}, Tl^{208}, Ac^{228}, Ra^{226}, Cs^{137}, K^{40}, ^{131}I, Be^7			
	1	Hộp đo	cái	10	0,1
	2	Áo blue	cái	12	0,4
	3	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,1
	4	Bàn làm việc	cái	72	0,4
	5	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,01
	6	Khẩu trang phòng độc	cái	3	1
	7	Ghế ngồi	cái	72	0,4
	8	Quạt trần 100W	cái	36	0,07
	9	Quạt thông gió 40W	cái	36	0,07
	10	Đèn chiếu sáng 40W	bộ	24	0,4
	11	Máy hút bụi 2KW	cái	60	0,003
	12	Máy hút ẩm 1,5KW	cái	36	0,033
	13	Can nhựa 20l	cái	6	2
	14	Micropipet 1ml	cái	6	0,02
	15	Cốc nung (sứ, 30ml)	cái	6	0,05
	16	Khay nung	cái	6	0,05
	17	Điện năng	kw	0	1,73

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
12	2PX3a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu đất	Như mục 2PX3a1		
13	2PX3a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}\text{Pu}$ trong mẫu đất	Như mục 2PX3a1		
14	2PX4a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , Be^7			
	1	Hộp đo	cái	10	0,1
	2	Áo blừ	cái	12	0,4
	3	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,1
	4	Bàn làm việc	cái	72	0,4
	5	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,01
	6	Khẩu trang phòng độc	cái	3	1
	7	Ghế ngồi	cái	72	0,4
	8	Quạt trần 100w	cái	36	0,07
	9	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,07
	10	Đèn chiếu sáng 40W	bộ	24	0,4
	11	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	12	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,033
	13	Cốc thủy tinh 50ml	cái	6	0,5
	14	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,5
	15	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	0,5
	16	Cốc nung	cái	6	0,05
	17	Khay nung	cái	6	0,05
	18	Can nhựa 20l	cái	6	10
	19	Micropipet 1ml	cái	6	0,02
	20	Thùng nhựa 120l	cái	12	2
	21	Điện năng	kw	0	1,73
15	2PX4a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu nước	Như mục 2PX4a1		
16	2PX4a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}\text{Pu}$ trong mẫu nước	Như mục 2PX4a1		
17	2PX4a4	Đồng vị phóng xạ ^{131}I trong mẫu nước	Như mục 2PX4a1		
18	2PX4b	Hàm lượng Radon trong nước	Như mục 2PX4a1		
19	2PX4c1	Tổng hoạt độ Alpha trong nước	Như mục 2PX4a1		
20	2PX4c2	Tổng hoạt độ Beta trong nước	Như mục 2PX4a1		
21	2PX5a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , ^{131}I , Be^7			

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	1	Hộp đo	cái	10	0,10
	2	Áo blue	cái	12	0,4
	3	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,10
	4	Bàn làm việc	cái	72	0,40
	5	Ghế ngồi	đôi	72	0,40
	6	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,01
	7	Khẩu trang phòng độc	cái	3	1
	8	Quạt trần 100w	cái	36	0,07
	9	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,07
	10	Đèn chiếu sáng 40W	cái	24	0,4
	11	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
	12	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,033
	13	Cốc nung	cái	6	0,05
	14	Khay nung	bộ	6	0,05
	15	Can nhựa 20l	cái	6	10
	16	Thùng nhựa 120l	cái	12	2
	17	Điện năng	kw	0	1,73
22	2PX5a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm	Như mục 2PX5a1		
23	2PX5a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}\text{Pu}$ trong mẫu lương thực, thực phẩm	Như mục 2PX5a1		
24	2PX5b1	Tổng hoạt độ Alpha trong mẫu thực vật	Như mục 2PX5a1		
25	2PX5b2	Tổng hoạt độ Beta trong mẫu thực vật	Như mục 2PX5a1		

2.2.2. Định mức thiết bị: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc phóng xạ tại hiện trường				
1	1PX1a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (12 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , ^{131}I , Be^7			
	1	Máy hút khí	Cái	1,7kw	0,200
	2	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,100
	3	Điện năng	Kw		25,800
	3	Pin 1.5v	Cái	4	0,500
2	1PX1a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu sol khí	Như mục 1PX1a1		
3	1PX1a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}\text{Pu}$	Như mục 1PX1a1		

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
		trong mẫu sol khí			
4	1PX1b	Gamma trong không khí (1 thông số)			
	1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,100
	2	Pin 1.5v	Cái	8	0,500
	3	Máy đo xuất liều bức xạ cầm tay	Cái	1	0,100
5	1PX1c	Hàm lượng Randon trong không khí			
	1	Máy định vị GPS cầm tay	chiếc	Pin khô	0,100
	2	Máy đo hàm lượng Radon	bộ	1	0,100
	3	Ắc quy 6v	Cái	1	0,100
	4	Pin 1.5v	cái	8	0,500
6	1PX1d	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha		Như mục 1PX1c	
7	1PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu bụi xa lắng (11 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , Be^7			
	1	Khay hứng chuyên dụng	Cái		0,200
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Pin 1.5v	Cái	8	0,500
8	1PX2b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha		Như 1PX2A	
9	1PX3a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , ^{131}I , Be^7			
	1	Khoan nhỏ	Cái	1	0,500
	2	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,100
	3	Pin 1.5v	Cái	4	0,500
10	1PX3a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu đất		Như mục 1PX3a1	
11	1PX3a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu đất		Như mục 1PX3a1	
12	1PX4a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , Be^7			
	1	Bơm hút	cái		0,300
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	3	Pin 1.5v	cái	4	0,500
13	1PX4a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu nước		Như mục 1PX4a1	
14	1PX4a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu nước		Như mục 1PX4a1	
15	1PX4a4	Đồng vị phóng xạ ^{131}I trong mẫu nước		Như mục 1PX4a1	
16	1PX4b	Hàm lượng Randon trong nước (1 thông số)			
	1	Máy đo hàm lượng Radon	Bộ	1	0,100

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
	2	Popylon	cái	1	1,000
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Pin 1.5v	cái	4	0,500
17	1PX4c	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha (2 thông số)			
	1	Bơm hút	cái		0,300
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	3	Pin 1.5v	cái	4	0,500
18	1PX5a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb^{210}; Pb^{212}; Pb^{214}, Bi^{212}; Bi^{214}, Tl^{208}, Ac^{228}, Ra^{226}, Cs^{137}, K^{40}, ^{131}I, Be^7			
	1	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	2	Pin 1.5v	cái	4	0,500
19	1PX5a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm		Như mục 1PX5a1	
20	1PX5a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu lương thực, thực phẩm		Như mục 1PX5a1	
21	1PX5b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha (2 thông số):		Như 1PX5A	
	1	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	2	Pin 1.5v	cái	4	0,500
II	Công tác phân tích môi trường phóng xạ trong phòng thí nghiệm				
1	2PX1a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (11 thông số): Pb^{210}; Pb^{212}; Pb^{214}, Bi^{212}; Bi^{214}, Tl^{208}, Ac^{228}, Ra^{226}, Cs^{137}, K^{40}, Be^7			
	1	Hệ phổ kế Gamma phòng thấp	Bộ	1,5	0,400
	2	Kích 5 tấn	Cái	1,7	0,100
	3	Cân phân tích	Cái	0,06	0,300
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,100
	5	Điện năng	kw		25,800
2	2PX1a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu sol khí			
	1	Hệ đếm tổng alpha, Beta phòng thấp	Bộ	1,5	0,400
	2	Cân phân tích	Cái	0,06	0,300
	3	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,100
	4	Bộ lọc hút chân không	Cái	0,5	0,500
	5	Lò nung	cái	1,5	0,800
	6	Tủ sấy	cái	2,5	0,100
	7	Điện năng	kw		25,800
3	2PX1a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu sol khí			
	1	Hệ đếm tổng alpha, Beta	Bộ	1,5	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
		phông thấp			
	2	Cân phân tích	Cái	0,06	0,300
	3	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,100
	4	Bộ lọc hút chân không	Cái	0,5	0,500
	5	Lò nung	cái	1,5	0,800
	6	Tủ sấy	cái	2,5	0,100
	7	Hệ điện phân	bộ		1,100
	8	Điện năng	kw		25,800
4	2PX1b	Gamma trong không khí (1 thông số)			
	1	Hệ phổ kế Gamma phông thấp	Bộ	1,5	0,400
	2	Tủ sấy	Cái		0,100
	3	Lò nung	Cái	1,5	0,800
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,270
	5	Điện năng	kw		25,800
5	2PX1c	Hàm lượng Randon trong không khí			
	1	Thiết bị điện hóa	Bộ	0,05	0,500
	2	Kính hiển vi	cái		0,500
	3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,120
	4	Máy tính xử lý số liệu	cái		0,100
	5	Điện năng	kw	11,3	25,800
6	2PX1d1	Tổng hoạt độ Anpha			
	1	Hệ đếm tổng alpha, Beta phông thấp	Bộ	1,5	0,900
	2	Cân phân tích	Cái	0,06	0,300
	3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,100
	4	Lò nung	Cái	1,5	0,800
	5	Tủ sấy	cái		0,100
	6	Điện năng	kw		25,800
7	2PX1d2	Tổng hoạt độ Beta		Như mục 2PX1d1	
8	2PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu bụi xa lắng (11 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , Be^7			
	1	Hệ phổ kế Gamma phông thấp	Bộ	1,5	0,400
	2	Tủ sấy	Cái		0,100
	3	Lò nung	Cái	1,5	0,800
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,270
	5	Điện năng	kw	2,5	25,800
9	2PX2b1	Tổng hoạt độ Anpha			
	1	Hệ đếm tổng alpha, beta phông thấp	Bộ	1,5	0,900

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
	2	Tủ sấy	Cái		0,100
	3	Lò nung	Cái	1,5	0,800
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,270
	5	Điện năng	kw	2,5	25,800
10	2PX2b2	Tổng hoạt độ Beta		Như mục 2PX2b1	
11	2PX3a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , ^{131}I , Be^7			
	1	Hệ phổ kế Gamma phòng thấp	Bộ	1,5	0,400
	2	Tủ sấy	Cái		0,800
	3	Lò nung	Cái	1,5	0,200
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,270
	5	Điện năng	kw	2,5	25,800
12	2PX3a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu đất		Như mục 2PX3a1	
13	2PX3a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu đất		Như mục 2PX3a1	
14	2PX4a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , Be^7			
	1	Hệ phổ kế Gamma phòng thấp	Bộ	1,5	0,400
	2	Tủ sấy	cái		0,400
	3	Lò nung	Cái	1,5	0,800
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,270
	5	Điện năng	kw	2,5	25,800
15	2PX4a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu nước		Như mục 2PX4a1	
16	2PX4a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu nước		Như mục 2PX4a1	
17	2PX4a4	Đồng vị phóng xạ ^{131}I trong mẫu nước		Như mục 2PX4a1	
	1	Hệ phổ kế Gamma phòng thấp	Bộ	1,5	0,400
	2	Tủ sấy	cái		0,400
	3	Lò nung	Cái	1,5	0,800
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,270
	5	Cân phân tích	Cái	0,06	0,300
	6	Hệ làm bay hơi lạnh	Bộ	1,06	1,300
	7	Điện năng	kw		25,800
18	2PX4b	Hàm lượng Randon trong nước (1 thông số)			
	1	Thiết bị điện hóa	Bộ	0,05	0,500
	2	Kính hiển vi	cái		0,500
	3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,120

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
	4	Máy tính xử lý số liệu	cái		0,100
	5	Điện năng	kw	11,3	25,800
19	2PX4c1	Tổng hoạt độ Anpha			
	1	Hệ đếm tổng alpha, Beta phòng thấp	Bộ	1,5	0,900
	2	Tủ sấy	cái		1,500
	3	Lò nung	Cái	1,5	1,500
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,270
	5	Điện năng	kw	2,5	25,800
20	2PX4c2	Tổng hoạt độ Beta		Như mục 2PX4b1	
21	2PX5a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , ^{131}I , Be^7			
	1	Hệ phổ kế Gamma phòng thấp	Bộ	1,5	0,400
	2	Tủ sấy	cái		0,500
	3	Lò nung	Cái	1,5	1,500
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,200
	5	Điện năng	kw	2,5	25,800
22	2PX5a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm		Như mục 2PX5a1	
23	2PX5a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu lương thực, thực phẩm		Như mục 2PX5a1	
24	2PX5b1	Tổng hoạt độ Anpha			
	1	Hệ đếm tổng alpha, Beta phòng thấp	Bộ	1,5	0,900
	2	Tủ sấy	cái		1,500
	3	Lò nung	Cái	1,5	1,500
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,200
	5	Điện năng	kw	2,5	25,800
25	2PX5b2	Tổng hoạt độ Beta		Như mục 2PX5b1	

2.2.3. Định mức vật liệu: tính cho 1 thông số:

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc phóng xạ tại hiện trường			
1	1PX1a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (11 thông số): Pb^{210}; Pb^{212}; Pb^{214}, Bi^{212}; Bi^{214}, Tl^{208}, Ac^{228}, Ra^{226}, Cs^{137}, K^{40}, Be^7		
	1	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	2	Phin lọc chuyên dụng FPP-15	m2	0,650
	3	Gim bấm	Hộp	0,020
	4	Bản đồ địa hình	Cái	0,200

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
2	1PX1a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu sol khí	Như 1PX1a1	
3	1PX1a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}\text{Pu}$ trong mẫu sol khí	Như 1PX1a1	
4	1PX1b	Hàm lượng Gama trong không khí (1 thông số)		
	1	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	2	Bản đồ địa hình	Cái	0,200
	3	Detector vết hạt nhân	Cái	0,500
	4	Phin lọc Φ47	Cái	0,500
5	1PX1c	Hàm lượng Randon trong không khí (1 thông số)		
	1	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	2	Bản đồ địa hình	Cái	0,200
	3	Chất hút ẩm chỉ thị chuyên dụng	gam	50,000
	4	Detector vết hạt nhân	Cái	0,500
	5	Phin lọc Φ47	Cái	0,500
6	1PX1d	Tổng hoạt độ Alpha và tổng hoạt độ phóng xạ Beta (2 thông số)		
	1	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	2	Bản đồ địa hình	Cái	0,200
	3	Phin lọc chuyên dụng FPP-15	m2	0,200
7	1PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu tổng rơi lắng (12 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , ^{131}I , Be^7		
	1	Nước cất	Lít	1,500
	2	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	3	Bản đồ địa hình	Cái	0,200
	4	HNO_3	ml	10,000
	5	HCl	ml	10,000
	6	Phin lọc chuyên dụng FPP-15	m2	0,650
8	1PX2b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha (2 thông số)	Như 1PX2A	
	1	Nước cất	Lít	1,500
	2	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	3	Bản đồ địa hình	Cái	0,200
	4	Phin lọc chuyên dụng FPP-15	m2	0,200
9	1PX3a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (11 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , Be^7		
	1	Túi nilon	Cái	20,000
	2	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	3	Bản đồ địa hình	Cái	0,200
10	1PX3a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu đất	Như mục 1PX3a1	
11	1PX3a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}\text{Pu}$ trong mẫu	Như mục 1PX3a1	

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
		đất		
12	1PX4a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} ; Bi^{212} ; Bi^{214} ; Tl^{208} ; Ac^{228} ; Ra^{226} ; Cs^{137} ; K^{40} ; Be^7		
	1	H ₂ SO ₄	ml	10,000
	2	HCl	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	Nước cất	lít	2,000
	5	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	6	Bản đồ địa hình	Cái	0,200
13	1PX4a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu nước	Như mục 1PX4a1	
14	1PX4a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu nước	Như mục 1PX4a1	
15	1PX4a4	Đồng vị phóng xạ ^{131}I trong mẫu nước	Như mục 1PX4a1	
16	1PX4b	Hàm lượng Randon trong nước (1 thông số)		
	1	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	2	Bản đồ địa hình	Cái	0,200
	3	Detector vết hạt nhân	cái	0,500
	4	Chất hút ẩm chỉ thị chuyên dụng	gam	50,000
	5	Phin lọc Φ47	Cái	0,500
17	1PX4c	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha (2 thông số)		
	1	HNO ₃	ml	10,000
	2	Nước cất	ml	1,000
	3	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	4	Bản đồ địa hình	Cái	0,200
18	1PX5a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} ; Bi^{212} ; Bi^{214} ; Tl^{208} ; Ac^{228} ; Ra^{226} ; Cs^{137} ; K^{40} ; ^{131}I ; Be^7		
	1	Túi nilon	Cái	24,000
	2	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	3	Bản đồ địa hình	Cái	0,200
19	1PX5a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm	Như mục 1PX5a1	
20	1PX5a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu lương thực, thực phẩm	Như mục 1PX5a1	
21	1PX5b	Tổng hoạt độ Beta, Tổng hoạt độ Anpha (2 thông số)		
	1	Túi nilon	Cái	20,000
	2	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	3	Bản đồ địa hình	Cái	0,200
II	Công tác phân tích môi trường phóng xạ trong phòng thí nghiệm			
1	2PX1a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu sol khí (11 thông số): Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} ; Bi^{212} ; Bi^{214} ; Tl^{208} ; Ac^{228} ; Ra^{226} ; Cs^{137} ; K^{40} ; Be^7		

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	1	Nitơ lỏng	Lít	1,500
	2	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	3	Giấy lau	hộp	0,030
	4	Mẫu chuẩn hoạt độ $^{(100-500)}\text{Bq}$	Bộ	0,002
	5	Mẫu chuẩn Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , Be^7 hoạt độ $^{(100-500)}\text{Bq}$	Bộ	0,002
2	2PX1a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu sol khí		
	1	HNO_3	ml	50,000
	2	HCl	ml	50,000
	3	HF	ml	10,000
	4	NH_4OH	ml	20,000
	5	$\text{Sr}(\text{NO}_3)_2$	gam	0,100
	6	$\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$	gam	0,100
	7	$\text{Ba}(\text{NO}_3)_2$	gam	0,100
	8	$\text{NH}_4\text{C}_2\text{O}_4$	gam	0,100
	9	Nhựa trao đổi Cation	gam	10,000
	10	NH_4CO_3	gam	0,100
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	12	$\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$	gam	1,000
	13	CH_3COOH	ml	50,000
	14	Nguồn chuẩn đồng vị phóng xạ ^{90}Sr hoạt độ $^{(100-500)}\text{Bq}$	bộ	0,002
	15	Dung dịch chuẩn đồng vị phóng xạ ^{90}Sr hoạt độ $^{(100-500)}\text{Bq}$	ml	0,100
	16	Khí P10	Bình	0,001
3	2PX1a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}\text{Pu}$ trong mẫu sol khí		
	1	HNO_3	ml	50,000
	2	HCl	ml	50,000
	3	HF	ml	10,000
	4	H_2SO_4	ml	50,000
	5	H_3BO_3	gam	1,000
	6	Na_2SO_4	gam	1,000
	7	NH_4I	gam	1,000
	8	NH_4OH	ml	20,000
	9	Nhựa trao đổi Anion	gam	1,000
	10	Đĩa điện phân	gam	1,000
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	12	Giấy thử pH	hộp	0,010

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	13	Phin lọc Φ47	Cái	0,500
	14	Nguồn chuẩn đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu hoạt độ ⁽¹⁰⁰⁻⁵⁰⁰⁾ Bq	bộ	0,002
	15	Dung dịch chuẩn đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu hoạt độ ⁽¹⁰⁰⁻⁵⁰⁰⁾ Bq	ml	0,100
4	2PX1b	Gama trong không khí		
	1	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	2	Giấy lau	hộp	0,030
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	50,000
	4	Mẫu chuẩn hoạt độ ³² Bq	Bộ	0,002
5	2PX1c	Hàm lượng Randon trong không khí		
	1	KOH - 8M	Lít	50,000
	2	KOH - 1M	Lít	50,000
	3	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	4	Giấy lau	hộp	0,030
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	50,000
	6	Nguồn chuẩn Radon	Bộ	0,002
6	2PX1d1	Tổng hoạt độ Anpha		
	1	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	2	Giấy lau	hộp	0,030
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	50,000
	4	Khí P10	Bình	0,001
	5	HNO ₃	ml	10,000
	6	Mẫu chuẩn hoạt độ ³² Bq	Bộ	0,002
7	2PX1d2	Tổng hoạt độ Beta	Như mục 2PX1c1	
8	2PX2a	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu bụi xa lảng (11 thông số): Pb ²¹⁰ ; Pb ²¹² ; Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² ; Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷		
	1	Nitơ lỏng	Lít	6,500
	2	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	5	Giấy lau	hộp	0,030
	6	Mẫu chuẩn hoạt độ ⁽¹⁰⁰⁻⁵⁰⁰⁾ Bq	Bộ	0,002
		Mẫu chuẩn Pb ²¹⁰ ; Pb ²¹² ; Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² ; Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷ hoạt độ ⁽¹⁰⁰⁻⁵⁰⁰⁾ Bq	Bộ	0,002
9	2PX2b1	Tổng hoạt độ Anpha		
	1	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	2	Giấy lau	hộp	0,030
	3	HNO3	ml	10,000
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	50,000
	5	Mẫu chuẩn hoạt độ ³² Bq	Bộ	0,002
10	2PX2b2	Tổng hoạt độ Beta	Như mục 2PX2b1	

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
11	2PX3a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu đất (12 thông số): Pb^{210}; Pb^{212}; Pb^{214}, Bi^{212}; Bi^{214}, Tl^{208}, Ac^{228}, Ra^{226}, Cs^{137}, K^{40}, ^{131}I, Be^7		
	1	Nitơ lỏng	Lít	6,500
	2	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	5	Giấy lau	hộp	0,030
	6	Mẫu chuẩn hoạt độ $^{(100-500)}Bq$	Bộ	0,002
	7	Mẫu chuẩn Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , Be^7 hoạt độ $^{(100-500)}Bq$	Bộ	0,002
12	2PX3a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu đất	Như mục 2PX3a1	
13	2PX3a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu đất	Như mục 2PX3a1	
14	2PX4a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu nước (11 thông số): Pb^{210}; Pb^{212}; Pb^{214}, Bi^{212}; Bi^{214}, Tl^{208}, Ac^{228}, Ra^{226}, Cs^{137}, K^{40}, Be^7		
	1	Nitơ lỏng	lít	6,500
	2	Cs_4Ba_2	gam	50,000
	3	HCl-6N	ml	50,000
	4	$NiCl_2$	gam	10,000
	5	$CaCl_2$	gam	80,000
	6	$K_4Fe(CN)_6 \cdot 3H_2O$	gam	50,000
	7	NH_4Cl	gam	60,000
	8	Na_2CO_3	gam	80,000
	9	$FeCl_3$	gam	20,000
	10	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	13	Giấy lau	hộp	0,030
	14	Mẫu chuẩn hoạt độ $^{(100-1000)}Bq$	Bộ	0,001
	15	Mẫu chuẩn Pb^{210} ; Pb^{212} ; Pb^{214} , Bi^{212} ; Bi^{214} , Tl^{208} , Ac^{228} , Ra^{226} , Cs^{137} , K^{40} , Be^7 hoạt độ $^{(100-500)}Bq$	Bộ	0,001
15	2PX4a2	Đồng vị phóng xạ ^{90}Sr trong mẫu nước	Như mục 2PX3a1	
16	2PX4a3	Đồng vị phóng xạ $^{239,240}Pu$ trong mẫu nước	Như mục 2PX3a2	
17	2PX4a4	Đồng vị phóng xạ ^{131}I trong mẫu nước	Như mục 2PX4a1	
18	2PX4b	Hàm lượng radon trong mẫu nước		
	1	KOH - 8M	ml	50,000
	2	KOH - 1M	ml	50,000
	3	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	6	Giấy lau	hộp	0,030
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	50,000
	8	Nguồn chuẩn Radon	Bộ	0,005
19	2PX4c1	Tổng hoạt độ Alpha		

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	1	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	Giấy lau	hộp	0,030
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	50,000
	5	Mẫu chuẩn hoạt độ ³² Bq	Bộ	0,002
20	2PX4c2	Tổng hoạt độ Beta	Như mục 2PX4c1	
21	2PX5a1	Các đồng vị phóng xạ trong mẫu thực vật, lương thực, thực phẩm (12 thông số): Pb ²¹⁰ ; Pb ²¹² ; Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² ; Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , ¹³¹ I, Be ⁷		
	1	Nitơ lỏng	Lít	6,500
	2	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	3	Giấy lau	hộp	0,030
	4	Mẫu chuẩn hoạt độ ^(100 – 500) Bq	Bộ	0,002
	5	Mẫu chuẩn Pb ²¹⁰ ; Pb ²¹² ; Pb ²¹⁴ , Bi ²¹² ; Bi ²¹⁴ , Tl ²⁰⁸ , Ac ²²⁸ , Ra ²²⁶ , Cs ¹³⁷ , K ⁴⁰ , Be ⁷ hoạt độ ⁽¹⁰⁰⁻⁵⁰⁰⁾ Bq	Bộ	0,002
22	2PX5a2	Đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Sr trong mẫu lương thực, thực phẩm	Như mục 2PX5a1	
23	2PX5a3	Đồng vị phóng xạ ^{239,240} Pu trong mẫu lương thực, thực phẩm	Như mục 2PX5a1	
24	2PX5b1	Tổng hoạt độ Alpha		
	1	Sổ công tác	Cuốn	0,002
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	Giấy lau	hộp	0,030
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	50,000
	5	Mẫu chuẩn hoạt độ ³² Bq	Bộ	0,002
25	2PX5b2	Tổng hoạt độ Beta	Như mục 2PX5b1	

Phần II.8. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC KHÍ THẢI

2.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

2.1.1. Nội dung công việc

2.1.1.1. Ngoại nghiệp

* *Thành phần công việc:*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu, chuẩn bị máy móc thiết bị, xác định vị trí lấy mẫu, lắp đặt thiết bị tại hiện trường;

+ Thực hiện việc lấy mẫu;

- Bảo quản mẫu tại hiện trường.

- Định mức trên không bao gồm các công việc chuẩn bị sàn thao tác, lỗ lấy mẫu và việc đi lại, vận chuyển con người và thiết bị, vận chuyển mẫu từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

* *Phương pháp quan trắc tại hiện trường*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc khí thải tại hiện trường được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

3	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
A	Các thông số khí tượng	
1	Nhiệt độ, độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT
2	Vận tốc gió, hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT
3	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT
B	Các thông số khí thải	
B1	Các thông số đo nhanh ngoài hiện trường	
6	Nhiệt độ	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp
7	Vận tốc và lưu lượng của khí thải	US-EPA Method 2
8	Hàm ẩm	US-EPA Method 3
9	Khối lượng mol phân tử khí khô	US-EPA Method 4
10	Áp suất khí thải	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp
11	Khí oxy (O ₂)	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp
12	Khí: CO	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp

3	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
13	Khí: NO	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp
14	Khí: NO ₂	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp
15	Khí: SO ₂	Sử dụng thiết bị đo trực tiếp
B2	Các đặc tính nguồn thải	
a	Chiều cao nguồn thải, Đường kính trong miệng ống khói	
B3	Hoạt động quan trắc khí thải	
1	Khí CO	TCVN 7242:2003
2	Khí NO _x	USEPA method 7
3	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	USEPA method 6
4	Bụi tổng	USEPA method 5
5	PM ₁₀	USEPA method 201
6	Hơi axit H ₂ SO ₄	USEPA method 8
7	Hơi axit HCl	USEPA method 26 TCVN 7244:2003
8	Hơi axit HF	USEPA method 26 TCVN 7244:2003
9	Hơi axit H ₂ SO ₄	USEPA method 26 TCVN 7244:2003
10	Cd	USEPA method 29
11	Pb	USEPA method 29
12	As	USEPA method 29
13	Hg	USEPA method 29
14	Sb	USEPA method 29
15	Se	USEPA method 29
16	Hg	USEPA Method 30B USEPA method 29
17	Cu	USEPA method 29
18	Cr	USEPA method 29
19	Mn	USEPA method 29

3	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
20	Ni	USEPA method 29
21	Zn	USEPA method 29
22	Hợp chất hữu cơ	USEPA Method 18
23	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	USEPA method 25
24	Phân tích đồng thời các kim loại (trừ Hg)	USEPA method 29

2.1.1.2. Nội nghiệp

* *Thành phần công việc:*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị hóa chất, vật tư, dụng cụ, chuẩn bị máy móc thiết bị, chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu;

+ Thực hiện phân tích mẫu và xây dựng đường chuẩn;

+ Tổng hợp và xử lý số liệu phân tích;

+ Lập báo cáo quan trắc và phân tích môi trường.

* *Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm*

Hoạt động phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm được xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật căn cứ vào các phương pháp sau đây:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Khí CO	TCVN 7242:2003
2	Khí NO _x	US EPA method 7
3	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	US EPA method 6
4	Bụi tổng	US EPA method 15
5	PM ₁₀	US EPA method 201
6	Hơi axit H ₂ SO ₄	US EPA method 8
7	Hơi axit HCl	US EPA26 TCVN 7244:2003
8	Hơi axit HF	US EPA26 TCVN 7244:2003
9	Hơi axit H ₂ SO ₄	US EPA26 TCVN 7244:2003

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
10	Cd, Pb	US EPA method 29
11	As	US EPA method 29
12	Sb	US EPA method 29
13	Se	US EPA method 29
14	Hg	US EPA method 30B
15	Cu	US EPA method 29
16	Cr	US EPA method 29
17	Mn	US EPA method 29
18	Ni	US EPA method 29
19	Zn	US EPA method 29
20	Hợp chất hữu cơ	US EPA Method 18
21	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	US-EPA method 25
22	Phân tích đồng thời các kim loại (trừ Hg)	US EPA method 29

2.1.2. Định biên

Đơn vị tính: Công/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc khí thải tại hiện trường			
a	Các thông số khí tượng			1,200
1	1KT1a	Nhiệt độ	1QTVTNMT hạng III.2	0,310
2	1KT1b	Độ ẩm	1QTVTNMT hạng III.2	0,310
3	1KT2a	Vận tốc gió	1QTVTNMT hạng III.2	0,310
4	1KT2b	Hướng gió	1QTVTNMT hạng III.2	0,310
5	1KT3	Áp suất khí quyển	1QTVTNMT hạng III.2	0,310
b	Các thông số khí thải			
b1	Các thông số đo tại hiện trường			
6	1KT4	Nhiệt độ	1QTVTNMT hạng III.3	0,550
7	1KT5	Vận tốc	1QTVTNMT hạng III.3	0,750
8	1KT6	Hàm ẩm	1QTVTNMT hạng III.2	0,350

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
9	1KT7	Khối lượng mol phân tử khí khô	1QTVTNMT hạng III.2	0,350
10	1KT8	Áp suất khí thải	1QTVTNMT hạng III.2	0,550
11	1KT9a	Khí oxy (O ₂)	1QTVTNMT hạng III.3	0,750
12	1KT9b	Khí CO	1QTVTNMT hạng III.3	0,750
13	1KT9c	Khí NO	1QTVTNMT hạng III.3	0,750
14	1KT9d	Khí Nitơ dioxit (NO ₂)	1QTVTNMT hạng III.3	0,750
15	1KT9đ	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	1QTVTNMT hạng III.3	0,750
b2	Lấy mẫu ngoài hiện trường			
16	1KT9e	Khí NO _x	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
17	1KT9f	Khí: SO ₂	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
18	1KT9g	Khí CO	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
19	1KT10a	Bụi tổng số (TSP)	1QTVTNMT hạng III.4	4,000
20	1KT10b	Bụi PM ₁₀	1QTVTNMT hạng III.4	4,000
21	1KT11a	HCl	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
22	1KT11a	HF	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
23	1KT11c	H ₂ SO ₄	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
24	1KT12a1	Kim loại Pb	1QTVTNMT hạng III.4	0,700
25	1KT12a2	Kim loại Cd	1QTVTNMT hạng III.4	0,700
26	1KT12b1	Kim loại As	1QTVTNMT hạng III.4	0,700
27	1KT12b2	Kim loại Sb	1QTVTNMT hạng III.4	0,700
28	1KT12b3	Kim loại Se	1QTVTNMT hạng III.4	0,700
29	1KT12b4	Kim loại Hg	1QTVTNMT hạng III.4	0,700
30	1KT12c1	Kim loại Cu	1QTVTNMT hạng III.4	0,700
31	1KT12c2	Kim loại Cr	1QTVTNMT hạng III.4	0,700
32	1KT12c3	Kim loại Mn	1QTVTNMT hạng III.4	0,700
33	1KT12c4	Kim loại Zn	1QTVTNMT hạng III.4	0,700
34	1KT12c5	Kim loại Ni	1QTVTNMT hạng III.4	0,700
35	1KT12d	Hg (method 30B)	1QTVTNMT hạng III.4	1,200

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
36	1KT13a	Hợp chất hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.4	1,200
37	1KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	1QTVTNMT hạng III.3	1,200
		Các đặc tính nguồn thải		
38	1KT15a	Chiều cao nguồn thải	1QTVTNMT hạng III.2	1,000
39	1KT15b	Đường kính trong miệng ống khói	1QTVTNMT hạng III.2	1,000
40	1KT16	Lưu lượng khí thải	1QTVTNMT hạng III.4	1,000
II	Hoạt động phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm			
1	2KT9a	Khí CO	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
2	2KT9b	Khí NO _x	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
3	2KT9c	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
4	2KT10a	Bụi tổng số, Bụi PM ₁₀	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
5	2KT10b	Bụi PM ₁₀	1QTVTNMT hạng III.2	0,800
6	2KT11a	HCl	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
7	2KT11b	HF	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
8	2KT11c	H ₂ SO ₄	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
9	2KT12a1	Pb	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
10	2KT12a2	Cd	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
11	2KT12b1	As	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
12	2KT12b2	Se	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
13	2KT12b3	Sb	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
14	2KT12b4	Hg	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
15	2KT12c1	Cu	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
16	2KT12c2	Cr	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
17	2KT12c3	Zn	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
18	2KT12c4	Mn	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
19	2KT12c5	Ni	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
20	2KT12d	Hg	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
21	2KT13a	Hợp chất hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.4	1,000

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
22	2KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	1QTVTNMT hạng III.4	1,000
23	2KT14	Phân tích đồng thời các kim loại (trừ Hg) (<i>Giá tính cho một mẫu</i>)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000

2.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ

2.2.1. Định mức dụng cụ: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc khí thải tại hiện trường				
a	Các thông số khí tượng				
1	1KT1a	Nhiệt độ			
	1	Đầu đo	cái	6	0,160
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,240
	3	Giày BHLĐ	đôi	12	0,240
	4	Tất sợi	đôi	6	0,240
	5	Mũ cứng	cái	3	0,240
	6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,240
2	1KT1b	Độ ẩm	Như mục 1KT1a		
3	1KT2a	Vận tốc gió	Như mục 1KT1a		
4	1KT2b	Hướng gió	Như mục 1KT1a		
5	1KT3	Áp suất khí quyển	Như mục 1KT1a		
b	Các thông số khí thải				
b1	Các thông số đo tại hiện trường				
6	1KT4	Nhiệt độ			
	1	Đầu đo	cái	6	0,800
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,880
	3	Giày BHLĐ	đôi	12	0,880
	4	Tất sợi	đôi	6	0,880
	5	Mũ cứng	cái	3	0,880
	6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,880
	7	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,880

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	8	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,880
	9	Dây nối	cái	12	0,500
	10	Đai bảo hiểm	cái	3	0,400
7	1KT5	Vận tốc			
	1	Ống pitot	cái	12	0,800
	2	Dây nối	cái	12	0,880
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,880
	4	Giày BHLĐ	đôi	12	0,880
	5	Tất sợi	đôi	6	0,880
	6	Mũ cứng	cái	3	0,880
	7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,880
	8	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,880
	9	Khẩu trang phòng độc	cái	3	0,880
	10	Thước dây	cái	12	0,200
	11	Kính bảo hộ	cái	12	0,400
8	1KT6	Hàm ẩm			
	1	Cần lấy mẫu	cái	12	0,300
	2	Ống impinger	cái	12	0,500
	3	Hệ thống làm mát	cái	18	0,080
	4	Hệ thống van	cái	12	0,200
	5	Đồng hồ đo: thể tích, lưu lượng và chân không	cái	12	0,150
	6	Dây nối	cái	12	0,880
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,880
	8	Giày BHLĐ	đôi	12	0,880
	9	Tất sợi	đôi	6	0,880
	10	Mũ cứng	cái	3	0,880
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,880
	12	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,880
	13	Khẩu trang phòng độc	cái	3	0,880
9	1KT7	Khối lượng mol phân tử khí khô			
	1	Cần lấy mẫu	cái	12	0,500
	2	Bình ngưng tụ	cái	12	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	3	Đồng hồ đo: thể tích, lưu lượng và chân không	cái	12	0,200
	4	Quả bóp	cái	12	0,800
	5	Dây nối	cái	12	0,880
	6	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,880
	7	Giày BHLĐ	đôi	12	0,880
	8	Tất sợi	đôi	6	0,880
	9	Mũ cứng	cái	3	0,880
	10	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,880
	11	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,880
	12	Khẩu trang phòng độc	cái	3	0,880
10	1KT8	Áp suất khí thải	Như mục 1KT4		
11	1KT9a	Khí oxy (O ₂)			
	1	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,250
	2	Bộ lọc khí lưu huỳnh	bộ	6	0,250
	3	Sensor O ₂	cái	12	0,250
	4	Acqui	bộ	12	1,300
	5	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	1,440
	6	Găng tay chống nóng	đôi	3	1,440
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	8	Giày BHLĐ	đôi	12	1,440
	9	Tất sợi	đôi	6	1,440
	10	Mũ cứng	cái	3	1,440
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1,440
12	1KT9b	Khí cacbon monoxit (CO)			
	1	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,250
	2	Bộ lọc tạp chất cản trở	bộ	6	0,250
	3	Sensor CO	cái	12	0,250
	4	Acqui	bộ	12	1,300
	5	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	1,440
	6	Găng tay chống nóng	đôi	3	1,440
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	8	Giày BHLĐ	đôi	12	1,440
	9	Tất sợi	đôi	6	1,440

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	10	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1,440
	11	Mũ cứng	cái	3	1,440
13	1KT9c	Khí Nitơ monoxit (NO)			
	1	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,250
	2	Bộ lọc tạp chất cản trở	bộ	6	0,250
	3	Sensor NO	cái	12	0,250
	4	Acqui	bộ	12	1,300
	5	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	1,440
	6	Găng tay chống nóng	đôi	3	1,440
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	8	Giày BHLĐ	đôi	12	1,440
	9	Tất sợi	đôi	6	1,440
	10	Mũ cứng	cái	3	1,440
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1,440
14	1KT9d	Khí Nitơ dioxit (NO₂)			
	1	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,250
	2	Bộ lọc tạp chất cản trở	bộ	6	0,250
	3	Sensor NO ₂	cái	12	0,250
	4	Acqui	bộ	12	1,300
	5	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	1,440
	6	Găng tay chống nóng	đôi	3	1,440
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	8	Giày BHLĐ	đôi	12	1,440
	9	Tất sợi	đôi	6	1,440
	10	Mũ cứng	cái	3	1,440
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1,440
15	1KT9đ	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO₂)			
	1	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,250
	2	Bộ lọc tạp chất cản trở	bộ	6	0,250
	3	Sensor SO ₂	cái	12	0,250
	4	Acqui	bộ	12	1,300
	5	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	1,440
	6	Găng tay chống nóng	đôi	3	1,440

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	8	Giày BHLĐ	đôi	12	1,440
	9	Tất sợi	đôi	6	1,440
	10	Mũ cứng	cái	3	1,440
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1,440
b2	Lấy mẫu ngoài hiện trường				
16	1KT9e	Khí NO_x			
	1	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,250
	2	Bộ lọc tạp chất cản trở	bộ	6	0,250
	3	Sensor NO _x	cái	12	0,250
	4	Acqui	bộ	12	1,300
	5	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	1,440
	6	Găng tay chống nóng	đôi	3	1,440
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	8	Giày BHLĐ	đôi	12	1,440
	9	Tất sợi	đôi	6	1,440
	10	Mũ cứng	cái	3	1,440
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1,440
17	1KT9f	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO₂)			
	1	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,250
	2	Bộ lọc tạp chất cản trở	bộ	6	0,250
	3	Sensor SO ₂	cái	12	0,250
	4	Acqui	bộ	12	1,300
	5	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	1,440
	6	Găng tay chống nóng	đôi	3	1,440
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	1,440
	8	Giày BHLĐ	đôi	12	1,440
	9	Tất sợi	đôi	6	1,440
	10	Mũ cứng	cái	3	1,440
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	1,440
18	1KT9g	Khí cacbon monoxit (CO)			
	1	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,280
	2	Bộ lọc bụi	bộ	6	0,280

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	3	Bộ lọc tạp chất cản trở	bộ	6	0,280
	4	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,280
	5	Dây điện đôi dài 50m	dây	36	0,200
	6	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36	0,200
	7	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,248
	8	Giày BHLĐ	đôi	12	0,248
	9	Cột tách mao quản	cái	12	0,200
	10	Mũ cứng	cái	3	0,248
	11	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	12	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	13	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	14	Ống thép không rỉ	cái	12	0,300
	15	Chai CO	cái	6	0,248
19	1KT10a	Tổng bụi lơ lửng			
	1	Đầu lấy mẫu	cái	5	0,250
	2	Ống lấy mẫu	cái	18	0,250
	3	Bộ lưu giữ filter	bộ	60	0,250
	4	Hộp gia nhiệt	hộp	18	0,250
	5	Hệ thống làm mát	bộ	18	0,250
	6	Bộ dây nối	bộ	12	0,250
	7	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,400
	8	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,400
	9	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,400
	10	Giày BHLĐ	đôi	12	0,400
	11	Đai bảo hiểm	cái	3	0,400
	12	Mũ cứng	cái	3	0,400
	13	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,400
	14	Nhíp	cái	36	0,400
	15	Đĩa cân	cái	60	0,400
20	1KT10b	Bụi PM₁₀	Như mục 1KT10a		
21	1KT11a	Hơi axit (HCl)			
	1	Đầu lấy mẫu	cái	5	0,230
	2	Ống lấy mẫu	cái	18	0,250

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	3	Bộ lưu giữ filter	bộ	60	0,200
	4	Hộp gia nhiệt	hộp	18	0,250
	5	Acqui	bộ	12	0,250
	6	Bộ dụng cụ thu hồi mẫu	bộ	18	0,250
	7	Thước dây	cái	12	0,200
	8	Bình tia	bình	6	0,250
	9	Bộ dây nối	bộ	12	0,250
	10	Bộ ống hấp thụ	bộ	12	0,250
	11	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,800
	12	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,800
	13	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,800
	14	Giày BHLĐ	đôi	12	0,800
	15	Kính bảo hộ	cái	12	0,400
	16	Tất sợi	đôi	6	0,800
	17	Mũ cứng	cái	3	0,800
	18	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,800
22	1KT11b	Hơi axit (HF)	Như mục 1KT11a		
23	1KT11c	Hơi axit H_2SO_4			
	1	Đầu lấy mẫu	cái	5	0,230
	2	Ống lấy mẫu	cái	18	0,250
	3	Bộ lưu giữ filter	bộ	60	0,200
	4	Hộp gia nhiệt	hộp	18	0,250
	5	Acqui	bộ	12	0,250
	6	Bộ dụng cụ thu hồi mẫu	bộ	18	0,250
	7	Thước dây	cái	12	0,200
	8	Bình tia	bình	6	0,250
	9	Bộ dây nối	bộ	12	0,250
	10	Bộ ống hấp thụ	bộ	12	0,250
	11	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,800
	12	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,800
	13	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,800
	14	Giày BHLĐ	đôi	12	0,800
	15	Kính bảo hộ	cái	12	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	16	Tất sợi	đôi	6	0,800
	17	Mũ cứng	cái	3	0,800
	18	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,800
24	1KT12a1	Kim loại Pb			
	1	Đầu lấy mẫu	cái	5	0,250
	2	Ống lấy mẫu	cái	18	0,250
	3	Bộ lưu giữ filter	bộ	60	0,250
	4	Bộ dụng cụ thu hồi mẫu	bộ	18	0,250
	5	Hộp gia nhiệt	hộp	18	0,250
	6	Hệ thống làm mát	bộ	18	0,250
	7	Bộ dây nối	bộ	12	0,250
	8	Bộ ống hấp thụ	bộ	12	0,250
	9	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,800
	10	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,800
	11	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,800
	12	Giày BHLĐ	đôi	12	0,800
	13	Tất sợi	đôi	6	0,800
	14	Mũ cứng	cái	3	0,800
	15	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,800
25	1KT12a2	Kim loại Cd	Như mục 1KT12a1		
26	1KT12b1	Kim loại As	Như mục 1KT12a1		
27	1KT12b2	Kim loại Sb	Như mục 1KT12a1		
28	1KT12b3	Kim loại Se	Như mục 1KT12a1		
29	1KT12b4	Kim loại Hg	Như mục 1KT12a1		
30	1KT12c1	Kim loại Cu	Như mục 1KT12a1		
31	1KT12c2	Kim loại Cr	Như mục 1KT12a1		
32	1KT12c3	Kim loại Mn	Như mục 1KT12a1		
33	1KT12c4	Kim loại Zn	Như mục 1KT12a1		

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
34	1KT12c5	<i>Kim loại Ni</i>	<i>Như mục 1KT12a1</i>		
35	1KT12d	<i>Hg</i>			
	1	Đầu lấy mẫu	cái	5	0,230
	2	Ống lấy mẫu	cái	18	0,250
	3	Trap hấp phụ Hg 1	ống	3	1,000
	4	Trap hấp phụ Hg 2	ống	3	1,000
	5	Hộp gia nhiệt	hộp	18	0,250
	6	Bộ dây nối	bộ	12	0,200
	7	Bộ tách ẩm	bộ	18	0,250
	8	Thước dây	cái	12	0,200
	9	Bình tia	bình	6	0,250
	10	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,800
	11	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,800
	12	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,800
	13	Giày BHLĐ	đôi	12	0,800
	14	Kính bảo hộ	cái	12	0,400
	15	Tất sợi	đôi	6	0,800
	16	Mũ cứng	cái	3	0,800
	17	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,800
36	1KT13a	<i>Hợp chất hữu cơ</i>			
	1	Đầu lấy mẫu	cái	5	0,270
	2	Hộp đựng mẫu	hộp	1	0,270
	3	Ống lấy mẫu	cái	18	0,250
	4	Bộ lưu giữ dung dịch hấp thụ	bộ	12	0,250
	5	Hộp gia nhiệt	hộp	18	0,250
	6	Acqui	bộ	12	0,250
	7	Bộ dụng cụ thu hồi mẫu	bộ	18	0,250
	8	Thước dây	cái	12	0,200
	9	Kẹp khớp nối	bộ	12	0,400
	10	Bình tia	bình	6	0,250
	11	Bình chứa dung dịch thu hồi	bình	12	0,250

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	12	Bộ dây nối	bộ	12	0,250
	13	Bộ ống hấp thụ	bộ	12	0,250
	14	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,800
	15	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,800
	16	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,800
	17	Giày BHLĐ	đôi	12	0,800
	18	Kính bảo hộ	cái	12	0,400
	19	Tất sợi	đôi	6	0,800
	20	Mũ cứng	cái	3	0,800
	21	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,800
37	1KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)			Như mục 1KT13a
c		Các đặc tính nguồn thải			
38	1KT15a	Chiều cao nguồn thải			
	1	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,400
	2	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,400
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,400
	4	Giày BHLĐ	đôi	12	0,400
	5	Tất sợi	đôi	6	0,400
	6	Mũ cứng	cái	3	0,400
	7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,400
39	1KT15b	Đường kính trong miệng ống khói	Như mục 1KT15a		
40	1KT16	Lưu lượng khí thải			
	1	Đầu đo	cái	6	0,700
	2	Khẩu trang phòng độc	đôi	3	0,800
	3	Găng tay chống nóng	đôi	3	0,800
	4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,800
	5	Giày BHLĐ	đôi	12	0,800
	6	Tất sợi	đôi	6	0,800
	7	Mũ cứng	cái	3	0,800
	8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,800
II	Hoạt động phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm				
1	2KT9a	Khí Cacbon monooxit (CO)			

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	1	Áo blue	cái	12	0,280
	2	Quạt trần 100w	cái	36	0,047
	3	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,047
	4	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,002
	5	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,018
	6	Đèn neon 40w	bộ	24	0,280
	7	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	8	Bàn làm việc	cái	72	0,280
	9	Ghế tựa	cái	72	0,280
	10	Điện năng	kw		0,409
6	2KT9b	Khí NOx		Như mục 2KT9a	
7	2KT9c	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)		Như mục 2KT9a	
8	2KT10a	Tổng bụi lơ lửng			
	1	Nhíp	cái	36	1,000
	2	Đĩa cân	cái	60	2,000
	3	Gim bấm	bộ	1	2,000
	4	Gim kẹp giấy	Hộp	1	1,000
	5	Áo blue	Bộ	12	2,000
	7	Tủ đựng tài liệu	đôi	72	0,500
	8	Bàn làm việc	đôi	72	2,000
	9	Ghế tựa	bộ	72	2,000
	11	Quạt trần 100w	đôi	36	0,330
	12	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,330
	13	Đèn neon 40w	bộ	24	2,000
	14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,016
	15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,125
	16	Điện năng	cái		2,890
9	2KT10b	Bụi PM10	Như mục 2KT10a		
10	2KT11a	Hơi axit (HCl)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 5ml	cái	1	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	6	Bình tia	cái	6	0,500
	7	Buret chuẩn độ	cái	12	0,500
	8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	9	Bình định mức 100ml	cái	6	0,500
	10	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	11	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	12	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	13	Áo blue	cái	12	0,080
	15	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	16	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	17	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	18	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	19	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	20	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	21	Đèn neon 40w	bộ	24	0,500
	22	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	23	Bàn làm việc	cái	72	0,500
	24	Ghế tựa	cái	72	0,500
	25	Điện năng	kw		0,769
11	2KT11b	Hơi axit (HF)	Như mục 2KT11a		
12	2KT11c	Hơi axit H₂SO₄			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Micropipet 5ml	cái	6	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 5ml	cái	1	0,500
	5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	6	Bình tia	cái	6	0,500
	7	Buret chuẩn độ	cái	12	0,500
	8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	9	Bình định mức 100ml	cái	6	0,500
	10	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	11	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	12	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	13	Áo blue	cái	12	0,080
	15	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	16	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	17	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
	18	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
	19	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	20	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
	21	Đèn neon 40w	bộ	24	0,500
	22	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
	23	Bàn làm việc	cái	72	0,500
	24	Ghế tựa	cái	72	0,500
	25	Điện năng	kw		0,769
13	2KT12a1	Pb			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,600
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
	5	Bình tia	cái	6	0,600
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,600
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,600
	12	Cuvet Graphit	cái	1-	0,300
	13	Đèn D2	cái	24	0,600
	14	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
	15	Đèn HCL	cái	24	0,600
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
	18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
	19	Áo blue	cái	12	0,600
	21	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	23	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
	26	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,050
	27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,600
	29	Bàn làm việc	cái	72	0,600
	30	Ghế tựa	cái	72	0,600
	31	Điện năng	kw		1,157
13	2KT12a2	Cd	Như mục 2KT12a1		
14	2KT12b1	As			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,700
	5	Bình tia	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,700
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,700
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,500
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Đèn EDL	cái	24	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,700
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	32	Điện năng	kw		1,401
15	2KT12b2	Se	Như mục 2KT12b1		
16	2KT12b3	Sb	Như mục 2KT12b1		
17	2KT12b4	Hg	Như mục 2KT12b1		
19	2KT12c1	Cu			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	5	Bình tia	cái	6-	0,500
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	12	Đèn D2	cái	24	0,500
	13	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
	14	Đèn HCL	cái	24	0,500
	15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
	17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	18	Áo blue	cái	12	0,500
	20	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	22	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	28	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	29	Ghế tựa	cái	72	0,640
	30	Điện năng	kw		0,928
20	2KT12c2	Cr	Như mục		

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
			<i>2KT12c1</i>		
21	2KT12c3	Mn	<i>Như mục 2KT12c1</i>		
22	2KT12c4	Zn	<i>Như mục 2KT12c1</i>		
23	2KT12c5	Ni	<i>Như mục 2KT12c1</i>		
24	2KT12d	Hg			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Pipet 10ml	cái	6	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,700
	5	Bình tia	cái	6	0,700
	6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,700
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,700
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,700
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,500
	14	Đèn D2	cái	24	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
	16	Đèn EDL	cái	24	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
	20	Áo blue	cái	12	0,700
	22	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	23	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
	25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
	26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
	27	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,060
	28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
	29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,700
	30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
	31	Ghế tựa	cái	72	0,700
	32	Điện năng	kw		1,401

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
25	2KT13a	Hợp chất hữu cơ			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
	2	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,700
	3	Cột sắc ký	cái	12	0,360
	4	Ống thép không rỉ	cái	12	0,360
	5	Áo blue	cái	12	0,700
	7	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	8	Túi lấy mẫu khí	túi	3	0,700
	9	Ống than hoạt tính ORBO 32	ống	1	0,300
	10	Cột tách mao quản	cái	12	0,100
	11	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	12	Quạt trần 100w	cái	36	0,400
	13	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,400
	14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
	15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,033
	17	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
	18	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
	19	Bàn làm việc	cái	72	1,200
	20	Ghế tựa	cái	72	1,200
	21	Điện năng	kw		0,754
26	2KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)		Như mục 2KT13a	
27	2KT14	Phân tích đồng thời các kim loại			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
	2	Quartz torches	cái	12	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
	4	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
	5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
	6	Bình tia	cái	6	0,500
	7	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
	8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
	9	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
	10	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
	11	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
	12	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
	13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
	14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	15	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
	16	Áo blue	cái	12	0,500
	18	Găng tay y tế	hộp	0,30	0,200
	19	Khẩu trang y tế	hộp	0,30	0,200
	20	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
	21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
	22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
	23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
	24	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
	25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
	26	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	27	Ghế tựa	cái	72	0,640

2.2.2. Định mức thiết bị: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh khí thải tại hiện trường				
a	Các thông số khí tượng				
1	1KT1a	Nhiệt độ			
	1	Ấm kế Asman	cái		0,240
	2	Nhiệt ẩm kế Asman	cái		0,240
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
2	1KT1b	Độ ẩm	Như mục 1KT1a		
3	1KT2a	Vận tốc gió	Như mục 1KT1a		
4	1KT2b	Hướng gió	Như mục 1KT1a		
5	1KT3	Áp suất khí quyển			
	1	Ấp kế	cái		0,240
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,240
b	Các thông số khí thải				
b1	Các thông số đo ngoài hiện trường				
6	1KT4	Nhiệt độ khí thải (đo nhanh)			
	1	Đầu đo nhiệt độ	Bộ		0,400
	2	Thiết bị lấy mẫu khí thải	Bộ	Pin 9V	0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
	4	Điện năng	Kw		13,240
7	1KT5	Vận tốc			
	1	Thiết bị đo chênh áp	Bộ	Pin 9V	0,400
	2	Điện năng	Kw		13,240
8	1KT6	Hàm âm			
	1	Thiết bị đo chênh áp	Bộ	Pin 9V	0,400
	2	Bơm hút	Bộ		0,200
	2	Điện năng	Kw		13,000
9	1KT7	Khối lượng mol phân tử khí khô			
	1	Thiết bị hút mẫu	Bộ	Pin 9V	0,400
	2	Bơm hút	Bộ		0,200
	2	Điện năng	Kw		13,000
10	1KT8	Áp suất khí thải			
	1	Áp kế	cái		0,240
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,240
11	1KT9a	Khí oxy (O₂) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)			
	1	Thiết bị đo	bộ	Acqui	0,400
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Điện năng	Kw		13,240
12	1KT9b	Khí CO (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)			
	1	Thiết bị đo	bộ	Acqui	0,400
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Điện năng	Kw		13,240
13	1KT9c	Khí NO (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)			
	1	Thiết bị đo	bộ	Acqui	0,400
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Điện năng	Kw		13,240

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
14	1KT9d	Khí Nitơ dioxit (NO₂) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)			
	1	Thiết bị đo	bộ	Acqui	0,400
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Điện năng	Kw		13,240
15	1KT9đ	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO₂) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)			
	1	Thiết bị đo	bộ	Acqui	0,400
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
b2	Lấy mẫu ngoài hiện trường				
16	1KT9e	Khí NO_x			
	1	Thiết bị lấy mẫu khí NO _x	bộ	Acqui	0,400
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Điện năng	Kw		13,240
17	1KT9f	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO₂)			
	1	Thiết bị lấy mẫu khí SO ₂	bộ	Acqui	0,400
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
18	1KT9g	Khí CO₂			Như mục 1KT9f
19	1KT10a	Tổng bụi lơ lửng			
	1	Thiết bị điều khiển lấy mẫu bụi	Bộ	Pin 9V	0,400
	2	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	Bộ		0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Điện năng	Kw		13,240

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
20	1KT10b	Bụi PM ₁₀			Như mục 1KT10a
21	1KT11a	Hơi axit (HCl)			
	1	Thiết bị lấy mẫu	bộ	Acqui	0,400
	2	Thiết bị đo lưu lượng khí	bộ		0,400
	3	Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
	4	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	5	Điện năng	Kw		13,240
22	1KT11b	Hơi axit (HF)	Như mục 1KT11a		
23	1KT11c	Hơi axit (H ₂ SO ₄)	Như mục 1KT11a		
24	1KT12a1	Các kim loại Pb	Như mục 1KT10a		
25	1KT12a2	Các kim loại Cd	Như mục 1KT10a		
26	1KT12b1	Các kim loại As	Như mục 1KT10a		
27	1KT12b2	Các kim loại Sb	Như mục 1KT10a		
28	1KT12b3	Các kim loại Se	Như mục 1KT10a		
29	1KT12b4	Các kim loại Hg	Như mục 1KT10a		
30	1KT12c1	Kim loại Cu	Như mục 1KT10a		
31	1KT12c2	Kim loại Cr	Như mục 1KT10a		
32	1KT12c3	Kim loại Zn	Như mục 1KT10a		
33	1KT12c4	Kim loại Mn	Như mục 1KT10a		
34	1KT12c5	Kim loại Ni	Như mục 1KT10a		
35	1KT12d	Kim loại Hg	Như mục 1KT10a		
36	1KT13a	Hợp chất hữu cơ			
		Thiết bị lấy mẫu	bộ	Acqui	0,400
		Thiết bị đo lưu lượng khí	bộ		0,400
		Thiết bị hiệu chuẩn lưu lượng	bộ		0,400
		Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
		Điện năng	Kw		13,240
37	1KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	Như mục 1KT13a		
c		Các đặc tính nguồn thải			
38	1KT15a	Chiều cao nguồn thải			

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
	1	Thước dây	Cái	-	0,300
	2	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
39	1KT15b	<i>Đường kính trong miệng ống khói</i>	<i>Như mục 1KT15a</i>		
40	1KT16	<i>Lưu lượng khí thải</i>			
	1	Đầu đo nhiệt độ	Bộ		0,300
	2	Thiết bị đo chênh áp	Bộ	Pin 9V	0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	cái	Pin khô	0,100
	4	Điện năng	Kw		13,240
II Hoạt động phân tích khí thải công nghiệp trong phòng thí nghiệm					
1	2KT9a	<i>Khí CO</i>			
	1	Máy tính xử lý số liệu	bộ	1	0,027
	2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	6	0,027
	3	Thiết bị lấy mẫu khí Oxy	cái		0,027
	4	Điện năng	kw	2,2	0,583
2	2KT9b	<i>Khí NOx</i>			<i>Như mục 2KT9a</i>
3	2KT9c	<i>Khí Lưu huỳnh dioxit (SO₂)</i>			<i>Như mục 2KT9a</i>
4	2KT10a	<i>Bụi tổng số</i>			
	1	Tủ sấy mẫu	cái	0,3	0,400
	2	Bơm chân không	cái	1	0,400
	3	Cân phân tích	cái	0,6	0,400
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	1,2	0,500
	5	Điện năng	kw	2,2	15,620
	5	Điện	kw		15,620
5	2KT10b	<i>Bụi PM10</i>			<i>Như mục 2KT10a</i>
6	2KT11a	<i>Hơi axit (HCl, HF)</i>			
	1	Bộ lấy mẫu khí	bộ		0,160
	2	Thiết bị phân tích IC	bộ		0,160
	3	Thiết bị sinh khí zero	Bộ		1,160
	4	Máy quang phổ UV-VIS	bộ		0,040
	5	Điện năng	kw		8,860
7	2KT11b	<i>HF</i>			<i>Như mục 2KT11a</i>

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
8	2KT11c	H2SO4			Như mục 2KT11a
9	2KT12a1	Pb			
	1	Tủ hút	cái		0,500
	2	Tủ sấy	cái		0,500
	3	Lò vi sóng	cái		0,500
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ		0,500
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,500
	6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ		0,500
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ		0,500
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái		0,133
	9	Điện năng	kw		30,100
10	2KT12a2	Cd			Như mục 2KT12a1
11	2KT12b1	As			
	1	Tủ hút	cái		0,600
	2	Tủ sấy	cái		0,600
	3	Lò vi sóng	cái		0,600
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ		0,600
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,600
	6	Máy phân tích quang phổ AAS hoặc cực phổ	bộ		0,600
	7	Bộ phân tích thủy ngân và asen MHS hoặc FIAS	bộ		0,600
	8	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ		0,600
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	cái		0,160
	10	Điện năng	kw		39,160
12	2KT12b2	Se			Như mục 2KT12b1
13	2KT12b3	Sb			Như mục 2KT12b1
14	2KT12b4	Hg			Như mục 2KT12b1
15	2KT12c1	Cu			
	1	Tủ hút	cái		0,450
	2	Tủ sấy	cái		0,450
	3	Lò vi sóng	cái		0,450
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ		0,450

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,450
	6	Máy phân tích quang phổ AAS hoặc cực phổ	bộ		0,450
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ		0,450
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái		0,107
	9	Điện năng	kw		26,860
16	2KT12c2	Cr			Như mục 2KT12c1
17	2KT12c3	Zn			Như mục 2KT12c1
18	2KT12c4	Mn			Như mục 2KT12c1
19	2KT12c5	Ni			Như mục 2KT12c1
20	2KT12d	Hg			Như mục 2KT12a
21	2KT13a	Hợp chất hữu cơ			
	1	Tủ sấy	Cái		0,600
	2	Cân phân tích	Cái	0,6	0,600
	3	Bộ Soxhlet	bộ		0,600
	4	Máy cắt quay chân không	bộ		0,600
	5	Bể ổn định nhiệt	Cái		0,600
	6	Bể siêu âm	Cái		0,600
	7	Bơm chân không	bộ		0,600
	8	Máy phân tích sắc ký GC	bộ		0,600
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái		0,400
	10	Máy cô nito	bộ		0,400
22	2KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)			Như mục 2KT13a
	11	Điện năng	kw		40,48
23	2KT14	Phân tích đồng thời các kim loại			
	1	Tủ hút	cái		0,450
	2	Tủ sấy	cái		0,450
	3	Lò vi sóng	cái		0,450
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ		0,450
	5	Cân phân tích	cái	0,6	0,450
	6	Hệ thống ICP	bộ		0,450
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ		0,450

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Ca
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái		0,107
	9	Điện năng	kw		55,750

2.2.3. Định mức vật liệu: tính cho 1 thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
I	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh khí thải tại hiện trường			
a	Các thông số khí tượng			
1	1KT1a	Nhiệt độ		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,030
	2	Băng giấy in	gam	0,020
	3	Mực máy in	hộp	0,002
	4	Sổ công tác	cuốn	0,002
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,020
	6	Gim bấm	hộp	0,020
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	8	Bản đồ địa hình	cái	0,020
2	1KT1b	Độ ẩm	Như mục 1KT1a	
3	1KT2a	Vận tốc gió	Như mục 1KT1a	
4	1KT2b	Hướng gió	Như mục 1KT1a	
5	1KT3	Áp suất khí quyển		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,030
	2	Băng giấy in	gam	0,020
	3	Mực máy in	hộp	0,002
	4	Sổ công tác	cuốn	0,002
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,020
	6	Gim bấm	hộp	0,020
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
	8	Bản đồ địa hình	cái	0,020
b	Các thông số khí thải			
b1	Các thông số đo tại hiện trường			
6	1KT4	Nhiệt độ		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Mực máy in	hộp	0,003
	4	Sổ công tác	cuốn	0,003
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	6	Gim bấm	hộp	0,030
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
	8	Bản đồ địa hình	cái	0,020
7	1KT5	<i>Vận tốc</i>	<i>Như mục 1KT4</i>	
8	1KT6	<i>Hàm ẩm</i>		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Mực máy in	hộp	0,003
	4	Sổ công tác	cuốn	0,003
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	6	Gim bấm	hộp	0,030
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
	8	Bản đồ địa hình	cái	0,020
9	1KT7	<i>Khối lượng mol phân tử khí khô</i>		
	1	Túi chứa khí	cái	0,080
	2	Pin chuyên dụng	cục	0,030
	3	Băng giấy in	gam	0,003
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Sổ công tác	cuốn	0,030
	6	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	7	Gim bấm	hộp	0,060
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
	9	Bản đồ địa hình	cái	0,020
10	1KT8	<i>Áp suất khí thải</i>		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Mực máy in	hộp	0,003
	4	Sổ công tác	cuốn	0,003
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,030

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	6	Gim bấm	hộp	0,030
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
	8	Bản đồ địa hình	cái	0,020
11	1KT9a	Khí oxy (O₂) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Khí chuẩn O ₂	bình	0,012
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Sổ công tác	cuốn	0,003
	6	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	7	Gim bấm	hộp	0,030
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	9	Túi nilon	cái	0,015
12	1KT9b	Khí CO (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Khí chuẩn CO	bình	0,012
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Sổ công tác	cuốn	0,003
	6	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	7	Gim bấm	hộp	0,030
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	9	Túi nilon	cái	0,015
13	1KT9c	Khí NO (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Khí chuẩn NO	bình	0,012
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Sổ công tác	cuốn	0,003
	6	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	7	Gim bấm	hộp	0,030
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	9	Túi nilon	cái	0,015

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
14	1KT9d	Khí Nitơ dioxit (NO₂) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Khí chuẩn NO ₂	bình	0,012
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Sổ công tác	cuốn	0,003
	6	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	7	Gim bấm	hộp	0,030
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	9	Túi nilon	cái	0,015
15	1KT9đ	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO₂) (sử dụng thiết bị đo trực tiếp)		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Khí chuẩn SO ₂	bình	0,012
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Sổ công tác	cuốn	0,003
	6	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	7	Gim bấm	hộp	0,030
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	9	Túi nilon	cái	0,015
b2	Lấy mẫu ngoài hiện trường			
16	1KT9e	Khí Nitơ monoxit (NO_x)		
	1	NaOH	gam	0,050
	2	H ₂ O ₂	gam	0,080
	3	Na ₂ CO ₃	gam	0,060
	4	NaCH ₃ COO	gam	0,050
	5	Pin chuyên dụng	cục	0,030
	6	Băng giấy in	gam	0,005
	7	Khí chuẩn NO	bình	0,003
	8	Mực máy in	hộp	0,003
	9	Sổ công tác	cuốn	0,030

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	10	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	11	Gim bấm	hộp	0,090
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	0,015
	13	Túi nilon	cái	0,015
17	1KT9f	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO₂)		
		H ₂ O ₂	lít	0,150
		Giấy lọc	cái	0,250
		Pin chuyên dụng	cục	0,030
		Băng giấy in	gam	0,005
		Mực máy in	hộp	0,003
		Sổ công tác	cuốn	0,030
		Gim kẹp giấy	hộp	0,030
		Gim bấm	hộp	0,090
		Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
		Túi nilon	cái	0,015
18	1KT9g	Khí CO		
	1	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
	2	Túi nilon	cái	1,000
	3	PdCl ₂	gam	0,002
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Giấy lau	cái	0,010
	6	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
19	1KT10a	Bụi lơ lửng tổng số		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Silicagel	gam	300,000
	3	Giấy lọc chuyên dụng	Cái	1,000
	4	Sổ công tác	cuốn	0,003
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	6	Gim bấm	hộp	0,030
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	8	Aceton	Lít	0,090
	9	Toluen	Lít	0,090
	10	n-Hexan	Lít	0,015

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	11	Túi nilon	cái	0,015
	12	Thùng đựng chai lấy mẫu	Hộp	0,003
	13	Bản đồ địa hình	cái	0,020
20	1KT10b	Bụi PM_{10}	Như mục 1KT10a	
21	1KT11a	Hơi axit (HCl)		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Silicagel	gam	1,020
	3	Giấy lọc chuyên dụng	Cái	0,003
	4	Sổ công tác	cuốn	0,030
	5	Aceton	Lít	0,090
	6	Toluen	Lít	0,090
	7	n-Hexan	Lít	0,015
	8	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	9	Gim bấm	hộp	0,090
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	11	Túi nilon	cái	0,015
	12	Hộp đựng mẫu	hộp	0,020
	13	Bản đồ địa hình	cái	0,300
22	1KT11b	HF	Như mục 1KT11a	
23	1KT11c	Hơi axit (H_2SO_4)	Như mục 1KT11a	
24	1KT12a1	Kim loại Pb		
	1	H_2O_2 30%	ml	66,600
	2	HNO_3	ml	10,000
	3	H_2SO_4	ml	10,000
	4	$KMnO_4$	gam	4,000
	5	Giấy lọc chuyên dụng	Cái	0,003
	6	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	7	Silicagel	gam	300,000
	8	Sổ công tác	cuốn	0,003
	9	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	10	Gim bấm	hộp	0,030
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	12	Túi nilon	cái	0,015

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	13	Hộp đựng mẫu	hộp	0,003
	14	Bản đồ địa hình	cái	0,020
25	1KT12a2	Kim loại Cd	Như mục 1KT12a1	
26	1KT12b1	Kim loại As	Như mục 1KT12a1	
27	1KT12b2	Kim loại Sb	Như mục 1KT12a1	
28	1KT12b3	Kim loại Se	Như mục 1KT12a1	
29	1KT12b4	Kim loại Hg	Như mục 1KT12a1	
30	1KT12c1	Kim loại Cu	Như mục 1KT12a1	
31	1KT12c2	Kim loại Cr	Như mục 1KT12a1	
32	1KT12c3	Kim loại Mn	Như mục 1KT12a1	
33	1KT12c4	Kim loại Zn	Như mục 1KT12a1	
34	1KT12c5	Kim loại Ni	Như mục 1KT12a1	
35	1KT12d	Hg		
	1	H ₂ O ₂ 30%	ml	66,600
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	Than hoạt tính	kg	0,200
	4	Cacbon disulfide (CS ₂)	ml	15,000
	5	Giấy lọc chuyên dụng	Cái	0,003
	6	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	7	Silicagel	gam	100,000
	8	Sổ công tác	cuốn	0,003
	9	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	10	Gim bấm	hộp	0,030
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	12	Túi nilon	cái	0,015
	13	Hộp đựng mẫu	hộp	0,003
	14	Bản đồ địa hình	cái	0,020
36	1KT13a	Hợp chất hữu cơ		
	1	Dung dịch hấp thụ	ml	50,000
	2	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	3	Silicagel	gam	1,000
	4	Giấy lọc chuyên dụng	cái	0,003
	5	Sổ công tác	cuốn	0,030

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	6	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	7	Gim bấm	hộp	0,090
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	9	Aceton	lít	0,090
	10	Toluen	lít	0,090
	11	n-Hexan	lít	0,015
	12	Túi nilon	cái	0,003
	13	Hộp đựng mẫu	hộp	0,020
	14	Bản đồ địa hình	cái	0,020
37	1KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)		Như mục 1KT13a
c	Các đặc tính nguồn thải			
38	1KT15a	Chiều cao nguồn thải, đường kính trong miệng ống khói		
	1	Sổ công tác	cuốn	0,003
	2	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	3	Gim bấm	hộp	0,030
	4	Bản đồ địa hình	cái	0,020
39	1KT15b	Đường kính trong miệng ống khói	Như mục 1KT15a	
40	1KT16	Lưu lượng khí thải		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,045
	2	Băng giấy in	gam	0,030
	3	Mực máy in	hộp	0,003
	4	Sổ công tác	cuốn	0,003
	5	Gim kẹp giấy	hộp	0,030
	6	Gim bấm	hộp	0,030
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
	8	Bản đồ địa hình	cái	0,020
II	Hoạt động phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm			
1	2KT9a	Khí cacbon monoxit (CO)		
	1	Khí chuẩn CO	binh	0,001
	2	PdCl ₂	gam	0,005
	3	Na ₂ CO ₃	binh	0,200
	4	Na ₂ MoO ₄	binh	0,005

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	5	$\text{Na}_2\text{WO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	gam	0,100
	6	$\text{Li}_2\text{SO}_4 \cdot \text{H}_2\text{O}$	gam	0,100
	7	HCl	ml	1,000
	8	H_3PO_4	ml	0,500
	9	Brôm	ml	0,500
	10	Axit oxalic	gam	0,100
	11	Sổ công tác	cuốn	0,002
	12	Giấy lau	cái	0,010
	13	Gim kẹp giấy	hộp	0,020
	14	Gim bấm	hộp	0,020
	15	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
2	2KT9b	Khí NOx		
	1	CHCl_3	ml	0,500
	2	NaOH	gam	0,400
	3	Sulfaniamide	gam	0,200
	4	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	gam	0,200
	5	KMnO_4	gam	1,000
	6	HCl	ml	1,000
	7	NH_3	ml	1,000
	8	H_3PO_4	ml	0,500
	9	H_2SO_4 đậm đặc	ml	2,000
	10	Dung dịch chuẩn NaNO_2	ml	0,500
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
	12	Giấy lọc	hộp	0,020
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	cái	0,010
3	2KT9c	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2)		
	1	HgCl_2	gam	0,430
	2	KCl	gam	0,240
	3	EDTA	gam	0,030
	4	Axit sulphamic	gam	0,240
	5	Formaldehyt	ml	0,200
	6	Pararosanilin	gam	0,160

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	7	n-Butanol	ml	0,120
	8	HCl	ml	0,100
	9	KIO ₃	gam	0,200
	10	Na ₂ S ₂ O ₃	gam	0,200
	11	Iốt	gam	0,250
	12	KI	gam	0,800
	13	Na ₂ SO ₃	gam	0,400
	14	Na ₂ S ₂ O ₅ 0,1N	ống	0,500
	15	Sổ công tác	cuốn	0,005
	16	Giấy lau	cái	0,010
	17	Gim kẹp giấy	hộp	0,050
	18	Gim bấm	hộp	0,050
	19	Cồn lau dụng cụ	ml	0,060
4	2KT10a	Bụi lơ lửng tổng số		
	1	Sổ công tác	cuốn	0,003
	2	Giấy lọc bụi	tờ	1,000
	3	Găng tay chịu nhiệt	đôi	0,030
	4	Khẩu trang y tế	cái	0,050
	5	Giấy lau	cái	0,015
	6	Gim kẹp giấy	cái	0,030
	7	Gim bấm	cái	0,030
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	0,090
5	2KT10b	Bụi PM10	Như mục 2KT10b	
6	2KT11a	Hơi axit (HCl)		
	1	Dung dịch chuẩn	ml	2,000
	2	NaCl	gam	0,016
	3	Methanol	ml	10,000
	4	Hg(SCN) ₂	gam	0,050
	5	HNO ₃	ml	1,000
	6	(NH ₄) ₂ Fe(SO ₄) ₂ .6H ₂ O	gam	0,800
	7	NaOH	gam	1,000
	8	H ₂ SO ₄	ml	2,000
	9	Na ₂ S ₂ O ₅ 0,1N	gam	1,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	10	Na ₂ CO ₃	gam	0,500
	11	NaHCO ₃	gam	0,500
	12	Kaliphatalat	gam	0,500
	13	Na ₂ B ₄ O ₇ .10H ₂ O	gam	0,500
	14	4-hydroxy benzoate (C ₇ H ₄ O ₃)	ml	1,000
	15	Silicagel	gam	5,000
	16	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	17	Sổ công tác	cuốn	0,002
7	2KT11b	Hơi axit (HF)	Như mục 2KT11a	
8	2KT11c	Hơi axit (H ₂ SO ₄)	Như mục 2KT11a	
9	2KT12a1	Kim loại Pb		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000
	5	NH ₄ NO ₃	gam	10,000
	6	Bột Pd	gam	0,001
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Sổ công tác	cuốn	0,002
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí argon	bình	0,002
10	2KT12a2	Kim loại Cd	Như mục 2KT12a1	
11	2KT12b1	Kim loại As		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KI	gam	2,000
	7	NaOH	gam	10,000
	8	NaBH ₄	gam	0,300
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	10	Sổ công tác	cuốn	0,002
	11	Giấy lau	hộp	0,010
	12	Khí argon	bình	0,002
	13	Khí axetylen	bình	0,002
	14	Khí argon	bình	0,200
12	2KT12b2	<i>Kim loại Sb</i>	<i>Như mục 2KT12b1</i>	
13	2KT12b3	<i>Kim loại Se</i>	<i>Như mục 2KT12b1</i>	
14	2KT12b4	<i>Kim loại Hg</i>	<i>Như mục 2KT12b1</i>	
15	2KT12c1	<i>Cu</i>		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	NaOH	gam	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	6	Giấy lọc	hộp	0,050
	7	Sổ công tác	cuốn	0,002
	8	Giấy lau	hộp	0,010
	9	Khí argon	bình	0,002
	10	Khí axetylen	bình	0,002
16	2KT12c2	<i>Kim loại Cr</i>	<i>Như mục 2KT12c1</i>	
17	2KT12c3	<i>Kim loại Mn</i>	<i>Như mục 2KT12c1</i>	
18	2KT12c4	<i>Kim loại Zn</i>	<i>Như mục 2KT12c1</i>	
19	2KT12c5	<i>Kim loại Ni</i>	<i>Như mục 2KT12c1</i>	
20	2KT12d	<i>Hg</i>		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	0,010
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	Than hoạt tính	gam	10,000
	4	Cacbon disulfide (CS ₂)	gam	3,000
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	6	Sổ công tác	cuốn	0,002
	7	Giấy lau	hộp	0,010
	8	Giấy lọc	hộp	0,010
21	2KT13a	<i>Hợp chất hữu cơ</i>		

TT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức
	1	Than hoạt tính	gam	0,500
	2	Cacbon disulfide (CS ₂)	ml	15,000
	3	Clorobenzen	ml	0,100
	4	Khí argon	bình	0,002
	5	Khí Heli	bình	0,002
	6	Khí Hydro	bình	0,001
	7	Giấy thử pH	hộp	0,010
	8	Giấy lọc	hộp	0,005
	9	Sổ công tác	cuốn	0,010
	10	Giấy lau	hộp	0,010
22	2KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	Như mục 2KT13a	
23	2KT14	Phân tích đồng thời các kim loại Pb, Sb, As, Cd, Cu, Zn		
	1	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố (ICP Standard)	ml	5,000
	2	Dung dịch chuẩn thẩm tra hiệu năng của thiết bị	ml	1,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000
	5	HCl	gam	10,000
	6	(NH ₄) ₂ SO ₄	gam	10,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,010
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,030
	11	Khí axetylen	bình	0,200
	12	Khí argon	bình	0,200

Phần II.9. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC NƯỚC THẢI

2.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

2.1.1. Nội dung công việc

2.1.1.1. Ngoại nghiệp

** Thành phần công việc*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu, chuẩn bị máy móc thiết bị, xác định vị trí lấy mẫu, lắp đặt thiết bị tại hiện trường;

+ Thực hiện việc lấy mẫu;

- Bảo quản mẫu tại hiện trường.

- Định mức không bao gồm các công việc đi lại, vận chuyển con người và thiết bị, vận chuyển mẫu từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

** Phương pháp quan trắc tại hiện trường*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc nước thải tại hiện trường được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
I	Công tác lấy mẫu	
	Công tác lấy mẫu và bảo quản mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2008
II	Công tác quan trắc hiện trường	
1	Nhiệt độ	TCVN 4557:1988 SMEWW 2550B:2012
2	pH	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
3	Vận tốc	Đo bằng máy đo vận tốc
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012
5	Độ màu	TCVN 6185:2008 (ISO 7887:1994) EPA Method 2120 C, D, E

2.1.1.2. Nội nghiệp

* Thành phần công việc:

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị hóa chất, vật tư, dụng cụ, chuẩn bị máy móc thiết bị, chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu;

+ Thực hiện phân tích mẫu và xây dựng đường chuẩn;

+ Tổng hợp và xử lý số liệu phân tích;

+ Lập báo cáo quan trắc và phân tích môi trường

* Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động phân tích môi trường nước thải trong phòng thí nghiệm được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD_5)	SMEWW 5210B: 2012
2	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	TCVN 6491-1999
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 6625-2000
4	Coliform	TCVN 6187-1-2009
5	E.Coli	TCVN 6187-2- 2009
6	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B,C: 2012
7	Cyanua (CN^-)	TCVN 6181: 1996
8	Tổng Photpho (TP)	TCVN 6202: 2008
9	Tổng Nitơ (TN)	TCVN 6638:2000
10	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996
11	Sunlfua (S^{2-})	SMEWW 4500.S2-.D: 2012
12	Crom (VI)	TCVN 6658:2000
13	Nitrate (NO_3^-)	SMEWW 4500.NO3.B:2012
14	Sulphat (SO_4^{2-})	USEPA 375.4
15	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:1996
16	Florua (F^-)	SMEWW 4500.F.D:2012

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
17	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500.Cl.B: 2012
18	Clo dư (Cl ₂)	TCVN 6225-3: 2011
19	Kim loại nặng (Pb)	SMEWW 3113.B: 2012
	Kim loại nặng (Cd)	SMEWW 3113.B: 2012
20	Kim loại nặng (As)	SMEWW 3114.B: 2012
21	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008
22	Kim loại (Ni)	SMEWW 3111.B: 2012
23	Kim loại (Cu)	SMEWW 3111.B: 2012
24	Kim loại (Zn)	SMEWW 3111.B: 2012
25	Kim loại (Mn)	SMEWW 3111.B: 2012
26	Kim loại (Fe)	SMEWW 3111.B: 2012
27	Kim loại (Cr)	SMEWW 3111.B: 2012
28	Kim loại (Ni, Cu, Zn, Mn, Fe, Cr)	SMEWW 3111.B: 2012
29	Phenol	SMEWW 5530.C:2012
30	Chất hoạt động bề mặt	TCVN6622-1:2000
31	HCBVTV clo hữu cơ	USEPA 8270D
32	HCBVTV phot pho hữu cơ	USEPA 8270D
33	PCBs	USEPA 8270D
34	Phân tích đồng thời các kim loại (Giá tính cho 01 mẫu)	TCVN 6665: 2011

2.1.2. Định biên

Đơn vị tính: Công/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
A	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI			
A1	Công tác quan trắc môi trường nước thải tại hiện trường (1NT)			1,200
1	1NT1	Nhiệt độ	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
2	1NT2	pH	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
3	1NT3	Vận tốc	1QTVTNMT hạng III.2	0,400
4	1NT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
5	1NT4b	Độ màu	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
6	1NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
7	1NT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
8	1NT6	Chất rắn lơ lửng (SS)	1QTVTNMT hạng III.1	0,200
9	1NT7a	Coliform	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
10	1NT7b	E.Coli	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
11	1NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
12	1NT9	Cyanua (CN ⁻)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
13	1NT10a	Tổng P	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
14	1NT10b	Tổng N	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
15	1NT10c	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
16	1NT10d	Sunlfua (S ²⁻)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
17	1NT10đ	Crom (VI)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
18	1NT10e	Nitrate (NO ₃)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
19	1NT10f	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
20	1NT10g	Photphat (PO ₄ ³⁻)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
21	1NT10h	Florua (F ⁻)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
22	1NT10i	Clorua (Cl ⁻)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
23	1NT10j	Clo dư (Cl_2)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
24	1NT10k1	Kim loại nặng (Pb)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
25	1NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
26	1NT10l1	Kim loại nặng (As)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
27	1NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
28	1NT10m1	Kim loại (Cu)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
29	1NT10m2	Kim loại (Zn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
30	1NT10m3	Kim loại (Mn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
31	1NT10m4	Kim loại (Fe)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
32	1NT10m5	Kim loại (Cr)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
33	1NT10m6	Kim loại (Ni)	1QTVTNMT hạng III.2	0,150
34	1NT11	Phenol	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
35	1NT12	Chất hoạt động bề mặt	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
36	1NT13a	HCBVTV clo hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
37	1NT13b	HCBVTV phot pho hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
38	1NT13c	PCBs	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
A2	Công tác phân tích môi trường nước thải trong phòng thí nghiệm (2NT)			
1	2NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD_5)	1QTVTNMT hạng III.1	0,470
2	2NT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	1QTVTNMT hạng III.1	0,550
3	2NT6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	1QTVTNMT hạng III.1	0,470
4	2NT7a1	Coliform	1QTVTNMT hạng III.2	0,820
5	2NT7a2	Coliform	1QTVTNMT hạng III.2	0,820
6	2NT7b1	E.Coli	1QTVTNMT hạng III.2	0,820
7	2NT7b2	E.Coli	1QTVTNMT hạng III.2	0,820
8	2NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	1QTVTNMT hạng III.2	0,950
9	2NT9	Cyanua (CN^-)	1QTVTNMT hạng III.2	0,620

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
10	2NT10a	Tổng P	1QTVTNMT hạng III.2	0,620
11	2NT10b	Tổng N	1QTVTNMT hạng III.2	0,620
12	2NT10c	Nitơ amôn (NH_4^+)	1QTVTNMT hạng III.1	0,520
13	2NT10d	Sunlfua (S^{2-})	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
14	2NT10đ	Crom (VI)	1QTVTNMT hạng III.2	0,520
15	2NT10e	Nitrate (NO_3)	1QTVTNMT hạng III.1	0,520
16	2NT10f	Sulphat (SO_4^{2-})	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
17	2NT10g	Photphat (PO_4^{3-})	1QTVTNMT hạng III.2	0,500
18	2NT10h	Florua (F^-)	1QTVTNMT hạng III.2	0,520
19	2NT10i	Clorua (Cl^-)	1QTVTNMT hạng IV.2	0,520
20	2NT10j	Clo dư (Cl_2)	1QTVTNMT hạng III.2	1,000
21	2NT10k1	Kim loại nặng (Pb)	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
22	2NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
23	2NT10l1	Kim loại nặng (As)	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
24	2NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	1QTVTNMT hạng III.3	0,800
25	2NT10m1	Kim loại (Cu)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
26	2NT10m2	Kim loại (Zn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
27	2NT10m3	Kim loại (Mn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
28	2NT10m4	Kim loại (Fe)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
29	2NT10m5	Kim loại (Cr)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
30	2NT10m6	Kim loại (Ni)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
31	2NT11	Phenol	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
32	2NT12	Chất hoạt động bề mặt	1QTVTNMT hạng III.3	0,700
33	2NT13a	HCBVTV clo hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	1,550
34	2NT13b	HCBVTV phot pho hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	1,550
35	2NT13c	PCBs	1QTVTNMT hạng III.3	1,550
36	2NT14	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho 01 mẫu)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000

2.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ

2.2.1. Định mức dụng cụ: ca/thông số

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
A	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI			
A1	Công tác quan trắc môi trường nước thải tại hiện trường (1NT)			
INT1	pH			
1	Đầu đo	cái	6	0,048
2	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
3	Giày BHLĐ	đôi	12	0,096
4	Tất sợi	đôi	6	0,096
5	Mũ cứng	cái	3	0,096
6	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
7	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
8	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
9	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
11	Bàn lưu động	cái	9	0,048
13	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
INT2	Nhiệt độ	Như mục INT1		
INT3	Vận tốc			
1	Đầu đo	cái	6	0,048
2	Máng đo tiêu chuẩn	cái	9	0,048
3	Cọc nhựa	cái	3	0,048
4	Bình tia	cái	6	0,048
5	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
6	Giày BHLĐ	đôi	12	0,096
7	Tất sợi	đôi	6	0,096
8	Mũ cứng	cái	3	0,096
9	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
10	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
11	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
12	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
INT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,048
2	Chai đựng mẫu	cái	6	0,048
3	Bình tia	cái	6	0,048
4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
5	Giày BHLĐ	đôi	12	0,096
6	Tất sợi	đôi	6	0,096
7	Mũ cứng	cái	3	0,096
8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
9	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
10	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
11	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
13	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
INT4b	Độ màu	Như mục INT4a		
A2	Công tác lấy mẫu nước thải tại hiện trường			
INT5a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD₅)			
1	Chai đựng mẫu	cái	6	0,048
2	Bình tia	cái	6	0,048
3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
4	Giày BHLĐ	đôi	12	0,096
5	Tất sợi	đôi	6	0,096
6	Mũ cứng	cái	3	0,096
7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
8	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
9	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
10	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
11	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
12	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
INT5b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,048
2	Chai đựng mẫu	cái	6	0,048
3	Bình tia	cái	6	0,048
4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
5	Giày BHLĐ	đôi	12	0,096
6	Tất sợi	đôi	6	0,096
7	Mũ cứng	cái	3	0,096
8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
9	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
10	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
11	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
13	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
INT6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,048
2	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,048
3	Chai đựng mẫu	cái	6	0,048
4	Bình tia	cái	6	0,048
5	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
6	Giày BHLĐ	đôi	12	0,096
7	Tất sợi	đôi	6	0,096
8	Mũ cứng	cái	3	0,096
9	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
10	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
11	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
12	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
13	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
14	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
INT7a	Coliform			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,048
2	Chai đựng mẫu vi sinh	cái	6	0,096
3	Bình tia	cái	6	0,048
4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
5	Giày BHLĐ	đôi	12	0,096
6	Tất sợi	đôi	6	0,096
7	Mũ cứng	cái	3	0,096
8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
9	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
10	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
11	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
13	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
INT7b	E.Coli	Như mục INT7a		
INT8	Tổng dầu, mỡ khoáng			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,048
2	Chai đựng mẫu	cái	6	1,048
3	Bình tia	cái	6	0,048
4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
5	Giày BHLĐ	đôi	12	0,096
6	Tất sợi	đôi	6	0,096
7	Mũ cứng	cái	3	0,096
8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
9	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
10	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
11	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
13	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
INT9	Xyanua (CN-)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,048
2	Bình tia	cái	6	0,048
3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
4	Giày BHLĐ	đôi	12	0,096
5	Tất sợi	đôi	6	0,096
6	Mũ cứng	cái	3	0,096
7	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
8	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
9	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
10	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
11	Chai đựng mẫu	cái	6	0,048
12	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
INT10a	Tổng photpho			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,048
2	Chai đựng mẫu	cái	6	0,048
3	Bình tia	cái	6	0,048
4	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
5	Giày BHLĐ	đôi	12	0,096
6	Tất sợi	đôi	6	0,096
7	Mũ cứng	cái	3	0,096
8	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
9	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
10	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
11	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
12	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
13	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
1NT10b	Tổng Ni tơ	Như mục 1NT10a		
1NT10c	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	Như mục 1NT10a		
1NT10d	Sunlfua (S ₂ ⁻)	Như mục 1NT10a		
1NT10đ	Crom (VI)	Như mục 1NT10a		
1NT10e	Nitrate (NO ₃ ⁻)	Như mục 1NT10a		
1NT10f	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	Như mục 1NT10a		
1NT10g	Photphat (PO ₄ ³⁻)	Như mục 1NT10a		
1NT10h	Florua (F ⁻)	Như mục 1NT10a		
1NT10i	Clorua (Cl ⁻)	Như mục 1NT10a		
1NT10j	Clo dư	Như mục 1NT10a		
1NT10k1	Kim loại nặng Pd	Như mục 1NT10a		
1NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	Như mục 1NT10a		
1NT10l1	Kim loại nặng (As)	Như mục 1NT10a		
1NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	Như mục 1NT10a		
1NT10m1	Kim loại (Cu)	Như mục 1NT10a		
1NT10m2	Kim loại (Zn)	Như mục 1NT10a		
1NT10m3	Kim loại (Mn)	Như mục 1NT10a		
1NT10m4	Kim loại (Fe)	Như mục 1NT10a		
1NT10m5	Kim loại (Cr)	Như mục 1NT10a		
1NT10m6	Kim loại (Ni)	Như mục 1NT10a		
1NT11	Phenol	Như mục 1NT9		
1NT12	Chất hoạt động bề mặt	Như mục 1NT9		
1NT13a	Hóa chất BVTV clo hữu cơ			
1	Chai đựng mẫu	cái	6	0,048
2	Bình tia	cái	6	0,048
3	Quần áo BHLĐ	bộ	6	0,096
4	Giày BHLĐ	đôi	12	0,096
5	Tất sợi	đôi	6	0,096

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
6	Mũ cứng	cái	3	0,096
7	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,048
8	Bản đồ địa hình	cái	3	0,048
9	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
10	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
11	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	5	0,480
12	Đai bảo hiểm	cái	3	0,048
INT13b	Hóa chất BVTV photpho hữu cơ	Như mục INT13a		
INT13c	Tổng PCBs	Như mục INT13a		
A2	Công tác phân tích môi trường nước thải trong phòng thí nghiệm (2NT)			
2NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
2	Chai BOD	cái	6	0,600
3	Micropipet 5ml	cái	6	0,600
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
5	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
6	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600
7	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
8	Bộ sục khí	bộ	24	0,600
9	Chai bảo quản dung dịch	cái	6	0,600
10	Xô chứa dung dịch sục khí	cái	24	0,600
11	Đầu điện cực	cái	6	0,600
12	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
13	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
14	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
15	Áo blue	cái	12	0,600
17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
19	Quạt trần 100w	cái	36	0,053

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
20	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,053
21	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,020
23	Đèn neon 40w	bộ	24	0,320
24	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
25	Bàn làm việc	cái	72	0,600
26	Ghế tựa	cái	72	0,600
28	Điện năng	kw		0,464
2NT5b	Nhu cầu oxy hoá học COD			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
2	Ống phá mẫu có nắp kín	cái	6	0,600
3	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
4	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600
5	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
6	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
7	Pipet 5ml	cái	6	0,600
8	Micropipet 5ml	cái	6	0,600
9	Burret chuẩn độ tự động	cái	12	0,600
10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,600
11	Bình nhỏ giọt	cái	1	0,600
12	Bình tia	cái	6	0,600
13	Cốc thủy tinh	cái	6	0,600
14	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
16	Áo blue	cái	12	0,600
18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
20	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
24	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
26	Bàn làm việc	cái	72	0,600
27	Ghế tựa	cái	72	0,600
29	Điện năng	kw		0,696
2NT6	Chất rắn lơ lửng (SS)			
1	Bình định mức 100ml	cái	6	0,400
2	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
3	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
4	Phễu lọc thủy tinh	cái	6	0,400
5	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
6	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
7	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
8	Áo blue	cái	12	0,400
10	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
11	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
12	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
13	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
14	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
15	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
16	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
17	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,080
18	Bàn làm việc	cái	72	0,320
19	Ghế tựa	cái	72	0,320
21	Điện năng	kw		0,580
2NT7a1	Coliform			
1	Chai đựng hóa chất	Chai	6	0,800

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
2	Màng lọc	cái	1	0,050
3	Ống nghiệm 25*150	ống	6	0,050
4	Ống nghiệm không nắp	ống	6	0,050
5	Ống nghiệm có nắp	ống	6	0,050
6	Micropipet 1ml	cái	6	0,050
7	Pipet 5ml	cái	6	0,050
8	Đĩa petri	cái	1	0,500
9	Đầu cone 0,1ml	cái	1	0,050
10	Đầu cone 1ml	cái	1	0,050
11	Đầu cone 5ml	cái	1	0,050
12	Bình tia	bình	6	0,050
13	Cốc thủy tinh 1.000 ml	cái	6	0,050
14	Đũa thủy tinh	cái	6	0,050
15	Ống duham	ống	6	0,050
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,050
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,050
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,050
19	Áo blue	cái	12	0,800
21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
23	Quạt trần 100w	cái	36	0,200
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,800
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,800
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,200
27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,130
28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,130
29	Bàn làm việc	cái	72	0,800
30	Ghế tựa	cái	72	0,006
32	Điện năng	kw		1,150

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
2NT7a2	Coliform	Như mục 2NT7a1		
2NT7b1	E.Coli	Như mục 2NT7a1		
2NT7b2	E.Coli	Như mục 2NT7a1		
2NT8	Tổng đầu, mờ khoáng			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,600
2	Micropipet 5ml	cái	6	1,600
3	Pipet 10ml	cái	6	1,600
4	Bình tia	cái	6	1,600
5	Ống đong 100ml	cái	6	1,600
6	Ống đong 250ml	cái	6	1,600
7	Bình tam giác 250ml	cái	6	1,600
8	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
9	Bình định mức 100ml	cái	6	1,600
10	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,600
11	Cốc cân	cái	6	1,600
12	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,600
13	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
14	Bếp điện	cái	12	1,600
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	1,600
16	Phễu chiết 1000ml	cái	6	1,600
17	Áo blue	cái	12	1,600
18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
20	Quạt trần 100w	cái	36	0,267
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,267
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,013
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,100
24	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
26	Bàn làm việc	cái	72	1,600
27	Ghế tựa	cái	72	1,600
28	Điện năng	kw		2,329
2NT9	Cyanua (CN-)			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	0,640
2	Micropipet 5ml	Cái	6	0,640
3	Pipet 10ml	Cái	6	0,640
4	Đầu cone 5ml	Cái	1	0,640
5	Bình tia	Cái	6	0,640
6	Burret chuẩn độ tự động	Cái	12	0,640
7	Bình định mức 50ml	Cái	6	0,640
8	Bình định mức 100ml	Cái	6	0,640
10	Đèn D2	cái	24	0,400
11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	0,640
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	0,640
15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	0,640
16	Áo blue	Cái	12	0,640
18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,107
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,107
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,005
23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,040
25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
27	Bàn làm việc	Cái	72	0,640
28	Ghế tựa	Cái	72	0,640

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
29	Điện năng	Kw		0,928
2NT10a	Tổng photpho			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
2	Bình tam giác	cái	6	0,600
3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	0,700
4	Micropipet 10ml	cái	6	0,600
5	Pipet 5ml	cái	6	0,600
6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,600
8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,600
10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,600
11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,600
12	Đũa thủy tinh	cây	6	0,600
13	Bình tia	cái	6	0,600
14	Đèn D2	cái	24	0,600
15	Đèn Tungsten	cái	24	0,600
16	Cuvet 1cm	cái	12	0,600
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
20	Áo blue	cái	12	0,600
22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
24	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
30	Bàn làm việc	cái	72	0,600
31	Ghế tựa	cái	72	0,600
33	Điện năng	kw		0,928
2NT10b	Tổng Nito			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,700
2	Bình tam giác	cái	6	0,700
3	Chai chứa mẫu 100ml	cái	6	0,700
4	Micropipet 10ml	cái	6	0,700
5	Pipet 5ml	cái	6	0,700
6	Bình định mức 50ml	cái	6	0,700
7	Bình định mức 100ml	cái	6	0,700
8	Bình định mức 25ml	cái	6	0,700
9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,700
10	Đầu cone 5ml	cái	1	0,700
11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,700
12	Đũa thủy tinh	cây	6	0,700
13	Bình tia	cái	6	0,700
14	Đèn D2	cái	24	0,700
15	Đèn Tungsten	cái	24	0,700
16	Cuvet 1cm	cái	12	0,700
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,700
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,700
19	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,700
20	Áo blue	cái	12	0,700
22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
24	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,050
28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,700
29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,200
30	Bàn làm việc	cái	72	0,700
31	Ghế tựa	cái	72	0,700
33	Điện năng	kw		1,157
2NT10c	Nitơ amôn (NH_4^+)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
2	Bình chưng cất	cái	6	0,400
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
4	Cái lọc	cái	1	3,000
5	Ống hút	cái	3	1,000
6	Ống đong 250ml	cái	6	0,400
7	Đèn D2	cái	24	0,400
8	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
9	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
10	Bình tia	cái	6	0,400
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
12	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
13	Bình tam giác 500ml	cái	6	0,400
14	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
15	Đĩa thủy tinh	cái	6	0,400
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
18	Áo blue	cái	12	0,400
20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
22	Quạt trần 100w	cái	36	0,067

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
28	Bàn làm việc	cái	72	0,400
29	Ghế tựa	cái	72	0,400
31	Điện năng	kw		0,579
2NT10d	Sunlfua (S²⁻)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
2	Bình chung cất	cái	6	0,400
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
4	Cái lọc	cái	1	3,000
5	Ống hút	cái	3	1,000
6	Ống đong 250ml	cái	6	0,400
7	Bình tia	cái	6	0,400
8	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
9	Bình định mức 250ml	cái	6	0,400
10	Bình tam giác 500ml	cái	6	0,400
11	Cốc thủy tinh	cái	6	0,400
12	Đĩa thủy tinh	cái	6	0,400
13	Đèn D2	cái	24	0,400
14	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
15	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
18	Áo blue	cái	12	0,400
20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
22	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
28	Bàn làm việc	cái	72	0,400
29	Ghế tựa	cái	72	0,400
31	Điện năng	kw		0,579
2NT10đ	Crom (VI) (Cr^{6+})			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
4	Ống hút	cái	3	1,000
5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
10	Đèn D2	cái	24	0,400
11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
15	Bình tia	cái	6	0,400
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
19	Áo blue	cái	12	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
26	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,030
27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
30	Ghế tựa	cái	72	0,400
32	Điện năng	kw		0,769
2NT10e	Nitrate (NO_3^-)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
2	Micropipet 1ml	cái	6	0,400
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
4	Cái lọc	cái	1	3,000
5	Ống hút	cái	3	1,000
6	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
7	Đầu cone 1ml	cái	1	0,400
8	Cốc thủy tinh 1000ml	cái	6	0,400
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
10	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
11	Bình định mức 100ml	cái	6	0,400
12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
13	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
14	Bình tia	cái	6	0,400
15	Đèn D2	cái	24	0,400
16	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
17	Cuvet 1cm	cái	12	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
18	Cột khử Cadimi	Cái	6	0,300
19	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
20	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
21	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
22	Áo blue	cái	12	0,500
23	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,200
24	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,200
25	Quạt trần 100w	cái	36	0,067
26	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,067
27	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,003
28	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,025
29	Đèn neon 40w	bộ	24	0,420
30	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
31	Bàn làm việc	cái	72	0,400
32	Ghế tựa	cái	72	0,400
33	Điện năng	kw		0,579
2NT10f	Sulphat (SO_4^{2-})			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
3	Pipet 10ml	cái	6	0,400
4	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
5	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
6	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
7	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
8	Đèn D2	cái	24	0,400
9	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
10	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
11	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
13	Bình tia	cái	6	0,400
14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
16	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
17	Áo blue	cái	12	0,080
19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
21	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
27	Bàn làm việc	cái	72	0,400
28	Ghế tựa	cái	72	0,400
30	Điện năng	kw		0,769
2NT10g	Photphat (PO_4^{3-})			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
4	Ống hút	cái	3	1,000
5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
10	Đèn D2	cái	24	0,400
11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
13	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
15	Bình tia	cái	6	0,400
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
19	Áo blue	cái	12	0,400
21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
30	Ghế tựa	cái	72	0,400
32	Điện năng	kw		0,769
2NT10h	Florua (F⁻)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
4	Ống hút	cái	3	1,000
5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
9	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
10	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
11	Đèn D2	cái	24	0,400
12	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
13	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
14	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400
15	Bình tia	cái	6	0,400
16	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
19	Áo blue	cái	12	0,400
21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
23	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
24	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
25	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
26	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
27	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
28	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
29	Bàn làm việc	cái	72	0,400
30	Ghế tựa	cái	72	0,400
32	Điện năng	kw		0,769
2NT10i	Clorua (Cl)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
2	Micropipet 5ml	cái	6	0,500
3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
4	Đầu cone 5ml	cái	1	0,500
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
6	Bình tia	cái	6	0,500
7	Buret chuẩn độ	cái	12	0,500
8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
9	Bình định mức 100ml	cái	6	0,500
10	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
11	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
12	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
13	Áo blue	cái	12	0,080
15	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
16	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
17	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
18	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
19	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
20	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
21	Đèn neon 40w	bộ	24	0,500
22	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
23	Bàn làm việc	cái	72	0,500
24	Ghế tựa	cái	72	0,500
26	Điện năng	kw		0,769
2NT10j	Clo dư (Cl_2)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,400
2	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,400
3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6	3,000
4	Ống hút	cái	3	1,000
5	Pipet 10ml	cái	6	0,400
6	Micropipet 5ml	cái	6	0,400
7	Đầu cone 5ml	cái	1	0,400
8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,400
9	Buret chuẩn độ	cái	12	0,500
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,400
11	Bình định mức 50ml	cái	6	0,400
12	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,400

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
13	Bình tia	cái	6	0,400
14	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,400
15	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,400
16	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6	0,400
17	Áo blue	cái	12	0,400
19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
21	Quạt trần 100w	cái	36	0,080
22	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,080
23	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,004
24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,030
25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,400
26	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,120
27	Bàn làm việc	cái	72	0,400
28	Ghế tựa	cái	72	0,400
30	Điện năng	kw		0,769
2NT10k1	Kim loại nặng Pd			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,600
2	Pipet 10ml	cái	6	0,600
3	Micropipet 1ml	cái	6	0,600
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,600
5	Bình tia	cái	6	0,600
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,600
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,600
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,600
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,600
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,600
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,600
12	Cuvet Graphit	cái	1	0,300

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,600
14	Đèn D2	cái	24	0,500
15	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
16	Đèn EDL	cái	24	0,500
17	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,600
18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,600
19	Áo blue	cái	12	0,600
20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
22	Quạt trần 100w	cái	36	0,133
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,133
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,006
25	Máy hút âm 1,5kw	cái	36	0,050
26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,600
27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,600
28	Bàn làm việc	cái	72	0,600
29	Ghế tựa	cái	72	0,600
30	Điện năng	kw		1,157
2NT10k2	Kim loại nặng Cd	Như mục 2NT10k1		
2NT10l1	Kim loại nặng (As)			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,900
2	Pipet 10ml	cái	6	0,900
3	Micropipet 1ml	cái	6	0,900
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,900
5	Bình tia	cái	6	0,900
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,900
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,900
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,900
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,900

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,900
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,900
12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12	0,500
13	Đèn D2	cái	24	0,500
14	Màng lọc cho FIAS	cái	2	0,500
15	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
16	Đèn EDL	cái	24	0,500
17	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,900
18	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,900
19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,900
20	Áo blue	cái	12	0,900
22	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
23	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
24	Quạt trần 100w	cái	36	0,160
25	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,160
26	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,008
27	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,060
28	Đèn neon 40w	bộ	24	0,960
29	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,240
30	Bàn làm việc	cái	72	0,960
31	Ghế tựa	cái	72	0,960
33	Điện năng	kw		1,401
2NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	Như mục 2NT10l1		
2NT10ml	Kim loại Cu			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
2	Pipet 10ml	cái	6	0,500
3	Micropipet 1ml	cái	6	0,500
4	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
5	Bình tia	cái	6	0,500

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
6	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
7	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
8	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
10	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
11	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
12	Đèn D2	cái	24	0,500
13	Đèn Tungsten	cái	24	0,500
14	Đèn HCL	cái	24	0,500
15	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
16	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
18	Áo blue	cái	12	0,500
20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
22	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
23	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
24	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
26	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
27	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
28	Bàn làm việc	cái	72	0,640
29	Ghế tựa	cái	72	0,640
31	Điện năng	kw		0,928
2NT10m2	Kim loại (Zn)	Như mục 2NT10m1		
2NT10m3	Kim loại (Mn)	Như mục 2NT10m1		
2NT10m4	Kim loại (Fe)	Như mục 2NT10m1		
2NT10m5	Kim loại (Cr)	Như mục 2NT10m1		
2NT10m6	Kim loại (Ni)	Như mục 2NT10m1		

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
2NT11	Phenol			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,600
2	Micropipet 5ml	Cái	6	1,600
3	Pipet 1ml	Cái	6	1,600
4	Bình tia	Cái	6	1,600
5	Ống đong 250ml	Cái	6	1,600
6	Bình tam giác 250ml	Cái	6	1,600
7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,600
8	Bình định mức 100ml	Cái	6	1,600
9	Bình định mức 250ml	Cái	6	1,600
10	Đèn D2	cái	24	0,400
11	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
12	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
13	Đũa thủy tinh	Cái	6	1,600
14	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,600
15	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,600
16	Áo blue	Cái	12	1,600
18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,267
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,267
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,013
23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,100
25	Đèn neon 40w	bộ	24	0,800
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
27	Bàn làm việc	Cái	72	0,800
28	Ghế tựa	Cái	72	0,800
29	Điện năng	Kw		2,321
2NT12	Chất hoạt động bề mặt			

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	1,600
2	Micropipet 5ml	cái	6	1,600
3	Pipet 10ml	cái	6	1,600
4	Bình tia	cái	6	1,600
5	Ống đong 100ml	cái	6	1,600
6	Ống đong 250ml	cái	6	1,600
7	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
8	Đèn D2	cái	24	0,400
9	Đèn Tungsten	cái	24	0,400
10	Cuvet 1cm	cái	12	0,400
11	Bình định mức 1000ml	cái	6	1,600
12	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	1,600
13	Đũa thủy tinh	cái	6	1,600
14	Phễu chiết 250ml	Cái	6	1,600
15	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,600
16	Áo blue	cái	12	1,600
18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
20	Quạt trần 100w	cái	36	0,267
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,267
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,013
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,100
24	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,400
26	Bàn làm việc	cái	72	1,600
27	Ghế tựa	cái	72	1,600
29	Điện năng	kw		2,329
2NT13a	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ: (Aldrin+Dieldrin, BHC, DDT, Heptachlor & Heptachlorepoxyde)			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1,200
10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1,200
11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1,200
12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,200
13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1,200
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
15	Áo blue	Cái	12	1,200
17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1,200
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,400
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,019
23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,150
25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
27	Bàn làm việc	Cái	72	1,200
28	Ghế tựa	Cái	72	1,200
29	Điện năng	Kw		2,321
2NT13b	Hóa chất BVTV nhóm phot pho hữu cơ			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1,200
10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1,200
11	Bình định mức 1000ml	Cái	6	1,200
12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,200
13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1,200
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
15	Áo blue	Cái	12	1,200
17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1,200
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,400
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,019
23	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36	0,150
25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
27	Bàn làm việc	Cái	72	1,200
28	Ghế tựa	Cái	72	1,200
29	Điện năng	Kw		2,321
2NT13c	PCBs			
1	Chai đựng hóa chất	Cái	6	1,200
2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6	1,200
3	Cột tách mao quản	Cái	12	1,200

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
4	Phễu chiết 500ml	Cái	6	1,200
5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6	1,200
6	Pipet 5ml	Cái	6	1,200
7	Micropipet 5ml	Cái	6	1,200
8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6	1,200
9	Bình định mức 50ml	Cái	6	1,200
10	Bình định mức 500ml	Cái	6	1,200
11	Bình định mức 1.000ml	Cái	6	1,200
12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6	1,200
13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6	1,200
14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6	1,200
15	Áo blue	Cái	12	1,200
17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
19	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6	1,200
20	Quạt trần 100w	Cái	36	0,400
21	Quạt thông gió 40w	Cái	36	0,400
22	Máy hút bụi 2kw	Cái	60	0,019
23	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36	0,150
25	Đèn neon 40w	bộ	24	1,600
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72	0,080
27	Bàn làm việc	Cái	72	1,200
28	Ghế tựa	Cái	72	1,200
29	Điện năng	Kw		2,321
2NT14	Phân tích đồng thời các kim loại			
1	Chai đựng hóa chất	cái	6	0,500
2	Quartz torches	cái	12	0,500
3	Pipet 10ml	cái	6	0,500
4	Micropipet 1ml	cái	6	0,500

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức
			(tháng)	
5	Đầu cone 1ml	cái	1	0,500
6	Bình tia	cái	6	0,500
7	Bình định mức 25ml	cái	6	0,500
8	Bình định mức 50ml	cái	6	0,500
9	Bình định mức 1000ml	cái	6	0,500
10	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6	0,500
11	Đũa thủy tinh	cái	6	0,500
12	Bình tam giác 250ml	cái	6	0,500
13	Bình nhựa 2 lít	cái	6	0,500
14	Bình nhựa 5 lít	cái	6	0,500
15	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6	0,500
16	Áo blue	cái	12	0,500
18	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
19	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
20	Quạt trần 100w	cái	36	0,107
21	Quạt thông gió 40w	cái	36	0,107
22	Máy hút bụi 2kw	cái	60	0,005
23	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36	0,040
24	Đèn neon 40w	bộ	24	0,640
25	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,160
26	Bàn làm việc	cái	72	0,640
27	Ghế tựa	cái	72	0,640
28	Điện năng	Kw		2,321

2.2.2. Định mức thiết bị: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
A	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI				
A1	Công tác quan trắc môi trường nước thải tại hiện trường (1NT)				

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
1	INT1	Nhiệt độ			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,036
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	0,036
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,036
	4	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	0,020
	5	Máy khuấy từ	cái		0,020
2	INT2	pH			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,036
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	0,036
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,036
	4	Máy khuấy từ	cái		0,020
	5	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	0,020
3	INT3	Vận tốc			
	1	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	0,036
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,036
	3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	0,020
4	INT4a	TDS			
	1	Thiết bị đo hiện số	bộ	Pin khô	0,036
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,036
	3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	0,020
5	INT4b	Độ màu	Như mục INT4a		
6	INT5a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,036
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,036
	3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	0,020
7	INT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,036
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,036
	3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	0,020
8	INT6	Chất rắn lơ lửng (SS)			

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,036
	2	Thiết bị định vị GPS	bộ	Pin khô	0,036
	3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	0,020
9	1NT7a	Coliform			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ	-	0,036
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,036
	3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	0,020
10	1NT7b	E.Coli	Như mục 1NT7a		
11	1NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,036
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,036
	3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	0,020
12	1NT9	Cyanua (CN ⁻)			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,036
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,036
	3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	0,020
13	1NT10a	Tổng photpho			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,036
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,036
	3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	0,020
14	1NT10b	Tổng nitơ			
15	1NT10c	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)			
16	1NT10d	Sunlfua (S ²⁻)			
17	1NT10đ	Crom (VI)			
18	1NT10e	Nitrate (NO ₃)			
19	1NT10f	Sulphat (SO ₄ ²⁻)			
20	1NT10g	Photphat (PO ₄ ³⁻)			
21	1NT10h	Florua (F ⁻)			
22	1NT10i	Clorua (Cl ⁻)			
23	1NT10j	Clo dư (Cl ₂)			

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
24	1NT10k1	Kim loại nặng (Pb)	Như mục 1NT10a		
25	1NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	Như mục 1NT10a		
26	1NT10l1	Kim loại nặng (As)	Như mục 1NT10a		
27	1NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	Như mục 1NT10a		
28	1NT10m1	Kim loại (Cu)	Như mục 1NT10a		
29	1NT10m2	Kim loại (Zn)	Như mục 1NT10a		
30	1NT10m3	Kim loại (Mn)	Như mục 1NT10a		
31	1NT10m4	Kim loại (Fe)	Như mục 1NT10a		
32	1NT10m5	Kim loại (Cr)	Như mục 1NT10a		
33	1NT10m6	Kim loại (Ni)	Như mục 1NT10a		
34	1NT11	Phenol	Như mục 1NT9		
35	1NT12	Chất hoạt động bề mặt	Như mục 1NT9		
36	1NT13a	Hóa chất BVTV clo hữu cơ			
	1	Thiết bị lấy mẫu nước	bộ		0,036
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	Pin khô	0,036
	3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	Pin khô	0,020
37	1NT13b	HCBVTV phot pho hữu cơ	Như mục 1NT13a		
38	1NT13c	PCBs	Như mục 1NT13a		
A2	Công tác phân tích các thông số môi trường nước thải trong phòng thí nghiệm (2NT)				
1	2NT5a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)			
	1	Tủ ủ BOD	cái	0,8	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	4	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	5	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	6	Điện năng	kw		4,045
2	2NT5b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200

<i>TT</i>	<i>Mã hiệu</i>	<i>Danh mục thiết bị</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Công suất (Kw)</i>	<i>Định mức (Ca)</i>
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	5	Thiết bị phản ứng COD	bộ	0,45	0,320
	6	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	kw		5,997
3	2NT6	Chất rắn lơ lửng (SS)			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	4	Máy lọc chân không	bộ	0,45	0,050
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	7	Điện năng	kw		5,747
4	2NT7a1	Coliform			
	1	Tủ ẩm	cái	0,3	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	4	Tủ cấy vi sinh	cái	0,45	0,100
	5	Thiết bị hấp tiệt trùng	bộ	0,45	0,100
	6	Máy đếm Coliform	cái		0,100
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	kw		18,430
5	2NT7a2	Coliform (TCVN 6187-2: 2009)	Như mục 2NT7a1		
6	2NT7b1	Coliform (TCVN 6187-1: 2009)	Như mục 2NT7a2		

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
7	2NT7b2	E.Coli	Như mục 2NT7a3		
8	2NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Máy cắt quay chân không	bộ	0,65	0,100
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	kw		27,250
9	2NT9	Cyanua (CN)			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,400
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	3	0,100
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	Kw		8,270
10	2NT10a	Tổng Phốtpho (Tổng P)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,100
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	kw		10,320
11	2NT10b	Tổng Nitơ (Tổng N)			

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Máy chưng cất đậm tụ động	bộ	0,55	0,100
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	kw		12,800
12	2NT10c	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	4	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,100
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	7	Điện năng	kw		6,717
13	2NT10d	Sulfua (S ²⁻)			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,100
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	kw		6,168
14	2NT10đ	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	Như mục 2NT10c		
15	2NT10e	Nitrate (NO ₃ ⁻)			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,350

<i>TT</i>	<i>Mã hiệu</i>	<i>Danh mục thiết bị</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Công suất (Kw)</i>	<i>Định mức (Ca)</i>
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ		0,100
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	kw		6,168
16	2NT10f	<i>Sulphat (SO_4^{2-})</i>			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Bộ lọc hút chân không	bộ	0,45	0,030
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	kw		7,279
17	2NT10g	<i>Photphat (PO_4^{3-})</i>			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,100
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	kw		8,701
18	2NT10h	<i>Florua (F^-)</i>			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400

<i>TT</i>	<i>Mã hiệu</i>	<i>Danh mục thiết bị</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Công suất (Kw)</i>	<i>Định mức (Ca)</i>
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,100
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	kw		6,168
19	2NT10i	Clorua (Cl)			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	kw		5,257
20	2NT10j	Clorua (Cl₂)			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,480
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	7	Điện năng	kw		3,257
21	2NT10k1	Kim loại nặng (Pb)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	5	Lò vi sóng	cái	0,1	0,030
	6	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,450
	7	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	8	Máy phân tích quang phổ	bộ	3	0,100

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
		AAS			
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	11	Điện năng	kw		20,100
22	2NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	Như mục 1NT10k1		
23	2NT10l1	Kim loại nặng (As)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	3	Lò vi sóng	cái	0,1	0,030
	4	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	5	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	6	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,450
	7	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	8	Máy phân tích quang phổ AAS hoặc cực phổ	bộ	3	0,100
	9	Bộ phân tích thủy ngân và asen MHS hoặc FIAS	bộ	0,6	0,600
	10	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	12	Điện năng	kw		29,160
24	2NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	Như mục 2NT10l1		
25	2NT10m1	Kim loại (Cu)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	3	Lò vi sóng	cái	0,1	0,030
	4	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	5	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	6	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,450
	7	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	8	Máy phân tích quang phổ AAS hoặc cực phổ	bộ	3	0,100

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	11	Điện năng	kw		18,860
26	2NT10m2	Kim loại (Zn)	Như mục 2NT10m1		
27	2NT10m3	Kim loại (Mn)	, Như mục 2NT10m2		
28	2NT10m4	Kim loại (Fe)	Như mục 2NT10m3		
29	2NT10m5	Kim loại (Cr)	Như mục 2NT10m4		
30	2NT10m6	Kim loại (Ni)	Như mục 2NT10m5		
31	2NT11	Phenol			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,350
	2	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,100
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	Kw		15,100
32	2NT12	Chất hoạt động bề mặt			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,100
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	kw		17,250
33	2NT13a	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ: Aldrin+Dieldrin, Endrin, BHC, DDT, Endosunfan, Lindan, Chlordane, Heptachlor (EPA 8270D)			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,350

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Định mức (Ca)
	2	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	5	Bộ Soxhlet	bộ	0,3	0,100
	6	Máy cắt quay chân không	bộ	0,65	0,100
	7	Bể ổn định nhiệt	Cái	0,1	0,200
	8	Bể siêu âm	Cái	0,1	0,300
	9	Bơm chân không	bộ	0,37	0,300
	10	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	3	0,100
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	12	Máy cô nito	bộ	0,2	0,400
	13	Điện năng	kw		40,480
34	2NT13b	Hóa chất BVTV nhóm phot pho hữu cơ			
35	2NT13c	PCBs			
36	2NT14	Phân tích đồng thời các kim loại			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,350
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,040
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,400
	5	Lò vi sóng	cái	0,1	0,030
	6	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,450
	7	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	8	Hệ thống ICP	bộ	3	0,030
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	11	Điện năng	kw		55,750

2.2.3. Định mức vật liệu: tính cho 1 thông số

STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
------------	------------------------	--------------------	-----------------

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
A	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI			
A 1	Công tác quan trắc môi trường nước thải tại hiện trường (1NT)			
1	1NT1	Nhiệt độ		
	1	Nước cất	lít	0,100
	2	Pin chuyên dụng	cục	0,500
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	7	Giấy lau	hộp	0,020
2	1NT2	pH		
	1	Nước cất	lít	0,100
	2	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4 và pH = 10	ml	5,000
	3	Pin chuyên dụng	cục	0,500
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	5	Sổ công tác	cuốn	0,005
	6	Giấy lau	hộp	0,020
	7	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
3	1NT3	Vận tốc		
	1	Pin chuyên dụng	cục	0,050
	2	Sổ công tác	cuốn	0,005
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	4	Giấy lau	hộp	0,020
4	1NT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		
	1	Dung dịch chuẩn 1000 Pt-Co	ml	5,000
	2	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	5	Giấy lau	hộp	0,020
5	1NT4b	Độ màu	Như mục 1NT4a	
6	1NT5a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD₅)		
	1	Đá khô	túi	0,500
	2	Sổ công tác	cuốn	0,005
	3	Bút ghi kính	cái	0,050
	4	Giấy lau	hộp	0,020
7	1NT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)		
	1	Đá khô	túi	0,500
	2	Nước cất	lít	0,100
	3	Sổ công tác	cuốn	0,005
	4	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	1,000
	5	Bút ghi kính	cái	0,050
	7	Giấy lau	hộp	0,020
8	1NT6	Chất rắn lơ lửng (SS)		
	1	Đá khô	túi	0,500
	2	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	3	Sổ công tác	cuốn	0,005
	4	Giấy lau	hộp	0,020
9	1NT7a	Coliform		
	1	Đá khô	túi	0,500
	2	Sổ công tác	cuốn	0,005
	3	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	2,000
	4	Bút ghi kính	cái	0,050
	5	Giấy lau	hộp	0,020
10	1NT7b	E.Coli	Như mục 1NT7a	
11	1NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng		
	1	Đá khô	túi	0,500
	2	Sổ công tác	cuốn	0,005
	3	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	2,000

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	4	Bút ghi kính	cái	0,050
	5	Giấy lau	hộp	0,020
12	1NT9	<i>Cyanua (CN⁻)</i>		
	1	Đá khô	túi	0,500
	2	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	2,000
	3	Nước rửa dụng cụ	lít	0,100
	4	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	5	Sổ công tác	cuốn	0,005
	6	Bút ghi kính	cái	0,050
	7	Giấy lau	hộp	0,020
13	1NT10a	<i>Tổng P</i>		
	1	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	2,000
	2	Sổ công tác	cuốn	0,005
	3	Đá khô	túi	0,500
	4	Bút ghi kính	cái	0,050
	5	Giấy lau	hộp	0,020
	6	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	1,000
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
14	1NT10b	<i>Tổng N</i>	<i>Như mục 1NT10a</i>	
15	1NT10c	<i>Nitơ amôn (NH₄⁺)</i>	<i>Như mục 1NT10a</i>	
16	1NT10d	<i>Sunlfua (S²⁻)</i>	<i>Như mục 1NT10a</i>	
17	1NT10đ	<i>Crom (VI)</i>	<i>Như mục 1NT10a</i>	
18	1NT10e	<i>Nitrate (NO₃⁻)</i>	<i>Như mục 1NT10a</i>	
19	1NT10f	<i>Sulphat (SO₄²⁻)</i>	<i>Như mục 1NT10a</i>	
20	1NT10g	<i>Photphat (PO₄³⁻)</i>	<i>Như mục 1NT10a</i>	
21	1NT10h	<i>Florua (F⁻)</i>	<i>Như mục 1NT10a</i>	
22	1NT10i	<i>Clorua (Cl⁻)</i>	<i>Như mục 1NT10a</i>	
23	1NT10j	<i>Clo dư (Cl₂)</i>	<i>Như mục 1NT10a</i>	
24	1NT10k1	<i>Kim loại nặng (Pb)</i>	<i>Như mục 1NT10a</i>	
25	1NT10k2	<i>Kim loại nặng (Cd)</i>	<i>Như mục 1NT10a</i>	

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
26	1NT10l1	Kim loại nặng (As)	Như mục 1NT10a	
27	1NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	Như mục 1NT10a	
28	1NT10m1	Kim loại (Cu)	Như mục 1NT10a	
29	1NT10m2	Kim loại (Zn)	Như mục 1NT10a	
30	1NT10m3	Kim loại (Mn)	Như mục 1NT10a	
31	1NT10m4	Kim loại (Fe)	Như mục 1NT10a	
32	1NT10m5	Kim loại (Cr)	Như mục 1NT10a	
33	1NT10m6	Kim loại (Ni)	Như mục 1NT10a	
34	1NT11	Phenol		
	1	Đá khô	túi	0,500
	2	Sổ công tác	cuốn	0,005
	3	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	2,000
	4	Bút ghi kính	cái	0,050
	5	Giấy lau	hộp	0,020
35	1NT12	Chất hoạt động bề mặt		
	1	Đá khô	túi	0,500
	2	Sổ công tác	cuốn	0,005
	3	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	2,000
	4	Bút ghi kính	cái	0,050
	5	Giấy lau	hộp	0,020
36	1NT13a	Tổng hóa chất BVTV clo hữu cơ		
	1	Đá khô	túi	0,500
	2	Sổ công tác	cuốn	0,005
	3	Hóa chất bảo quản mẫu	ml	2,000
	4	Bút ghi kính	cái	0,050
	5	Giấy lau	hộp	0,020
37	1NT13b	HCBVTV phot pho hữu cơ	Như mục 1NT13a	
38	1NT13c	PCBs	Như mục 1NT13a	
A 2	Công tác phân tích môi trường nước thải trong phòng thí nghiệm (2NT)			

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
1	2NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD₅)		
	1	FeCl ₃ , 6H ₂ O	gam	0,060
	2	CaCl ₂	gam	0,060
	3	MgSO ₄ .7H ₂ O	gam	0,060
	4	KH ₂ PO ₄	gam	0,020
	5	K ₂ HPO ₄	gam	0,040
	6	Na ₂ HPO ₄	gam	0,070
	7	NH ₄ Cl	gam	0,030
	8	Gluco	gam	0,060
	9	Polyseed	Viên	0,100
	10	Glutamic	gam	0,060
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy pH	hộp	0,010
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	hộp	0,010
2	2NT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)		
	1	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	0,300
	2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2,000
	3	Ag ₂ SO ₄	gam	0,150
	4	HgSO ₄	gam	0,200
	5	(NH ₄) ₂ Fe(SO ₄) ₂ .6H ₂ O	gam	0,100
	6	C ₁₂ H ₈ N ₂ .H ₂ O	gam	0,010
	7	FeSO ₄ .7H ₂ O	gam	0,100
	8	Ống chuẩn K ₂ C ₂ O ₇ 0.1N	ống	0,010
	9	Kaliphatalat	gam	0,300
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Sổ công tác	cuốn	0,005
	12	Giấy lau	hộp	0,010
3	2NT6	Chất rắn lơ lửng (SS)		
	1	Xenlulo	gam	0,010

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
		Giấy lau	hộp	0,010
	2	Giấy lọc	hộp	0,050
	3	Sổ công tác	cuốn	0,005
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
4	2NT7a1	Coliform (TCVN 6187-1: 2009)		
	1	Canh thang lactose LT	gam	10,000
	2	Canh thang BGBL	gam	20,000
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	4	<i>p</i> -Dimetylamin benzadehyt	gam	0,100
	5	Tetrametyl-p-phenylendiamin dihydroclorua	gam	0,100
	6	HCl	ml	50,000
	7	C ₄ H ₉ OH	ml	25,000
	8	Pepton	gam	10,000
	9	Lactoza	gam	20,000
	10	Chất chiết nấm men	gam	6,000
	11	Bromothymol xanh	gam	0,050
	12	2,3,5-Triphenyltetrazoliun chlorua	gam	0,050
	13	natri heptadecylsunphat	gam	0,200
	14	Agar	gam	10,000
	15	Bông	kg	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,005
	17	Giấy lau	hộp	0,010
5	2NT7a2	Coliform (TCVN 6187-2: 2009)		
	1	Canh thang lactose LT	gam	10,000
	2	Canh thang BGBL	gam	20,000
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	4	NaCl	gam	0,100
	5	C ₅ H ₈ NO ₄ Na	gam	0,100
	6	K ₂ HPO ₄	gam	2,000

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	7	C ₄ H ₉ OH	ml	25,000
	8	Pepton	gam	10,000
	9	Lactoza	gam	20,000
	10	Chất chiết cao thịt bò	ml	6,000
	11	Bromothymol xanh	gam	0,050
	12	NH ₄ Cl	gam	0,050
	13	CaCl ₂	gam	0,200
	14	Agar	gam	10,000
	15	Bông	kg	0,010
	16	Sổ công tác	cuốn	0,005
	17	Giấy lau	Hộp	0,010
	18	Aspartic	gam	0,010
	19	MgSO ₄ .7H ₂ O	gam	0,010
	20	Pantotenic	gam	0,010
	21	Thiamin	gam	0,010
	22	Ferric citrate	gam	0,010
6	2NT7b1	E.Coli (TCVN 6187-1: 2009)	Như mục 2NT7a1	
7	2NT7b2	E.Coli (TCVN 6187-2: 2009)	Như mục 2NT7a2	
8	2NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng		
	1	HCl	ml	4,000
	2	NaOH	gam	0,200
	3	Dung môi	ml	150,000
	4	n-Hexan	ml	30,000
	5	Na ₂ SO ₄	gam	20,000
	6	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	0,400
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy thử pH	hộp	0,100
	9	Giấy lọc	hộp	0,050
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	hộp	0,010

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
9	2NT9	Cyanua (CN)		
	1	NaOH	gam	0,300
	2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	25,000
	3	MgCl ₂	Gram	10,200
	4	CH ₃ COONa.3H ₂ O	Gram	0,800
	5	CH ₃ COOH	ml	1,000
	6	Cloramin T	Gram	0,200
	7	Axit Bacbituric	Gram	0,900
	8	HCl	ml	0,900
	9	NaCN	Gram	0,500
	10	AgNO ₃	Gram	0,500
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,050
	13	Giấy lau	hộp	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
10	2NT10a	Tổng P		
	1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	2	Phenolphthalein	gam	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	gam	0,200
	4	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	gam	0,600
	5	NaOH	gam	0,500
	6	K ₄ P ₂ O ₇	gam	0,100
	7	Kali antimontatrat	gam	0,400
	8	Axit ascorbic	gam	0,300
	9	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy lọc	hộp	0,050
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
	13	Giấy lau	hộp	0,010
11	2NT10b	Tổng N		

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	1	NaOH	gam	2,000
	2	H ₃ BO ₃	gam	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	gam	0,500
	4	Glutamic	gam	0,600
	5	Dung dịch chuẩn NaNO ₂	ml	0,500
	6	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0,500
	7	K ₂ SO ₄	gam	2,000
	8	HCl	ml	0,500
	9	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	10	Hợp kim Devarda	gam	0,200
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,050
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	hộp	0,010
12	2NT10c	Nitơ amôn (NH₄⁺)		
	1	Dung dịch NH ₄ ⁺ chuẩn	ml	0,500
	2	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0,500
	3	Na ₃ C ₆ H ₅ O ₇ .2H ₂ O	gam	0,500
	4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	0,800
	5	NaClO	ml	0,500
	6	NaOH	gam	1,000
	7	Na ₂ [Fe(CN) ₅ .NO].2H ₂ O	gam	0,100
	8	C ₃ N ₃ O ₃ Cl ₂ Na.2H ₂ O	gam	0,200
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Giấy thử pH	hộp	0,010
	11	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	12	Giấy lau	hộp	0,010
13	2NT10d	Sunlfua (S²⁻)		
	1	Na ₂ S.9H ₂ O	gam	0,050
	2	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	16,000

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	3	$\text{Zn}(\text{CH}_3\text{COO})_2$	gam	1,000
	4	N,N-dimethyl-pphenylenediamineoxalate	gam	0,020
	5	FeCl_3	gam	0,012
	6	$(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$	gam	0,500
	7	NaOH	gam	2,000
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
14	2NT10đ	Crom (VI)		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	1,5-Diphenylcacbazid ($\text{C}_{13}\text{H}_{14}\text{N}_4\text{O}$)	gam	0,200
	3	H_3PO_4	ml	2,500
	4	$\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$	gam	1,000
	5	H_2SO_4 đậm đặc	ml	12,000
	6	Aceton	ml	10,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
15	2NT10e	Nitrate (NO_3^-)		
	1	Bột Cd	gam	0,500
	2	$\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$	gam	5,000
	3	NH_4Cl	ml	0,400
	4	Dung dịch chuẩn NaNO_3	ml	0,500
	5	Dung dịch chuẩn NaNO_2		0,500
	6	NaOH	gam	0,500
	7	H_2SO_4 đậm đặc	ml	0,500
	8	EDTA	gam	0,500
	9	NH_4OH	ml	0,500
	10	HCl	ml	0,500
	11	Sulfaniamide	gam	0,500

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	12	N-(1-naphyl)-ethyllediamine	gam	0,500
	13	Sulfaniamide	gam	0,500
	14	Cồn lau dụng cụ	ml	2,000
	15	Giấy lọc	hộp	0,025
	16	Sổ công tác	cuốn	0,005
	17	Giấy lau	hộp	0,010
16	2NT10f	Sulphat (SO_4^{2-})		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	0,500
	2	Glycerol	gam	10,000
	3	HCl	ml	2,000
	4	BaCl ₂ .2H ₂ O	gam	1,000
	5	Etanol	gam	10,000
	6	NaCl	gam	1,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	ml	0,050
	9	Sổ công tác	hộp	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
17	2NT10g	Photphat (PO_4^{3-})		
	1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	1,000
	2	Kali antimontatrat	gam	0,400
	3	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	gam	0,500
	4	Axit ascorbic	gam	0,400
	5	KH ₂ PO ₄	gam	0,500
	6	Giấy lọc	hộp	0,050
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Sổ công tác	cuốn	0,005
	9	Giấy lau	hộp	0,010
18	2NT10h	Florua (F⁻)		
	1	CH ₃ COOH	ml	1,000
	2	NaOH	gam	2,000

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	3	CDTA- $C_{14}H_{22}N_2O_8$	gam	0,500
	4	SPADNS ($C_{16}H_9O_{11}N_2S_3Na_3$)	gam	0,200
	5	HCl	ml	25,000
	6	NaAsO ₂	gam	0,500
	7	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	8	ZrOCl ₂ .8.H ₂ O	gam	0,100
	9	NaCl	gam	5,000
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy thử pH	hộp	0,100
	12	Giấy lọc	hộp	0,050
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	hộp	0,010
19	2NT10i	Clorua (Cl)		
	1	K ₂ CrO ₄	gam	0,500
	2	NaOH	gam	0,800
	3	CaCO ₃	gam	0,200
	4	Ống chuẩn AgNO ₃ 0,1N	ống	0,015
	5	NaCl	gam	0,200
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	7	Giấy thử pH	hộp	0,010
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Sổ công tác	cuốn	0,005
	12	Giấy lau	hộp	0,010
20	2NT10j	Clo dư (Cl₂)		
	1	KI	gam	1,000
	2	H ₃ PO ₄	gam	2,000
	3	Na ₂ S ₂ O ₃	gam	0,500
	4	Hồ tinh bột	gam	0,100

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	5	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	0,200
	6	NaOH	gam	0,800
	7	NaClO	ml	0,500
	8	KIO ₃	gam	0,100
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Giấy lọc	hộp	0,050
	11	Giấy lau	hộp	0,010
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
21	2NT10k1	Kim loại nặng (Pb)		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000
	5	NH ₄ NO ₃	gam	10,000
	6	Bột Pd	gam	0,001
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí argon	bình	0,002
22	2NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	Như mục 2NT10k1	
23	2NT10l1	Kim loại nặng (As)	Như mục 2NT10k2	
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2,500
	5	HCl	ml	5,000
	6	KI	gam	2,000
	7	NaOH	gam	10,000
	8	NaBH ₄	gam	0,300

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	hộp	0,010
	12	Giấy lọc	hộp	0,010
	13	Khí argon	bình	0,002
	14	Khí axetylen	bình	0,002
24	2NT10I2	Kim loại nặng Hg		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	H ₂ O ₂	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	2,500
	5	HCl	ml	5,000
	6	KMnO ₄	gam	1,000
	7	K ₂ S ₂ O ₈	gam	1,000
	8	NH ₄ OCl	gam	1,000
	9	SnCl ₂ .2H ₂ O	gam	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy lọc	hộp	0,010
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
	13	Giấy lau	hộp	0,010
	14	Khí argon	bình	0,002
	15	Khí axetylen	bình	0,002
25	2NT10m1	Kim loại (Cu)		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	NaOH	gam	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	6	Giấy lọc	hộp	0,010

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	7	Sổ công tác	cuốn	0,005
	8	Giấy lau	hộp	0,010
	9	Khí argon	binh	0,002
	10	Khí axetylen	binh	0,002
26	2NT10m2	Kim loại (Zn)	Như mục 2NT10m1	
27	2NT10m3	Kim loại (Mn)	Như mục 2NT10m1	
28	2NT10m4	Kim loại (Fe)	Như mục 2NT10m1	
29	2NT10m5	Kim loại (Cr)	Như mục 2NT10m1	
30	2NT10m6	Kim loại (Ni)	Như mục 2NT10m1	
31	2NT11	Phenol		
	1	K ₃ Fe(CN) ₆	Gram	0,300
	2	CHCl ₃	ml	100,000
	3	4-Amino-Antypyrin	Gram	0,800
	4	NH ₄ Cl	Gram	0,300
	5	NaKC ₄ H ₄ O ₆	Gram	2,000
	6	NH ₄ OH	ml	4,000
	7	NaBr	Gram	0,150
	8	HCl	ml	10,000
	9	KI	Gram	2,000
	10	Na ₂ S ₂ O ₃	Gram	2,000
	11	CuSO ₄ .5H ₂ O	Gram	1,900
	12	H ₃ PO ₄	ml	2,000
	13	NaOH	gam	4,000
	14	Phenol chuẩn	Gram	0,200
	15	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	16	Giấy lọc	hộp	0,050
	17	Giấy lau	hộp	0,010
	18	Sổ công tác	cuốn	0,005
32	2NT12	Chất hoạt động bề mặt		
	1	NaCl	gam	5,000

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	2	$\text{CH}_3\text{COOC}_2\text{H}_5$	ml	10,000
	3	CHCl_3	ml	100,000
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	5	Methanol	ml	1,000
	6	H_2SO_4 đậm đặc	ml	10,000
	7	NaOH	gam	1,000
	8	NaHCO_3	gam	2,400
	9	Na_2CO_3	gam	1,500
	10	Methylen xanh	gam	0,200
	11	$\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$	gam	2,000
	12	Phenolphthalein	gam	0,200
	13	$\text{C}_{19}\text{H}_{32}\text{O}_3\text{S}$	ml	1,000
	14	Giấy thử pH	hộp	0,100
	15	Giấy lọc	hộp	0,050
	16	Sổ công tác	cuốn	0,005
	17	Giấy lau	hộp	0,010
33	2NT13a	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,020
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	CH_2Cl_2	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na_2SO_4	Gram	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	13	Giấy lau	hộp	0,010

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nito	binh	0,005
	16	Khí Heli	binh	0,005
34	2NT13b	Hóa chất BVTV nhóm phot pho hữu cơ		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,020
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,010
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
		H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	6	Na ₂ SO ₄	Gram	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000
	12	Giấy lau	hộp	0,010
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Khí Nito	binh	0,005
	15	Khí Heli	binh	0,005
35	2NT13c	PCBs		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,020
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,010
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
		H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	6	Na ₂ SO ₄	Gram	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000

	STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000
	13	Giấy lau	hộp	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nitơ	bình	0,005
	16	Khí Heli	bình	0,005
36	2NT14	<i>Phân tích đồng thời các kim loại</i>		
	1	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố (ICP Standard)	ml	5,000
	2	Dung dịch chuẩn thẩm tra hiệu năng của thiết bị	ml	1,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000
	5	HCl	gam	10,000
	6	(NH ₄) ₂ SO ₄	gam	10,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí axetylen	bình	0,200
	12	Khí argon	bình	0,200

Phần II.10. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG TRÀM TÍCH

2.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

2.1.1. Nội dung công việc

2.1.1.1. Ngoại nghiệp

** Thành phần công việc:*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu, chuẩn bị máy móc thiết bị, xác định vị trí lấy mẫu, lắp đặt thiết bị tại hiện trường;

+ Thực hiện việc lấy mẫu;

- Bảo quản mẫu tại hiện trường.

- Định mức không bao gồm các công việc đi lại, vận chuyển con người và thiết bị, vận chuyển mẫu từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

**Phương pháp quan trắc tại hiện trường*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc chất lượng trầm tích đáy tại hiện trường được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
I	Công tác lấy mẫu	
1	Lấy mẫu	TCVN 6663-19:2015 ISO 5667-19:2004
II	Công tác quan trắc tại hiện trường	
2	pH _(H₂O, KCl)	TCVN 5979:2007

2.1.1.2. Nội nghiệp

** Thành phần công việc:*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị hóa chất, vật tư, dụng cụ, chuẩn bị máy móc thiết bị, chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu;

- + Thực hiện phân tích mẫu và xây dựng đường chuẩn;
- + Tổng hợp và xử lý số liệu phân tích;
- + Lập báo cáo quan trắc và phân tích môi trường.

** Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm*

Hoạt động phân tích trầm tích đáy trong phòng thí nghiệm được xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật căn cứ vào các phương pháp sau đây:

Số TT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Tổng các chất hữu cơ	TCVN 6644:2000
2	Dầu mỡ	USEPA 9071
3	Cyanua (CN ⁻)	USEPA 9010
4	Tổng Nito (TN)	TCVN 6498:1999
5	Tổng Photo (TP)	TCVN 8940:2011
6	Phenol	USEPA 3550C SMEWW 5530C
7	Kim loại nặng (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009
8	Kim loại nặng (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009
9	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 8467:2010 TCVN 6649:2000
10	Kim loại (As)	TCVN 8467:2010 TCVN 6649:2000
11	Kim loại (Ni)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000
12	Kim loại (Cu)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000
13	Kim loại (Zn)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000
14	Kim loại (Cr)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000
15	Kim loại (Mn)	TCVN 6496:2009 TCVN 6649:2000
16	Tổng K ₂ O	TCVN 8660:2011
17	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	USEPA 3550C USEPA 8270D
18	Hóa chất BVTV nhóm phot pho hữu cơ	USEPA 3550C USEPA 8270D
19	Hóa chất BVTV nhóm Pyrethroid	USEPA 3550C USEPA 8270D
20	Polycyclic aromatic hydrocarbon	USEPA 3550C

Số TT	Thông số quan trắc	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
	(PAHs)	USEPA 8270D
21	PCBs	USEPA 3550C USEPA 8270D
22	Phân tích đồng thời kim loại	TCVN 8246:2009 USEPA 7000A

2.1.2. Định biên

Đơn vị tính: Công/thông số

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu quan trắc	Định biên	Định mức
I	Công tác quan trắc môi trường trầm tích tại hiện trường (TT)			
1	1TT1	pH _(H₂O, KCl)	1QTVTNMT hạng III,1	0,400
2	1TT2	Tổng các bon hữu cơ	1QTVTNMT hạng III,1	0,400
3	1TT3	Dầu mỡ	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
4	1TT4	Cyanua (CN ⁻)	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
5	1TT5a	Tổng N	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
6	1TT5b	Tổng P	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
7	1TT5c	Phenol	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
8	1TT5d1	KLN (Pb)	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
9	1TT5d2	KLN (Cd)	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
10	1TT5đ1	KLN (As)	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
11	1TT5đ2	KLN (Hg)	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
12	1TT5e1	KLN (Zn)	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
13	1TT5e2	KLN (Cu)	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
14	1TT5e3	KLN (Cr)	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
15	1TT5e4	KLN (Mn)	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
16	1TT5e5	KLN (Ni)	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
17	1TT5f	Tổng K ₂ O	1QTVTNMT hạng III,1	0,350
18	1TT6a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
19	1TT6b	Thuốc BVTV nhóm phot pho hữu cơ	1QTVTNMT hạng III,2	0,350

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu quan trắc	Định biên	Định mức
20	1TT6c	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
21	1TT6d	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
22	1TT6đ	PCBs	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
23	1TT7	Phân tích đồng thời kim loại	1QTVTNMT hạng III,2	0,350
II	Công tác phân tích môi trường trầm tích trong phòng thí nghiệm (2TT)			1,000
1	2TT1	pH (H ₂ O, KCl)	1QTVTNMT hạng III,1	0,600
2	2TT2	Tổng các bon hữu cơ	1QTVTNMT hạng III,3	0,600
3	2TT3	Dầu mỡ	1QTVTNMT hạng III,2	1,000
4	2TT4	Cyanua (CN ⁻)	1QTVTNMT hạng III,2	1,000
5	2TT5a	Tổng N	1QTVTNMT hạng III,2	0,750
6	2TT5b	Tổng P	1QTVTNMT hạng III,2	0,750
7	2TT5c	Phenol	1QTVTNMT hạng III,3	1,000
8	2TT5d1	KLN (Pb)	1QTVTNMT hạng III,3	0,800
9	2TT5d2	KLN (Cd)	1QTVTNMT hạng III,3	0,800
10	2TT5d1	KLN (As)	1QTVTNMT hạng III,3	1,000
11	2TT5đ2	KLN (Hg)	1QTVTNMT hạng III,3	1,000
12	2TT5e1	KL (Zn)	1QTVTNMT hạng III,2	0,800
13	2TT5e2	KL (Cu)	1QTVTNMT hạng III,2	0,800
14	2TT5e3	KL (Cr)	1QTVTNMT hạng III,2	0,800
15	2TT5e4	KL (Mn)	1QTVTNMT hạng III,2	0,800
16	2TT5e5	KL (Ni)	1QTVTNMT hạng III,2	0,800
17	2TT5f	Tổng K ₂ O	1QTVTNMT hạng III,1	0,500
18	2TT6a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1QTVTNMT hạng III,3	1,200
19	2TT6b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	1QTVTNMT hạng III,3	1,200
20	2TT6c	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	1QTVTNMT hạng III,3	1,200
21	2TT6d	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	1QTVTNMT hạng III,3	1,200

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu quan trắc	Định biên	Định mức
22	2TT6đ	PCBs	1QTVTNMT hạng III,3	1,200
23	2TT7	Phân tích đồng thời kim loại	1QTVTNMT hạng III,3	1,100

2,2, ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ

2,2,1, Định mức dụng cụ: ca/thông số

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
I	Công tác quan trắc môi trường trầm tích tại hiện trường (1TT)				
1	1TT1	<i>pH(H₂O, KCl)</i>			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5,0	0,200
	2	Hộp đựng mẫu	chiếc	1,0	0,250
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,250
	4	Giày BHLĐ	Đôi	12,0	0,250
	5	Tất sợi	Đôi	6,0	0,250
	6	Mũ cứng	Cái	3,0	0,250
	7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24,0	0,250
	8	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
2	1TT2	<i>Tổng các bon hữu cơ</i>			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5,0	0,200
	2	Hộp đựng mẫu	chiếc	1,0	0,250
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,250
	4	Giày BHLĐ	Đôi	12,0	0,250
	5	Tất sợi	Đôi	6,0	0,250
	6	Mũ cứng	Cái	3,0	0,250
	7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24,0	0,250
	8	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
3	1TT3	<i>Dầu mỡ</i>			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5,0	0,200
	2	Hộp đựng mẫu	chiếc	1,0	0,250
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,250
	4	Giày BHLĐ	Đôi	12,0	0,250
	5	Tất sợi	Đôi	6,0	0,250
	6	Mũ cứng	Cái	3,0	0,250
	7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24,0	0,250

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	8	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
4	1TT4	Xyanua (CN)			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5,0	0,200
	2	Hộp đựng mẫu	chiếc	1,0	0,250
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,250
	4	Giày BHLĐ	Đôi	12,0	0,250
	5	Tất sợi	Đôi	6,0	0,250
	6	Mũ cứng	Cái	3,0	0,250
	7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24,0	0,250
	8	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
5	1TT5a	Tổng photpho			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5,0	0,200
	2	Hộp đựng mẫu	chiếc	1,0	0,250
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,250
	4	Giày BHLĐ	Đôi	12,0	0,250
	5	Tất sợi	Đôi	6,0	0,250
	6	Mũ cứng	Cái	3,0	0,250
	7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24,0	0,250
	8	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
6	1TT5b	Tổng Nito (TN)		<i>Như mục 1TT5a</i>	
7	1TT5c	Phenol		<i>Như mục 1TT5a</i>	
8	1TT5d1	Kim Loại nặng (Pb)		<i>Như mục 1TT5a</i>	
9	1TT5d2	Kim loại nặng (Cd)		<i>Như mục 1TT5a</i>	
10	1TT5đ1	Kim loại nặng (As)		<i>Như mục 1TT5a</i>	
11	1TT5đ2	Kim loại nặng (Hg)		<i>Như mục 1TT5a</i>	
12	1TT5e1	Kim loại (Zn)		<i>Như mục 1TT5a</i>	
13	1TT5e2	Kim loại (Cu)		<i>Như mục 1TT5a</i>	
14	1TT5e3	Kim loại (Cr)		<i>Như mục 1TT5a</i>	
15	1TT5e4	Kim loại (Mn)		<i>Như mục 1TT5a</i>	
16	1TT5e5	Kim loại (Ni)		<i>Như mục 1TT5a</i>	
17	1TT5f	Tổng K₂O		<i>Như mục 1TT5a</i>	
18	1TT6a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5,0	0,200
	2	Hộp đựng mẫu	chiếc	1,0	0,250
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,250

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	4	Giày BHLĐ	Đôi	12,0	0,250
	5	Tất sợi	Đôi	6,0	0,250
	6	Mũ cứng	Cái	3,0	0,250
	7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24,0	0,250
	8	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
19	1TT6b	Thuốc BVTV nhóm phot pho hữu cơ		Như mục 1TT6a	
20	1TT6c	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		Như mục 1TT6a	
21	1TT6d	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)		Như mục 1TT6a	
22	1TT6đ	PCBs		Như mục 1TT6a	
II	Hoạt động phân tích mẫu trầm tích trong phòng thí nghiệm (2TT)				
1	2TT1	pH(H ₂ O, KCl)			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	0,280
	2	Bao đựng mẫu	Cái	1,0	0,280
	3	Đĩa phoi mẫu	Cái	1,5	0,280
	4	Điện cực pH	Cái	6,0	0,280
	5	Pipet 5ml	Cái	6,0	0,280
	6	Bình định mức 50ml	Cái	6,0	0,280
	7	Cốc thủy tinh	Cái	6,0	0,280
	8	Áo blue	Cái	12,0	0,400
	9	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
	10	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
	11	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,067
	12	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,067
	13	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,003
	14	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36,0	0,025
	15	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,400
	16	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,100
	17	Bàn làm việc	Cái	72,0	0,400
	18	Ghế tựa	Cái	72,0	0,400
	19	Điện năng	kw		0,578
2	2TT2	Tổng các bon hữu cơ			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	0,280
	2	Bao đựng mẫu	Cái	1,0	0,280
	3	Đĩa phoi mẫu	Cái	1,5	0,280
	4	Micropipet 10ml	Cái	6,0	0,280

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	5	Pipet 5ml	Cái	6,0	0,280
	6	Bình định mức 50ml	Cái	6,0	0,280
	7	Bình định mức 100ml	Cái	6,0	0,280
	8	Bình định mức 25ml	Cái	6,0	0,280
	9	Bình định mức 250ml	Cái	6,0	0,280
	10	Đầu cone 5ml	Cái	1,0	0,280
	11	Cốc thủy tinh	Cái	6,0	0,280
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6,0	0,280
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6,0	0,280
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6,0	0,280
	15	Áo blue	Cái	12,0	0,400
	16	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
	17	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
	18	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,067
	19	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,067
	20	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,003
	21	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36,0	0,025
	22	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,400
	23	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,100
	24	Bàn làm việc	Cái	72,0	0,400
	25	Ghế tựa	Cái	72,0	0,400
	26	Điện năng	kw		0,578
3	2TT3	Dầu mỡ			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	0,280
	2	Bao đựng mẫu	Cái	1,0	0,280
	3	Đĩa phơi mẫu	Cái	1,5	0,280
	4	Micropipet 10ml	Cái	6,0	0,280
	5	Pipet 5ml	Cái	6,0	0,280
	6	Bình định mức 50ml	Cái	6,0	0,280
	7	Bình định mức 100ml	Cái	6,0	0,280
	8	Cốc cân	Cái	6,0	0,280
	9	Bình định mức 25ml	Cái	6,0	0,280
	10	Bình định mức 250ml	Cái	6,0	0,280
	11	Đầu cone 5ml	Cái	1,0	0,280
	12	Cốc thủy tinh	Cái	6,0	0,280
	13	Bình nhựa 2 lít	Cái	6,0	0,280
	14	Phễu chiết 1000ml	Cái	6,0	0,280
	15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6,0	0,280

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	16	Áo blue	Cái	12,0	0,400
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
	19	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,067
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,067
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,003
	22	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36,0	0,025
	23	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,400
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,100
	25	Bàn làm việc	Cái	72,0	0,400
	26	Ghế tựa	Cái	72,0	0,400
	27	Điện năng	kw		0,578
4	2TT4	Cyanua (CN⁻)			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	0,280
	2	Bao đựng mẫu	Cái	1,0	0,280
	3	Đĩa phôi mẫu	Cái	1,5	0,280
	4	Micropipet 10ml	Cái	6,0	0,280
	5	Pipet 5ml	Cái	6,0	0,280
	6	Bình định mức 50ml	Cái	6,0	0,280
	7	Bình định mức 100ml	Cái	6,0	0,280
	8	Bình định mức 25ml	Cái	6,0	0,280
	9	Bình định mức 250ml	Cái	6,0	0,280
	10	Đầu cone 5ml	Cái	1,0	0,280
	11	Cốc thủy tinh	Cái	6,0	0,280
	12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24,0	0,280
	13	Đèn Dimax = 500h	Cái	24,0	0,280
	14	Cuvet 1cm	Cái	12,0	0,280
	15	Bình nhựa 2 lít	Cái	6,0	0,280
	16	Bình nhựa 5 lít	Cái	6,0	0,280
	17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6,0	0,280
	18	Áo blue	Cái	12,0	0,400
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
	21	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,067
	22	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,067
	23	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,003
	24	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36,0	0,025
	25	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,400

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,100
	27	Bàn làm việc	Cái	72,0	0,400
	28	Ghế tựa	Cái	72,0	0,400
	29	Điện năng	kw		0,578
5	2TT5a	Tổng Nito (TN)			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	0,480
	2	Micropipet 10ml	Cái	6,0	0,480
	3	Pipet 5ml	Cái	6,0	0,480
	4	Bình định mức 50ml	Cái	6,0	0,480
	5	Bình định mức 100ml	Cái	6,0	0,480
	6	Bình định mức 25ml	Cái	6,0	0,480
	7	Bình định mức 250ml	Cái	6,0	0,480
	8	Đầu cone 5ml	Cái	1,0	0,480
	9	Cốc thủy tinh	Cái	6,0	0,480
	10	Đèn Wimax = 200h	Cái	24,0	0,480
	11	Đèn Dimax = 500h	Cái	24,0	0,480
	12	Cuvet 1cm	Cái	12,0	0,480
	13	Bình nhựa 2 lít	Cái	6,0	0,480
	14	Bình nhựa 5 lít	Cái	6,0	0,480
	15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6,0	0,480
	16	Áo blue	Cái	12,0	0,400
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
	19	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,067
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,067
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,003
	22	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36,0	0,025
	23	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,400
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,100
	25	Bàn làm việc	Cái	72,0	0,400
	26	Ghế tựa	Cái	72,0	0,400
	27	Điện năng	kw		0,578
6	2TT5b	Tổng Phospho (TP)			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	0,600
	2	Bình tam giác	Cái	6,0	0,600
	3	Micropipet 10ml	Cái	6,0	0,600
	4	Pipet 5ml	Cái	6,0	0,600
	5	Bình định mức 50ml	Cái	6,0	0,600

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60,0	0,006
	25	Máy hút âm 1,5kw	cái	36,0	0,050
	26	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,600
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,600
	28	Bàn làm việc	cái	72,0	0,600
	29	Ghế tựa	cái	72,0	0,600
	30	Điện năng	kw		1,157
9	2TT5d2	Kim loại nặng (Cd)	Như mục 2TT5d1		
10	2TT5d1	Kim loại nặng (As)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,900
	2	Pipet 10ml	cái	6,0	0,900
	3	Micropipet 1ml	cái	6,0	0,900
	4	Đầu cone 1ml	cái	1,0	0,900
	5	Bình tia	cái	6,0	0,900
	6	Bình định mức 25ml	cái	6,0	0,900
	7	Bình định mức 50ml	cái	6,0	0,900
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6,0	0,900
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6,0	0,900
	10	Đũa thủy tinh	cái	6,0	0,900
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6,0	0,900
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12,0	0,700
	13	Đèn D2	cái	24,0	0,700
	14	Màng lọc cho FIAS	cái	2,0	0,500
	15	Đèn Tungsten	cái	24,0	0,700
	16	Đèn EDL	cái	24,0	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6,0	0,900
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6,0	0,900
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6,0	0,900
	20	Áo blue	cái	12,0	0,900
	21	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
	22	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
	23	Quạt trần 100w	cái	36,0	0,160
	24	Quạt thông gió 40w	cái	36,0	0,160
	25	Máy hút bụi 2kw	cái	60,0	0,008
	26	Máy hút âm 1,5kw	cái	36,0	0,060
	27	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,960
	28	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,240

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	29	Bàn làm việc	cái	72,0	0,960
	30	Ghế tựa	cái	72,0	0,960
	31	Điện năng	kw		1,401
11	2TT5đ2	Kim loại nặng (Hg)	Như mục 2TT5đ1		
12	2TT5e1	Kim loại (Zn)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,500
	2	Pipet 10ml	cái	6,0	0,500
	3	Micropipet 1ml	cái	6,0	0,500
	4	Đầu cone 1ml	cái	1,0	0,500
	5	Bình tia	cái	6,0	0,500
	6	Bình định mức 25ml	cái	6,0	0,500
	7	Bình định mức 50ml	cái	6,0	0,500
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6,0	0,500
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6,0	0,500
	10	Đũa thủy tinh	cái	6,0	0,500
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6,0	0,500
	12	Đèn D2	cái	24,0	0,500
	13	Đèn Tungsten	cái	24,0	0,500
	14	Đèn HCL	cái	24,0	0,500
	15	Bình nhựa 2 lít	cái	6,0	0,500
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6,0	0,500
	17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6,0	0,500
	18	Áo blue	cái	12,0	0,500
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
	21	Quạt trần 100w	cái	36,0	0,107
	22	Quạt thông gió 40w	cái	36,0	0,107
	23	Máy hút bụi 2kw	cái	60,0	0,005
	24	Máy hút âm 1,5kw	cái	36,0	0,040
	25	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,640
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,160
	27	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	28	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	29	Điện năng	kw		0,928
13	2TT5e2	Kim loại (Cu)	Như mục 2TT5e1		
14	2TT5e3	Kim loại (Cr)	Như mục 2TT5e1		
15	2TT5e4	Kim loại (Mn)	Như mục 2TT5e1		
16	2TT5e5	Kim loại (Ni)	Như mục 2TT5e1		

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	6	Bình định mức 100ml	Cái	6,0	0,600
	7	Bình định mức 25ml	Cái	6,0	0,600
	8	Đầu cone 5ml	Cái	1,0	0,600
	9	Cốc thủy tinh	Cái	6,0	0,600
	10	Đũa thủy tinh	Cái	6,0	0,600
	11	Bình tia	Cái	6,0	0,600
	12	Đèn D2	Cái	24,0	0,600
	13	Đèn Tungsten	Cái	24,0	0,600
	14	Cuvet 1cm	Cái	12,0	0,600
	15	Bình nhựa 2 lít	Cái	6,0	0,600
	16	Bình nhựa 5 lít	Cái	6,0	0,600
	17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6,0	0,600
	18	Áo blue	Cái	12,0	0,600
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
	21	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,107
	22	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,107
	23	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,005
	24	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36,0	0,040
	25	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,160
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,600
	27	Bàn làm việc	Cái	72,0	0,600
	28	Ghế tựa	Cái	72,0	0,600
	29	Điện năng	kw		0,579
7	2TT5c	Phenol			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	1,600
	2	Micropipet 5ml	Cái	6,0	1,600
	3	Pipet 1ml	Cái	6,0	1,600
	4	Bình tia	Cái	6,0	1,600
	5	Ống đong 250ml	Cái	6,0	1,600
	6	Bình tam giác 250ml	Cái	6,0	1,600
	7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6,0	1,600
	8	Bình định mức 100ml	Cái	6,0	1,600
	9	Bình định mức 250ml	Cái	6,0	1,600
	10	Đèn D2	cái	24,0	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24,0	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12,0	0,400
	13	Đũa thủy tinh	Cái	6,0	1,600

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	14	Bình nhựa 2 lít	Cái	6,0	1,600
	15	Phễu chiết 1000ml	Cái	6,0	1,600
	16	Áo blue	Cái	12,0	1,600
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
	19	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,267
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,267
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,013
	22	Máy hút âm 1,5kw	Cái	36,0	0,100
	23	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,800
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,080
	25	Bàn làm việc	Cái	72,0	0,800
	26	Ghế tựa	Cái	72,0	0,800
	27	Điện năng	Kw		2,321
8	2TT5dl	Kim loại nặng (Pb)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,600
	2	Pipet 10ml	cái	6,0	0,600
	3	Micropipet 1ml	cái	6,0	0,600
	4	Đầu cone 1ml	cái	1,0	0,600
	5	Bình tia	cái	6,0	0,600
	6	Bình định mức 25ml	cái	6,0	0,600
	7	Bình định mức 50ml	cái	6,0	0,600
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6,0	0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6,0	0,600
	10	Đũa thủy tinh	cái	6,0	0,600
	11	Bình tam giác 250ml	cái	6,0	0,600
	12	Cuvet Graphit	cái	1,0	0,300
	13	Đèn D2	cái	24,0	0,600
	14	Đèn Tungsten	cái	24,0	0,600
	15	Đèn HCL	cái	24,0	0,600
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6,0	0,600
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6,0	0,600
	18	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6,0	0,600
	19	Áo blue	cái	12,0	0,600
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
	22	Quạt trần 100w	cái	36,0	0,133
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36,0	0,133

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
17	2TT5f	Tổng K₂O			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	0,280
	2	Đĩa phôi mẫu	Cái	1,5	0,280
	3	Bình tam giác	Cái	6,0	0,280
	4	Micropipet 10ml	Cái	6,0	0,280
	5	Pipet 5ml	Cái	6,0	0,280
	6	Bình định mức 100ml	Cái	6,0	0,280
	7	Bình định mức 25ml	Cái	6,0	0,280
	8	Bình định mức 250ml	Cái	6,0	0,280
	9	Đầu cone 5ml	Cái	1,0	0,280
	10	Cốc nhựa	Cái	3,0	0,280
	11	Cốc thủy tinh	Cái	6,0	0,280
	12	Bình tia	Cái	6,0	0,280
	13	Đèn Wimax = 200h	Cái	24,0	0,280
	14	Đèn Dimax = 500h	Cái	24,0	0,280
	15	Cuvet 1cm	Cái	12,0	0,280
	16	Bình nhựa 2 lít	Cái	6,0	0,280
	17	Bình nhựa 5 lít	Cái	6,0	0,280
	18	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6,0	0,280
	19	Áo blue	Cái	12,0	0,400
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
	22	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,067
	23	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,067
	24	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,003
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36,0	0,025
	26	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,400
	27	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,100
	28	Bàn làm việc	Cái	72,0	0,400
	29	Ghế tựa	Cái	72,0	0,400
	30	Điện năng	kw		0,578
18	2TT6a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6,0	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12,0	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6,0	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6,0	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6,0	1,200

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	7	Micropipet 5ml	Cái	6,0	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6,0	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6,0	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6,0	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6,0	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6,0	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6,0	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6,0	1,200
	15	Áo blue	Cái	12,0	1,200
	16	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
	17	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
	18	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6,0	1,200
	19	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,400
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,400
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,019
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36,0	0,150
	23	Đèn neon 40w	bộ	24,0	1,600
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,080
	25	Bàn làm việc	Cái	72,0	1,200
	26	Ghế tựa	Cái	72,0	1,200
	27	Điện năng	Kw		2,321
19	2TT6b	Thuốc bảo vệ thực vật nhóm phot pho hữu cơ		Như mục 2TT11a	
20	2TT6c	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		Như mục 2TT11a	
21	2TT6d	PAHs			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6,0	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12,0	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6,0	1,200
	5	Phễu chiết 1.000ml	Cái	6,0	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6,0	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6,0	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6,0	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6,0	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6,0	1,200
	11	Bình định mức 1.000ml	Cái	6,0	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6,0	1,200

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6,0	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6,0	1,200
	15	Áo blue	Cái	12,0	1,200
	16	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
	17	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
	18	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6,0	1,200
	19	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,400
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,400
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,019
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36,0	0,150
	23	Đèn neon 40w	bộ	24,0	1,600
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,080
	25	Bàn làm việc	Cái	72,0	1,200
	26	Ghế tựa	Cái	72,0	1,200
	27	Điện năng	Kw		2,321
22	2TT6đ	PCBs			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6,0	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12,0	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6,0	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6,0	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6,0	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6,0	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6,0	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6,0	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6,0	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6,0	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6,0	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6,0	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6,0	1,200
	15	Áo blue	Cái	12,0	1,200
	16	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
	17	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
	18	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6,0	1,200
	19	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,400
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,400

T T	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,019
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36,0	0,150
	23	Đèn neon 40w	bộ	24,0	1,600
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,080
	25	Bàn làm việc	Cái	72,0	1,200
	26	Ghế tựa	Cái	72,0	1,200
	27	Điện năng	Kw		2,321
23	2TT7	Phân tích đồng thời kim loại			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,500
	2	Giấy lọc chuyên dụng	cái	12,0	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6,0	0,500
	4	Micropipet 1ml	cái	6,0	0,500
	5	Đầu cone 1ml	cái	1,0	0,500
	6	Bình tia	cái	6,0	0,500
	7	Bình định mức 25ml	cái	6,0	0,500
	8	Bình định mức 50ml	cái	6,0	0,500
	9	Bình định mức 1000ml	cái	6,0	0,500
	10	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6,0	0,500
	11	Đũa thủy tinh	cái	6,0	0,500
	12	Bình tam giác 250ml	cái	6,0	0,500
	13	Bình nhựa 2 lít	cái	6,0	0,500
	14	Bình nhựa 5 lít	cái	6,0	0,500
	15	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6,0	0,500
	16	Áo blue	cái	12,0	0,500
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,020
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,020
	19	Quạt trần 100w	cái	36,0	0,107
	20	Quạt thông gió 40w	cái	36,0	0,107
	21	Máy hút bụi 2kw	cái	60,0	0,005
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36,0	0,040
	23	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,640
	24	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,160
	25	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	26	Ghế tựa	cái	72,0	0,640

2.2.2. Định mức thiết bị: ca/thông số

T T	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
I	Công tác quan trắc môi trường trầm tích đáy tại hiện trường (TT)				
1	1TT1	pH(H₂O, KCl)			
	1	Thiết bị lấy mẫu	Cái	1	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,080
2	1TT2	Tổng các bon hữu cơ			
	1	Thiết bị lấy mẫu	Cái	1	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,080
3	1TT3	Dầu mỡ			
	1	Thiết bị lấy mẫu	Cái	1	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,080
4	1TT4	Xyanua (CN⁻)			
	1	Thiết bị lấy mẫu	Cái	1	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,080
5	1TT5a	Tổng Nito (TN)			
	1	Thiết bị lấy mẫu	Cái	1	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,080
6	1TT5b	Tổng Photo (TP)			Như mục 1TT5a
7	1TT5c	Phenol			Như mục 1TT5a
8	1TT5d₁	Kim Loại nặng (Pb)			Như mục 1TT5a
9	1TT5d₂	Kim loại nặng (Cd)			Như mục 1TT5a
10	1TT5d₁	Kim loại nặng (As)			Như mục 1TT5a
11	1TT5d₂	Kim loại nặng(Hg)			Như mục 1TT5a
12	1TT5e₁	Kim loại (Zn)			Như mục 1TT5a
13	1TT5e₂	Kim loại (Cu)			Như mục 1TT5a
14	1TT5e₃	Kim loại (Cr)			Như mục 1TT5a
15	1TT5e	Kim loại (Mn)			Như mục 1TT5a

T T	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	4				
16	1TT5e 5	<i>Kim loại (Ni)</i>			<i>Như mục 1TT5a</i>
17	1TT5f	<i>Tổng K₂O</i>			<i>Như mục 1TT5a</i>
18	1TT6a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ			
	1	Thiết bị lấy mẫu	Cái	1	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	Pin khô	0,080
19	1TT6b	<i>Thuốc BVTV nhóm phốt pho hữu cơ</i>			<i>Như mục 1TT6a</i>
20	1TT6c	<i>Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid</i>			<i>Như mục 1TT6a</i>
21	1TT6d	<i>Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)</i>			<i>Như mục 1TT6a</i>
22	1TT6đ	<i>PCBs</i>			<i>Như mục 1TT6a</i>
II	Công tác phân tích các thông số môi trường nước thải trong phòng thí nghiệm (2NT)				
1	2TT1	<i>pH(H₂O, KCl)</i>			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,400
	2	Máy lắc	bộ		0,200
	3	Máy đo pH	Cái	Pin khô	0,400
	4	Máy đo nhiệt độ	bộ	Pin khô	0,400
	5	Đầu đo nhiệt độ	Cái	Pin khô	0,400
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	7	Điện năng	kw		3,840
2	2TT2	<i>Tổng các bon hữu cơ</i>			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,400
	2	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,200
	3	Cân phân tích	Cái	0,06	0,200
	4	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,200
	5	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	6	Điện năng	kw		13,840
3	2TT3	<i>Dầu mỡ</i>			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	2	Máy lắc	bộ		0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,200
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200

T T	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	kw		27,250
4	2TT4	Cyanua (CN)			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,400
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,200
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	Cái	0,06	0,200
	5	Máy quang phổ UV- VIS	bộ	0,55	0,200
	6	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	kw		8,270
5	2TT5a	Tổng Nito (TN)			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,400
	2	Tủ lạnh lưu chất chuẩn	Cái	0,16	0,200
	3	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,200
	4	Máy cất Nito	bộ		0,400
	5	Cân phân tích	Cái	0,06	0,200
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	kw		10,490
6	2TT5b	Tổng Photo (TP)			<i>Như mục 2TT5a</i>
7	2TT5c	Phenol			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	2	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,200
	3	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	4	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	5	Máy lắc xoay tròn	cái		0,250
	6	Máy quang phổ UV- VIS	bộ	0,55	0,020
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,267
	9	Điện năng	kw		17,250
8	2TT5d1	Kim Loại nặng (Pb)			
	1	Tủ hút	cái	0,16	0,200

T T	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	3	Lò vi sóng	cái	0,1	0,200
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,200
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,300
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	kw		30,100
9	2TT5d2	Kim loại nặng (Cd)			Như mục 2TT5d1
10	2TT5d1	Kim loại nặng (As)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	3	Lò vi sóng	cái	0,1	0,200
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,200
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,300
	7	Bộ phân tích thủy ngân và asen MHS hoặc FIAS	bộ	0,6	0,400
	8	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	10	Điện năng	kw		39,160
11	2TT5d2	Kim loại nặng(Hg)			Như mục 2TT5d1
12	2TT5e1	Kim loại (Zn)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	3	Lò vi sóng	cái	0,1	0,200
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,200
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,300
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067

T T	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	9	Điện năng	kw		26,860
13	2TT5e2	<i>Kim loại (Cu)</i>			<i>Như mục 2TT5e2</i>
14	2TT5e3	<i>Kim loại (Cr)</i>			<i>Như mục 2TT5e2</i>
15	2TT5e4	<i>Kim loại (Mn)</i>			<i>Như mục 2TT5e2</i>
16	2TT5e5	<i>Kim loại (Ni)</i>			<i>Như mục 2TT5e2</i>
17	2TT5f	<i>Tổng K₂O</i>			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,400
	2	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,200
	3	Cân phân tích	Cái	0,06	0,200
	4	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,300
	5	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	7	Điện năng	kw		12,680
18	2TT6a	<i>Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ</i>			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,400
	2	Cân phân tích	Cái	0,06	0,200
	3	Máy cắt cô chân không	bộ		0,600
	4	Máy cắt quay chân không	bộ		0,600
	5	Bể ổn định nhiệt	Cái		0,600
	6	Bể siêu âm	Cái		0,600
	7	Bơm chân không	bộ	0,37	0,600
	8	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	3	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	10	Máy cô nitơ	bộ		0,400
	11	Điện năng	Kw		90,480
19	2TT6b	<i>Thuốc BVTV nhóm phot pho hữu cơ</i>			<i>Như mục 2TT6a</i>
20	2TT6c	<i>Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid</i>			<i>Như mục 2TT6a</i>
21	2TT6d	<i>PAHs</i>			<i>Như mục 2TT6a</i>
22	2TT6đ	<i>PCBs</i>			<i>Như mục 2TT6a</i>
23	2TT7	<i>Phân tích đồng thời Kim loại</i>			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	3	Lò vi sóng	cái	0,1	0,200
	4	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,200

T T	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Ca
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Hệ thống ICP	bộ	3	0,030
	7	Thiết bị lọc nước siêu sạch	bộ	0,18	0,400
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	kw		35,750

2.2.3. Định mức vật liệu: tính cho 1 thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
I	Công tác quan trắc môi trường trầm tích tại hiện trường (TT)			
1	1TT1	pH(H₂O, KCl)		
	1	Nước rửa dụng cụ	Lít	2,000
	2	Sổ công tác	cuốn	0,005
	3	Giấy lau	Hộp	0,010
	4	Gim kẹp giấy	Hộp	0,020
	5	Gim bấm	Hộp	0,020
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	20,000
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
2	1TT2	Tổng các bon hữu cơ		
	1	Nước rửa dụng cụ	Lít	2,000
	2	Sổ công tác	cuốn	0,005
	3	Giấy lau	Hộp	0,010
	4	Gim kẹp giấy	Hộp	0,020
	5	Gim bấm	Hộp	0,020
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	20,000
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
3	1TT3	Xyanua (CN⁻)		
	1	Nước rửa dụng cụ	Lít	2,000
	2	Sổ công tác	cuốn	0,005
	3	Giấy lau	Hộp	0,010
	4	Gim kẹp giấy	Hộp	0,020
	5	Gim bấm	Hộp	0,020
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	20,000
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
4	1TT4	Dầu mỡ		
	1	Nước rửa dụng cụ	Lít	2,000
	2	Sổ công tác	cuốn	0,005
	3	Giấy lau	Hộp	0,010

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	4	Gim kẹp giấy	Hộp	0,020
	5	Gim bấm	Hộp	0,020
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	20,000
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
5	1TT5a	Tổng Phospho (TP)		
	1	Túi PE	chiếc	1,000
	2	Nước rửa dụng cụ	Lít	2,000
	3	Sổ công tác	cuốn	0,005
	4	Giấy lau	Hộp	0,010
	5	Gim kẹp giấy	Hộp	0,020
	6	Gim bấm	Hộp	0,020
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	20,000
	8	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
6	1TT5b	Tổng Photo (TP)	Như mục 1TT5a	
7	1TT5c	Phenol	Như mục 1TT5a	
8	1TT5d1	Kim Loại nặng (Pb)	Như mục 1TT5a	
9	1TT5d2	Kim loại nặng (Cd)	Như mục 1TT5a	
10	1TT5đ1	Kim loại nặng (As)	Như mục 1TT5a	
11	1TT5đ2	Kim loại nặng(Hg)	Như mục 1TT5a	
12	1TT5e1	Kim loại (Zn)	Như mục 1TT5a	
13	1TT5e2	Kim loại (Cu)	Như mục 1TT5a	
14	1TT5e3	Kim loại (Cr)	Như mục 1TT5a	
15	1TT5e4	Kim loại (Mn)	Như mục 1TT5a	
16	1TT5e5	Kim loại (Ni)	Như mục 1TT5a	
17	1TT5f	Tổng K ₂ O	Như mục 1TT5a	
18	1TT6a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ		
	1	Túi PE	chiếc	1,000
	2	Nước rửa dụng cụ	Lít	2,000
	3	Sổ công tác	cuốn	0,005
	4	Giấy lau	Hộp	0,010
	5	Gim kẹp giấy	Hộp	0,020
	6	Gim bấm	Hộp	0,020
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
19	1TT6b	Thuốc BVTV nhóm phot pho hữu cơ	Như mục 1NT6a	
20	1TT6c	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	Như mục 1NT6a	
21	1TT6d	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	Như mục 1NT6a	
22	1TT6đ	PCBs	Như mục 1NT6a	

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
II	Công tác phân tích mẫu trầm tích trong phòng thí nghiệm (2TT)			
1	2TT1	<i>pH_{H2O, KCl}</i>		
	1	KCl	Gam	0,750
	2	CaCl ₂	Gam	0,147
	3	Dung dịch chuẩn pH	ml	10,000
	4	Kaliphatalat	Gam	1,021
	5	KH ₂ PO ₄	Gam	0,380
	6	Na ₂ HPO ₄	Gam	0,340
	7	Na ₂ B ₄ O ₇ .10H ₂ O	Gam	0,380
	8	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	9	Giấy lọc	hộp	0,050
	10	Giấy lau	Hộp	0,010
	11	Sổ công tác	cuốn	0,005
2	2TT2	<i>Tổng các bon hữu cơ</i>		
	1	K ₂ Cr ₂ O ₇	Gam	12,300
	2	H ₂ SO ₄	ml	12,500
	3	FeSO ₄ (NH ₄) ₂ SO ₄ .H ₂ O	Gam	24,500
	4	C ₁₂ H ₈ N ₂ .H ₂ O	Gam	0,400
	5	H ₃ PO ₄	ml	25,000
	6	Diphenylamin	Gam	1,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	9	Giấy lọc	hộp	0,050
	10	Giấy lau	Hộp	0,010
	11	Sổ công tác	cuốn	0,005
3	2TT3	<i>Dầu mỡ</i>		
	1	HCl	ml	4,000
	2	NaOH	gam	0,200
	3	Dung môi	ml	150,000
	4	n-Hexan	ml	50,000
	5	Na ₂ SO ₄	gam	20,000
	6	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0,400
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy thử pH	hộp	0,100
	9	Giấy lọc	hộp	0,050
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	Hộp	0,010
4	2TT4	<i>Cyanua (CN⁻)</i>		

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	1	NaOH	gam	0,500
	2	H ₂ SO ₄	ml	25,000
	3	MgCl ₂	Gam	10,200
	4	CH ₃ COONa,3H ₂ O	Gram	0,800
	5	CH ₃ COOH	ml	1,000
	6	Cloramin T	Gram	0,200
	7	Axit Bacbituric	Gram	0,900
	8	HCl	ml	0,900
	9	NaCN	Gram	0,500
	10	AgNO ₃	Gram	0,500
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,050
	13	Giấy lau	Hộp	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Giấy lau	Hộp	0,010
5	2TT5a	Tổng Nito (TN)		
	1	NaOH	gam	1,000
	2	H ₃ BO ₃	ml	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	gam	0,200
	4	KNO ₃	gam	0,600
	5	Glyxin	gam	0,500
	6	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	gam	0,500
	7	K ₂ SO ₄	gam	2,000
	8	HCl	ml	0,500
	9	H ₂ SO ₄	ml	2,000
	10	Hợp kim Devarda	gam	0,200
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,050
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	Hộp	0,010
6	2TT5b	Tổng Photpho (TP)		
	1	H ₂ SO ₄	ml	2,000
	2	Phenolphthalein	Gam	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	Gam	0,200
	4	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ ,4H ₂ O	Gam	0,500
	5	NaOH	gam	0,500
	6	Kali antimontatrat	Gam	0,400
	7	Axit Ascorbic	Gam	0,300

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	8	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml	0,500
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Giấy lọc	hộp	0,050
	11	Giấy lau	Hộp	0,010
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
7	2TT5c	Phenol		
	1	n-Hexan	ml	100,000
	2	CHCl ₃	ml	100,000
	3	K ₃ Fe(CN) ₆	Gram	0,300
	4	K ₂ HPO ₄	Gram	1,040
	5	KH ₂ PO ₄	Gram	1,000
	6	4-Amino-Antypyrin	Gram	0,800
	7	NH ₄ Cl	Gram	0,300
	8	NaKC ₄ H ₄ O ₆	Gram	2,000
	9	NH ₄ OH	ml	4,000
	10	NaBr	Gram	0,150
	11	HCl	ml	10,000
	12	KI	Gram	2,000
	13	Na ₂ S ₂ O ₃	Gram	2,000
	14	CuSO ₄ .5H ₂ O	Gram	1,900
	15	H ₃ PO ₄	ml	2,000
	16	NaOH	gam	4,000
	17	Phenol chuẩn	Gram	0,200
	18	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	19	Giấy lọc	hộp	0,050
	20	Giấy lau	Hộp	0,010
	21	Sổ công tác	cuốn	0,005
8	2TT5dl	Kim loại nặng (Pb)		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000
	5	NH ₄ NO ₃	gam	10,000
	6	Bột Pd	gam	0,001
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	Hộp	0,010
	11	Khí argon	binh	0,002

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
9	2TT5d2	Kim loại nặng (Cd)	Như mục 2TT5d1	
10	2TT5d1	Kim loại nặng (As)		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	H ₂ O ₂	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KMnO ₄	gam	1,000
	7	K ₂ S ₂ O ₈	gam	1,000
	8	NH ₄ OCl	ml	1,000
	9	SnCl ₂ .2H ₂ O	gam	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy lọc	hộp	0,050
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
	13	Giấy lau	Hộp	0,010
	14	Khí argon	bình	0,002
	15	Khí axetylen	bình	0,002
11	2TT5d2	Kim loại nặng (Hg)	Như mục 2TT5d1	
12	2TT5e1	Kim loại (Zn)		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1.000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	NaOH	gam	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	6	Giấy lọc	hộp	0,050
	7	Sổ công tác	cuốn	0,005
	8	Giấy lau	Hộp	0,010
	9	Khí argon	bình	0,002
	10	Khí axetylen	bình	0,002
13	2TT5e2	Kim loại (Cu)	Như mục 2TT5e1	
14	2TT5e3	Kim loại (Cr)	Như mục 2TT5e1	
15	2TT5e4	Kim loại (Mn)	Như mục 2TT5e1	
16	2TT5e5	Kim loại (Ni)	Như mục 2TT5e1	
17	2TT5f	Tổng K₂O		
	1	HF	ml	0,800
	2	HClO ₄	ml	0,400
	3	HCl	ml	0,400
	4	Dung dịch chuẩn K	ml	10,000
	5	CsCl	Gam	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	6	Al(NO ₃) ₃	ml	0,500
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Giấy lau	Hộp	0,010
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
18	2TT6a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,005
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	Gram	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	13	Giấy lau	Cái	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nito	binh	0,005
	16	Khí Heli	binh	0,005
19	2TT6b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ		Như mục 2TT6a
20	2TT6c	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid		Như mục 2TT6a
21	2TT6d	PAHs		
	1	Dung dịch chuẩn PAHs	ml	0,005
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	Gram	50,000
	7	Bột Cu	gam	0,010
	8	Chiết pha rắn SPE	Cái	0,100
	9	Septa cho vial	Cái	1,000
	10	Vial	Cái	1,000
	11	Bông thủy tinh	gam	10,000
	12	Pipet Pasteur	cái	1,000
	13	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	14	Giấy lau	Cái	0,010
	15	Sổ công tác	cuốn	0,005
	16	Khí Nitơ	bình	0,005
	17	Khí Heli	bình	0,005
22	2TT6đ	PCBs		
	1	Dung dịch chuẩn PCBs	ml	0,005
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	Gram	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	Pipet Pasteur	cái	1,000
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	13	Giấy lau	Cái	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nitơ	bình	0,005
	16	Khí Heli	bình	0,005
23	2TT7	Phân tích đồng thời các kim loại		
	1	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố (ICP Standard)	ml	5,000
	2	Dung dịch chuẩn thẩm tra hiệu năng của thiết bị	ml	1,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000
	5	HCl	ml	10,000
	6	(NH ₄) ₂ SO ₄	gam	10,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,050
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	Hộp	0,010
	11	Khí axetylen	bình	0,200
	12	Khí argon	bình	0,200

Phần II.11. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT THẢI

2.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

2.1.1. Nội dung công việc

2.1.1.1. Ngoại nghiệp

** Thành phần công việc*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu, chuẩn bị máy móc thiết bị, xác định vị trí lấy mẫu, lắp đặt thiết bị tại hiện trường;

+ Thực hiện việc lấy mẫu;

+ Bảo quản mẫu tại hiện trường.

- Định mức trên không bao gồm các công việc đi lại, vận chuyển từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

** Phương pháp quan trắc tại hiện trường*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc chất thải tại hiện trường được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn
	Công tác lấy mẫu và bảo quản mẫu chất thải	TCVN 4046:1985 TCVN 5297:1995

2.1.1.2. Nội nghiệp

**Thành phần công việc:*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

+ Công tác chuẩn bị: chuẩn bị hóa chất, vật tư, dụng cụ, chuẩn bị máy móc thiết bị, chuẩn bị tài liệu, biểu mẫu;

+ Thực hiện phân tích mẫu và xây dựng đường chuẩn;

+ Tổng hợp và xử lý số liệu phân tích;

+ Lập báo cáo quan trắc và phân tích môi trường.

** Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm*

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp sử dụng
I	Công tác phân tích môi trường chất thải trong phòng thí nghiệm (2CT) ở dạng tuyệt đối	
1	Độ ẩm (%)	TCVN 6648:2000
2	pH	ASTM D4980:89
3	Cyanua (CN ⁻)	EPA 9013 TCVN 6181:1996
4	Crom (VI)	EPA 3060A EPA 7196A
5	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500.F-.D
6	Kim loại nặng (Pb)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012
7	Kim loại nặng (Cd)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012
8	Kim loại nặng (As)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012
9	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3114:2012
10	Kim loại (Cu)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3111:2012
11	Kim loại (Zn)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3111:2012
12	Kim loại (Mn)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3111:2012
13	Kim loại (Ta)	TCVN 8963:2011 EPA 200.8
14	Kim loại (Cr)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3111:2012
15	Kim loại (Ni)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012
16	Kim loại (Ba)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012
17	Kim loại (Se)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012
18	Kim loại (Mo)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3111:2012
19	Kim loại (Be)	TCVN 8963:2011

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp sử dụng
		SMEWW 3113:2012
20	Kim loại (Va)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3111:2012
21	Kim loại (Ag)	TCVN 8963:2011 SMEWW 3113:2012
22	Dầu mỡ	EPA 9071B
23	Phenol	EPA 3550C SMEWW 5530C
24	HCBVTV clo hữu cơ	EPA 846 EPA 8270D
25	HCBVTV phot pho hữu cơ	EPA 846 EPA 8270D
26	PAH	EPA 846 EPA 8270D
27	PCBs	EPA 846 EPA 8270D
28	Phân tích đồng thời các kim loại (Giá tính cho 1 mẫu)	TCVN 8963:2011 TCVN 6665:2011
II	Công tác phân tích môi trường chất thải trong phòng thí nghiệm (2CT) ở dạng ngâm chiết	
1	Crom (VI)	EPA1311 EPA 7196A
2	Florua (F ⁻)	EPA 1311 SMEWW 4500.F-.D
3	Kim loại nặng (Pb , Cd)	EPA 1311 SMEWW 3113B:2012
4	Kim loại nặng (As)	EPA 1311 SMEWW 3114B:2012
5	Kim loại nặng (Hg)	EPA 1311 TCVN 7877: 2008
6	Kim loại (Ni, Cu, Zn, Mn, Cr, Ba, Se)	EPA 1311 SMEWW 3111B:2012
7	Dầu mỡ	EPA 9071B
8	Phenol	EPA 1311 SMEWW 5530C
9	HCBVTV clo hữu cơ	EPA1311 EPA 8270D
10	HCBVTV phot pho hữu cơ	EPA1311 EPA 8270D

STT	Thông số quan trắc	Phương pháp sử dụng
11	PAHs	EPA1311 EPA 8270D
12	PCBs	EPA1311 EPA 8270D
13	Phân tích đồng thời các kim loại	EPA 1311 TCVN 6665:2011

2.1.2. Định biên: Công/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
I	Công tác quan trắc chất thải tại hiện trường (1CT)			
1	1CT1	Độ ẩm (%)	1QTVTNMT hạng IV.2	0,350
2	1CT2	pH	1QTVTNMT hạng IV.2	0,350
3	1CT3	Cyanua (CN ⁻)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
4	1CT4	Crom (VI)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
5	1CT5	Florua (F ⁻)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
6	1CT6a	Kim loại nặng (Pb)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
7	1CT6b	Kim loại nặng (Cd)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
8	1CT7a	Kim loại nặng (As)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
9	1CT7b	Kim loại nặng (Hg)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
10	1CT8a	Kim loại (Cu)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
11	1CT8b	Kim loại (Zn)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
12	1CT8c	Kim loại (Mn)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
13	1CT8d	Kim loại (Ta)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
14	1CT8đ	Kim loại (Cr)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
15	1CT8e	Kim loại (Ni)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
16	1CT8f	Kim loại (Ba)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
17	1CT8g	Kim loại (Se)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
18	1CT8h	Kim loại (Mo)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
19	1CT8i	Kim loại (Be)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
20	1CT8k	Kim loại (Va)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
21	1CT8m	Kim loại (Ag)	1QTVTNMT hạng III.1	0,350
22	1CT9	Dầu mỡ	1QTVTNMT hạng III.2	0,350
23	1CT10	Phenol	1QTVTNMT hạng III.2	0,350
24	1CT11a	HCBVTV clo hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.2	0,350
25	1CT11b	HCBVTV phot pho hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.2	0,350
26	1CT11c	PAH	1QTVTNMT hạng III.2	0,350
27	1CT11d	PCBs	1QTVTNMT hạng III.2	0,350
28	1CT12	Lấy mẫu đồng thời các kim loại	1QTVTNMT hạng III.2	0,350
II Công tác phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm (2CT)				
1	2CT1	Độ ẩm (%)	1QTVTNMT hạng IV.2	0,500
2	2CT2	pH	1QTVTNMT hạng III.1	0,600
3	2CT3	Cyanua (CN ⁻)	1QTVTNMT hạng III.3	1,200
4	2CT4	Crom (VI)	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
5	2CT5	Florua (F ⁻)	1QTVTNMT hạng III.2	0,600
6	2CT6a	Kim loại nặng (Pb)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
7	2CT6b	Kim loại nặng (Cd)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
8	2CT7a	Kim loại nặng (As)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
9	2CT7b	Kim loại nặng (Hg)	1QTVTNMT hạng III.3	1,000
10	2CT8a	Kim loại (Cu)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
11	2CT8b	Kim loại (Zn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
12	2CT8c	Kim loại (Mn)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
13	2CT8d	Kim loại (Ta)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
14	2CT8đ	Kim loại (Cr)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
15	2CT8e	Kim loại (Ni)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
16	2CT8f	Kim loại (Ba)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
17	2CT8g	Kim loại (Se)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
18	2CT8h	Kim loại (Mo)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
19	2CT8i	Kim loại (Be)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
20	2CT8k	Kim loại (Va)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
21	2CT8m	Kim loại (Ag)	1QTVTNMT hạng III.2	0,700
22	2CT9	Dầu mỡ	1QTVTNMT hạng III.3	1,200
23	2CT10	Phenol	1QTVTNMT hạng III.3	1,200
24	2CT11a	HCBVTV clo hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	2,000
25	2CT11b	HCBVTV phot pho hữu cơ	1QTVTNMT hạng III.3	2,000
26	2CT11c	PAHs	1QTVTNMT hạng III.4	2,000
27	2CT11d	PCBs	1QTVTNMT hạng III.3	2,000
28	2CT12	Phân tích đồng thời các kim loại	1QTVTNMT hạng III.4	1,000

2.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ

2.2.1. Định mức dụng cụ: ca/thông số

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
I	Công tác quan trắc môi trường chất thải tại hiện trường (1CT)				
1	1CT1	Độ ẩm (%)			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5,0	0,160
	2	Hộp đựng mẫu	chiếc	1,0	0,200
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,240
	4	Giày BHLĐ	Đôi	12,0	0,200
	5	Tất sợi	Đôi	6,0	0,200
	6	Mũ cứng	Cái	3,0	0,200
	7	Ô che mưa, che nắng	Cái	24,0	0,120
	8	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030
2	1CT2	pH			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5,0	0,160
	2	Hộp đựng mẫu	chiếc	1,0	0,200
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,240
	3	Giày BHLĐ	Đôi	12,0	0,200
	4	Tất sợi	Đôi	6,0	0,200
	5	Mũ cứng	Cái	3,0	0,200
	6	Ô che mưa, che nắng	Cái	24,0	0,120
	7	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030
3	1CT3	Cyanua (CN⁻)			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5,0	0,160
	2	Hộp đựng mẫu	chiếc	1,0	0,200
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,240
	3	Giày BHLĐ	Đôi	12,0	0,200
	4	Tất sợi	Đôi	6,0	0,200
	5	Mũ cứng	Cái	3,0	0,200

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	6	Ô che mưa, che nắng	Cái	24,0	0,120
	7	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030
4	1CT4	Crom (VI)	Như mục 1CT3		
5	1CT5	Florua (F)	Như mục 1CT3		
6	1CT6a	Kim loại nặng (Pb)	Như mục 1CT3		
7	1CT6b	Kim loại nặng (Cd)	Như mục 1CT3		
8	1CT7a	Kim loại nặng (As)	Như mục 1CT3		
9	1CT7b	Kim loại nặng (Hg)	Như mục 1CT3		
10	1CT8a	Kim loại (Cu)	Như mục 1CT3		
11	1CT8b	Kim loại (Zn)	Như mục 1CT3		
12	1CT8c	Kim loại (Mn)	Như mục 1CT3		
13	1CT8d	Kim loại (Ta)	Như mục 1CT3		
14	1CT8đ	Kim loại (Cr)	Như mục 1CT3		
15	1CT8e	Kim loại (Ni)	Như mục 1CT3		
16	1CT8f	Kim loại (Ba)	Như mục 1CT3		
17	1CT8g	Kim loại (Se)	Như mục 1CT3		
18	1CT8h	Kim loại (Mo)	Như mục 1CT3		
19	1CT8i	Kim loại (Be)	Như mục 1CT3		
20	1CT8k	Kim loại (Va)	Như mục 1CT3		
21	1CT8m	Kim loại (Ag)	Như mục 1CT3		
22	1CT9	Dầu mỡ			
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	Cái	5,0	0,160
	2	Hộp đựng mẫu	chiếc	1,0	0,200
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,240
	3	Giày BHLĐ	Đôi	12,0	0,200
	4	Tất sợi	Đôi	6,0	0,200
	5	Mũ cứng	Cái	3,0	0,200
	6	Ô che mưa, che nắng	Cái	24,0	0,120
	7	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030
23	1CT10	Phenol	Như mục 1CT3		
24	1CT11a	HCBVTV clo hữu cơ	Như mục 1CT3		
25	1CT11b	HCBVTV phot pho hữu cơ	Như mục 1CT3		

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
26	1CT11c	PAH	Như mục 1CT3		
27	1CT11d	PCBs	Như mục 1CT3		
28	1CT12	Phân tích đồng thời các kim loại	Như mục 1CT3		
II	Công tác phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm (2CT)				
1	2CT1	Độ ẩm (%)			
	1	Thùng chứa mẫu	cái	5,0	0,400
	2	Sàng rây	cái	24,0	0,400
	3	Giày BHLĐ	cái	12,0	0,400
	4	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030
	5	Áo blue	cái	12,0	0,400
	6	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,030
	7	Quần áo BHLĐ	Bộ	6,0	0,600
	8	Quạt trần 100w	cái	36,0	0,053
	9	Quạt thông gió 40w	cái	36,0	0,053
	10	Máy hút bụi 2kw	cái	60,0	0,003
	11	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36,0	0,010
	12	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,320
	13	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,080
	14	Bàn làm việc	cái	72,0	0,800
	15	Ghế tựa	cái	72,0	0,600
	16	Cốc nung	cái	6,0	0,080
	17	Điện năng	kW		2,280
2	2CT2	pH			
	1	Bình định mức 100ml	cái	6,0	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6,0	0,400
	3	Phễu lọc thủy tinh	cái	6,0	0,400
	4	Điện cực pH	Cái	6,0	0,400
	5	Cốc thủy tinh	cái	6,0	0,400
	6	Đũa thủy tinh	cái	6,0	0,400
	7	Bình nhựa 2 lít	cái	6,0	0,400

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	8	Áo blue	cái	12,0	0,400
	9	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030
	10	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,030
	11	Quạt trần 100w	cái	36,0	0,053
	12	Quạt thông gió 40w	cái	36,0	0,053
	13	Máy hút bụi 2kw	cái	60,0	0,003
	14	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36,0	0,010
	15	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,320
	16	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,080
	17	Bàn làm việc	cái	72,0	0,800
	18	Ghế tựa	cái	72,0	0,600
	19	Điện năng	kw		0,580
3	2CT3	Cyanua (CN)			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	0,400
	2	Phễu chiết 1000ml	Cái	6,0	0,600
	3	Pipet 10ml	Cái	6,0	0,500
	4	Đầu cone 5ml	Cái	1,0	0,400
	5	Bình tia	Cái	6,0	0,400
	6	Burret chuẩn độ tự động	Cái	12,0	0,400
	7	Bình định mức 50ml	Cái	6,0	0,400
	8	Bình định mức 100ml	Cái	6,0	0,400
	9	Đèn D2	cái	24,0	0,400
	10	Đèn Tungsten	cái	24,0	0,400
	11	Cuvet 1cm	cái	12,0	0,400
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6,0	0,400
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6,0	0,500
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6,0	0,400
	15	Áo blue	cái	12,0	0,400
	16	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030
	17	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,030

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	18	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,053
	19	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,053
	20	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,003
	21	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36,0	0,010
	22	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,320
	23	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,080
	24	Bàn làm việc	Cái	72,0	0,800
	25	Ghế tựa	Cái	72,0	0,600
	26	Điện năng	Kw		2,321
4	2CT4	Cr⁶⁺			-
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,400
	2	Bình tam giác 250ml	cái	6,0	0,400
	3	Ống chứa mẫu 15ml (có nắp)	cái	6,0	3,000
	4	Ống hút	cái	3,0	1,000
	5	Pipet 10ml	cái	6,0	0,500
	6	Phễu chiết 1000ml	cái	6,0	0,600
	7	Đầu cone 5ml	cái	1,0	0,400
	8	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6,0	0,400
	9	Đũa thủy tinh	cái	6,0	0,400
	10	Đèn D2	cái	24,0	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24,0	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12,0	0,400
	13	Bình định mức 50ml	cái	6,0	0,400
	14	Bình định mức 1000ml	cái	6,0	0,400
	15	Bình tia	cái	6,0	0,400
	16	Bình nhựa 2 lít	cái	6,0	0,400
	17	Bình nhựa 5 lít	cái	6,0	0,500
	18	Chai nhựa 0,5 lít	cái	6,0	0,400
	19	Áo blue	cái	12,0	0,400
	20	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	21	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,030
	22	Quạt trần 100w	cái	36,0	0,053
	23	Quạt thông gió 40w	cái	36,0	0,053
	24	Máy hút bụi 2kw	cái	60,0	0,003
	25	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36,0	0,010
	26	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,320
	27	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,080
	28	Bàn làm việc	cái	72,0	0,800
	29	Ghế tựa	cái	72,0	0,600
	30	Điện năng	kw		0,769
5	2CT5	Florua (F-)			Như mục 2CT4
6	2CT6a	Kim loại nặng (Pb)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,400
	2	Pipet 10ml	cái	6,0	0,500
	3	Micropipet 1ml	cái	6,0	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1,0	0,600
	5	Bình tia	cái	6,0	0,400
	6	Bình định mức 25ml	cái	6,0	0,600
	7	Bình định mức 50ml	cái	6,0	0,400
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6,0	0,400
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6,0	0,400
	10	Đũa thủy tinh	cái	6,0	0,400
	11	Phễu chiết 1000ml	cái	6,0	0,400
	12	Cuvet Graphit	cái	1,0	0,300
	13	Bình nhựa 2 lít	cái	6,0	0,400
	14	Bình nhựa 5 lít	cái	6,0	0,500
	15	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6,0	0,600
	16	Áo blue	cái	12,0	0,400
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,030

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	19	Quạt trần 100w	cái	36,0	0,053
	20	Quạt thông gió 40w	cái	36,0	0,053
	21	Máy hút bụi 2kw	cái	60,0	0,003
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36,0	0,010
	23	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,320
	24	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,080
	25	Bàn làm việc	cái	72,0	0,800
	26	Ghế tựa	cái	72,0	0,600
	27	Điện năng	kw		1,157
7	2CT6b	Kim loại nặng (Cd)		Như mục 2CT6a	
8	2CT7a	Kim loại nặng (As)			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,700
	2	Pipet 10ml	cái	6,0	0,700
	3	Micropipet 1ml	cái	6,0	0,700
	4	Đầu cone 1ml	cái	1,0	0,700
	5	Bình tia	cái	6,0	0,700
	6	Bình định mức 25ml	cái	6,0	0,700
	7	Bình định mức 50ml	cái	6,0	0,700
	8	Bình định mức 1000ml	cái	6,0	0,700
	9	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6,0	0,700
	10	Đũa thủy tinh	cái	6,0	0,700
	11	Phễu chiết 1000ml	cái	6,0	0,700
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	cái	12,0	0,700
	13	Màng lọc cho FIAS	cái	2,0	0,500
	14	Đèn D2	cái	24,0	0,700
	15	Đèn Tungsten	cái	24,0	0,700
	16	Đèn EDL	cái	24,0	0,700
	17	Bình nhựa 2 lít	cái	6,0	0,700
	18	Bình nhựa 5 lít	cái	6,0	0,700
	19	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6,0	0,700

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	16	Bình nhựa 5 lít	cái	6,0	0,500
	17	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6,0	0,600
	18	Áo blue	cái	12,0	0,400
	19	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030
	20	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,030
	21	Quạt trần 100w	cái	36,0	0,053
	22	Quạt thông gió 40w	cái	36,0	0,053
	23	Máy hút bụi 2kw	cái	60,0	0,003
	24	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36,0	0,010
	25	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,320
	26	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,080
	27	Bàn làm việc	cái	72,0	0,800
	28	Ghế tựa	cái	72,0	0,600
	29	Điện năng	kw		0,928
11	2CT8b	Kim loại (Zn)		Như mục 2CT8a	
12	2CT8c	Kim loại (Mn)		Như mục 2CT8a	
13	2CT8d	Kim loại (Ta)		Như mục 2CT8a	
14	2CT8đ	Kim loại (Cr)		Như mục 2CT8a	
15	2CT8e	Kim loại (Ni)		Như mục 2CT8a	
16	2CT8f	Kim loại (Ba)		Như mục 2CT8a	
17	2CT8g	Kim loại (Se)		Như mục 2CT8a	
18	2CT8h	Kim loại (Mo)		Như mục 2CT8a	
19	2CT8i	Kim loại (Be)		Như mục 2CT8a	
20	2CT8k	Kim loại (Va)		Như mục 2CT8a	
21	2CT8m	Kim loại (Va)		Như mục 2CT8a	
22	2CT9	Dầu mỡ			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	1,600
	2	Micropipet 5ml	cái	6,0	1,600
	3	Pipet 10ml	cái	6,0	1,600
	4	Bình tia	cái	6,0	1,600

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	5	Ống đong 100ml	cái	6,0	1,600
	6	Ống đong 250ml	cái	6,0	1,600
	7	Bình tam giác 250ml	cái	6,0	1,600
	8	Đũa thủy tinh	cái	6,0	1,600
	9	Phễu chiết 1000ml	cái	6,0	1,600
	10	Bình định mức 1000ml	cái	6,0	1,600
	11	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6,0	1,600
	12	Đũa thủy tinh	cái	6,0	1,600
	13	Bếp điện	cái	12,0	1,600
	14	Bình nhựa 2 lít	cái	6,0	1,600
	15	Bình nhựa 5 lít	cái	6,0	1,600
	16	Áo blue	cái	12,0	1,600
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,030
	19	Quạt trần 100w	cái	36,0	0,053
	20	Quạt thông gió 40w	cái	36,0	0,053
	21	Máy hút bụi 2kw	cái	60,0	0,003
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36,0	0,010
	23	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,320
	24	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,080
	25	Bàn làm việc	cái	72,0	0,800
	26	Ghế tựa	cái	72,0	0,600
	27	Điện năng	kw		2,329
23	2CT10	Phenol			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	1,500
	2	Micropipet 5ml	Cái	6,0	1,500
	3	Pipet 1ml	Cái	6,0	1,500
	4	Bình tia	Cái	6,0	1,500
	5	Ống đong 250ml	Cái	6,0	1,500
	6	Bình tam giác 250ml	Cái	6,0	1,500

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6,0	1,500
	8	Bình định mức 100ml	Cái	6,0	1,500
	9	Bình định mức 250ml	Cái	6,0	1,500
	10	Đèn D2	cái	24,0	0,400
	11	Đèn Tungsten	cái	24,0	0,400
	12	Cuvet 1cm	cái	12,0	0,400
	13	Đũa thủy tinh	Cái	6,0	1,500
	14	Bình nhựa 2 lít	Cái	6,0	1,500
	15	Phễu chiết 1000ml	Cái	6,0	1,500
	16	Áo blue	cái	12,0	1,500
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,030
	19	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,053
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,053
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,003
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36,0	0,010
	23	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,320
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,080
	25	Bàn làm việc	Cái	72,0	0,800
	26	Ghế tựa	Cái	72,0	0,600
	27	Điện năng	Kw		2,321
24	2CT11a	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6,0	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12,0	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6,0	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6,0	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6,0	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6,0	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6,0	1,200

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6,0	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6,0	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6,0	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6,0	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6,0	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6,0	1,200
	15	Áo blue	cái	12,0	1,200
	16	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030
	17	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,030
	18	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6,0	1,200
	19	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,400
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,400
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,020
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36,0	0,010
	23	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,320
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,080
	25	Bàn làm việc	Cái	72,0	0,800
	26	Ghế tựa	Cái	72,0	0,600
	27	Điện năng	Kw		2,321
25	2CT11b	Hóa chất BVTV nhóm phot pho hữu cơ			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6,0	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12,0	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6,0	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6,0	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6,0	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6,0	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6,0	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6,0	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6,0	1,200

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6,0	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6,0	1,200
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6,0	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6,0	1,200
	15	Áo blue	cái	12,0	1,200
	16	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030
	17	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,030
	18	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6,0	1,200
	19	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,053
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,053
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,003
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36,0	0,010
	23	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,320
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,080
	25	Bàn làm việc	Cái	72,0	0,800
	26	Ghế tựa	Cái	72,0	0,600
	27	Điện năng	Kw		2,321
26	2CT11c	PCBs			
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	6,0	1,200
	2	Cột sắc ký thủy tinh	Cái	6,0	1,200
	3	Cột tách mao quản	Cái	12,0	1,200
	4	Phễu chiết 500ml	Cái	6,0	1,200
	5	Phễu chiết 1000ml	Cái	6,0	1,200
	6	Pipet 5ml	Cái	6,0	1,200
	7	Micropipet 5ml	Cái	6,0	1,200
	8	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	6,0	1,200
	9	Bình định mức 50ml	Cái	6,0	1,200
	10	Bình định mức 500ml	Cái	6,0	1,200
	11	Bình định mức 1000ml	Cái	6,0	1,200
	12	Bình nhựa 2 lít	Cái	6,0	1,200

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	13	Bình nhựa 5 lít	Cái	6,0	1,200
	14	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	6,0	1,200
	15	Áo blue	cái	12,0	1,200
	16	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030
	17	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,030
	18	Kim tiêm mẫu (syringe 10uL)	Cái	6,0	1,200
	19	Quạt trần 100w	Cái	36,0	0,053
	20	Quạt thông gió 40w	Cái	36,0	0,053
	21	Máy hút bụi 2kw	Cái	60,0	0,003
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	Cái	36,0	0,010
	23	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,320
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	72,0	0,080
	25	Bàn làm việc	Cái	72,0	0,800
	26	Ghế tựa	Cái	72,0	0,600
	27	Điện năng	Kw		2,321
27	2CT11d	PAH		Như mục 2CT11a	
28	2CT12	Phân tích đồng thời các kim loại			
	1	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,500
	2	Giấy lọc chuyên dụng	cái	12,0	0,500
	3	Pipet 10ml	cái	6,0	0,500
	4	Micropipet 1ml	cái	6,0	0,500
	5	Đầu cone 1ml	cái	1,0	0,500
	6	Bình tia	cái	6,0	0,500
	7	Bình định mức 25ml	cái	6,0	0,500
	8	Bình định mức 50ml	cái	6,0	0,500
	9	Bình định mức 1000ml	cái	6,0	0,500
	10	Cốc thủy tinh 250ml	cái	6,0	0,500
	11	Đũa thủy tinh	cái	6,0	0,500
	12	Bình tam giác 250ml	cái	6,0	0,500
	13	Bình nhựa 2 lít	cái	6,0	0,500

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức
	14	Bình nhựa 5 lít	cái	6,0	0,500
	15	Bình nhựa 0,5 lít	cái	6,0	0,500
	16	Áo blue	cái	12,0	0,500
	17	Găng tay y tế	hộp	0,3	0,030
	18	Khẩu trang y tế	hộp	0,3	0,030
	19	Quạt trần 100w	cái	36,0	0,053
	20	Quạt thông gió 40w	cái	36,0	0,053
	21	Máy hút bụi 2kw	cái	60,0	0,003
	22	Máy hút ẩm 1,5kw	cái	36,0	0,010
	23	Đèn neon 40w	bộ	24,0	0,320
	24	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,080
	25	Bàn làm việc	cái	72,0	0,800
	26	Ghế tựa	cái	72,0	0,600

2.2.2. Định mức thiết bị: ca/thông số

STT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức (Ca)
I	Công tác quan trắc chất thải tại hiện trường (1CT)				
1	ICT1	Độ ẩm (%)			
	1	Thiết bị lấy mẫu	Cái	0,50	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pín khô	0,080
	3	Máy ảnh kỹ thuật số	Chiếc	0,20	0,040
2	ICT2	pH			
	1	Thiết bị lấy mẫu	bộ	-	0,120
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ	pín khô	0,040
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pín khô	0,040
		Điện năng			
3	ICT3	Cyanua (CN)	Như mục ICT2		
4	ICT4	Crom (VI)	Như mục ICT2		
5	ICT5	Florua (F)	Như mục ICT2		
6	ICT6a	Kim loại nặng (Pb)	Như mục ICT2		

STT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức (Ca)
7	1CT6b	Kim loại nặng (Cd)	Như mục 1CT2		
8	1CT7a	Kim loại nặng (As)	Như mục 1CT2		
9	1CT7b	Kim loại nặng (Hg)	Như mục 1CT2		
10	1CT8a	Kim loại (Cu)	Như mục 1CT2		
11	1CT8b	Kim loại (Zn)	Như mục 1CT2		
12	1CT8c	Kim loại (Mn)	Như mục 1CT2		
13	1CT8d	Kim loại (Ta)	Như mục 1CT2		
14	1CT8đ	Kim loại (Cr)	Như mục 1CT2		
15	1CT8e	Kim loại (Ni)	Như mục 1CT2		
16	1CT8f	Kim loại (Ba)	Như mục 1CT2		
17	1CT8g	Kim loại (Se)	Như mục 1CT2		
18	1CT8h	Kim loại (Mo)	Như mục 1CT2		
19	1CT8i	Kim loại (Be)	Như mục 1CT2		
20	1CT8k	Kim loại (Va)	Như mục 1CT2		
21	1CT8m	Kim loại (Ag)	Như mục 1CT2		
22	1CT9	Dầu mỡ	Như mục 1CT2		
23	1CT10	Phenol	Như mục 1CT2		
24	1CT11a	HCBVTV clo hữu cơ	Như mục 1CT2		
25	1CT11b	HCBVTV phot pho hữu cơ	Như mục 1CT2		
26	1CT11c	PAH	Như mục 1CT2		
27	1CT11d	PCBs	Như mục 1CT2		
28	1CT12	Phân tích đồng thời các kim loại	Như mục 1CT2		
II	Công tác phân tích các thông số chất thải trong phòng thí nghiệm (2CT)				
1	2CT1	Độ ẩm (%)			
	1	Tủ sấy	cái	0,30	0,400
	2	Cân phân tích	cái	0,060	0,200
	3	Máy lắc xoay tròn	bộ	0,3	0,250
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	5	Điện năng	kw		2,822
2	2CT2	pH			
	1	Thiết bị đo hiện số	cái	pin khô	0,400
	2	Máy khuấy từ	cái	-	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,200
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200

STT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức (Ca)
	5	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,400
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	7	Điện năng	kw		4,045
3	2CT3	Cyanua (CN⁻)			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,400
	2	Máy lắc xoay tròn	bộ	0,3	0,250
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	0,16	0,200
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	0,16	0,200
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,200
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,400
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	Kw		20,500
4	2CT4	Crom (VI) (Cr⁶⁺)			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	2	Máy lắc xoay tròn	bộ	0,3	0,250
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,200
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,200
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,400
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	kw		6,168
5	2CT5	Florua (F⁻)			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	2	Máy lắc xoay tròn	bộ	0,3	0,250
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,200
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,200
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,400
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	kw		6,168

STT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức (Ca)
6	2CT6a	Kim loại nặng (Pb)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Máy lắc xoay tròn	bộ	0,3	0,250
	3	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	4	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,200
	5	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	6	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,200
	7	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	8	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,300
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,400
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	11	Điện năng	kw		20,100
7	2CT6b	Kim loại nặng (Cd)		Như mục 2CT6a	
8	2CT7a	Kim loại nặng (As)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Máy lắc xoay tròn	bộ	0,3	0,250
	3	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	4	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,200
	5	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	6	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,200
	7	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	8	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,300
	9	Bộ phân tích thủy ngân và arsen MHS hoặc FIAS	bộ	0,6	0,400
	10	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,400
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	12	Điện năng	kw		29,160
9	2CT7b	Kim loại nặng (Hg)			
10	2CT8a	Kim loại (Cu)			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Máy lắc xoay tròn	bộ	0,3	0,250
	3	Tủ sấy	cái	0,3	0,400

STT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức (Ca)
	4	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,200
	5	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	6	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,200
	7	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	8	Máy phân tích quang phổ AAS	bộ	3	0,300
	9	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,400
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	11	Điện năng	kw		18,860
11	2CT8b	Kim loại (Zn)	Như mục 2CT8a		
12	2CT8c	Kim loại (Mn)	Như mục 2CT8a		
13	2CT8d	Kim loại (Ta)	Như mục 2CT8a		
14	2CT8đ	Kim loại (Cr)	Như mục 2CT8a		
15	2CT8e	Kim loại (Ni)	Như mục 2CT8a		
16	2CT8f	Kim loại (Ba)	Như mục 2CT8a		
17	2CT8g	Kim loại (Se)	Như mục 2CT8a		
18	2CT8h	Kim loại (Mo)	Như mục 2CT8a		
19	2CT8i	Kim loại (Be)	Như mục 2CT8a		
20	2CT8k	Kim loại (Va)	Như mục 2CT8a		
21	2CT8m	Kim loại (Ag)	Như mục 2CT8a		
22	2CT9	Dầu mỡ			
	1	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	2	Máy lắc xoay tròn	bộ	0,3	0,250
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,200
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,400
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	8	Điện năng	kw		27,250
23	2CT10	Phenol			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,400
	2	Máy lắc xoay tròn	bộ	0,3	0,250
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,200

STT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức (Ca)
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	5	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	6	Máy quang phổ UV-VIS	bộ	0,55	0,200
	7	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,400
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	9	Điện năng	Kw		15,100
24	2CT11a	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ			
	1	Tủ sấy	Cái	0,3	0,400
	2	Máy lắc xoay tròn	bộ	0,3	0,250
	3	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	4	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,200
	5	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	6	Bộ Soxhlet	bộ	0,1	0,300
	7	Máy cất quay chân không	bộ		0,300
	8	Bể ổn định nhiệt	Cái		0,300
	9	Bể siêu âm	Cái	0,6	0,300
	10	Bơm chân không	bộ		0,300
	11	Máy phân tích sắc ký GC	bộ	3	0,200
	12	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,067
	13	Máy cô nito	bộ		0,400
	14	Điện năng	kw		40,480
25	2CT11b	Hóa chất BVTV nhóm phot pho hữu cơ			
26	2CT11c	PAH			
27	2CT11d	PCBs			
28	2CT12	Phân tích đồng thời các kim loại			
	1	Tủ hút	cái	0,1	0,200
	2	Máy lắc xoay tròn	bộ	0,3	0,250
	3	Tủ bảo quản mẫu	cái	0,16	0,200
	4	Tủ lưu hóa chất	cái	0,16	0,200
	5	Tủ sấy	cái	0,3	0,400
	6	Lò vi sóng	cái	0,1	0,200
	7	Thiết bị phá mẫu	bộ	2,3	0,200

STT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức (Ca)
	8	Cân phân tích	cái	0,06	0,200
	9	Hệ thống ICP	bộ		0,030
	10	Thiết bị cất nước 2 lần	bộ	0,18	0,400
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,067
	12	Điện năng	kw		55,750

2.2.3. Định mức vật liệu: tính cho 1 thông số

STT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
I	Công tác quan trắc chất thải tại hiện trường (1CT)			
1	1CT1	Độ ẩm (%)		
	1	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,500
	2	Sổ công tác	cuốn	0,005
	3	Giấy lau	Hộp	0,010
	4	Gim kẹp giấy	Hộp	0,020
	5	Gim bấm	Hộp	0,020
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	20,000
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
2	1CT2	pH		
	1	Nước rửa đầu đo	lít	0,100
	2	Pin chuyên dụng	cục	0,300
	3	Cồn lau dụng cụ	ml	20,000
	4	Sổ công tác	cuốn	0,005
	5	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
3	1CT3	Cyanua (CN⁻)		
	1	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,500
	2	Sổ công tác	cuốn	0,005
	3	Giấy lau	Hộp	0,010
	4	Gim kẹp giấy	Hộp	0,020
	5	Gim bấm	Hộp	0,020
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	20,000
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
4	1CT4	Crom (VI)	Như mục 1CT3	
5	1CT5	Florua (F⁻)	Như mục 1CT3	
6	1CT6a	Kim loại nặng (Pb)	Như mục 1CT3	
7	1CT6b	Kim loại nặng (Cd)	Như mục 1CT3	
8	1CT7a	Kim loại nặng (As)	Như mục 1CT3	
9	1CT7b	Kim loại nặng (Hg)	Như mục 1CT3	

STT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
10	1CT8a	Kim loại (Cu)	Như mục 1CT3	
11	1CT8b	Kim loại (Zn)	Như mục 1CT3	
12	1CT8c	Kim loại (Mn)	Như mục 1CT3	
13	1CT8d	Kim loại (Ta)	Như mục 1CT3	
14	1CT8đ	Kim loại (Cr)	Như mục 1CT3	
15	1CT8e	Kim loại (Ni)	Như mục 1CT3	
16	1CT8f	Kim loại (Ba)	Như mục 1CT3	
17	1CT8g	Kim loại (Se)	Như mục 1CT3	
18	1CT8h	Kim loại (Mo)	Như mục 1CT3	
19	1CT8i	Kim loại (Be)	Như mục 1CT3	
20	1CT8k	Kim loại (Va)	Như mục 1CT3	
21	1CT8m	Kim loại (Ag)	Như mục 1CT3	
22	1CT9	Dầu mỡ		
	1	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,500
	2	Sổ công tác	cuốn	0,005
	3	Giấy lau	Hộp	0,010
	4	Gim kẹp giấy	Hộp	0,020
	5	Gim bấm	Hộp	0,020
	6	Cồn lau dụng cụ	ml	20,000
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
23	1CT10	Phenol	Như mục 1CT3	
24	1CT11a	HCBVTV clo hữu cơ	Như mục 1CT3	
25	1CT11b	HCBVTV phot pho hữu cơ	Như mục 1CT3	
26	1CT11c	PAH	Như mục 1CT3	
27	1CT11d	PCBs	Như mục 1CT3	
28	1CT12	Phân tích đồng thời các kim loại	Như mục 1CT3	
II	Công tác phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm (2CT)			
1	2CT1	Độ ẩm (%)		
	1	Silicagel	gam	10,000
	2	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	3	Sổ công tác	cuốn	0,005
	4	Giấy lau	hộp	0,010
2	2CT2	pH		
	1	HCl	ml	4,000
	2	NaOH	gam	0,200
	3	Dung dịch chuẩn pH	hộp	0,080
	4	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4 và pH = 10	ml	0,400
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000

STT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	6	Giấy thử pH	hộp	0,100
	7	Sổ công tác	cuốn	0,005
	8	Giấy lau	hộp	0,010
3	2CT3	Cyanua (CN⁻)		
	1	NaOH	Gram	1,000
	2	H ₂ SO ₄	ml	25,000
	3	MgCl ₂	Gram	10,200
	4	CH ₃ COONa.3H ₂ O	Gram	0,800
	5	CH ₃ COOH	ml	1,000
	6	Cloramin T	Gram	0,200
	7	Axit Bacbituric	Gram	0,900
	8	HCl	ml	0,900
	9	NaCN	Gram	0,500
	10	AgNO ₃	Gram	0,500
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	hộp	0,030
	13	Giấy lau	hộp	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
4	2CT4	Crom (VI) (Cr⁶⁺)		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	1,5-Diphenylcacbazid (C ₁₃ H ₁₄ N ₄ O)	gam	0,200
	3	H ₃ PO ₄	ml	2,000
	4	K ₂ Cr ₂ O ₇	gam	1,000
	5	H ₂ SO ₄	ml	10,000
	6	Aceton	ml	10,000
	7	NaOH	Gram	2,000
	8	HNO ₃	ml	3,000
	9	Na ₂ CO ₃	Gram	3,000
	10	K ₂ HPO ₄	Gram	8,709
	11	KH ₂ PO ₄	Gram	6,804
	12	MgCl ₂	Gram	0,400
	13	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	14	Giấy lọc	hộp	0,020
	15	Sổ công tác	cuốn	0,005
	16	Giấy lau	hộp	0,010
5	2CT5	Florua		

STT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	1	CH ₃ COOH	ml	1,000
	2	NaOH	gam	2,000
	3	CDTA- C ₁₄ H ₂₂ N ₂ O ₈	gam	0,200
	4	SPADNS (C ₁₆ H ₉ O ₁₁ N ₂ S ₃ Na ₃)	gam	0,100
	5	HCl	ml	25,000
	6	NaAsO ₂	gam	0,200
	7	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	8	ZrOCl ₂ .8.H ₂ O	gam	0,100
	9	NaCl	gam	5,000
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy thử pH	hộp	0,100
	12	Giấy lọc	hộp	0,020
	13	Sổ công tác	cuốn	0,005
	14	Giấy lau	Hộp	0,010
	15	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	16	Giấy lọc	hộp	0,020
	17	Sổ công tác	cuốn	0,005
	18	Giấy lau	Hộp	0,010
6	2CT6a	Kim loại nặng (Pb)		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000
	5	NH ₄ NO ₃	gam	10,000
	6	Bột Pd	gam	0,001
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,060
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí argon	bình	0,002
7	2CT6b	Kim loại nặng (Cd)	Như mục 2CT6a	
8	2CT7a	Kim loại nặng (As)		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄	ml	2,500
	5	HCl	ml	5,000

STT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	6	KI	gam	2,000
	7	NaOH	gam	10,000
	8	NaBH ₄	gam	0,300
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	Hộp	0,010
	12	Khí argon	bình	0,002
	13	Khí axetylen	bình	0,002
9	2CT7b	Kim loại nặng Hg		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	H ₂ O ₂	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄	ml	2,500
	5	HCl	ml	5,000
	6	KMnO ₄	gam	1,000
	7	K ₂ S ₂ O ₈	gam	1,000
	8	NH ₄ OCl	gam	1,000
	9	SnCl ₂ .2H ₂ O	gam	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy lọc	hộp	0,050
	12	Sổ công tác	cuốn	0,005
	13	Giấy lau	hộp	0,010
	14	Khí argon	bình	0,002
	15	Khí axetylen	bình	0,002
10	2CT8a	Kim loại (Cu)		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	NaOH	gam	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	6	Giấy lọc	hộp	0,040
	7	Sổ công tác	cuốn	0,005
	8	Giấy lau	hộp	0,010
	9	Khí argon	bình	0,002
	10	Khí axetylen	bình	0,002
11	2CT8b	Kim loại (Zn)	Như mục 2CT8a	
12	2CT8c	Kim loại (Mn)	Như mục 2CT8a	

STT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
13	2CT8d	<i>Kim loại (Ta)</i>	<i>Như mục 2CT8a</i>	
14	2CT8đ	<i>Kim loại (Cr)</i>	<i>Như mục 2CT8a</i>	
15	2CT8e	<i>Kim loại (Ni)</i>	<i>Như mục 2CT8a</i>	
16	2CT8f	<i>Kim loại (Ba)</i>	<i>Như mục 2CT8a</i>	
17	2CT8g	<i>Kim loại (Se)</i>	<i>Như mục 2CT8a</i>	
18	2CT8h	<i>Kim loại (Mo)</i>	<i>Như mục 2CT8a</i>	
19	2CT8i	<i>Kim loại (Be)</i>	<i>Như mục 2CT8a</i>	
20	2CT8k	<i>Kim loại (Va)</i>	<i>Như mục 2CT8a</i>	
21	2CT8m	<i>Kim loại (Ag)</i>	<i>Như mục 2CT8a</i>	
22	2CT9	<i>Dầu mỡ</i>		
	1	HCl	ml	4,000
	2	NaOH	gam	0,200
	3	Dung môi	ml	150,000
	4	n-Hexan	ml	30,000
	5	Na ₂ SO ₄	gam	20,000
	6	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0,400
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy thử pH	hộp	0,100
	9	Giấy lọc	hộp	0,080
	10	Sổ công tác	cuốn	0,005
	11	Giấy lau	hộp	0,010
23	2CT10	<i>Phenol</i>		
	1	K ₃ Fe(CN) ₆	Gram	0,300
	2	CHCl ₃	ml	100,000
	3	4-Amino-Antypyrin	Gram	0,800
	4	NH ₄ Cl	Gram	0,300
	5	NaKC ₄ H ₄ O ₆	Gram	2,000
	6	NH ₄ OH	ml	4,000
	7	NaBr	Gram	0,150
	8	HCl	ml	10,000
	9	KI	Gram	2,000
	10	Na ₂ S ₂ O ₃	Gram	2,000
	11	CuSO ₄ .5H ₂ O	Gram	1,900
	12	H ₃ PO ₄	ml	2,000
	13	NaOH	Gram	4,000
	14	Phenol chuẩn	Gram	0,200
	15	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000

STT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	16	Giấy lọc	hộp	0,020
	17	Giấy lau	hộp	0,010
	18	Sổ công tác	cuốn	0,005
24	2CT11a	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ		
	1	Dung dịch chuẩn mix 13	ml	0,005
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,005
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	Na ₂ SO ₄	Gram	50,000
	7	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	8	Septa cho vial	Cái	1,000
	9	Vial	Cái	1,000
	10	Bông thủy tinh	gam	10,000
	11	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	12	Pipet Pasteur	cái	1,000
	13	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	14	Giấy lau	Hộp	0,010
	15	Sổ công tác	cuốn	0,005
	16	Khí Nito	bình	0,005
	17	Khí Heli	bình	0,005
25	2CT11b	Hóa chất BVTV nhóm phot pho hữu cơ		
	1	Dung dịch chuẩn	ml	0,010
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,010
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	7	Na ₂ SO ₄	Gram	50,000
	8	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	9	Septa cho vial	Cái	1,000
	10	Vial	Cái	1,000
	11	Bông thủy tinh	gam	10,000
	12	Pipet Pasteur	cái	1,000
	13	Giấy lau	Hộp	0,010
	14	Sổ công tác	cuốn	0,005
	15	Khí Nito	bình	0,005

STT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	16	Khí Heli	bình	0,005
26	2CT11c	PAHs		
	1	Dung dịch chuẩn	ml	0,010
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,010
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	7	Na ₂ SO ₄	Gram	50,000
	8	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	9	Septa cho vial	Cái	1,000
	10	Vial	Cái	1,000
	11	Bông thủy tinh	gam	10,000
	12	Pipet Pasteur	cái	1,000
	13	Vial	ml	10,000
	14	Giấy lau	Cái	0,010
	15	Sổ công tác	cuốn	0,005
	16	Khí Nito	bình	0,005
	17	Khí Heli	bình	0,005
27	2CT11d	PCBs		
	1	Dung dịch chuẩn	ml	0,010
	2	Dung dịch nội chuẩn	ml	0,010
	3	CH ₂ Cl ₂	ml	150,000
	4	Aceton	ml	150,000
	5	n-Hexan	ml	300,000
	6	H ₂ SO ₄ đậm đặc	ml	5,000
	7	Na ₂ SO ₄	Gram	50,000
	8	Chiết pha rắn SPE	Cái	1,000
	9	Septa cho vial	Cái	1,000
	10	Vial	Cái	1,000
	11	Bông thủy tinh	gam	10,000
	12	Pipet Pasteur	cái	1,000
	13	Vial	ml	10,000
	14	Giấy lau	Cái	0,010
	15	Sổ công tác	cuốn	0,005
	16	Khí Nito	bình	0,005
	17	Khí Heli	bình	0,005

STT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
28	2CT12	<i>Phân tích đồng thời các kim loại</i>		
	1	Dung dịch chuẩn đa nguyên tố (ICP Standard)	ml	5,000
	2	Dung dịch chuẩn thẩm tra hiệu năng của thiết bị	ml	1,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ O ₂	ml	10,000
	5	HCl	gam	10,000
	6	(NH ₄) ₂ SO ₄	gam	10,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc	hộp	0,080
	9	Sổ công tác	cuốn	0,005
	10	Giấy lau	hộp	0,010
	11	Khí axetylen	bình	0,200
	12	Khí argon	bình	0,200

Ghi chú:

- 1). Định mức KTKT trên chỉ áp dụng cho việc phân tích chất thải ở dạng hàm lượng tuyệt đối;
- 2). Đối với việc phân tích chất thải ở dạng ngâm chiết thì sẽ được áp dụng bằng Định mức KTKT cho dạng tuyệt đối x hệ số K (K =1,2).

Phần II.12. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC

2.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

2.1.1. Nội dung công việc

2.1.1.1. Ngoại nghiệp

* *Thành phần công việc*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

- Công tác chuẩn bị:

+ Chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu;

+ Kiểm tra, vệ sinh định kỳ trạm;

+ Khắc phục sự cố của trạm khi xảy ra sự cố;

- Định mức trên không bao gồm các công việc đi lại, vận chuyển từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

2.1.1.2. Nội nghiệp

* *Thành phần công việc:*

- Tổng hợp và xử lý số liệu quan trắc;

- Lập báo cáo số liệu quan trắc.

2.1.2. Định biên: Công/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
I	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục			1,200
1	KKC1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	1QTVTNMT hạng III.2	0,110
2	KKC1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	1QTVTNMT hạng III.2	0,110
3	KKC1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	1QTVTNMT hạng III.2	0,110
4	KKC1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	1QTVTNMT hạng III.2	0,110

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
5	KKC1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	1QTVTNMT hạng III.2	0,110
6	KKC1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	1QTVTNMT hạng III.2	0,110
7	KKC2a	Modul quan trắc Bụi TSP	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
8	KKC2b	Modul quan trắc Bụi PM-10	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
9	KKC2c	Modul quan trắc Bụi PM-2,5	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
10	KKC2d	Modul quan trắc Bụi PM-1	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
11	KKC3a	Modul quan trắc khí NO	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
12	KKC3b	Modul quan trắc khí NO ₂	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
13	KKC3c	Modul quan trắc khí NO _x	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
14	KKC4	Modul quan trắc khí SO ₂	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
15	KKC5	Modul quan trắc khí CO	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
16	KKC6	Modul quan trắc O ₃	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
17	KKC7	Modul quan trắc THC	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
18	KKC8	Modul quan trắc BTEX	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
II	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục			
19	KKD1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	1QTVTNMT hạng III.2	0,120
20	KKD1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	1QTVTNMT hạng III.2	0,120
21	KKD1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	1QTVTNMT hạng III.2	0,120
22	KKD1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	1QTVTNMT hạng III.2	0,120

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
23	KKD1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	1QTVTNMT hạng III.2	0,120
24	KKD1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	1QTVTNMT hạng III.2	0,120
25	KKD2a	Modul quan trắc bụi TSP	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
26	KKD2b	Modul quan trắc bụi PM ₁₀	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
27	KKD2c	Modul quan trắc bụi PM _{2,5}	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
28	KKD3a	Modul quan trắc khí NO	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
29	KKD3b	Modul quan trắc khí NO ₂	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
30	KKD3c	Modul quan trắc khí NO _x	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
31	KKD4	Modul quan trắc khí SO ₂	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
32	KKD5	Modul quan trắc khí CO	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
33	KKD6	Modul quan trắc O ₃	1QTVTNMT hạng III.3	0,200
34	KKD7	Modul quan trắc C _x H _y	1QTVTNMT hạng III.3	0,200

2.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ

2.2.1. Định mức dụng cụ: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
I	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục				
1	KKC1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ			
	1	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	2	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	3	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	4	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	5	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	6	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	7	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	8	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	9	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	10	Cấp dụng tài liệu	cái	12,0	0,320
	11	áo mưa	bộ	3,0	0,400
	12	Ủng	đôi	12,0	0,200
	13	Áo blue	cái	12,0	0,640
	15	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	16	Giày vải	cái	12,0	0,150
	17	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	18	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	19	Ôn áp	cái	36,0	0,120
	20	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	21	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
	22	Đai bảo hiểm	Cái	3,0	0,320
	23	Thang (3m)	Cái	36,0	0,320
2	KKC1b	<i>Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm</i>		<i>Như mục KK1a</i>	
3	KKC1c	<i>Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió</i>		<i>Như mục KK1a</i>	
4	KKC1d	<i>Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió</i>		<i>Như mục KK1a</i>	
5	KKC1đ	<i>Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời</i>		<i>Như mục KK1a</i>	
6	KKC1e	<i>Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển</i>		<i>Như mục KK1a</i>	
7	KKC2a	<i>Modul quan trắc Bụi TSP</i>			
	1	Bộ làm sạch ống lấy mẫu	bộ	2,0	0,020
	2	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	3	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	4	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	5	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	6	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	7	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	8	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	9	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	10	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	11	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	12	Ủng	đôi	12,0	0,120
	13	Áo blue	cái	12,0	0,640
	15	Áo phao	cái	12,0	0,640
	16	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	17	Giày vải	cái	12,0	0,150
	18	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	19	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	20	Ôn áp	cái	36,0	0,120
	21	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	22	Đai bảo hiểm	Cái	3,0	0,320
	23	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
8	KKC2b	Modul quan trắc Bụi PM-10		Như mục KK2a	
9	KKC2c	Modul quan trắc Bụi PM-2,5		Như mục KK2a	
10	KKC2d	Modul quan trắc Bụi PM-1		Như mục KK2a	
11	KKC3a	Modul quan trắc khí NO			
	1	Bộ làm sạch đường ống mẫu, bộ phân phối khí manifold và modul	bộ	2,0	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	3	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	4	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	5	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	6	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	7	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	8	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	9	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	10	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	11	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	12	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	13	Ủng	đôi	12,0	0,200
	14	Áo blue	cái	12,0	0,640
	16	Áo phao	cái	12,0	0,640
	17	Giày vải	cái	12,0	0,150
	18	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	19	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	20	Ôn áp	cái	36,0	0,120
	21	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	22	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
	23	Đai bảo hiểm	Cái	3,0	0,320
	24	Thang (3m)	cái	36,0	0,320
12	<i>KKC3b</i>	<i>Modul quan trắc khí NO₂</i>		<i>Như mục KKC3a</i>	
13	<i>KKC3c</i>	<i>Modul quan trắc khí NO_x</i>		<i>Như mục KKC3a</i>	
14	<i>KKC4</i>	<i>NO₂</i>		<i>Như mục KKC3a</i>	
15	<i>KKC5</i>	<i>SO₂</i>		<i>Như mục KKC3a</i>	
16	<i>KKC6</i>	<i>O₃</i>		<i>Như mục KKC3a</i>	
17	<i>KKC7</i>	<i>THC</i>			
	1	Bộ làm sạch đường ống mẫu, bộ phân phối khí manifold và modul	bộ	2,0	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	3	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	4	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	5	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	6	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	7	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	8	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	9	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	10	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	11	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	12	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	13	Ủng	đôi	12,0	0,200
	14	Áo blue	cái	12,0	0,640
	16	Áo phao	cái	12,0	0,640
	17	Giày vải	cái	12,0	0,150

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	18	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	19	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	20	Ôn áp	cái	36,0	0,120
	21	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	22	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
	23	Đai bảo hiểm	Cái	3,0	0,320
	24	Thang (3m)	cái	36,0	0,320
18	KKC8	BTEX			
	1	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	3	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	4	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	5	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	6	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	7	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	8	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	9	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	10	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	11	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	12	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	13	Ứng	đôi	12,0	0,200
	14	Áo blue	cái	12,0	0,640
	16	Áo phao	cái	12,0	0,640
	17	Giày vải	cái	12,0	0,150
	18	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	19	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	20	Ôn áp	cái	36,0	0,120
	21	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	22	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
II	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục				
I	KKD1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ			
	1	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,800

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	2	Ủng	đôi	12,0	0,200
	3	Tất sợi	đôi	6,0	0,800
	4	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	5	Mũ cứng	cái	3,0	0,800
	6	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	8	Dép xốp	đôi	6,0	0,800
	9	Dây điện đôi dài 50m	dây	36,0	0,400
	10	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36,0	0,400
	11	Bộ lưu điện	bộ	36,0	0,150
	12	Cấp dưỡng tài liệu	cái	12,0	0,320
	13	Tủ dưỡng tài liệu	cái	72,0	0,100
	14	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	15	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	16	Hai giá đỡ thiết bị	cái	12,0	0,400
	17	Đầu thu mẫu thép không gỉ	cái	12,0	0,120
	18	Tủ lắp đặt thiết bị có hệ thống dây điện và các bộ lọc ẩm	cái	36,0	0,120
	19	Bộ phần mềm truy nạp số liệu	cái	36,0	0,120
	20	Bộ phần mềm quản lý số liệu và báo cáo	cái	36,0	0,120
	21	Bộ chuyển đổi tín hiệu để nối mạng Modem	bộ	36,0	0,120
	22	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	23	Máy ổn áp cho hệ thống 15 kVA	cái	24,0	0,010
	24	Quạt thông gió 40W	cái	36,0	0,130
	25	Máy hút bụi 2kW	cái	60,0	0,006
	26	Máy hút ẩm 1,5kW	cái	36,0	0,050
	27	Đèn neon 40W	bộ	24,0	0,800
	28	Điện năng	kW	-	1,050
2	KKD1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	Như mục KKD1a		
3	KKD1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	Như mục KKD1a		
4	KKD1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	Như mục KKD1a		
5	KKD1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	Như mục KKD1a		

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
6	KKD1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển		Như mục KKD1a	
7	KKD2a	Modul quan trắc bụi TSP			
	1	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,800
	3	Ủng	đôi	12,0	0,200
	4	Tất sợi	đôi	6,0	0,800
	5	Mũ cứng	cái	3,0	0,800
	6	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	8	Dép xốp	đôi	6,0	0,800
	9	Dây điện đôi dài 50m	dây	36,0	0,400
	10	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36,0	0,400
	11	Bộ lưu điện	bộ	36,0	0,150
	12	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	13	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	14	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	15	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	16	Hai giá đỡ thiết bị	cái	12,0	0,400
	17	Đầu thu mẫu thép không gỉ	cái	12,0	0,120
	18	Tủ lắp đặt thiết bị có hệ thống dây điện và các bộ lọc ẩm	cái	36,0	0,120
	19	Bộ phần mềm truy nạp số liệu	cái	36,0	0,120
	20	Bộ phần mềm quản lý số liệu và báo cáo	cái	36,0	0,120
	21	Bộ chuyển đổi tín hiệu để nối mạng Modem	bộ	36,0	0,120
	22	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	23	Máy ổn áp cho hệ thống 15 kVA	cái	24,0	0,010
	24	Quạt thông gió 40W	cái	36,0	0,130
	25	Máy hút bụi 2kW	cái	60,0	0,006
	26	Máy hút ẩm 1,5kW	cái	36,0	0,050
	27	Đèn neon 40W	bộ	24,0	0,800
	28	Điện năng	kW	-	1,050
8	KKD2b	Modul quan trắc bụi PM10		Như mục KKD2a	
9	KKD2c	Modul quan trắc bụi PM 2,5		Như mục KKD2a	

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
10	KKD3a	Modul quan trắc khí NO			
	1	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,800
	4	Ủng	đôi	12,0	0,200
	5	Tất sợi	đôi	6,0	0,800
	6	Mũ cứng	cái	3,0	0,800
	7	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	9	Dép xốp	đôi	6,0	0,800
	10	Dây điện đôi dài 50m	dây	36,0	0,400
	11	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36,0	0,400
	12	Bộ lưu điện	bộ	36,0	0,150
	13	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	14	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	15	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	16	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	17	Hai giá đỡ thiết bị	cái	12,0	0,400
	18	Đầu thu mẫu thép không gỉ	cái	12,0	0,120
	19	Tủ lắp đặt thiết bị có hệ thống dây điện và các bộ lọc âm	cái	36,0	0,120
	20	Bộ phần mềm truy nạp số liệu	cái	36,0	0,120
	21	Bộ phần mềm quản lý số liệu và báo cáo	cái	36,0	0,120
	22	Bộ chuyển đổi tín hiệu để nối mạng Modem	bộ	36,0	0,120
	23	Bình khí chuẩn	bình	12,0	0,150
	24	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	25	Máy ổn áp cho hệ thống 15 kVA	cái	24,0	0,010
	26	Quạt thông gió 40W	cái	36,0	0,130
	27	Máy hút bụi 2kW	cái	60,0	0,006
	28	Máy hút âm 1,5kW	cái	36,0	0,050
	29	Đèn neon 40W	bộ	24,0	0,800
	30	Điện năng	kW	-	1,050
11	KKD3b	Modul quan trắc khí NO₂	Như mục KKD3a		
12	KKD3c	Modul quan trắc khí NO_x	Như mục KKD3a		

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
13	KKD4	Modul quan trắc khí SO₂			
	1	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,800
	4	Ủng	đôi	12,0	0,200
	5	Tất sợi	đôi	6,0	0,800
	6	Mũ cứng	cái	3,0	0,800
	7	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	9	Dép xốp	đôi	6,0	0,800
	10	Dây điện đôi dài 50m	dây	36,0	0,400
	11	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36,0	0,400
	12	Bộ lưu điện	bộ	36,0	0,150
	13	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	14	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	15	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	16	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	17	Hai giá đỡ thiết bị	cái	12,0	0,400
	18	Đầu thu mẫu thép không gỉ	cái	12,0	0,120
	19	Tủ lắp đặt thiết bị có hệ thống dây điện và các bộ lọc ẩm	cái	36,0	0,020
	20	Bộ phần mềm truy nạp số liệu	cái	36,0	0,120
	21	Bộ phần mềm quản lý số liệu và báo cáo	cái	36,0	0,020
	22	Bộ chuyển đổi tín hiệu để nối mạng Modem	bộ	36,0	0,020
	23	Bình khí chuẩn	bình	12,0	0,150
	24	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	25	Máy ổn áp cho hệ thống 15 kVA	cái	24,0	0,010
	26	Quạt thông gió 40W	cái	36,0	0,130
	27	Máy hút bụi 2kW	cái	60,0	0,006
	28	Máy hút ẩm 1,5kW	cái	36,0	0,050
	29	Đèn neon 40W	bộ	24,0	0,800
	30	Điện năng	kW	-	1,050
14	KKD5	Modul quan trắc khí CO			
	1	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	3	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,800
	4	Ủng	đôi	12,0	0,200
	5	Tất sợi	đôi	6,0	0,800
	6	Mũ cứng	cái	3,0	0,800
	7	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	9	Dép xốp	đôi	6,0	0,800
	10	Dây điện đôi dài 50m	dây	36,0	0,400
	11	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36,0	0,400
	12	Bộ lưu điện	bộ	36,0	0,150
	13	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	14	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	15	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	16	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	17	Hai giá đỡ thiết bị	cái	12,0	0,400
	18	Đầu thu mẫu thép không gỉ	cái	12,0	0,120
	19	Tủ lắp đặt thiết bị có hệ thống dây điện và các bộ lọc âm	cái	36,0	0,120
	20	Bộ phần mềm truy nạp số liệu	cái	36,0	0,120
	21	Bộ phần mềm quản lý số liệu và báo cáo	cái	36,0	0,120
	22	Bộ chuyển đổi tín hiệu để nối mạng Modem	bộ	36,0	0,120
	23	Bình khí chuẩn	bình	12,0	0,150
	24	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	25	Máy ổn áp cho hệ thống 15 kVA	cái	24,0	0,010
	26	Quạt thông gió 40W	cái	36,0	0,130
	27	Máy hút bụi 2kW	cái	60,0	0,006
	28	Máy hút ẩm 1,5kW	cái	36,0	0,050
	29	Đèn neon 40W	bộ	24,0	0,800
	30	Điện năng	kW	-	1,050
15	KKĐ6	Modul quan trắc O₃			
	1	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,800
	3	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	4	Ủng	đôi	12,0	0,200
	5	Tất sợi	đôi	6,0	0,800
	6	Mũ cứng	cái	3,0	0,800
	7	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	9	Dép xốp	đôi	6,0	0,800
	10	Dây điện đôi dài 50m	dây	36,0	0,400
	11	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36,0	0,400
	12	Bộ lưu điện	bộ	36,0	0,150
	13	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	14	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	15	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	16	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	17	Hai giá đỡ thiết bị	cái	12,0	0,400
	18	Đầu thu mẫu thép không gỉ	cái	12,0	0,120
	19	Tủ lắp đặt thiết bị có hệ thống dây điện và các bộ lọc âm	cái	36,0	0,120
	20	Bộ phần mềm truy nạp số liệu	cái	36,0	0,120
	21	Bộ phần mềm quản lý số liệu và báo cáo	cái	36,0	0,120
	22	Bộ chuyển đổi tín hiệu để nối mạng Modem	bộ	36,0	0,120
	23	Bình khí chuẩn	bình	12,0	0,150
	24	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	25	Máy ổn áp cho hệ thống 15 kVA	cái	24,0	0,010
	26	Quạt thông gió 40W	cái	36,0	0,130
	27	Máy hút bụi 2kW	cái	60,0	0,006
	28	Máy hút ẩm 1,5kW	cái	36,0	0,050
	29	Đèn neon 40W	bộ	24,0	0,800
	30	Điện năng	kW	-	1,050
7	KKD7	Modul quan trắc C_xH_y			
	1	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	2	Quần áo BHLĐ	bộ	6,0	0,800
	3	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	4	Ủng	đôi	12,0	0,200
	5	Tất sợi	đôi	6,0	0,800

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	6	Mũ cứng	cái	3,0	0,800
	7	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	10	Dép xốp	đôi	6,0	0,800
	11	Dây điện đôi dài 50m	dây	36,0	0,400
	12	Ổ cắm điện có cầu chì	cái	36,0	0,400
	13	Bộ lưu điện	bộ	36,0	0,150
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	15	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	16	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	17	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	18	Hai giá đỡ thiết bị	cái	12,0	0,400
	19	Đầu thu mẫu thép không gỉ	cái	12,0	0,120
	20	Tủ lắp đặt thiết bị có hệ thống dây điện và các bộ lọc âm	cái	36,0	0,120
	21	Bộ phần mềm truy nạp số liệu	cái	36,0	0,120
	22	Bộ phần mềm quản lý số liệu và báo cáo	cái	36,0	0,120
	23	Bộ chuyển đổi tín hiệu để nối mạng Modem	bộ	36,0	0,120
	24	Bình khí chuẩn	bình	12,0	0,150
	25	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	26	Máy ổn áp cho hệ thống 15 kVA	cái	24,0	0,010
	27	Quạt thông gió 40W	cái	36,0	0,130
	28	Máy hút bụi 2kW	cái	60,0	0,006
	29	Máy hút âm 1,5kW	cái	36,0	0,050
	30	Đèn neon 40W	bộ	24,0	0,800
	31	Điện năng	kW	-	1,050

2.2.2. Định mức thiết bị: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
I	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục				
1	<i>KKC1a</i>	<i>Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ</i>			
	1	Sensor đo nhiệt độ/độ ẩm	bộ	-	0,080
	2	Bộ chuyển đổi dữ liệu	bộ	-	0,040

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	-	0,100
	4	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	5	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,320
	6	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	8	Cột treo sensor	bộ	-	0,320
	9	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	11	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	12	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	13	Máy in	cái	0,4	0,240
	14	Điện năng	kW	-	2,470
2	KKC1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	Như mục KKC1a		
3	KKC1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	Như mục KKC1a		
4	KKC1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	Như mục KKC1a		
5	KKC1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	Như mục KKC1a		
6	KKC1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	Như mục KKC1a		
7	KKC2a	Modul quan trắc Bụi TSP			
	1	Máy đo bụi lơ lửng PM10 và TSP	cái	-	0,120
		Thiết bị lấy mẫu bụi (ống probe)	bộ		0,150
	2	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	pin khô	0,100
	3	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ		0,120
	4	Máy định vị GPS cầm tay	cái	pin khô	0,100
	5	Máy phát điện 15 KVA	cái	-	0,120

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
		220V			
	6	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	7	Máy in	cái	0,4	0,240
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	9	Điện năng	kW	-	3,940
8	KKC2b	Modul quan trắc Bụi PM-10	Như mục KKC2a		
9	KKC2c	Modul quan trắc Bụi PM-2,5	Như mục KKC2a		
10	KKC2d	Modul quan trắc Bụi PM-1	Như mục KKC2a		
11	KKC3a	Modul quan trắc khí NO			
	1	Modul phân tích NO-NO ₂ - NO _x	cái	-	0,120
	2	Máy tạo đa khí chuẩn	cái	-	0,140
	3	Bộ tạo khí 0 (zezo)	bộ	-	0,250
	4	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	-	0,100
	5	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	-	0,140
	6	Máy định vị GPS cầm tay	cái	-	0,100
	7	Máy phát điện 15 KVA 220V	cái	-	0,140
	8	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	9	Máy in	cái	0,4	0,240
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	11	Điện năng	kW	-	3,940
12	KKC3b	Modul quan trắc khí NO ₂	Như mục KKC3a		
13	KKC3c	Modul quan trắc khí NO _x	Như mục KKC3a		
14	KKC4	Modul quan trắc khí SO ₂			
	1	Modul phân tích khí SO ₂	cái	-	0,120
	2	Máy tạo đa khí chuẩn	cái	-	0,250
	3	Bộ tạo khí 0 (zezo)	bộ	-	0,250
	4	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	-	0,100
	5	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	-	0,140
	6	Máy định vị GPS cầm tay	cái	-	0,100
	7	Máy phát điện 15 KVA 220V	cái	-	0,100

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
	8	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	9	Máy in	cái	0,4	0,240
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	11	Điện năng	kW	-	3,940
15	KKC5	Modul quan trắc khí CO			
	1	Modul phân tích khí CO	cái	-	0,080
	2	Máy tạo đa khí chuẩn	cái	-	0,250
	3	Bộ tạo khí O (zezo)	bộ	-	0,250
	4	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	-	0,100
	5	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	-	0,100
	6	Máy định vị GPS cầm tay	cái	-	0,100
	7	Máy phát điện 15 KVA 220V	cái	-	0,160
	8	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	9	Máy in	cái	0,4	0,240
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	11	Điện năng	kW	-	3,940
16	KKC6	Modul quan trắc O₃			
	1	Modul phân tích khí O ₃	cái	-	0,120
	2	Máy tạo đa khí chuẩn	cái	-	0,140
	3	Bộ tạo khí O (zezo)	bộ	-	0,250
	4	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	-	0,100
	5	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	-	0,120
	6	Máy định vị GPS cầm tay	cái	-	0,100
	7	Máy phát điện 15 KVA 220V	cái	-	0,100
	8	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	9	Máy in	cái	0,4	0,240
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	11	Điện năng	kW	-	3,940
17	KKC7	Modul quan trắc THC			
	1	Modul phân tích khí THC	cái	-	0,120
	2	Máy tạo đa khí chuẩn	cái	-	0,140
	3	Bộ tạo khí O (zezo)	bộ	-	0,250

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
	4	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	5	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,100
	6	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	7	Bơm hút mẫu	bơm	1,5	0,100
	8	Đường ống dẫn lấy mẫu khí	bộ	-	0,320
	9	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	11	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	12	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	13	Máy in	cái	0,4	0,240
	14	Điện năng	kW	-	3,940
18	KKC8	Modul quan trắc BTX			
	1	Modul phân tích khí BTX	cái	-	0,120
	2	Máy tạo đa khí chuẩn	cái	-	0,120
	3	Bộ tạo khí 0 (zezo)	bộ	-	0,250
	4	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	5	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120
	6	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	7	Bơm hút mẫu	bơm	1,5	0,100
	8	Đường ống dẫn lấy mẫu khí	bộ	-	0,320
	9	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	11	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	12	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	13	Máy in	cái	0,4	0,240
	14	Điện năng	kW	-	4,090
II	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục				

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
1	KKD1a	Quan trắc nhiệt độ			
	1	Thiết bị đo nhiệt độ/ độ ẩm	cái	-	0,120
	2	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	pin khô	0,120
	3	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	-	0,120
	4	Máy định vị GPS cầm tay	cái	pin khô	0,100
	5	Máy phát điện 15 KVA 220V	cái	-	0,200
	6	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	7	Máy in	cái	0,4	0,240
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	10	Điện năng	kW	-	4,920
2	KKD1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	Như mục KKD1a		
3	KKD1c	Modul quan trắc tốc độ gió			
	1	Thiết bị đo tốc độ gió	cái	-	0,120
	2	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	-	0,120
	3	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	-	0,400
	4	Máy định vị GPS cầm tay	cái	-	0,100
	5	Máy phát điện 15 KVA 220V	cái	-	0,120
	6	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	7	Máy in	cái	0,4	0,240
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	10	Điện năng	kW	-	4,920
4	KKD1d	Quan trắc hướng gió			
	1	Thiết bị đo hướng gió	cái	-	0,120
	2	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	-	0,100
	3	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	-	0,200
	4	Máy định vị GPS cầm tay	cái	-	0,100
	5	Máy phát điện 15 KVA 220V	cái	-	0,140
	6	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	7	Máy in	cái	0,4	0,240
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	10	Điện năng	kW	-	4,920
5	KKD1đ	Quan trắc bức xạ mặt trời			
	1	Thiết bị đo bức xạ mặt trời	cái	-	0,140
	2	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	-	0,180

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
	3	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	-	0,180
	4	Máy định vị GPS cầm tay	cái	-	0,160
	5	Máy phát điện 15 KVA 220V	cái	-	0,120
	6	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,150
	7	Máy in	cái	0,4	0,240
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	10	Điện năng	kW	-	4,920
6	KKD1e	Quan trắc áp suất khí quyển			
	1	Thiết bị đo áp suất khí quyển	cái	-	0,160
	2	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	-	0,150
	3	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	-	0,140
	4	Máy định vị GPS cầm tay	cái	-	0,100
	5	Máy phát điện 15 KVA 220V	cái	-	0,180
	6	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	7	Máy in	cái	0,4	0,240
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	10	Điện năng	kW	-	4,920
7	KKD2a	Modul quan trắc bụi PM ₁₀ và bụi TSP			
	1	Máy đo bụi lơ lửng PM ₁₀ và TSP	cái	-	0,160
	2	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	-	0,100
	3	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	-	0,140
	4	Máy định vị GPS cầm tay	cái	-	0,100
	5	Máy phát điện 15 KVA 220V	cái	-	0,160
	6	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	7	Máy in	cái	0,4	0,240
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	10	Điện năng	kW	-	4,920
8	KKD2b	Modul quan trắc bụi PM ₁₀	Như mục KKD2a		
9	KKD2c	Modul quan trắc bụi PM _{2,5}	Như mục KKD2a		
10	KKD3a	Modul quan trắc khí NO			
	1	Modul phân tích NO-NO ₂ - NO _x	cái	-	0,180
	2	Thiết bị sinh khí chuẩn	cái	-	0,400
	3	Bộ tạo khí 0 (zezo)	bộ	-	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
	4	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	-	0,100
	5	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	-	0,120
	6	Máy định vị GPS cầm tay	cái	-	0,100
	7	Máy phát điện 15 KVA 220V	cái	-	0,160
	8	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	9	Máy in	cái	0,4 ~	0,240
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	12	Điện năng	kW	-	4,920
11	KKD3b	Modul quan trắc khí NO₂	Như mục KKD3a		
12	KKD3c	Modul quan trắc khí NO_x	Như mục KKD3a		
13	KKD4	Modul quan trắc khí SO₂			
	1	Modul phân tích khí SO ₂	cái	-	0,160
	2	Thiết bị sinh khí chuẩn	cái	-	0,400
	3	Bộ tạo khí 0 (zezo)	bộ	-	0,400
	4	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	-	0,100
	5	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	-	0,140
	6	Máy định vị GPS cầm tay	cái	- ~	0,100
	7	Máy phát điện 15 KVA 220V	cái	-	0,140
	8	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	9	Máy in	cái	0,4	0,240
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	12	Điện năng	kW	-	4,920
14	KKD5	Modul quan trắc khí CO			
	1	Modul phân tích khí CO	cái	-	0,080
	2	Thiết bị sinh khí chuẩn	cái	-	0,120
	3	Bộ tạo khí 0 (zezo)	bộ	-	0,120
	4	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	-	0,100
	5	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	cộ	- -	0,140
	6	Máy định vị GPS cầm tay	cái	- -	0,160
	7	Máy phát điện 15 KVA 220V	cái	-	0,140
	8	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	9	Máy in	cái	0,4	0,240
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	12	Điện năng	kW	-	4,920

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
15	KKD6	Modul quan trắc O₃			
	1	Modul phân tích khí O ₃	cái	-	0,140
	2	Máy tạo đa khí chuẩn	cái	-	0,100
	3	Bộ tạo khí 0 (zezo)	bộ	-	0,400
	4	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	-	0,100
	5	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	-	0,120
	6	Máy định vị GPS cầm tay	cái	-	0,100
	7	Máy phát điện 15 KVA 220V	cái	-	0,120
	8	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	9	Máy in	cái	0,4	0,240
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	12	Điện năng	kW	-	4,920
16	KKD7	Modul quan trắc C_xH_y			
	1	Modul phân tích khí C _x H _y	cái	-	0,140
	2	Máy tạo đa khí chuẩn	cái	-	0,120
	3	Bộ tạo khí 0 (zezo)	bộ	-	0,400
	4	Máy ảnh kỹ thuật số	cái	-	0,100
	5	Bộ lưu giữ số liệu (Data logger)	bộ	-	0,120
	6	Máy định vị GPS cầm tay	cái	-	0,100
	7	Máy phát điện 15 KVA 220V	cái	-	0,140
	8	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	9	Máy in	cái	0,4	0,240
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	12	Điện năng	kW	-	5,600

2.2.3. Định mức vật liệu: tính cho 1 thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
I	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục			
1	KKC1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ		
	1	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	2	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	3	Sổ công tác	cuốn	0,002
	4	Mực máy in	hộp	0,003

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	5	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	6	Giấy lau	hộp	0,020
	8	Giấy A4	gram	0,080
	9	Nước cất	lít	1,000
	10	Xà phòng	kg	0,010
2	KKC1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	Như mục KK1a	
3	KKC1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	Như mục KK1a	
4	KKC1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	Như mục KK1a	
5	KKC1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	Như mục KK1a	
6	KKC1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	Như mục KK1a	
7	KKC2a	Modul quan trắc Bụi TSP		
	1	Băng lọc bụi	cuộn	0,010
	2	Rinsing Air Controller:		0,001
	3	Fuse:T1145G570/1A Micro fuse 5x20 mm 1AT		0,001
	4	Bơm mẫu	bộ	0,000
	5	Bơm khô	bộ	0,000
	6	1 m Silicon-Tube white 3,2x6,4 mm	m	0,000
	7	1 m Silicon-Tube blue 3,2x6,4 mm	m	0,000
	8	1 m Silicon-Tube green 3,2x6,4 mm	m	0,000
	9	1 m Silicon-Tube red 3,2x6,4 mm	m	0,000
	10	Dung dịch làm sạch đường ống	ml	0,300
	11	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	13	Sổ công tác	cuốn	0,002
	14	Mực máy in	hộp	0,003
	15	Pin chuyên dụng	cái	0,032
	16	Giấy lau	hộp	0,020
	17	Giấy A4	gram	0,080
	18	Nước cất	lít	1,000
	19	Xà phòng	kg	0,010

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
8	KKC2b	Modul quan trắc Bụi PM-10	Như mục KKC2a	
9	KKC2c	Modul quan trắc Bụi PM-2,5	Như mục KKC2a	
10	KKC2d	Modul quan trắc Bụi PM-1	Như mục KKC2a	
11	KKC3a	Modul quan trắc khí NO		
	1	Bộ lọc mẫu (Filter element) (24 chiếc)	bộ	0,002
	2	Gioăng (O-Ring)	cái	0,001
	3	Khí chuẩn NO	Bình	0,001
	4	F-packing	cái	0,000
	5	Bộ màng ngăn (Diaphragm assembly)	bộ	0,000
	6	Bộ khử ozôn (DO Unit)	bộ	0,000
	7	Đèn tử ngoại (UV Lamp Unit)	Chiếc	0,000
	8	Lớp lót UV (UV Liner)	cái	0,000
	9	Bộ làm khô thẩm thấu (Capillary PPD)	bộ	0,000
	10	Ống chuyển đổi (Catalyzer Pipe)	cái	0,000
	11	Bộ lọc khí (Air filter)	bộ	0,001
	12	Scrubber	cái	0,001
	13	Silicagel	gram	10,000
	14	Bơm (230V) (Pump Unit)	bộ	0,000
	15	SV unit	bộ	0,000
	16	LCD unit	cái	0,000
	17	Scrubber MIX cho APNA 370 (0,5kg)	kg	0,000
	18	Thùng đựng và bảo quản silicagel, Scrubber MIX	cái	0,000
	19	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	20	Sổ công tác	cuốn	0,002
	21	Mực máy in	hộp	0,003
	22	Pin chuyên dụng	cái	0,032
	23	Giấy lau	hộp	0,020
	24	Giấy A4	gram	0,080
	25	Nước cất	lít	1,000
	26	Xà phòng	kg	0,010
12	KKC3b	Modul quan trắc khí NO₂	Như mục KKC3a	
13	KKC3c	Modul quan trắc khí NO_x	Như mục KKC3a	
14	KKC4	Modul quan trắc khí SO₂		
	1	Bộ lọc mẫu (Filter element) (24 chiếc)	bộ	0,002

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	2	Gioăng (Special O-Ring)	chiếc	0,002
	3	Khí chuẩn SO ₂	binh	0,001
	4	Bộ màng ngăn (Diaphragm assembly)	bộ	0,000
	5	Bộ lọc khí (Air filter)	bộ	0,000
	6	Đèn Xenon (Xenon Lamp)	cái	0,000
	7	Bộ loại hydrocacbon (HC cutter)	bộ	0,000
	8	Scrubber	cái	0,000
	9	Bơm (Pump Unit) (230V)	bộ	0,000
	10	LCD unit	chiếc	0,000
	11	Than hoạt tính cho modul phân tích SO ₂ (1kg/box)	hộp	0,005
	12	Thùng đựng và bảo quản than hoạt tính	cái	0,000
	13	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	14	Sổ công tác	cuốn	0,002
	15	Mực máy in	hộp	0,003
	16	Pin chuyên dụng	cái	0,032
	17	Giấy lau	hộp	0,020
	18	Giấy A4	gram	0,080
	19	Nước cất	lít	1,000
	20	Xà phòng	kg	0,010
15	KKC5	Modul quan trắc khí CO		
	1	Bộ lọc mẫu (Filter element) (24 chiếc)	bộ	0,002
	2	Gioăng (O-Ring)	chiếc	0,003
	3	F-packing	chiếc	0,003
	4	Khí chuẩn CO	binh	0,001
	5	Bộ màng ngăn (Diaphragm assembly)	chiếc	0,002
	6	Ống xúc tác (catalyzer tube)	bộ	0,000
	7	Bộ lọc (Filter)	bộ	0,003
	8	Scrubber	bộ	0,000
	9	Bơm (230V) (Pump Unit)	bộ	0,000
	10	SV unit	bộ	0,000
	11	LCD unit	bộ	0,000
	12	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	13	Thùng đựng và bảo quản silicagel, Scrubber MIX	cái	0,000
	14	Pin chuyên dụng	cục	0,032

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	15	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	16	Sổ công tác	cuốn	0,002
	17	Mực máy in	hộp	0,003
	18	Giấy lau	hộp	0,020
	19	Giấy A4	gram	0,080
	20	Nước cất	lít	1,000
	21	Xà phòng	kg	0,010
16	KKC6	Modul quan trắc O₃		
	1	Bộ lọc mẫu (Filter element) (24 chiếc)	bộ	0,002
	2	Gioăng (O-Ring)	chiếc	0,001
	3	F-packing	chiếc	0,002
	4	Bộ màng ngăn (Diaphragm assembly)	chiếc	0,001
	5	Ống DO (Glass tube)	bộ	0,000
	6	Đèn thủy ngân (Mecury lamp)	bộ	0,000
	7	Đèn tử ngoại (UV Lamp) UV lamp for internal gas genarator	bộ	0,000
	8	Bơm (230V) (Pump Unit)	bộ	0,000
	9	SV unit	bộ	0,000
	10	LCD unit	bộ	0,000
	11	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	12	Bộ màng bơm, van, gioăng đệm	bộ	0,000
	13	Silicagel	gram	10,000
	14	Than hoạt tính	gram	3,000
	15	Màng lọc bụi	cái	0,001
	16	Mực máy in	hộp	0,003
	17	Giấy A4	ram	0,080
	18	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	19	Sổ công tác	cuốn	0,002
	20	Giấy lau	hộp	0,020
17	KKC7	THC		
	1	Bộ lọc mẫu (Filter Element) (24 chiếc)	bộ	0,002
	2	Gioăng (O-Ring)	chiếc	0,002
	3	F-packing	chiếc	0,003
	4	Bộ màng ngăn (Diaphragm assembly)	bộ	0,001
	5	Khí chuẩn Metan	Bình	0,001
	6	Bộ lọc (Filter)	bộ	0,001
	7	Bộ lọc khí (Air filter)	bộ	0,001

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	8	Silicagel	gram	10,000
	9	Catalyst kit	bộ	0,001
	10	Catalyzer pack	bộ	0,001
	11	Bơm (230V) (Pump Unit)	bộ	0,000
	12	SV unit	chiếc	0,000
	13	LCD unit	chiếc	0,000
	14	Thùng đựng và bảo quản than hoạt tính	cái	0,000
	15	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	16	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	17	Sổ công tác	cuốn	0,002
	18	Mực máy in	hộp	0,003
	19	Pin chuyên dụng	cái	0,032
	20	Giấy lau	hộp	0,020
	21	Giấy A4	gram	0,080
	22	Nước cất	lít	1,000
	22	Xà phòng	kg	0,010
18	KKC8	BTEX		
	1	O-ring 1.5 x 0.75 mm Nitril	chiếc	0,060
	2	Lọc Coalescent (xanh)	bộ	0,003
		Khí chuẩn BTEX	bình	0,001
	3	Rotor 6 cổng	bộ	0,001
	4	O-Ring Gasket 4x1	bộ	0,005
	5	O-Ring Gasket 6x1	bộ	0,005
	6	Bộ van và màng airmo PUMP	bộ	0,001
	7	Ống thăm thấu Benzene	chiếc	0,001
	8	O-Ring cho lò thăm thấu	chiếc	0,005
	9	Đèn PID 10.6 eV	chiếc	0,000
	10	Sổ công tác	cuốn	0,050
	11	Mực máy in	hộp	0,003
	12	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	13	Giấy lau	hộp	0,020
	14	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	15	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
	16	Giấy A4	gram	0,080
	17	Nước cất	lít	1,000
	18	Xà phòng	kg	0,010
II	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục			

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
1	KKD1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm		
	1	Mực máy in	hộp	0,003
	2	Giấy A4	ram	0,080
	3	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	5	Sổ công tác	cuốn	0,002
	6	Giấy lau	hộp	0,020
	7	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	8	Nước cất	lít	1,000
	9	Xà phòng	kg	0,010
2	KKD1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	Như mục KKD1a	
3	KKD1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	Như mục KKD1a	
4	KKD1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	Như mục KKD1a	
5	KKD1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	Như mục KKD1a	
6	KKD1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	Như mục KKD1a	
7	KKD2a	Modul quan trắc bụi TSP		
	1	Băng lọc bụi	cuốn	0,020
	2	Mực máy in	hộp	0,003
	3	Rinsing Air Controller:		0,001
	4	Fuse:T1145G570/1A Micro fuse 5x20 mm 1AT		0,001
	5	Giấy A4	ram	0,080
	6	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	7	Sổ công tác	cuốn	0,002
	8	Giấy lau	hộp	0,020
	9	Gioăng (O-Ring)	-	0,020
	10	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	11	Nước cất	lít	1,000
	12	Xà phòng	kg	0,010
8	KKD2b	Modul quan trắc bụi PM10	Như mục KKD2a	
9	KKD2c	Modul quan trắc bụi PM 2,5	Như mục KKD2a	
10	KKD3a	Modul quan trắc khí NO		

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	1	Bộ màng bơm, van, gioăng đệm	bộ	0,003
	2	Silicagel	gram	15,000
	3	Khí chuẩn NO	Bình	0,001
	4	Than hoạt tính	gram	3,000
	5	Màng lọc bụi	cái	0,004
	6	Mực máy in	hộp	0,003
	7	Giấy A4	ram	0,080
	8	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	9	Sổ công tác	cuốn	0,002
	10	Giấy lau	hộp	0,020
	11	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	12	Nước cất	lít	1,000
	13	Xà phòng	kg	0,010
11	KKD3b	Modul quan trắc khí NO₂	Như mục KKD3a	
12	KKD3c	Modul quan trắc khí NO_x	Như mục KKD3a	
13	KKD4	Modul quan trắc khí SO₂		
	1	Bộ màng bơm, van, gioăng đệm	bộ	0,003
	2	Silicagel	gram	15,000
	3	Than hoạt tính	gram	3,000
	4	Khí chuẩn SO ₂	bình	0,001
	5	Màng lọc bụi	cái	0,005
	6	Mực máy in	hộp	0,003
	7	Giấy A4	ram	0,080
	8	Pin chuyên dụng	cuốn	0,320
	9	Sổ công tác	cái	0,002
	10	Giấy lau	hộp	0,020
	11	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	12	Nước cất	lít	1,000
	13	Xà phòng	kg	0,010
14	KKD5	Modul quan trắc khí CO		
	1	Bộ màng bơm, van, gioăng đệm	bộ	0,003
	2	Silicagel	gram	15,000
	3	Than hoạt tính	gram	3,000
	4	Khí chuẩn CO	bình	0,001
	5	Màng lọc bụi	cái	0,004
	6	Mực máy in	hộp	0,003
	7	Giấy A4	ram	0,080
	8	Pin chuyên dụng	cái	0,320

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	9	Sổ công tác	cuốn	0,002
	10	Giấy lau	hộp	0,020
	11	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	12	Nước cất	lít	1,000
	12	Xà phòng	kg	0,010
15	KKD6	Modul quan trắc O₃		
	1	Bộ màng bơm, van, gioăng đệm	bộ	0,003
	2	Ống DO (Glass tube)	bộ	0,000
	3	Đèn thủy ngân (Mercury lamp)	bộ	0,000
	4	Đèn tử ngoại (UV Lamp) UV lamp for internal gas generator	bộ	0,000
	5	Bộ màng bơm, van, gioăng đệm	bộ	0,000
	6	Silicagel	gram	10,000
	7	Than hoạt tính	gram	3,000
	8	Màng lọc bụi	cái	0,001
	9	Mực máy in	hộp	0,003
	10	Giấy A4	ram	0,080
	11	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	12	Sổ công tác	cuốn	0,002
	13	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	14	Nước cất	lít	1,000
	15	Xà phòng	kg	0,010
	16	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000
16	KKD7	Modul quan trắc C_xH_y		
	1	Bộ màng bơm, van, gioăng đệm	bộ	0,002
	2	Silicagel	gram	15,000
	3	Than hoạt tính	gram	3,000
	4	Màng lọc bụi	cái	0,004
	5	Khí chuẩn Metan	Bình	0,001
	6	Mực máy in	hộp	0,003
	7	Giấy A4	ram	0,080
	8	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	9	Sổ công tác	cuốn	0,002
	10	Giấy lau	hộp	0,020
	11	Nước rửa đầu đo	lít	0,025
	12	Nước cất	lít	1,000
	13	Xà phòng	kg	0,010
	14	Cồn lau dụng cụ	ml	60,000

**Phần II.13. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
CỦA TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC**

2.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

2.1.1. Nội dung công việc

2.1.1.1. Ngoại nghiệp

** Thành phần công việc*

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

- Công tác chuẩn bị:
- + Chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu;
- + Kiểm tra, vệ sinh định kỳ trạm;
- + Khắc phục sự cố của trạm khi xảy ra sự cố;

- Định mức trên không bao gồm các công việc đi lại, vận chuyển từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

2.1.1.2. Nội nghiệp

** Thành phần công việc:*

- Tổng hợp và xử lý số liệu quan trắc;
- Lập báo cáo số liệu quan trắc.

2.1.2. Định biên: Công/thông số

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
I	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động cố định liên tục			
1	NMC1a	Nhiệt độ	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
2	NMC1b	pH	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
3	NMC1c	ORP	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
4	NMC2	Ôxy hoà tan (DO)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
5	NMC3	Độ dẫn điện (EC)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
6	NMC4	Độ đục	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
7	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
8	NMC6	Amoni (NH ₄ ⁺)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
9	NMC7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
10	NMC8	Tổng nitơ (TN)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
11	NMC9	Tổng photpho (TP)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
12	NMC10	Tổng các bon hữu cơ (TOC)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức
II	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục			
1	NMD1a	Nhiệt độ	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
2	NMD1b	pH	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
3	NMD1c	ORP	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
4	NMD2	Ôxy hoà tan (DO)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
5	NMD3a	Độ dẫn điện (EC)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
6	NMD3b	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
7	NMD4	Độ đục	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
8	NMD5	Amoni (NH ₄ ⁺)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
9	NMD6	Nitrat (NO ₃ ⁻)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200
10	NMD7	Photphat (PO ₄ ³⁻)	1QTVTNMT hạng III.2	0,200

2.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ

2.2.1. Định mức dụng cụ: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
I	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động cố định liên tục				
1	NMC1a	Nhiệt độ nước			
	1	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,010
	2	Điện cực	cái	6,0	0,050
	3	Dung dịch cầu muối	bộ	6,0	0,050
	4	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	5	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	6	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,010
	7	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	8	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	9	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	10	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	11	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	12	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	13	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	14	Đèn pin	cái	24,0	0,120

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	15	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	16	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	17	Ủng	đôi	12,0	0,200
	18	Áo blue	cái	12,0	0,640
	21	Áo phao	cái	12,0	0,640
	22	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,120
	23	Giày vải	cái	12,0	0,150
	24	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	25	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	26	Ôn áp	cái	36,0	0,120
	27	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	28	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
2	NMC1b	pH	Như mục NMC1a		
3	NMC1c	ORP	Như mục NMC1a		
4	NMC2	Ôxy hòa tan (DO)			
	1	Đầu đo DO	cái	6,0	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	3	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	4	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	5	Bình tia	cái	6,0	0,320
	6	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	7	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	8	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	9	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	10	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	11	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	12	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	13	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	14	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	15	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	16	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	17	Ủng	đôi	12,0	0,200
	18	Áo blue	cái	12,0	0,640
	21	Áo phao	cái	12,0	0,640

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	22	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	23	Giày vải	cái	12,0	0,150
	24	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	25	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	26	Ổn áp	cái	36,0	0,120
	27	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	28	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
5	NMC3	Độ dẫn điện (EC)			
	1	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	3	Điện cực độ dẫn Pt	cái	12,0	0,400
	4	Bình tia	cái	48	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36	0,350
	8	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	13	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	16	Ủng	đôi	12,0	0,200
	17	Áo blue	cái	12	0,640
	20	Áo phao	cái	24	0,640
	21	Ô che mưa, che nắng	cái	24	0,320
	22	Giày vải	cái	12,0	0,150
	23	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	24	Bình cứu hỏa	cái	12	0,120
	25	Ổn áp	cái	36	0,120
	26	Bộ lưu điện	cái	36	0,150
	27	Kính bảo vệ	cái	12	0,320
6	NMC4	Độ đục			

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	3	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	4	Bình tia	cái	6,0	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	8	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	13	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	16	Ủng	đôi	12,0	0,200
	17	Áo blue	cái	12,0	0,640
	20	Áo phao	cái	12,0	0,640
	21	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	22	Giày vải	cái	12,0	0,150
	23	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	24	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	25	Ôn áp	cái	36,0	0,120
	26	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
7	NMC5	TSS			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	3	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	4	Bình tia	cái	6,0	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	8	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	13	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	16	Ủng	đôi	12,0	0,200
	17	Áo blue	cái	12,0	0,640
	20	Áo phao	cái	12,0	0,640
	21	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	22	Giày vải	cái	12,0	0,150
	23	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	24	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	25	Ôn áp	cái	36,0	0,120
	26	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	27	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
8	NMC6	<i>Amoni (NH₄⁺)</i>			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	3	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	4	Bình tia	cái	6,0	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	8	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72,0	0,640

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	13	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	16	Ủng	đôi	12,0	0,200
	17	Áo blue	cái	12,0	0,640
	20	Áo phao	cái	12,0	0,640
	21	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	22	Giày vải	cái	12,0	0,150
	23	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	24	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,320
	25	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	26	Ổn áp	cái	36,0	0,120
	27	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	28	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
9	NMC7	Nitrat (NO_3^-)			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	3	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	4	Bình tia	cái	6,0	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	8	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	13	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	16	Ủng	đôi	12,0	0,200
	17	Áo blue	cái	12,0	0,640
	20	Áo phao	cái	12,0	0,640
	21	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	22	Giày vải	cái	12,0	0,150
	23	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	24	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,320
	25	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	26	Ôn áp	cái	36,0	0,120
	27	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	28	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
10	NMC8	Tổng nitor (TN)			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	3	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	4	Bình tia	cái	6,0	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	8	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	13	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	16	Ủng	đôi	12,0	0,200
	17	Áo blue	cái	12,0	0,640
	20	Áo phao	cái	12,0	0,640
	21	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	22	Giày vải	cái	12,0	0,150
	23	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	24	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,320
	25	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	26	Ôn áp	cái	36,0	0,120
	27	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	28	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
11	NMC9	Tổng Photpho (TP)			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	3	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	4	Bình tia	cái	6,0	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	8	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	13	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	16	Ủng	đôi	12,0	0,200
	17	Áo blue	cái	12,0	0,640
	20	Áo phao	cái	12,0	0,640
	21	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	22	Giày vải	cái	12,0	0,150
	23	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	24	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,320
	25	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	26	Ôn áp	cái	36,0	0,120
	27	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	28	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
12	NMC10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	3	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	4	Bình tia	cái	6,0	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	8	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	13	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	16	Ủng	đôi	12,0	0,200
	17	Áo blue	cái	12,0	0,640
	20	Áo phao	cái	12,0	0,640
	21	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	22	Giày vải	cái	12,0	0,150
	23	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	24	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,320
	25	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	26	Ổn áp	cái	36,0	0,120
	27	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	28	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
II	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục				
I	NMD1a	Nhiệt độ nước, pH/ORP			
	1	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,010
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,010
	3	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	3	Bình tia	cái	6,0	0,320
	4	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,010
	5	Bộ lồng bảo vệ các sensor và thanh dẫn hướng	bộ	12,0	0,120
	6	Phao nâng các sensor	cái	6,0	0,150
	7	Chụp bảo vệ các thiết bị	bộ	6,0	0,120
	8	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận	bộ	60,0	0,350

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
		hành			
	9	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	10	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	11	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	12	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	13	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	15	Phao cứu sinh	cái	6,0	0,150
	16	Áo blue	cái	12,0	0,640
	19	Áo phao	cái	12,0	0,640
	20	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	21	Giày vải	cái	12,0	0,150
	22	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	23	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	24	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
2	NMD1b	pH	Như mục NMD1a		
3	NMD1c	ORP	Như mục NMD1a		
4	NMD2	Ôxy hoà tan (DO)			
	1	Đầu đo DO	cái	6,0	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	3	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	4	Bình tia	cái	6,0	0,320
	5	Màng điện cực (thiết bị đo màng)	cái	6,0	0,050
	6	Nắp đầu đo (thiết bị quang)	cái	3,0	0,050
	7	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	8	Bộ lồng bảo vệ các sensor và thanh dẫn hướng	bộ	12,0	0,120
	9	Phao nâng các sensor	cái	6,0	0,150
	10	Chụp bảo vệ các thiết bị	bộ	6,0	0,120
	11	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	12	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	13	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	14	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	15	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	16	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	17	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	18	Phao cứu sinh	cái	6,0	0,150
	19	Áo blue	cái	12,0	0,640
	22	Áo phao	cái	12,0	0,640
	23	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	24	Giày vải	cái	12,0	0,150
	25	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	26	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	27	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
5	NMD3a	Độ dẫn điện (EC)			
	1	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	3	Điện cực độ dẫn Pt	cái	12,0	0,400
	4	Bình tia	cái	6,0	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	6	Bộ lồng bảo vệ các sensor và thanh dẫn hướng	bộ	12,0	0,120
	7	Phao nâng các sensor	cái	6,0	0,150
	8	Chụp bảo vệ các thiết bị	bộ	6,0	0,120
	9	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	10	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	11	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	12	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	13	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	14	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	15	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	16	Phao cứu sinh	cái	6,0	0,150
	17	Áo blue	cái	12,0	0,640
	20	Áo phao	cái	12,0	0,640

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	21	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	22	Giày vải	cái	12,0	0,150
	23	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	24	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	25	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
6	NMD3b	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Như mục NMD3a		
7	NMD4	Độ đục			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	3	Bình tia	cái	6,0	0,320
	4	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	5	Bộ lồng bảo vệ các sensor và thanh dẫn hướng	bộ	12,0	0,120
	6	Phao nâng các sensor	cái	6,0	0,150
	7	Chụp bảo vệ các thiết bị	bộ	6,0	0,120
	8	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	9	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	10	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	11	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	12	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	13	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	15	Phao cứu sinh	cái	6,0	0,150
	16	Áo blue	cái	12,0	0,640
	19	Áo phao	cái	12,0	0,640
	20	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	21	Giày vải	cái	12,0	0,150
	22	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	23	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,320
	24	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	25	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
9	NMD5	Amoni (NH_4^+)			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	3	Bình tia	cái	6,0	0,320
	4	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	5	Bộ lồng bảo vệ các sensor và thanh dẫn hướng	bộ	12,0	0,120
	6	Phao nâng các sensor	cái	6,0	0,150
	7	Chụp bảo vệ các thiết bị	bộ	6,0	0,120
	8	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	9	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	10	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	11	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	12	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	13	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	16	Phao cứu sinh	cái	6,0	0,150
	17	Áo blue	cái	12,0	0,640
	20	Áo phao	cái	12,0	0,640
	21	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	22	Giày vải	cái	12,0	0,150
	23	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	24	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,320
	25	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	26	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
10	NMD6	Nitrat (NO_3^-)			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	3	Bình tia	cái	6,0	0,320
	4	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	5	Bộ lồng bảo vệ các sensor và thanh dẫn hướng	bộ	12,0	0,120
	6	Phao nâng các sensor	cái	6,0	0,150
	7	Chụp bảo vệ các thiết bị	bộ	6,0	0,120
	8	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	9	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	10	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	11	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	12	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	13	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	16	Phao cứu sinh	cái	6,0	0,150
	17	Áo blue	cái	12,0	0,640
	20	Áo phao	cái	12,0	0,640
	21	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	22	Giày vải	cái	12,0	0,150
	23	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	24	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,320
	25	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	26	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
11	NMD7	Photphat (PO_4^{3-})			
	1	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	2	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	3	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	4	Bình tia	cái	6,0	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	6	Bộ dụng cụ để bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	8	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	13	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức
	16	Ủng	đôi	12,0	0,200
	17	Áo blue	cái	12,0	0,640
	20	Áo phao	cái	12,0	0,640
	21	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	22	Giày vải	đôi	12,0	0,150
	23	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	24	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,320
	25	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	26	Ôn áp	cái	36,0	0,120
	27	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	28	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320

2.2.2. Định mức thiết bị: ca/thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
I	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động cố định liên tục				
1	NMC1a	Nhiệt độ nước, pH/ORP			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ	pín khô	0,240
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pín khô	0,100
	4	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	5	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120
	6	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	7	Bơm hút mẫu	cái	1,5	0,100
	8	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	9	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	11	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	12	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	13	Máy in	cái	0,4	0,240
	14	Điện năng	kW	-	6,900
2	NMC1b	pH	Như mục NMC1a		

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
3	NMC1c	ORP	Như mục NMC1a		
4	NMC2	Ôxy hoà tan (DO)			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,200
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ	pin khô	0,240
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100
	4	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	5	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120
	6	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	7	Bơm hút mẫu	bơm	1,5	0,100
	8	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	9	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	11	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	12	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	13	Máy in	cái	0,4	0,240
	14	Điện năng	kW	-	6,900
5	NMC3	Độ dẫn điện (EC)			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ	pin khô	0,240
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100
	4	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	5	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120
	6	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	7	Bơm hút mẫu	bơm	1,5	0,100
	8	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	9	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	11	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
	12	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	13	Máy in	cái	0,4	0,240
	14	Điện năng	kW	-	6,900
6	NMC4	Độ đục			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Thiết bị định vị GPS	bộ	pin khô	0,100
	3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	4	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,320
	5	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	6	Bơm hút mẫu	cái	1,5	0,100
	7	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	bộ	-	0,320
	8	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	9	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	12	Máy in	cái	0,4	0,240
	13	Điện năng	kw	-	6,900
7	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Thiết bị định vị GPS	bộ	pin khô	0,100
	3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	4	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120
	5	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	6	Bơm hút mẫu	cái	1,5	0,100
	7	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	bộ	-	0,320
	8	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	9	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
	12	Máy in	cái	0,4	0,240
	13	Điện năng	kw	-	6,900
8	NMC6	Amoni (NH_4^+)			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100
	3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	4	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120
	5	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	6	Bơm hút mẫu	bơm	1,5	0,100
	7	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	bộ	-	0,320
	8	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	9	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	12	Máy in	cái	0,4	0,440
	13	Điện năng	kW	-	6,900
9	NMC7	Nitrat (NO_3^-)			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100
	3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	4	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120
	5	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	6	Bơm hút mẫu	bơm	1,5	0,160
	7	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	bộ	-	0,320
	8	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	9	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
	12	Máy in	cái	0,4	0,240
	13	Điện năng	kW	-	6,900
10	NMC8	Tổng nito (TN)			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,140
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100
	3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	4	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,320
	5	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	6	Bơm hút mẫu	bơm	1,5	0,100
	7	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	bộ	-	0,320
	8	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	9	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	12	Máy in	cái	0,4	0,240
	13	Điện năng	kW	-	6,900
11	NMC9	Tổng Photpho (TP)			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,140
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,160
	3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	4	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,320
	5	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	6	Bơm hút mẫu	bơm	1,5	0,100
	7	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	bộ	-	0,320
	8	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	9	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	12	Máy in	cái	0,4	0,240

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
	13	Điện năng	kW	-	6,900
12	NMC10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,240
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100
	3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	4	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,320
	5	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	6	Bơm hút mẫu	bơm	1,5	0,100
	7	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	bộ	-	0,320
	8	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	9	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	12	Máy in	cái	0,4	0,240
	13	Điện năng	kW	-	6,900
II	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục				
1	NMD1a	Nhiệt độ nước			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ	pin khô	0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100
	4	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,140
	5	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,080
	6	Bộ pin mặt trời	bộ		0,140
	7	Bộ xác pin dự phòng	bộ	0,1	0,400
	8	Hệ thống báo động chống trộm	bộ	-	0,400
	9	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,400
	10	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,400
	11	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
	12	Thuyền máy (ca nô)	cái	-	0,120
	13	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	14	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	15	Máy in	cái	0,4	0,240
	16	Điện năng	kW	-	6,900
2	NMD1b	pH	Như mục NMD1a		
3	NMD1c	ORP	Như mục NMD1a		
4	NMD2	Oxy hoà tan (DO)			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,140
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ	pin khô	0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100
	4	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,120
	5	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,080
	6	Bộ pin mặt trời	bộ	-	0,400
	7	Bộ xác pin dự phòng	bộ	0,1	0,400
	8	Hệ thống báo động chống trộm	bộ		0,120
	9	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,400
	10	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,400
	11	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,400
	12	Thuyền máy (ca nô)	cái	-	0,120
	13	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	14	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	15	Máy in	cái	0,4	0,240
	16	Điện năng	kW	-	6,900
5	NMD3a	Độ dẫn điện (EC)			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ	pin khô	0,400
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100
	4	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,120
	5	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120
	6	Bộ pin mặt trời	bộ	-	0,400

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
	7	Bộ xác pin dự phòng	bộ	0,1	0,400
	8	Hệ thống báo động chống trộm	bộ		0,120
	9	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,400
	10	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,400
	11	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,400
	12	Thuyền máy (ca nô)	cái	-	0,120
	13	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	14	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	15	Máy in	cái	0,4	0,240
	16	Điện năng	kW	-	6,900
6	NMD3b	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Như mục NMD3a		
7	NMD4	Độ đục			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Thiết bị định vị GPS	bộ	pin khô	0,100
	3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,120
	4	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120
	5	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	6	Bộ pin mặt trời	bộ	-	0,400
	7	Bộ xác pin dự phòng	bộ	0,4	0,400
	8	Hệ thống báo động chống trộm	bộ	-	0,400
	9	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,400
	10	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,400
	11	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,400
	12	Thuyền máy (ca nô)	cái	-	0,120
	13	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	14	Máy in	cái	0,4	0,240
	15	Điện năng	kW	-	6,900
8	NMD5	Amoni (NH₄⁺)			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100
	3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ	bộ	-	0,120

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
		số liệu (Data Logger)			
	4	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120
	5	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	6	Bộ pin mặt trời	bộ	-	0,400
	7	Bộ xác pin dự phòng	bộ	0,4	0,400
	8	Hệ thống báo động chống trộm	bộ	-	0,400
	9	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,400
	10	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,400
	11	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,400
	12	Thuyền máy (ca nô)	cái	-	0,120
	13	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	14	Máy in	cái	0,4	0,240
	15	Điện năng	kW	-	6,900
9	NMD6	Nitrat (NO_3^-)			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100
	3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,120
	4	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120
	5	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	6	Bộ pin mặt trời	bộ	-	0,400
	7	Bộ xác pin dự phòng	bộ	0,1	0,400
	8	Hệ thống báo động chống trộm	bộ	-	0,400
	9	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,400
	10	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,400
	11	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,400
	12	Thuyền máy (ca nô)	cái	-	0,120
	13	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	14	Máy in	cái	0,4	0,240
	15	Điện năng	kW	-	6,900

TT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức
10	NMD7	Photphat (PO_4^{3-})			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100
	3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,400
	4	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120
	5	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	6	Bộ pin mặt trời	bộ	-	0,400
	7	Bộ xác pin dự phòng	bộ	0,1	0,400
	8	Hệ thống báo động chống trộm	bộ	-	0,400
	9	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,400
	10	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,400
	11	Hệ thống chống sét theo đường điện cáp cho trạm	bộ	-	0,400
	12	Thuyền máy (ca nô)	cái	-	0,120
	13	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	14	Máy in	cái	0,4	0,240
	15	Điện năng	kW	-	6,900

2.2.3. Định mức vật liệu: tính cho 1 thông số

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
I	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động cố định liên tục			
1	NMC1a	Nhiệt độ nước		
	1	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4 và pH = 10	ml	5,000
	2	Nước rửa đầu đo	lít	0,020
	3	Pin chuyên dụng	cục	0,120
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	5	Sổ công tác	cuốn	0,020
	6	Mực máy in	hộp	0,003
	7	Giấy lau	hộp	0,020
	8	Giấy A4	gram	0,080
	9	Nước cất	lít	1,000
	10	Xà phòng	kg	0,010
2	NMC1b	pH	Như mục NMC1a	

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
3	NMC1c	ORP	Như mục NMC1a	
4	NMC2	Ôxy hoà tan (DO)		
	1	Dung dịch điện cực DO	ml	10,000
	2	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	10,000
	3	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	4-	Pin chuyên dụng	cục	0,120
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	6	Sổ công tác	cuốn	0,002
	7	Mực máy in	hộp	0,003
	8	Giấy lau	hộp	0,020
	9	Giấy A4	gram	0,080
	10	Nước cất	lít	1,000
	11	Xà phòng	kg	0,010
5	NMC3	Độ dẫn điện (EC)		
	1	Dung dịch chuẩn 84	ml	10,000
	2	Dung dịch chuẩn 1413	ml	10,000
	3	Dung dịch chuẩn 12280	ml	10,000
	4.	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	5	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	6	Pin chuyên dụng	cục	0,120
	7	Sổ công tác	cuốn	0,002
	8	Mực máy in	hộp	0,003
	9	Giấy lau	hộp	0,020
	10	Giấy A4	gram	0,080
	11	Nước cất	lít	1,000
	12	Xà phòng	kg	0,010
6	NMC4	Độ đục		
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	0,180
	2	Dung dịch chuẩn 0 NTU	ml	10,000
	3	Dung dịch chuẩn 100 NTU	ml	10,000
	4	Chai đựng mẫu	cái	0,020
	5	Sổ công tác	cuốn	0,002
	6	Mực máy in	hộp	0,003
	7	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	8	Giấy lau	hộp	0,020
	9	Giấy A4	gram	0,080
	10	Nước cất	lít	1,000
	11	Xà phòng	kg	0,010
	12	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	13	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
7	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	0,120
	2	Chai đựng mẫu	cái	0,120
	3	Sổ công tác	cuốn	0,002
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	6	Giấy lau	hộp	0,020
	7	Giấy A4	gram	0,080
	8	Nước cất	lít	1,000
	9	Xà phòng	kg	0,010
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	11	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
8	NMC6	Amoni (NH_4^+)		
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	0,120
	2	Chai đựng mẫu	cái	0,120
	3	Dung dịch chuẩn	ml	10,000
	4	Sổ công tác	cuốn	0,002
	5	Mực máy in	hộp	0,003
	6	Pin chuyên dụng	cái	0,160
	7	Giấy lau	hộp	0,020
	8	Giấy A4	gram	0,080
	9	Nước cất	lít	1,000
	10	Xà phòng	kg	0,010
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	12	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
9	NMC7	Nitrat (NO_3^-)		
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	0,120
	2	Chai đựng mẫu	cái	0,120
	3	Sổ công tác	cuốn	0,002
		Dung dịch chuẩn	ml	10,000
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	6	Giấy lau	hộp	0,020
	7	Giấy A4	gram	0,080
	8	Nước cất	lít	1,000
	9	Xà phòng	kg	0,010
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	11	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
10	NMC8	Tổng nito (TN)		
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	0,120
	2	Chai đựng mẫu	cái	0,140
		Dung dịch chuẩn	ml	10,000
	3	Sổ công tác	cuốn	0,002
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Pin chuyên dụng	cái	0,320
	6	Giấy lau	hộp	0,020
	7	Giấy A4	gram	0,080
	8	Nước cất	lít	1,000
	9	Xà phòng	kg	0,010
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	11	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
11	NMC9	Tổng photpho (TP)		
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	0,120
	2	Chai đựng mẫu	cái	0,140
	3	Sổ công tác	cuốn	0,020
		Dung dịch chuẩn	ml	10,000
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	6	Giấy lau	hộp	0,020
	7	Giấy A4	gram	0,080
	8	Nước cất	lít	1,000
	9	Xà phòng	kg	0,010
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	11	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
12	NMC10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)		
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	0,120
	2	Chai đựng mẫu	cái	0,160
	3	Sổ công tác	cuốn	0,002
		Dung dịch chuẩn	ml	10,000
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	6	Giấy lau	hộp	0,020
	7	Giấy A4	gram	0,080
	8	Nước cất	lít	1,000
	9	Xà phòng	kg	0,010
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	11	Nước rửa đầu đo	lít -	0,050
II	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục			
1	NMD1a	Nhiệt độ nước, pH/ORP		
	1	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH = 4 và pH = 10	ml	5,000
	2	Nước rửa đầu đo	lít	0,020
	3	Pin chuyên dụng	cục	0,120
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	5	Sổ công tác	cuốn	0,002
	6	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
	7	Mực máy in	hộp	0,003
	8	Giấy lau	hộp	0,020
	9	Giấy A4	gram	0,080
	10	Nước cất	lít	1,000
	11	Xà phòng	kg	0,010
2	NMD1b	pH	Như mục NMD1a	
3	NMD1c	ORP	Như mục NMD1a	
4	NMD2	Ôxy hoà tan (DO)		
	1	Dung dịch điện cực DO	ml	10,000
	2	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	10,000
	3	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	4	Pin chuyên dụng	cục	0,120
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	6	Sổ công tác	cuốn	0,002
	7	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
	8	Mực máy in	hộp	0,003
	9	Giấy lau	hộp	0,020
	10	Giấy A4	gram	0,080
	11	Nước cất	lít	1,000
	12	Xà phòng	kg	0,010
5	NMD3a	Độ dẫn điện (EC)		
	1	Dung dịch chuẩn 84	ml	10,000
	2	Dung dịch chuẩn 1413	ml	10,000
	3	Dung dịch chuẩn 12280	ml	10,000
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	5	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	6	Pin chuyên dụng	cục	0,120
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	8	Sổ công tác	cuốn	0,002

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	9	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
	10	Mực máy in	hộp	0,003
	11	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	12	Giấy lau	hộp	0,020
	13	Giấy A4	gram	0,080
	14	Nước cất	lit	1,000
	15	Xà phòng	kg	0,010
6	NMD3b	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Như mục NMD3a	
7	NMD4	Độ đục		
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	0,120
	2	Dung dịch chuẩn 0 NTU	ml	10,000
	3	Dung dịch chuẩn 100 NTU	ml	10,000
	4	Chai đựng mẫu	cái	0,120
	5	Sổ công tác	cuốn	0,002
	6	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
	7	Mực máy in	hộp	0,003
	8	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	9	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	10	Giấy lau	hộp	0,020
	11	Giấy A4	gram	0,080
	12	Nước cất	lit	1,000
	13	Xà phòng	kg	0,010
8	NMD5	Amoni (NH_4^+)		
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	0,120
	2	Chai đựng mẫu	cái	0,120
	3	Sổ công tác	cuốn	0,002
		Dung dịch chuẩn	ml	10,000
	4	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
	5	Mực máy in	hộp	0,003
	6	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	7	Giấy lau	hộp	0,020
	8	Giấy A4	gram	0,080
	9	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	10	Nước cất	lit	1,000
	11	Xà phòng	kg	0,010
9	NMD6	Nitrat (NO_3^-)		
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	0,120
	2	Chai đựng mẫu	cái	0,120

TT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
		Dung dịch chuẩn	ml	10,000
	3	Găng tay y tế	hộp	0,010
	4	Khẩu trang y tế	Cái	0,010
	5	Sổ công tác	cuốn	0,002
	6	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
	7	Mực máy in	hộp	0,003
	8	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	9	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	10	Giấy lau	hộp	0,020
	11	Giấy A4	gram	0,080
	12	Nước cất	lít	1,000
	13	Xà phòng	kg	0,010
10	NMD7	Photphat (PO_4^{3-})		
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	0,120
	2	Chai đựng mẫu	cái	0,120
	3	Sổ công tác	cuốn	0,002
		Dung dịch chuẩn	ml	10,000
	4	Găng tay y tế	hộp	0,010
	5	Khẩu trang y tế	Cái	0,010
	6	Bản đồ địa hình	tờ	0,020
	7	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	8	Mực máy in	hộp	0,003
	9	Pin chuyên dụng	cái	0,120
	10	Giấy lau	hộp	0,020
	11	Giấy A4	gram	0,080
	12	Nước cất	lít	1,000
	13	Xà phòng	kg	0,010